

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỒ SƠ
CHÍNH SÁCH LUẬT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Tháng 5/2025

Số: /TTr-BGDDT

DỰ THẢO

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

TỜ TRÌNH

Chính sách của Luật Giáo dục nghề nghiệp (sửa đổi)

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Nghị quyết số 77/2025/UBTVQH15 ngày 21/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh Chương trình lập pháp năm 2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo kính trình Chính phủ chính sách của Luật Giáo dục nghề nghiệp (sửa đổi), như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Nhằm tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tạo đột phá về phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, có kỹ năng nghề đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII tới nay, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương để phát triển giáo dục nghề nghiệp. Cụ thể:

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 xác định: *Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp (GDNN) theo hướng mở, linh hoạt; trọng tâm là hiện đại hóa và thay đổi phương thức đào tạo; chú trọng đào tạo lại, đào tạo thường xuyên lực lượng lao động; đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở; hoàn thiện chính sách phát triển các cơ sở đào tạo ngoài công lập, phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền; thực hiện đào tạo theo nhu cầu của thị trường lao động.*

- Chỉ thị 21-CT/TW ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng GDNN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đặt ra mục tiêu: *Có khoảng 90 cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, trong đó có một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện chức năng trung tâm quốc gia, trung tâm vùng; có khoảng 200 ngành, nghề trọng điểm, trong đó có 15 - 20 ngành, nghề có năng lực cạnh tranh vượt trội trong khu vực ASEAN và thế giới; đồng thời đặt ra nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm: Rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về GDNN, bảo đảm gắn với thị trường lao động theo hướng mở, liên thông, hiện đại, hội nhập và thích ứng; ưu tiên quỹ đất sạch dành cho GDNN, khuyến khích phát triển cơ sở GDNN của tư nhân, có vốn đầu tư nước ngoài; đổi mới nội dung, chương trình, phương thức đào tạo, bảo đảm “học đi đôi với hành”; nâng cấp và chuẩn hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện*

đào tạo. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, người dạy nghề, chuyên gia cho các ngành, nghề trọng điểm; nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý GDNN theo hướng hiện đại, chất lượng cao, tiếp cận chuẩn của các nước tiên tiến; nâng cao hiệu quả liên kết, hợp tác về GDNN giữa Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp tham gia GDNN từ khâu tuyển sinh, đào tạo đến sử dụng, thành lập các cơ sở thực hành tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Chuyển nhanh cơ chế cấp phát ngân sách sang đặt hàng, giao nhiệm vụ; đẩy mạnh xã hội hoá, hợp tác công - tư nhằm huy động và sử dụng hiệu quả nhiều nguồn lực cho phát triển GDNN, nhất là đối với các ngành, lĩnh vực, địa bàn mà khu vực ngoài công lập có thể tham gia. Bảo đảm chính sách bình đẳng đối với các cơ sở GDNN công lập và ngoài công lập. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; cập nhật kịp thời các tiêu chuẩn, công nghệ mới trong GDNN...

- Nghị quyết 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới tiếp tục đặt ra yêu cầu: *Đổi mới GDNN theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, hiện đại, hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường lao động và tạo cơ hội học tập suốt đời. Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại ngành nghề phù hợp cho lực lượng lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Tăng cường định hướng nghề nghiệp cho thanh niên ngay từ bậc học phổ thông; đẩy mạnh phân luồng, tăng số học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào GDNN; thực hiện đào tạo nghề, dạy văn hoá, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở GDNN. Đẩy mạnh xã hội hoá GDNN; đa dạng hoá chủ thể tham gia đào tạo, quy định trách nhiệm và khuyến khích doanh nghiệp đào tạo nghề cho người lao động.*

- Chỉ thị 29-CT/TW ngày 05/01/2024 của Bộ Chính trị về công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xoá mù chữ cho người lớn và đẩy mạnh phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, tạo sự đồng bộ, liên thông, nâng cao chất lượng công tác phân luồng học sinh sau trung học đáp ứng yêu cầu đề ra. Chú trọng chính sách ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục nghề nghiệp, hỗ trợ học nghề, tạo điều kiện cho học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông lựa chọn chương trình giáo dục phù hợp, được thuận lợi trong chuyển đổi giữa các chương trình giáo dục, học thường xuyên, học suốt đời, liên thông giữa các trình độ đào tạo giáo dục nghề nghiệp và cấp học cao hơn. Tiếp tục hoàn thiện mạng lưới giáo dục nghề nghiệp theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá gắn với quy hoạch hệ thống giáo dục quốc dân, quy hoạch quốc gia, ngành, lãnh thổ. Đổi mới căn bản, toàn diện nội dung, chương trình, phương thức giáo dục nghề nghiệp theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, dân chủ hoá, tiếp cận dần chuẩn các nước tiên tiến.*

- Kết luận 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI đề ra nhiệm vụ: *Đánh giá toàn diện việc thực hiện chủ trương sắp xếp, sáp nhập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo GDNN - giáo dục thường xuyên trên cả nước để có giải pháp phù hợp, tạo thuận lợi cho công tác*

quản lý và phát triển hệ thống này trong thời gian tới. Tập trung đầu tư hiện đại hoá GDNN; trong đó đầu tư, phát triển một số cơ sở GDNN, ngành, nghề đào tạo, lĩnh vực mang tầm cỡ khu vực và quốc tế nhằm tạo đột phá, chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện về chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao; chú trọng các ngành, lĩnh vực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, nhất là các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật, công nghệ và các ngành mới như trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, bán dẫn,...; xây dựng, chương trình đầu tư công hiện đại hoá GDNN...

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã đề ra nhiệm vụ: *Tiếp tục thể chế hoá đầy đủ và thực hiện có hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về phát triển giáo dục và đào tạo. Tăng cường đầu tư, đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Xây dựng nền tảng giáo dục, đào tạo trực tuyến, nâng cao năng lực số trong xã hội.*

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đề ra nhiệm vụ và giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho kinh tế tư nhân, trong đó có nêu: *Tập trung các nguồn lực phát triển mạng lưới cơ sở GDNN chất lượng cao, ngành nghề trọng điểm. Khuyến khích phát triển các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, nhân rộng, chuyển giao các chương trình đào tạo tiên tiến phục vụ phát triển kinh tế tư nhân. Hỗ trợ, khuyến khích hình thức đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và thu hút doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào đào tạo nhân lực. Chi phí đào tạo và đào tạo lại nhân lực của doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ để xác định thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp...*

- Bài viết của Tổng Bí thư Tô Lâm về “Tương lai cho thế hệ vươn mình” yêu cầu *đầu tư mạnh mẽ và toàn diện nguồn lực nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của thế hệ trẻ, xây dựng và nuôi dưỡng một thế hệ thanh niên mạnh mẽ, trí tuệ và văn minh, có những chính sách đột phá về học tập, phân luồng hướng nghiệp, đào tạo nghề... cho thanh thiếu niên để có nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao đưa đất nước vững bước vào kỷ nguyên mới.*

- Thông báo 177-TB/VPTW ngày 25/4/2025 kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm tại buổi làm việc với đại diện Đảng ủy Chính phủ và các ban, bộ, ngành Trung ương về tình hình thực hiện các nghị quyết của Trung ương về giáo dục và đào tạo; xây dựng Nghị quyết của Bộ Chính trị về đột phá giáo dục, đào tạo và một số chủ trương hỗ trợ dạy và học, đặt ra yêu cầu: *đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, kỹ năng cao, yếu tố then chốt cho thực hiện đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; mở rộng cơ hội cho mọi người dân tiếp cận giáo dục có chất lượng, học tập suốt đời... Đồng thời đặt ra: trước các yêu cầu cấp bách này, cần phải có các quyết sách mạnh mẽ về thể chế, chính sách để tháo gỡ những điểm nghẽn, tập trung nguồn lực đầu tư nhanh chóng hiện đại hoá, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nhằm mục tiêu phát triển toàn diện người học và tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước bứt phá trong giai đoạn mới”.*

- Nghị quyết số 66 - NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra yêu cầu: *“Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn”*. Đồng thời, đặt ra yêu cầu: *“Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định”*.

Rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, Bộ Giáo dục và Đào tạo nhận thấy có nhiều nội dung cần nghiên cứu, thể chế hóa bằng pháp luật, hướng tới mục tiêu tác động tích cực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo cách tiếp cận toàn diện, đáp ứng kỳ vọng của Đảng, Nhà nước và Nhân dân về phát triển con người và nhân lực cho kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc.

b) Điều 61 Hiến pháp năm 2013 đã quy định: “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”; “Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; chăm lo giáo dục mầm non; bảo đảm giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí; từng bước phổ cập giáo dục trung học; phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý”. Đây là cơ sở pháp lý để khẳng định vai trò và trách nhiệm của Nhà nước đối với phát triển giáo dục nghề nghiệp

c) Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 quy định về quy định xây dựng, thẩm định và thông qua chính sách trước khi soạn thảo Luật mới, trong đó yêu cầu việc đề xuất chính sách phải xác định cơ sở pháp lý, thực tiễn và chính trị, cụ thể: (i) Cơ quan trình có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy trình xây dựng chính sách trước khi soạn thảo Luật Giáo dục nghề nghiệp thay thế; (ii) Cơ quan lập đề xuất chính sách có trách nhiệm xác định chính sách trên cơ sở chủ trương, đường lối của Đảng; kết quả tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội; bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh; chủ trương phân quyền, phân cấp; vấn đề mới, xu hướng mới; yêu cầu quản lý nhà nước và khuyến khích sáng tạo, khơi thông mọi nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; cam kết trong điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Vì vậy, việc xây dựng chính sách và trình Chính phủ thông qua chính sách là nhiệm vụ bắt buộc và là cơ sở để xây dựng dự án Luật GDNN (sửa đổi).

2. Cơ sở thực tiễn

a) Bối cảnh quốc tế và trong nước đang có nhiều thay đổi lớn, tác động mạnh mẽ tới giáo dục, đào tạo nói chung và GDNN nói riêng. Công nghệ số, trí tuệ nhân

tạo, tự động hóa, chuyển đổi xanh và toàn cầu hóa đang làm thay đổi cơ cấu ngành nghề, yêu cầu về năng lực của lực lượng lao động, đồng thời thúc đẩy các mô hình giáo dục, phương thức đào tạo mới. Yêu cầu phát triển kinh tế với mức tăng trưởng hai con số trong giai đoạn tới đặt ra nhu cầu cấp bách về nâng cao năng suất lao động. Mặc dù đất nước đang trong giai đoạn "dân số vàng", với lực lượng lao động trẻ, dồi dào nhưng song song với đó là xu hướng già hóa dân số diễn ra nhanh. Điều này đòi hỏi hệ thống GDNN phải linh hoạt, không chỉ đào tạo lực lượng mới mà còn đào tạo lại, đào tạo bồi dưỡng nâng cao kỹ năng cho người lao động trung niên - cao tuổi, đảm bảo thích ứng dài hạn với thị trường lao động. Các cơ sở GDNN phải nhanh chóng đáp ứng nhu cầu nêu trên. Việc thống nhất một bộ quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, chủ trương xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, tăng cường phân cấp, phân quyền trong toàn hệ thống chính trị cũng tiếp tục đặt ra các yêu cầu đổi mới trong quản lý nhà nước về GDNN.

b) Luật GDNN năm 2014 đã tạo hành lang pháp lý quan trọng để lĩnh vực GDNN phát triển góp phần quan trọng trong việc đào tạo nhân lực phục vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội và việc làm bền vững. Sau 10 năm thực hiện, Luật GDNN đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tiễn, cụ thể: (i) Luật GDNN năm 2014 có những nội dung chưa thống nhất, đồng bộ với Luật Giáo dục, cần định vị lại GDNN trong hệ thống giáo dục quốc dân; (ii) Công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp chưa thực sự hiệu quả; chưa quy định rõ về chuẩn chương trình đào tạo, tính linh hoạt trong tổ chức các chương trình đào tạo; (iii) chưa có quy định cụ thể về công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy; (iv) chính sách thu hút và sử dụng đội ngũ nhà giáo, người dạy nghề chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn; (v) chưa có quy định tự chủ về tài chính, nhân sự đối với GDNN; (vi) vai trò giữa cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức kiểm định và cơ sở GDNN chưa bảo đảm tính độc lập, khách quan, chưa thể hiện đúng chức năng quản lý nhà nước về kiểm định; (vii) chưa có chính sách đủ mạnh để huy động nguồn nhân lực có chất lượng cao từ doanh nghiệp, nghệ nhân, chuyên gia tham gia giảng dạy thực hành; (viii) cơ chế tài chính chưa tạo động lực đổi mới, việc phân bổ kinh phí chủ yếu theo chỉ tiêu kế hoạch, thiếu căn cứ vào hiệu quả hoạt động hoặc chất lượng đào tạo, chưa khuyến khích cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở; chưa khuyến khích mô hình đào tạo theo đơn đặt hàng; (ix) chính sách về cơ chế tài chính hỗ trợ cho mô hình đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp còn thiếu linh hoạt, cản trở sự tham gia của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN; (x) chính sách, cơ chế hợp tác quốc tế chưa đồng bộ và kém hấp dẫn; chưa có các chính sách thực sự hấp dẫn để thu hút đầu tư nước ngoài vào GDNN, đặc biệt là về thuế, đất đai, thủ tục hành chính.

c) Trên cơ sở kết quả giám sát việc triển khai thi hành Luật GDNN tại địa phương và các cơ sở GDNN, Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội đã chỉ ra: “Thực tiễn triển khai thi hành Luật GDNN còn bộc lộ một số hạn chế. Kỷ luật trong thi hành pháp luật về GDNN chưa được tuân thủ nghiêm. Tổ chức bộ máy quản lý hệ thống GDNN còn bất cập; thiếu cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các bên liên quan. Quy mô phát triển và phân bổ mạng lưới cơ sở GDNN ở một số vùng,

địa phương chưa hợp lý. Quy mô đào tạo GDNN còn nhỏ. Cơ cấu trình độ đào tạo chưa thực sự đáp ứng nhu cầu nhân lực của từng ngành, từng địa phương, từng giai đoạn phát triển. Năng lực, điều kiện của nhiều cơ sở GDNN chưa đáp ứng yêu cầu về bảo đảm chất lượng đào tạo theo nhu cầu của xã hội. Hoạt động kiểm định chất lượng, thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực GDNN chưa được tiến hành một cách toàn diện, thường xuyên. Nguồn lực đầu tư cho GDNN còn hạn chế, hiệu quả sử dụng chưa cao; công tác xã hội hóa GDNN còn nhiều khó khăn. Hoạt động hướng nghiệp, phân luồng chưa đạt được mục tiêu. Chất lượng, hiệu quả GDNN chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động” (*Báo cáo số 3151/BC-UBVHGD15 ngày 31/12/2024*).

Nhằm thể chế hóa những chủ trương mới của Đảng về giáo dục và đào tạo nói chung và giáo dục nghề nghiệp nói riêng, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong thực tiễn thi hành Luật GDNN, tạo sự thống nhất, đồng bộ với Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, đáp ứng những yêu cầu mới trong bối cảnh trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi thì việc xây dựng Luật Giáo dục nghề nghiệp (sửa đổi) là rất cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH VÀ QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH

1. Mục đích

a) Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về giáo dục nghề nghiệp; tạo ra sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật để tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả của GDNN đáp ứng nhu cầu của người học, thị trường lao động và yêu cầu nhân lực cho phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

b) Khắc phục những tồn tại, hạn chế các quy định của pháp luật và quá trình thực thi pháp luật hiện hành về GDNN; kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn, giải quyết được “nút thắt” trong thực tiễn nhằm đổi mới, nâng cao chất lượng GDNN.

2. Quan điểm

a) Bám sát chủ trương, đường lối của Đảng về GDNN; phù hợp với Hiến pháp, pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế, các hiệp định mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập; phù hợp với tình hình thực tiễn và xu thế phát triển GDNN trong kỷ nguyên mới.

b) Đảm bảo tính kế thừa và phát triển các quy định của pháp luật hiện hành về lĩnh vực GDNN. Kiến tạo môi trường pháp lý thuận lợi để đổi mới và phát triển GDNN.

c) Tuân thủ đúng quy trình xây dựng theo Luật Ban hành VBQPPL và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong xây dựng pháp luật phải đảm bảo 6 rõ: *“Những nội dung lược bỏ; những nội dung sửa đổi, hoàn thiện; những nội dung bổ sung; những nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; những nội dung phân cấp, phân quyền; những vấn đề còn ý kiến khác nhau và những vấn đề khác cần báo cáo Thường trực Chính phủ, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo”*.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Phạm vi áp dụng: Hoạt động GDNN, tổ chức và hoạt động của cơ sở GDNN, chính sách và quản lý nhà nước về GDNN tại Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ sở GDNN; cơ sở tham gia hoạt động GDNN; doanh nghiệp và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt GDNN.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH

Trong quá trình xây dựng chính sách của Luật GDNN (sửa đổi), Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì đã chủ động, nghiêm túc thực hiện các bước theo đúng quy định của Luật Ban hành VBQPPL, cụ thể:

1. Nghiên cứu, rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới và phát triển GDNN.

2. Tổng kết, đánh giá thi hành Luật GDNN năm 2014: Kết quả tổng kết cho thấy luật đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc hình thành và phát triển hệ thống GDNN hiện đại. Tuy nhiên, quá trình thực hiện cũng bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập trong cơ chế quản lý, phân tầng, liên thông, tự chủ và chất lượng đào tạo, cần được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với yêu cầu thực tiễn mới.

3. Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm và lấy ý kiến chuyên gia: Qua đó, đã tiếp thu nhiều ý kiến xác đáng về nhu cầu sửa đổi toàn diện luật.

4. Tham vấn các bộ, ngành, địa phương và tổ chức có liên quan: Các ý kiến tập trung vào những nội dung cần sửa đổi (như: Hệ thống, trình độ, tự chủ, liên kết với doanh nghiệp, quản trị nhà trường, kiểm định và số hóa đào tạo nghề).

5. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế: Qua đó, lựa chọn, đối chiếu và đề xuất vận dụng phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam từ kinh nghiệm của một số quốc gia phát triển như: Đức, Úc, Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản.

6. Phối hợp với các tổ chức quốc tế: Trong quá trình nghiên cứu chính sách, Bộ GDĐT đã phối hợp với các tổ chức quốc tế như UNESCO, GIZ, ADB, WB để tham vấn chuyên gia, tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế. Nhiều nội dung hỗ trợ kỹ thuật và tài liệu so sánh đã được vận dụng hiệu quả trong quá trình xây dựng chính sách.

7. Xây dựng báo cáo đánh giá tác động chính sách: Báo cáo đã làm rõ sự cần thiết sửa đổi luật, các chính sách được đề xuất, tác động kinh tế - xã hội và khả năng thực thi, làm căn cứ để đề xuất xây dựng luật mới thay thế.

8. Hoàn thiện hồ sơ xây dựng chính sách theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL.

V. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Đổi mới cơ cấu hệ thống GDNN

a) Mục tiêu của chính sách

- Khắc phục hạn chế, yếu kém về hướng nghiệp, phân luồng, liên thông; bất hợp lý về cơ cấu ngành, nghề, trình độ đào tạo; quy mô, chất lượng, hiệu quả đào

tạo, nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, ngành, nghề mới, kỹ năng tiên tiến¹;

- Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi công dân; quan tâm đầu tư, phát triển một số cơ sở GDNN đạt trình độ tương đương với khu vực và thế giới; tăng cường định hướng nghề nghiệp cho thanh thiếu niên ngay từ bậc học phổ thông, đẩy mạnh phân luồng, tăng số lượng học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào GDNN; thực hiện đào tạo nghề, dạy văn hoá, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở GDNN; đẩy nhanh lộ trình phổ cập nghề cho thanh niên².

- Tăng cường hội nhập quốc tế nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo và tạo cơ hội học tập, công nhận trình độ, kỹ năng giữa các nước trong khu vực ASEAN và thế giới; tăng cơ hội việc làm và thúc đẩy chuyển dịch lao động.

b) Nội dung của chính sách

- *Thứ nhất*, hình thành chương trình trung học nghề trong GDNN, đào tạo tích hợp kiến thức nền tảng của chương trình trung học phổ thông và năng lực nghề nghiệp.

- *Thứ hai*, đẩy mạnh hướng nghiệp, phân luồng.

- *Thứ ba*, hình thành mạng lưới cơ sở GDNN tinh gọn, hiệu quả gồm: trường trung học nghề, trường cao đẳng; mở rộng hệ thống cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, bổ sung quy định về quy hoạch phát triển trường cao đẳng là trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

- *Thứ tư*, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, nâng cao năng lực quản trị của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

c) Các giải pháp thực hiện chính sách:

- *Đối với nội dung thứ nhất:*

+ Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện nay, GDNN gồm sơ cấp, trung cấp, cao đẳng

+ Giải pháp 2: Bổ sung chương trình trung học nghề đào tạo tích hợp kiến thức nền tảng của chương trình THPT và năng lực nghề nghiệp nhằm thực hiện phân luồng hiệu quả, mở rộng quyền tiếp cận học tập cho học sinh sau trung học cơ sở;

- *Đối với nội dung thứ hai:*

+ Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định về công tác hướng nghiệp và phân luồng như hiện nay

+ Giải pháp 2: Đề xuất phương án người học “Được tham gia các hoạt động

¹ Chỉ thị 21-CT/TW ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

² Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Bài viết “Học tập suốt đời” của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm.

ngoại khóa, tư vấn hướng nghiệp, giới thiệu việc làm, phát triển kỹ năng, khởi nghiệp sáng tạo, cuộc thi, hội thi dành cho người học” và hình thành mô hình trường trung học nghề, theo đó, trung học nghề thực hiện chương trình trung học nghề cho người tốt nghiệp trung học cơ sở.

- Đối với nội dung thứ ba:

+ Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định về hệ thống cơ sở GDNN gồm: trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, trường cao đẳng; cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp gồm doanh nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên

+ Giải pháp 2: Hình thành mạng lưới cơ sở GDNN tinh gọn, hiệu quả gồm: trường trung học nghề, trường cao đẳng. Mở rộng hệ thống cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp thông qua việc chuyển trung tâm GDNN thành cơ sở tham gia hoạt động GDNN, bổ sung cơ sở giáo dục đại học đào tạo ngành, nghề đặc thù, bổ sung cơ sở giáo dục thường xuyên, hợp tác xã. Bổ sung quy định về phát triển trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm quốc gia, trung tâm vùng về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

- Đối với nội dung thứ tư:

+ Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 (i) Loại hình cơ sở GDNN (gồm cơ sở công lập, tư thục, có vốn đầu tư nước ngoài); (ii) phân biệt tổ chức hội đồng trường ở cơ sở GDNN công lập và tổ chức hội đồng quản trị ở cơ sở GDNN tư thục; (iii) Quy định chi tiết về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở GDNN, nhiệm vụ quyền hạn, thành phần hội đồng trường, hội đồng quản trị, Điều lệ cơ sở GDNN; (iv) Quy định về phân hiệu của trường cao đẳng, trường trung cấp.

+ Giải pháp 2: Quy định thống nhất, đồng bộ với Luật Giáo dục về loại hình, quyền và trách nhiệm của nhà trường; quy định các nội dung mang tính nguyên tắc, đặc thù của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng, giao Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định chi tiết để đảm bảo tính linh hoạt trong điều hành, quản trị cơ sở GDNN; quy định trách nhiệm của Hội đồng trường đảm bảo phù hợp với quy định của Đảng về nguyên tắc, phân cấp quản lý công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ; phân cấp thẩm quyền thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm hiệu trưởng cho cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý cơ sở GDNN.

d) Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn:

- Đối với nội dung thứ nhất:

Sau khi phân tích, đánh giá tác động của các giải pháp, Bộ GDĐT kiến nghị lựa chọn Giải pháp 2, với những lý do sau:

+ Đảm bảo tính đồng bộ và linh hoạt của hệ thống: Giải pháp 2 vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản GDNN thông qua việc hình thành chương trình trung học nghề, vừa đảm bảo tính liên tục, ổn định của hệ thống hiện hành thông qua việc duy trì trình độ trung cấp. Sự đa dạng, linh hoạt này giúp đáp ứng nhu cầu đa

dạng, phát huy năng lực sở trường của người học và thị trường lao động, phù hợp với xu hướng học tập suốt đời và hội nhập quốc tế. Tạo điều kiện để phân luồng, nâng cao chất lượng và hiệu quả nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển các lĩnh vực trọng điểm, mũi nhọn trong bối cảnh mới.

+ Mức độ tác động tích cực cao nhất: Trong hai giải pháp, giải pháp 2 có tác động tích cực toàn diện nhất về kinh tế-xã hội, giới và TTHC. Giải pháp giải quyết được vấn đề phân luồng sau THCS để nâng cao chất lượng và hiệu quả nguồn nhân lực trẻ thông qua việc hình thành chương trình trung học nghề, đồng thời vẫn đáp ứng nhu cầu học tập của người dân (đối với những người đã tốt nghiệp THPT hoặc người lớn đã tốt nghiệp THCS học trình độ trung cấp).

+ Hạn chế được các tác động tiêu cực trong giai đoạn chuyển đổi: So với giải pháp bỏ trình độ trung cấp, giải pháp 2 giúp giảm thiểu các tác động tiêu cực trong giai đoạn chuyển đổi. Hệ thống trường trung cấp hiện có không phải chịu áp lực chuyển đổi hoàn toàn; không vướng mắc trong việc công nhận, sử dụng văn bằng trung cấp.

+ Phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước: Giải pháp 2 giúp thể chế hóa và triển khai hiệu quả chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới GDNN, đặc biệt là yêu cầu "tăng cường định hướng nghề nghiệp cho thanh thiếu niên ngay từ bậc học phổ thông; đẩy mạnh phân luồng, tăng số lượng học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào GDNN; thực hiện đào tạo nghề, dạy văn hoá, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở GDNN" như yêu cầu tại Kết luận số 91-KL/TW năm 2024.

+ Xét về nguồn lực, thời gian và điều kiện thực tế của Việt Nam, Giải pháp 2 có tính khả thi cao nhất. Giải pháp cho phép triển khai từng bước, ưu tiên phát triển chương trình trung học nghề ở những ngành, lĩnh vực, địa bàn có điều kiện, trong khi vẫn duy trì hệ thống trung cấp hiện có để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người học, bảo đảm ổn định xã hội; không tạo ra đứt gãy về lực lượng lao động đáp ứng yêu cầu bứt phá về phát triển kinh tế.

- Đối với nội dung thứ hai:

Sau khi phân tích, đánh giá tác động của các giải pháp, Bộ GDĐT kiến nghị lựa chọn Giải pháp 2, với những lý do sau:

+ Phù hợp với xu hướng phát triển hiện tại của GDNN: (i) Đặt người học vào trung tâm, nhấn mạnh đến phát triển toàn diện kỹ năng, năng lực cá nhân, giúp người trẻ gia nhập thị trường lao động sớm, giúp khơi dậy tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo - đây chính là những yếu tố cốt lõi để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thời đại số;

+ Thúc đẩy liên thông, rút ngắn lộ trình học nghề và gia nhập thị trường lao động: (i) Thay vì kéo dài thời gian học phổ thông rồi mới học nghề, mô hình trung học nghề tạo cơ hội học song song các môn văn hóa cốt lõi trong chương trình THPT và kỹ năng nghề nghiệp ngay sau THCS; (ii) Giúp người học rút ngắn thời gian đào tạo, sớm tham gia thị trường lao động ở độ tuổi vàng (18 tuổi), phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường.

+ Người học được tư vấn hướng nghiệp sớm, hệ thống hình thành mô hình trường mới và chương trình đào tạo hấp dẫn tạo đột phá, thu hút người học đến với GDNN, tạo điều kiện tốt nhất để phân luồng tự nhiên.

Như vậy, mặc dù có hạn chế nhưng rất ít, cần đầu tư thêm nhưng việc người học được tư vấn hướng nghiệp sớm và hình thành mô hình trung học nghề tiếp nhận học sinh sau trung học cơ sở thật sự sẽ tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong thực tiễn.

- Đối với nội dung thứ ba:

Sau khi phân tích các giải pháp nêu trên, Bộ GDĐT lựa chọn giải pháp 2, với các lý do cụ thể sau:

+ Việc hình thành mô hình “trường trung học nghề” là thể chế hóa chính sách phân luồng học sinh sau trung học cơ sở - một chủ trương lớn của Đảng nhưng nhiều năm chưa được triển khai hiệu quả.; tạo thêm lựa chọn học tập, việc làm cho học sinh sau THCS, nhất là tại các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa; quốc tế có nhiều nước đang triển khai hiệu quả mô hình này như Trung Quốc, Hà Lan, Nhật Bản....

+ Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi công dân; quan tâm đầu tư, phát triển một số cơ sở GDNN đạt trình độ tương đương với khu vực và thế giới thông qua việc hình thành trường trung học nghề và xác định quy hoạch, hình thành trường cao đẳng là trung tâm quốc gia, trung tâm vùng về đào tạo và thực hành chất lượng cao

+ Phù hợp với yêu cầu thu gọn đầu mối, khắc phục tình trạng chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, nâng cao hiệu lực hiệu quả, tập trung nguồn lực đầu tư cho GDNN

- Đối với nội dung thứ tư:

Sau khi phân tích các giải pháp nêu trên, Bộ GDĐT lựa chọn giải pháp 2, với các lý do cụ thể sau:

Phù hợp với xu hướng phát triển hiện tại của GDNN: Kiến tạo môi trường pháp lý thuận lợi để phát triển GDNN; Tăng quyền tự chủ, gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình, phát huy dân chủ trong các cơ sở GDNN. Bảo đảm thống nhất, đồng bộ của Luật GDNN với Luật GD và quy định pháp luật có liên quan

Lựa chọn giải pháp: Quy định thống nhất, đồng bộ với Luật Giáo dục về loại hình, quyền và trách nhiệm của nhà trường; quy định các nội dung mang tính nguyên tắc, đặc thù của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng, giao Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định chi tiết để đảm bảo tính linh hoạt trong điều hành, quản trị cơ sở GDNN; quy định trách nhiệm của Hội đồng trường đảm bảo phù hợp với quy định của Đảng về nguyên tắc, phân cấp quản lý công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ; phân cấp thẩm quyền thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm hiệu trưởng cho cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý cơ sở GDNN.

2. Chính sách 2: Đổi mới chương trình, tổ chức đào tạo và bảo đảm chất lượng GDNN.

a) Mục tiêu của chính sách

- Về đổi mới chương trình, tổ chức đào tạo, chính sách đặt ra mục tiêu:

+ Khắc phục các tồn tại, vướng mắc, yếu kém của hệ GDNN nhằm thúc đẩy mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn mới.

+ Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Thể chế hóa chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Tăng hiệu quả phân luồng học sinh sau THCS, THPT vào GDNN, đảm bảo sự định hướng sớm và phù hợp với năng lực, nhu cầu xã hội.

+ Đổi mới và đa dạng hóa chương trình, thời gian, hình thức, phương thức đào tạo và cấp văn bằng, chứng chỉ theo hướng mở, linh hoạt, thực tiễn; tạo điều kiện để người dân học tập suốt đời, nâng cao, cập nhật và chuyển đổi năng lực nghề nghiệp nhằm thích ứng với sự thay đổi của công nghệ và thị trường lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

+ Nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo cao đẳng; nhân rộng, chuyển giao các chương trình đào tạo tiên tiến, cập nhật kịp thời các tiêu chuẩn, công nghệ mới trong GDNN, đáp ứng yêu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cao, nhất là những ngành, lĩnh vực trọng điểm, mũi nhọn cho phát triển đất nước.

+ Tăng cường học tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất -kinh; tạo cơ chế phát triển GDNN gắn với thị trường lao động, chuyển đổi số và học tập suốt đời, bảo đảm cơ hội học tập công bằng, hiệu quả, phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

+ Tăng cường hội nhập quốc tế nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo và tạo cơ hội học tập, công nhận trình độ, kỹ năng giữa các nước trong khu vực ASEAN và thế giới; tăng cơ hội việc làm và thúc đẩy chuyển dịch lao động.

- Về bảo đảm chất lượng GDNN, chính sách đặt ra mục tiêu:

+ Nhấn mạnh vai trò của hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ (IQA) hiệu quả tại các cơ sở GDNN hướng tới xây dựng văn hóa chất lượng trong mỗi cơ sở GDNN thông qua cơ chế giám sát nội bộ, cải tiến liên tục và quản lý rủi ro.

+ Xây dựng hệ thống pháp lý rõ ràng về cơ chế giám sát và đánh giá chất lượng GDNN thông qua các cơ quan và quy trình bảo đảm chất lượng bên ngoài: tổ chức kiểm định GDNN, bao gồm cả tổ chức kiểm định nước ngoài; bảo đảm mức phí/lệ phí kiểm định được quy định rõ ràng, minh bạch và công bằng cho tất cả các cơ sở GDNN; giám sát chất lượng hoạt động kiểm định, coi trọng chất

lượng của tổ chức kiểm định và kiểm định viên khi lựa chọn tổ chức kiểm định, thành lập đoàn đánh giá ngoài; thực thi chế tài nghiêm khắc đối với các tổ chức kiểm định, kiểm định viên và cơ sở GDNN không tuân thủ các quy định.

+ Quy định việc gắn kết Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF) với bảo đảm chất lượng GDNN làm căn cứ xây dựng, cập nhật, thẩm định, kiểm định và công nhận chất lượng chương trình đào tạo; chuẩn hóa chương trình đào tạo gắn với chuẩn đầu ra theo VQF, đồng thời tăng khả năng liên thông, tích lũy và chuyển đổi tín chỉ, công nhận kết quả học tập và hội nhập quốc tế.

+ Hoàn thiện chuẩn và chuẩn hóa cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo với tư cách là một trong các điều kiện ĐBCL tối thiểu cơ sở GDNN phải đáp ứng.

+ Thiết lập cơ sở pháp lý rõ ràng về định danh, phân loại đội ngũ người dạy trong GDNN, bao gồm giáo viên, giảng viên, người dạy nghề; nhà giáo cơ hữu, nhà giáo đồng cơ hữu, thỉnh giảng; thiết lập chuẩn trình độ theo hướng mở, linh hoạt, được xác lập trên cơ sở đánh giá, công nhận năng lực sư phạm và năng lực thực hành nghề thay vì bắt buộc có chứng chỉ; về huy động nguồn nhân lực có chất lượng cao từ doanh nghiệp, nghệ nhân, chuyên gia thực hành tham gia giảng dạy, nhất là trong các lĩnh vực đặc thù, vùng sâu, vùng xa.

b) Nội dung của chính sách

- *Thứ nhất, đổi mới, đa dạng hóa chương trình đào tạo; thời gian, hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và văn bằng, chứng chỉ*

- *Thứ hai, công nhận kết quả học tập kết quả học tập người học đã tích lũy được.*

- *Thứ ba, thiết lập hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ (IQA) hiệu quả tại các cơ sở GDNN.*

- *Thứ tư, xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá đủ mạnh về chất lượng GDNN thông qua các cơ quan và quy trình bảo đảm chất lượng bên ngoài; quy định quyền và nghĩa vụ của các tổ chức kiểm định nước ngoài; xây dựng mức phí và lệ phí lĩnh vực kiểm định; xây dựng cơ chế quản lý đồng bộ đối với kiểm định viên.*

- *Thứ năm, tăng cường gắn kết Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF) với bảo đảm chất lượng GDNN, đặc biệt là chuẩn hóa và bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo.*

- *Thứ sáu, bảo đảm điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo.*

- *Thứ bảy, xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên, giáo viên, người dạy nghề.*

c) Các giải pháp thực hiện chính sách

- *Đối với nội dung thứ nhất:*

- *Đối với nội dung thứ nhất:*

+ Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định về đào tạo chính quy, đào tạo thường xuyên như Luật Giáo dục nghề nghiệp hiện hành từ Điều 32 đến Điều 45, ứng dụng thêm công nghệ thông tin, chuyển đổi số để tổ chức đào tạo.

+ Giải pháp 2: *Đổi mới đa dạng hóa chương trình đào tạo; thời gian, hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và văn bằng, chứng chỉ*

Cụ thể các nội dung đưa vào dự thảo Luật Giáo dục nghề nghiệp thay thế: (i) Các chương trình đào tạo nghề nghiệp bao gồm: Chương trình sơ cấp dành cho người học từ đủ 15 tuổi trở lên có học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học và cấp chứng chỉ sơ cấp; Chương trình trung cấp dành cho người học tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên và cấp bằng tốt nghiệp trung cấp; Chương trình trung học nghề dành cho người học tốt nghiệp trung học cơ sở và cấp bằng trung học nghề.; Chương trình cao đẳng dành cho người học tốt nghiệp THPT hoặc trung học nghề trở lên và cấp bằng cao đẳng.

Chương trình đào tạo nghề nghiệp khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng, dành cho mọi đối tượng có nhu cầu nâng cao, cập nhật hoặc chuyển đổi năng lực nghề nghiệp; bao gồm chương trình kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề và các chương trình đào tạo thường xuyên theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 43 Luật Giáo dục. Người học hoàn thành chương trình được cấp chứng nhận hoàn thành khóa học.

Đặt ra các mục tiêu yêu cầu cụ thể về chương trình đào tạo, giáo trình và hình thành chương trình trung học nghề tích hợp giữa kiến thức/môn học cốt lõi của chương trình trung học phổ thông và chuyên môn nghề; (ii) quy định về chuẩn chương trình đào tạo; quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành các chương trình, giáo trình; việc lựa chọn và sử dụng chương trình, giáo trình của nước ngoài; quy định danh mục ngành đào tạo cao đẳng, trung học nghề; việc tổ chức thực hiện, đình chỉ và cho phép tiếp tục triển khai chương trình đào tạo; (iii) việc thực hiện chương trình đào tạo; (iv) quy định khung về thời gian, hình thức, các phương thức tổ chức đào tạo (đào tạo trực tiếp, đào tạo từ xa, đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa); (v) thực hiện các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác và (vi) công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy.

- *Đối với nội dung thứ hai:*

+ Giải pháp 1: Giữ nguyên, không quy định về công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy như Luật GDNN hiện hành.

+ Giải pháp 2: Quy định về công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy.

- *Đối với nội dung thứ ba:*

+ *Giải pháp 1:* Bổ sung quy định về IQA và trách nhiệm của cơ sở GDNN trong Luật GDNN, trong đó nhấn mạnh yếu tố cải tiến liên tục và công khai cam kết chất lượng đào tạo, chỉ số hiệu quả hoạt động, kết quả tự đánh giá và kế hoạch cải tiến để phục vụ người học, cơ quan quản lý và xã hội.

+ *Giải pháp 2:* Ban hành hướng dẫn khung vận hành hệ thống IQA, công cụ quản trị rủi ro và quy trình hậu kiểm gắn với tuân thủ.

+ *Giải pháp 3:* Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ chuyên trách IQA; kết nối với hệ thống kiểm định để tăng tính liên thông nhất là công tác tự đánh giá chất lượng.

- Đối với nội dung thứ tư:

+ *Giải pháp 1:* Phân định rõ vai trò giữa Nhà nước, tổ chức kiểm định và cơ sở GDNN trên nguyên tắc nhà nước không can thiệp vào quá trình kiểm định cũng như kết quả kiểm định của các tổ chức kiểm định nhưng thực hiện quyền giám sát, hậu kiểm và yêu cầu tổ chức kiểm định thu hồi hoặc thay đổi kết quả kiểm định. Quy định rõ quyền và nghĩa vụ của các tổ chức kiểm định nước ngoài. Xây dựng mức phí/lệ phí lĩnh vực kiểm định, đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động đánh giá, cấp thẻ kiểm định viên. Tạo cơ chế quản lý đồng bộ đối với kiểm định viên giữa cơ quan quản lý nhà nước với tổ chức kiểm định và cá nhân kiểm định viên.

+ *Giải pháp 2:* Ngoài việc ban hành các chuẩn như trong giải pháp 1, Nhà nước sẽ kiểm soát chặt chẽ kết quả kiểm định của tổ chức kiểm định và có chế tài đối với các kết quả không chính xác.

- Đối với nội dung thứ năm:

+ *Giải pháp 1:* Bổ sung quy định về VQF trong Luật GDNN, làm rõ mục đích, cấu trúc, chức năng và trách nhiệm triển khai. Thiết lập hệ thống công nhận kết quả học tập ngoài chính quy (RPL) và lộ trình tích lũy tín chỉ nghề nghiệp gắn với VQF.

+ *Giải pháp 2:* Ban hành tiêu chí khung và hướng dẫn chuẩn hóa chương trình đào tạo theo từng bậc trình độ trong VQF.

+ *Giải pháp 3:* Tăng cường cơ chế phối hợp ba bên (nhà nước – doanh nghiệp – cơ sở đào tạo) trong thiết kế, đánh giá và cập nhật chương trình theo chuẩn đầu ra trong khung trình độ quốc gia.

- Đối với nội dung thứ sáu:

+ *Giải pháp 1:* Tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước hiện đại hóa cơ sở vật chất thiết bị.

+ *Giải pháp 2:* Giữ nguyên các quy định trong Luật GDNN năm 2014 về cơ sở vật chất thiết bị.

- Đối với nội dung thứ bảy:

+ *Giải pháp 1:* Không sửa đổi (giữ nguyên quy định hiện hành của Luật GDNN).

+ *Giải pháp 2:* Bổ sung quy định cụ thể về định danh, phân loại người dạy trong GDNN (giáo viên, giảng viên, người dạy nghề; cơ hữu, đồng cơ hữu, thỉnh giảng); đồng thời sửa đổi, bổ sung quy định về chuẩn trình độ đào tạo theo hướng mở; tiếp tục kế thừa và hoàn thiện chính sách đối với giảng viên, giáo viên trong cơ sở GDNN công lập; bổ sung chính sách đối với người dạy nghề.

d) Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

- Đối với nội dung thứ nhất:

Sau khi phân tích các giải pháp nêu trên, Bộ GDĐT lựa chọn giải pháp 2, với các lý do cụ thể sau: (i) Bảo đảm phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng về

“Đổi mới nội dung, chương trình, phương thức đào tạo, bảo đảm “học đi đôi với hành”; (ii) Khắc phục được hạn chế của Luật hiện hành chưa thể hiện rõ chuẩn chương trình đào tạo, tính linh hoạt trong tổ chức các chương trình đào tạo, chưa có quy định cụ thể về công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy; (iii) Phương thức tổ chức đào tạo đa dạng (trực tiếp, từ xa, kết hợp), công nhận kết quả học tập tích lũy làm tăng tính cá nhân hóa và linh hoạt phù hợp với nhu cầu người học và thị trường lao động; (iii) Đổi mới theo hướng tiếp cận hiện đại, phù hợp với xu hướng quốc tế gắn kết được với thị trường lao động toàn cầu.

- Đối với nội dung thứ hai:

Lựa chọn giải pháp: Đưa quy định về Công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy vào Dự thảo Luật Giáo dục nghề nghiệp thay thế, với các lý do sau: (i) Tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho việc xây dựng quy trình đánh giá, chuyển đổi và công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp trong GDNN; (ii) Phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và thông lệ các nước tiên tiến về học tập suốt đời, công nhận kiến thức, kỹ năng đã tích lũy như: Úc, Niu-di-lân, Thụy Điển, Mỹ, Singapore...; (iii) Giúp người học rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí, công nhận kết quả học tập trước đó hoặc công nhận kinh nghiệm làm việc tích lũy để nâng cao động lực học tập, hỗ trợ liên thông giữa các trình độ.

- Đối với nội dung thứ ba và nội dung thứ năm:

Sau khi phân tích, đánh giá tác động của phương án cho thấy, các giải pháp 2 và giải pháp 3 hoàn toàn có thể cụ thể hóa ở các văn bản dưới Luật (do Luật ban hành nguyên tắc và khung các quy định). Do đó, Bộ GDĐT đề xuất lựa chọn giải pháp 1 tương ứng cho 02 nội dung trên.

- Đối với nội dung thứ tư:

Đánh giá tác động của phương án cho thấy, việc phân định rõ vai trò giữa Nhà nước, tổ chức kiểm định và cơ sở GDNN trên nguyên tắc nhà nước không can thiệp vào quá trình kiểm định cũng như kết quả kiểm định của các tổ chức kiểm định sẽ bảo đảm tính độc lập, khách quan của hoạt động kiểm định, phù hợp thông lệ quốc tế; tạo điều kiện phát triển thị trường kiểm định, giảm áp lực cho cơ quan quản lý nhà nước; Nhà nước vẫn giữ vai trò ban hành chuẩn, giám sát, hậu kiểm, kiểm tra ngẫu nhiên và xử lý sai phạm nếu có (trong đó có trường hợp yêu cầu tổ chức kiểm định thu hồi hoặc thay đổi kết quả đánh giá) thay vì can thiệp vào từng kết quả, hạn chế việc chạy theo hình thức khi phát triển các tổ chức kiểm định. Việc quy định rõ quyền và nghĩa vụ của các tổ chức kiểm định nước ngoài giúp thiết lập cơ chế giám sát phù hợp, bình đẳng giữa tổ chức kiểm định trong và ngoài nước; khắc phục khoảng trống pháp lý hiện hiện, phù hợp với thực tiễn và định hướng hội nhập... Vì vậy, Bộ GDĐT đề xuất lựa chọn giải pháp 1.

- Đối với nội dung thứ sáu:

Đánh giá tác động của phương án cho thấy, tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước hiện đại hóa cơ sở vật chất thiết bị, chương trình đào tạo, sử dụng cơ sở vật chất thiết bị của doanh nghiệp phục vụ cho đào tạo, thực hành GDNN; đẩy mạnh hợp tác hợp tác công - tư (PPP) trong đầu tư thiết bị đào tạo là chính sách đồng

bộ giữa đầu tư của Nhà nước và sự tham gia của doanh nghiệp và xã hội phát triển các yếu tố bảo đảm chất lượng GDNN theo nguyên tắc “học đi đôi với hành”. Do đó, Bộ GDĐT đề xuất lựa chọn giải pháp 1.

- Đối với nội dung thứ bảy:

Bộ GDĐT đề xuất lựa chọn giải pháp 2 với lý do: (i) Việc quy định rõ định danh và phân loại người dạy trong GDNN (bao gồm giáo viên, giảng viên, người dạy nghề; giáo viên, giảng viên cơ hữu, đồng cơ hữu, thỉnh giảng) tạo cơ sở pháp lý thống nhất và minh bạch trong việc xác định vị trí, vai trò, chức năng và quyền - nghĩa vụ của từng nhóm nhà giáo trong hệ thống GDNN; (ii) Việc phân loại giáo viên, giảng viên theo hình thức quản lý “cơ hữu”, “đồng cơ hữu” dựa trên mức độ gắn bó giữa nhà giáo với cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đổi mới quy định về chuẩn trình độ đào tạo của giảng viên, giáo viên theo hướng mở thay vì quy định “cứng” phải có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ kỹ năng nghề là căn cứ giúp huy động được các chuyên gia, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao từ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tham gia giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực thực hành cho người học; (iii) Bảo đảm sự đồng bộ, tương thích giữa dự thảo Luật với dự thảo Luật Nhà giáo; (iv) Giảm chi phí xã hội, tăng tính linh hoạt, phù hợp với thực tiễn phát triển nghề nghiệp và hội nhập quốc tế, tạo hành lang pháp lý thuận lợi để thu hút nhân lực chất lượng cao từ doanh nghiệp, nghệ nhân, chuyên gia thực hành tham gia giảng dạy - đặc biệt phù hợp trong bối cảnh thiếu hụt giảng viên, giáo viên giàu kinh nghiệm thực tế nhưng thiếu chứng chỉ.

3. Chính sách 3: Thu hút hiệu quả doanh nghiệp và đầu tư nước ngoài vào GDNN

a) Mục tiêu của chính sách

- Đổi mới quy định, chính sách hợp tác với doanh nghiệp trong GDNN gắn với phát triển kỹ năng nghề đáp ứng yêu cầu về nhân lực phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, nhất là trong tuyển dụng, sử dụng người lao động có kỹ năng gắn với quá trình đào tạo và sản xuất kinh doanh, dịch vụ của mình.

- Đổi mới quy định, chính sách thu hút nhà giáo là người nước ngoài và lao động của doanh nghiệp tham gia giảng dạy các trình độ GDNN; khuyến khích, hỗ trợ nhà giáo giảng viên, giáo viên các lĩnh vực ngành, nghề trọng điểm, công nghệ mới thực hiện nhiệm vụ chiến lược phát triển quốc gia tham gia đào tạo, bồi dưỡng học tập bồi dưỡng ở nước ngoài và tham gia các hoạt động của doanh nghiệp; các chính sách khác ngoài Luật Nhà giáo.

- Đổi mới quy định, chính sách hợp tác quốc tế, đầu tư nước ngoài trong GDNN góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả GDNN, phù hợp với các nước trong khu vực và trên thế giới, tiến tới công nhận lẫn nhau về trình độ, kỹ năng, thúc đẩy dịch chuyển lao động giữa Việt Nam và các nước; tạo nền tảng để Việt Nam trở thành trung tâm đào tạo quốc tế chất lượng cao, phát huy vị thế địa chính trị của Việt Nam.

b) Nội dung của chính sách

- *Thứ nhất*, bổ sung vai trò của doanh nghiệp trong GDNN.

- *Thứ hai*, bổ sung các chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp trong việc tham gia các hoạt động GDNN.

- *Thứ ba*, bổ sung quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN.

- *Thứ tư*, bổ sung, làm rõ các chính sách về hợp tác quốc tế, đầu tư nước ngoài trong GDNN.

- *Thứ năm*, bổ sung chính sách thu hút lao động của doanh nghiệp tham gia giảng dạy các trình độ GDNN.

c) Các giải pháp thực hiện chính sách

- Giải pháp 01: Giữ nguyên các quy định về chính sách phát triển hợp tác quốc tế, đầu tư nước ngoài và với doanh nghiệp trong giáo dục nghề nghiệp

- Giải pháp 02: Hoàn thiện, bổ sung, cập nhật các quy định, chính sách mới để phù hợp với chủ trương, chính sách mới của Đảng.

d) Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

- Lựa chọn: Để tối ưu hóa mục tiêu phát triển giáo dục nghề nghiệp, giải pháp 2 là phương án nên được lựa chọn và thúc đẩy thực hiện.

- Lý do lựa chọn:

+ Tạo được tính đồng bộ, thống nhất các quy định, chính sách về hợp tác quốc tế, đầu tư nước ngoài, phát triển đội ngũ nhà giáo và hợp tác doanh nghiệp trong GDNN.

+ Phù hợp với thông lệ và kinh nghiệm quốc tế, giúp nâng cao năng lực, hiệu quả triển khai các hoạt động GDNN gắn với nhu cầu của doanh nghiệp; thu hút nguồn lực của doanh nghiệp tham gia hoạt động vào GDNN.

+ Tạo căn cứ pháp lý rõ ràng về quyền của doanh nghiệp (cả căn cứ được hưởng lợi của doanh nghiệp) khi tham gia hoạt động GDNN nhằm thúc đẩy doanh nghiệp tham gia tích cực trong hoạt động GDNN.

+ Mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng cao giúp người học tiếp cận các chương trình đào tạo tiên tiến, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh toàn cầu hóa.

+ Đẩy mạnh hội nhập quốc tế toàn diện giúp GDNN Việt Nam không chỉ tiếp thu từ các tổ chức, đơn vị đào tạo từ nước ngoài mà còn đóng vai trò chủ động cung cấp dịch vụ GDNN ra nước ngoài, góp phần nâng cao uy tín, thương hiệu giáo dục Việt Nam trên thị trường quốc tế.

+ Thúc đẩy sự linh hoạt, đa dạng trong tuyển dụng và phát triển đội ngũ nhà giáo GDNN, thu hút lao động của doanh nghiệp tham gia giảng dạy GDNN, phù hợp với thông lệ quốc tế và nhu cầu thị trường lao động.

4. Chính sách 4: Đổi mới cơ chế, chính sách tài chính và đầu tư dựa trên chất lượng, hiệu quả, công khai, minh bạch của cơ sở GDNN

a) Mục tiêu của chính sách

- Khắc phục các hạn chế, bất cập qua rà soát, đánh giá các quy định hiện hành liên quan đến tài chính trong GDNN.

- Thể chế hóa chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về đổi mới cơ chế tài chính trong GDNN.

- Đổi mới phương thức đầu tư, phân bổ ngân sách, hoàn thiện chính sách tài chính, học phí, giá dịch vụ đảm bảo minh bạch, hiệu quả và phù hợp đặc thù lĩnh vực.

- Tăng cường tự chủ và trách nhiệm giải trình về tài chính của các cơ sở GDNN.

- Đảm bảo cơ sở giáo dục nghề nghiệp quản lý, sử dụng tài chính và tài sản công khai, minh bạch, đúng pháp luật; phát huy hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện trách nhiệm xã hội và phục vụ lợi ích cộng đồng, hướng tới phát triển bền vững.

- Bảo đảm quyền lợi người học, thúc đẩy bình đẳng tiếp cận qua chính sách học phí, học bổng, hỗ trợ tài chính.

- Phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp.

b) Nội dung của chính sách

- *Thứ nhất*, quy định chính sách tài chính của nhà nước đối với GDNN

- *Thứ hai*, quản lý và sử dụng tài chính, tài sản của cơ sở GDNN

- *Thứ ba*, chính sách cho người học

c) Các giải pháp thực hiện chính sách

- *Đối với nội dung thứ nhất:*

+ Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định về chính sách tài chính của nhà nước đối với GDNN trong Luật GDNN hiện hành.

+ Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung các chính sách tài chính của Nhà nước cho GDNN.

- *Đối với nội dung thứ hai:*

+ Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định về quản lý và sử dụng tài chính, tài sản như luật GDNN hiện hành.

+ Giải pháp 2: Đổi mới các quy định về quản lý và sử dụng tài chính, tài sản trong GDNN.

d) Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

- *Đối với nội dung thứ nhất:*

Sau khi phân tích các giải pháp, Bộ GDĐT đề xuất lựa chọn giải pháp 2, với các lý do sau: (i) Việc sửa đổi, bổ sung các chính sách tài chính của nhà nước giúp hoàn thiện hành lang pháp lý, khắc phục các hạn chế, bất cập của quy định hiện hành, giúp hệ thống pháp luật về GDNN trở nên đầy đủ, bao quát, bắt kịp xu thế

quản lý hiện đại. (ii) Giúp tối ưu hóa nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước, khắc phục tình trạng phân bổ dàn trải, lãng phí và đảm bảo nguồn lực được sử dụng hiệu quả, tập trung vào những nhiệm vụ, ngành nghề ưu tiên qua cơ chế đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ. (iii) Mở rộng tiếp cận GDNN, đảm bảo công bằng xã hội thông qua việc ngân sách nhà nước bảo đảm đối với dịch vụ các ngành nghề trọng điểm đặc thù, các nhóm đối tượng đặc thù, yếu thế. (iv) Mở rộng khả năng huy động vốn nước ngoài, tăng cường xã hội hóa, thu hút thêm nguồn vốn từ doanh nghiệp, cộng đồng, giảm gánh nặng cho NSNN và đa dạng hóa nguồn lực đầu tư (v) Giảm áp lực tài chính cho các cơ sở GDNN đồng thời khuyến khích các thành phần của xã hội tham gia hoạt động GDNN thông qua ưu đãi về thuế, đất đai, vốn vay ưu đãi. (vi) Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tham gia hợp tác, đầu tư vào GDNN, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và gắn kết với nhu cầu thị trường lao động thông qua chính sách hợp tác công tư.

- Đối với nội dung thứ hai:

Sau khi phân tích các giải pháp, Bộ GDĐT đề xuất lựa chọn giải pháp 2, với các lý do sau: (i) Khẳng định vai trò chủ đạo của ngân sách nhà nước trong các nguồn lực tài chính cho GDNN. (ii) Phân định rõ trách nhiệm, mục tiêu sử dụng vốn, minh bạch hóa nguồn tài chính và các khoản chi; (iii) Quy định cơ chế quản lý và sử dụng tài chính, tài sản của cơ sở GDNN bảo đảm sử dụng và quản lý đúng mục đích, hiệu quả, minh bạch, đẩy mạnh quyền tự chủ tạo điều kiện cho các cơ sở GDNN chủ động phát triển và thực hiện đúng trách nhiệm xã hội, phân định rõ ràng giữa công lập và tư thực.

- Đối với nội dung thứ ba:

Sau khi phân tích các giải pháp, Bộ GDĐT đề xuất lựa chọn giải pháp 2, với các lý do sau: Mở rộng tiếp cận GDNN, phân luồng học sinh sau tốt nghiệp phổ thông thông qua chính sách học bổng, miễn giảm học phí, chính sách nội trú, hỗ trợ chi phí đào tạo, hỗ trợ khác, giúp các nhóm yếu thế, người học trong ngành nghề chiến lược, ưu tiên được hưởng quyền lợi, đảm bảo công bằng xã hội và tính định hướng đào tạo.

5. Chính sách 5: Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về GDNN

a) Mục tiêu của chính sách

- Thể chế hóa các nội dung đã được Hiến pháp, Đảng, Quốc hội quyết nghị về việc phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước và cải cách hành chính, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

- Tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp về tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, hoạt động chuyên môn; nâng cao hiệu quả giải trình với Nhà nước và xã hội.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phát huy trách nhiệm người đứng đầu, tự chủ của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; kết hợp phương thức “tiền kiểm” và “hậu kiểm”, nhất là đào tạo các ngành nghề đặc thù (y, dược...);

- Cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, đơn giản hóa trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

b) Nội dung của chính sách

- *Thứ nhất*, phân cấp, phân quyền; đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp; trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- *Thứ hai*, đơn giản hóa quy định liên quan đến điều kiện đầu tư và hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

c) Các giải pháp thực hiện chính sách

- *Đối với nội dung thứ nhất:*

+ Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện hành.

+ Giải pháp 2: Hoàn thiện các quy định về phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước về GDNN; trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDNN gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình của cơ sở GDNN.

- *Đối với nội dung thứ hai:*

+ Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định về điều kiện thành lập, cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, đổi tên cơ sở GDNN như quy định hiện hành.

+ Giải pháp 2: Phân cấp cho Chính phủ quy định liên quan đến điều kiện đầu tư và hoạt động GDNN (điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, chia tách, sáp nhập, đổi tên, giải thể cơ sở GDNN; đăng ký hoạt động GDNN, liên kết đào tạo với nước ngoài) để bảo đảm thống nhất đồng bộ với quy định của Luật Đầu tư.

+ Giải pháp 3: Luật quy định cụ thể các điều kiện đầu tư và hoạt động GDNN.

d) Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

- *Đối với nội dung thứ nhất:*

Từ các phân tích tác động về kinh tế, xã hội, giới, thủ tục hành chính, hệ thống pháp luật, Bộ GDĐT đề xuất lựa chọn giải pháp 2, phù hợp với chủ trương về cải cách hành chính, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho Bộ ngành và địa phương tự quyết, tự làm và tự chịu trách nhiệm; tăng cường quyền tự chủ của đơn vị sự nghiệp.

- *Đối với nội dung thứ hai:*

Đánh giá tác động của các phương án cho thấy việc cắt giảm tối đa điều kiện đầu tư, thủ tục hành chính và giấy tờ, theo đó sửa đổi, bổ sung chính sách quy định về điều kiện thành lập, cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, đổi tên cơ sở GDNN có tác động tích cực, tiến bộ đối với các cơ quan quản lý nhà nước và các đối tượng liên quan. Vì vậy, Bộ GDĐT đề xuất lựa chọn giải pháp 2.

VI. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI HỒ SƠ CHÍNH SÁCH GỬI THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

VII. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

1. Ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành chính sách

Sau khi chính sách của Luật GDNN (sửa đổi) được thông qua, Chính phủ giao các Bộ chuẩn bị theo thẩm quyền đề trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xây dựng Luật GDNN (sửa đổi) theo đúng quy định của pháp luật.

2. Nguồn lực tài chính

Ngân sách nhà nước tiếp tục là nguồn chủ lực cho đầu tư công, chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ đối tượng chính sách và đầu tư vùng khó khăn. Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút đầu tư tư nhân, doanh nghiệp vào giáo dục nghề nghiệp thông qua hợp tác công - tư, đặt hàng đào tạo; huy động hiệu quả các nguồn viện trợ, hỗ trợ kỹ thuật quốc tế.

3. Nguồn nhân lực:

Với các chính sách dự kiến, về cơ bản không yêu cầu tăng thêm nhân lực để triển khai thực hiện chính sách sau khi được thông qua và đảm bảo thực hiện bởi nguồn nhân lực như hiện hành của các Cơ quan.

4. Cơ sở vật chất và công nghệ

Tăng cường đầu tư, nâng cấp trang thiết bị thực hành, mô hình đào tạo tích hợp, công nghệ cao; Phát triển nền tảng dữ liệu số, hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến và kết nối thị trường lao động.

5. Tuyên truyền, phổ biến chính sách

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các địa phương, trong đó Bộ GDĐT là cơ quan chủ trì thực hiện tuyên truyền, phổ biến chính sách của Luật GDNN (sửa đổi).

6. Theo dõi, kiểm tra tình hình thi hành chính sách

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các địa phương thực hiện công tác theo dõi, kiểm tra tình hình thi hành chính sách.

VIII. KIẾN NGHỊ

1. Chấp thuận chủ trương xây dựng chính sách của Luật GDNN thay thế Luật GDNN năm 2014 để phù hợp với bối cảnh mới và yêu cầu phát triển.

2. Giao Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng hồ sơ Luật GDNN (sửa đổi) trình các cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ban hành VBQPPL trong năm 2025.

Trên đây là Tờ trình về Chính sách của dự án Luật GDNN (sửa đổi). Bộ Giáo dục và Đào tạo kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

(Hồ sơ gửi kèm: (1) Báo cáo đánh giá tác động chính sách của dự án Luật Giáo dục nghề nghiệp (sửa đổi); (2) Báo cáo tổng kết thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014; (3) Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách của Luật Giáo dục nghề nghiệp (sửa đổi); (4) Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách của dự án Luật Giáo dục nghề nghiệp (sửa đổi); (5) Bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về chính sách của dự án Luật Giáo dục nghề nghiệp (sửa đổi) và bản chụp ý kiến góp ý./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Ủy ban VHGD của Quốc hội (để b/c);
- Bộ Tư pháp (để thẩm định);
- Các Thứ trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Lưu: VT, PC, Cục GDNNGDTX.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Kim Sơn

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH QUY PHẠM HÓA CHÍNH SÁCH DỰ ÁN LUẬT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP (SỬA ĐỔI)

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
1	Đổi mới cơ cấu hệ thống giáo dục nghề nghiệp		
1		Hình thành chương trình trung học nghề trong GDDNN đào tạo tích hợp kiến thức nền tảng của chương trình trung học phổ thông và năng lực nghề nghiệp	1. Chương trình trung học nghề dành cho người học tốt nghiệp trung học cơ sở và cấp bằng trung nghề tích hợp giữa kiến thức/môn học cốt lõi của chương trình trung học phổ thông và chuyên môn nghề, đảm bảo các yêu cầu theo quy định. Quy định các môn học giáo dục phổ thông trong chương trình đào tạo trung học nghề được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2		Hướng nghiệp, phân luồng	Phân luồng theo các hướng sau: a) Chương trình sơ cấp dành cho người học từ đủ 15 tuổi trở lên có học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học và cấp chứng chỉ sơ cấp. b) Chương trình trung học nghề dành cho người học tốt nghiệp trung học cơ sở và cấp bằng trung học nghề. c) Chương trình trung cấp dành cho người học tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên và cấp bằng tốt nghiệp trung cấp.

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	
		DỰ KIẾN QUY ĐỊNH d) Chương trình cao đẳng dành cho người học tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung học nghề trở lên và cấp bằng cao đẳng. e) Chương trình đào tạo nghề nghiệp khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng, dành cho mọi đối tượng có nhu cầu nâng cao, cấp nhất hoặc chuyển đổi năng lực nghề nghiệp; bao gồm chương trình kèm cấp nghề, truyền nghề, tập nghề và các chương trình đào tạo thường xuyên theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 43 Luật Giáo dục. Người học hoàn thành chương trình được cấp chứng nhận hoàn thành khóa học.	
3		Hình thành mạng lưới cơ sở GDNN tỉnh gọn, hiệu quả gồm: trường trung học nghề, trường cao đẳng; mở rộng hệ thống cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp; quy hoạch phát triển trường cao đẳng là trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp 1. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp gồm cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. 2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: a) Trường trung học nghề; b) Trường cao đẳng. 3. Cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp khi đáp ứng điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ, bao gồm: a) Cơ sở giáo dục đại học đào tạo nhóm ngành, nghề sư phạm, an ninh, quốc phòng, nghệ thuật trình diễn;	

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH	
		b) Trung tâm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 65 Luật Giáo dục và trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục nghề nghiệp. c) Doanh nghiệp; d) Hợp tác xã. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo các chương trình sau: a) Trường trung học nghề tổ chức đào tạo chương trình sơ cấp, trung cấp, trung học nghề; b) Trường cao đẳng tổ chức đào tạo chương trình sơ cấp, trung cấp, trung học nghề, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác; Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp Hình thành một số trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng, trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao. Quy định chuyển tiếp: Trường trung cấp được thành lập, cho phép thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực trong thời hạn 05 năm từ ngày Luật này có hiệu lực phải hoàn thành việc nâng cấp thành trường cao đẳng hoặc chuyển đổi thành trường trung học nghề theo quy định của Chính phủ.	

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
4		Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, nâng cao năng lực quản trị của cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Loại hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp, thẩm quyền thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục. Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục nghề nghiệp 1. Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm: a) Hội đồng trường; b) Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng; c) Hội đồng đào tạo; hội đồng khác (nếu có); d) Phòng chức năng, khoa, bộ môn, thư viện và các đơn vị khác không có tư cách pháp nhân phục vụ hoạt động giáo dục nghề nghiệp được thành lập theo quy định; đ) Tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ, trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh, đơn vị sự nghiệp công lập khác phục vụ hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, doanh nghiệp được thành lập theo quy định (nếu có). 2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng không tổ chức hội đồng trường theo quy định tại điểm a khoản 1. Hội đồng trường

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			DỰ KIẾN QUY ĐỊNH 1. Hội đồng trường thực hiện chức năng quản trị cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại diện các bên có lợi ích liên quan đến tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp. 2. Hội đồng trường cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập có quyền và trách nhiệm sau đây: a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển, chính sách nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng và kiểm định của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; b) Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế dân chủ cơ sở của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; c) Quyết định phê duyệt đề án vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; d) Quyết định bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm phó hiệu trưởng; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, thay thế thành viên hội đồng trường, trừ chủ tịch hội đồng trường và người đại diện cơ quan quản lý trực tiếp hoặc nhà đầu tư. đ) Quyết định phân bổ tài chính; phê duyệt kế hoạch tài chính và báo cáo quyết toán tài chính hàng năm;

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			e) Giám sát việc thực hiện các nghị quyết của hội đồng trường và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật. 3. Hội đồng trường cơ sở giáo dục nghề nghiệp tu thực thực hiện các quyền và trách nhiệm theo quy định đối với hội đồng trường cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trừ các quyền và trách nhiệm của nhà đầu tư theo quy định. 4. Thành phần tham gia hội đồng trường gồm đại diện: Cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập hoặc nhà đầu tư cơ sở giáo dục nghề nghiệp tu thực, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giảng viên, giáo viên không giữ chức vụ quản lý, người học và cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ có liên quan. 5. Hội đồng trường làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số, được sử dụng bộ máy tổ chức, con dấu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp để thực hiện quyền và trách nhiệm theo quy định. 6. Cơ quan quản lý trực tiếp của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập hoặc nhà đầu tư của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tu thực có thẩm quyền thành lập hội đồng trường; cử người đại diện tham gia hội đồng trường. Chủ tịch Hội đồng trường 1. Chủ tịch hội đồng trường là người điều hành hoạt động của hội đồng trường, có quyền hạn và trách nhiệm sau:

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
		a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các quyền và trách nhiệm của hội đồng trường; b) Chỉ đạo, xây dựng, tổ chức thực hiện quy chế tổ chức hoạt động của hội đồng trường; c) Chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động hằng năm; chủ trì tổ chức các cuộc họp của hội đồng trường; ký văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của hội đồng trường; d) Thực hiện nhiệm vụ của thành viên hội đồng trường; đ) Chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình. 2. Tiêu chuẩn chủ tịch hội đồng trường: Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có uy tín, có kinh nghiệm quản lý giáo dục nghề nghiệp, có đủ sức khỏe, độ tuổi để đảm nhiệm chức vụ chủ tịch hội đồng trường theo quy định của pháp luật. 3. Cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, nhà đầu tư của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chủ tịch hội đồng trường.	Hiệu trưởng 1. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp là người đại diện theo pháp luật, chủ tài khoản, chịu trách nhiệm về quản lý, điều hành các hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy chế tổ chức

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và pháp luật có liên quan. Cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập hoặc nhà đầu tư của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp. 2. Quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng a) Tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục nghề nghiệp của cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật; b) Triển khai thực hiện các quyết định của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan quản lý trực tiếp và của Hội đồng trường; c) Quản lý đội ngũ giảng viên, giáo viên, viên chức, người lao động; người học; tài chính và tài sản của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; d) Ban hành các quyết định hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật; đ) Bảo cáo định kỳ, đột xuất với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và Hội đồng trường về việc thực hiện nhiệm vụ và kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Quy định chuyển tiếp: Hội đồng quản trị cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực được cho phép thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thực hiện chuyển đổi thành hội đồng trường của cơ sở giáo

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			đục nghề nghiệp tư thực theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
II	Đổi mới chương trình, tổ chức đào tạo và bảo đảm chất lượng GDDN		
1	Đổi mới chương trình, tổ chức đào tạo; công nhận kết quả học tập người học đã tích lũy được		
1.1	Đổi mới chương trình, tổ chức đào tạo	Các cấp học của giáo dục nghề nghiệp: Giáo dục nghề nghiệp gồm trung học nghề và cao đẳng, đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề khác đáp ứng nhu cầu của người học, thị trường lao động và yêu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các chương trình đào tạo nghề nghiệp bao gồm: a) Chương trình sơ cấp dành cho người học từ đủ 15 tuổi trở lên có học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học và cấp chứng chỉ sơ cấp. b) Chương trình trung học nghề dành cho người học tốt nghiệp trung học cơ sở và cấp bằng trung học nghề. c) Chương trình trung cấp dành cho người học tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên và cấp bằng tốt nghiệp trung cấp. d) Chương trình cao đẳng dành cho người học tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung học nghề trở lên và cấp bằng cao đẳng.	

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			e) Chương trình đào tạo nghề nghiệp khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng dành cho mọi đối tượng có nhu cầu nâng cao năng lực nghề nghiệp, bao gồm chương trình kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề và các chương trình đào tạo thường xuyên quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 43 Luật Giáo dục. Người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo được cấp chứng nhận hoàn thành khóa học. Việc cấp văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận hoàn thành khóa học thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thực hiện chương trình đào tạo 1. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp chỉ được thực hiện chương trình đào tạo sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định. 2. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tự chủ quyết định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm đối với từng ngành, nghề đào tạo trong nhóm ngành, nghề, lĩnh vực được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. 3. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp bị đình chỉ tuyển sinh đối với các ngành, nghề không đáp ứng điều kiện bảo đảm chất lượng hoặc vi phạm quy định của pháp luật trong quá trình tổ chức thực hiện.

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH
		DỰ KIẾN QUY ĐỊNH 4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục ngành đào tạo cao đẳng, trung học nghề; việc tổ chức thực hiện, đình chỉ và cho phép tiếp tục triển khai chương trình đào tạo. 5. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề. Thời gian, hình thức, phương thức đào tạo 1. Thời gian đào tạo chuẩn của trình độ sơ cấp, trung học nghề, cao đẳng do cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp xác định đảm bảo người học tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra các bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam và phù hợp với Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân; trừ trường hợp đào tạo ngành, nghề đặc thù trong danh mục ngành đào tạo cao đẳng, trung học nghề theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2. Hình thức tổ chức đào tạo bao gồm: a) Chính quy là hình thức đào tạo tập trung toàn thời gian được thực hiện theo chương trình đào tạo có cấu trúc chặt chẽ, khối lượng học tập cụ thể; b) Thường xuyên là hình thức đào tạo được tổ chức linh hoạt về thời gian, không gian, địa điểm cho người có nhu cầu cập nhật, bổ sung, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người học theo chương trình đào tạo có cấu trúc chặt chẽ, khối lượng học tập cụ thể.

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			3. Phương thức tổ chức đào tạo bao gồm: a) Đào tạo trực tiếp; b) Đào tạo từ xa (bao gồm đào tạo trực tuyến); c) Đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa. 4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể thời gian, hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và liên kết tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Thực hiện chương trình đào tạo nghề nghiệp khác: Tổ chức, cá nhân thực hiện chương trình đào tạo nghề nghiệp khác được tự chủ xây dựng hoặc lựa chọn chương trình đào tạo, tuyển sinh và tổ chức và quản lý đào tạo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Điều khoản chuyển tiếp: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng trước khi Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục tổ chức đào tạo, cấp bằng cho người học theo quy định của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 và Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 cho đến khi kết thúc khóa học.
1.2		Công nhận kết quả học tập người học đã tích lũy được	Công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy 1. Công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy của người học nhằm tạo điều kiện học tập liên thông, học tập suốt đời.

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			2. Các trường hợp công nhận kết quả học tập và năng lực nghề nghiệp: a) Kết quả học tập đã tích lũy từ một chương trình đào tạo; b) Năng lực nghề nghiệp của người học đã tích lũy thông qua chứng chỉ kỹ năng nghề hoặc các hình thức khác phù hợp với nội dung, mục tiêu của mô đun, môn học tương ứng trong chương trình đào tạo. 3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết việc công nhận, chuyển đổi kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy.
2	Bảo đảm chất lượng GDN		
2.1		Thiết lập hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ (IQA) hiệu quả tại các cơ sở GDN	Hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ 1. Hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ là nền tảng tiên quyết đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm các thành phần cốt lõi sau đây: a) Cơ cấu tổ chức và đội ngũ chuyên trách về công tác bảo đảm chất lượng; b) Quy trình đánh giá định kỳ căn cứ theo tiêu chuẩn chất lượng giáo dục nghề nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành; c) Cơ chế thu thập, phân tích, phản hồi và sử dụng minh chứng, dữ liệu từ người học, nhà giáo, doanh nghiệp và các bên liên quan nhằm phục vụ cải tiến chất lượng;

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			d) Cơ chế công khai cam kết chất lượng đào tạo, chỉ số hiệu quả hoạt động, kết quả đánh giá và kế hoạch cải tiến; đ) Hệ thống giám sát nội bộ gắn với quản trị rủi ro trong toàn bộ quá trình tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp. 2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm thiết lập, vận hành và cải tiến liên tục hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ nhằm bảo đảm sự phù hợp với mục tiêu đào tạo, đáp ứng yêu cầu của người học, thị trường lao động và các bên liên quan. 3. Hằng năm, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện đánh giá hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ. Kết quả đánh giá phải được lập thành hồ sơ lưu trữ, công bố công khai, sử dụng làm cơ sở cho lập kế hoạch cải tiến chất lượng, phục vụ kiểm định giáo dục nghề nghiệp và giải trình trước người học, cơ quan quản lý và xã hội. 4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết về tiêu chuẩn, quy trình và công cụ đánh giá; hướng dẫn vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ cơ sở giáo dục nghề nghiệp.
2.2		Xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá đủ mạnh về chất lượng GDNN thông qua các cơ quan và quy trình bảo đảm chất lượng bên ngoài; quy định quyền và nghĩa vụ của các tổ chức kiểm định nước ngoài; xây dựng mức phí và lệ phí lĩnh vực kiểm định; xây	Kiểm định giáo dục nghề nghiệp 1. Kiểm định cơ sở giáo dục nghề nghiệp là bắt buộc với tất cả cơ sở giáo dục nghề nghiệp. 2. Kiểm định chương trình đào tạo đối với các chương trình đào tạo theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quy định cụ thể trong từng lĩnh vực đào tạo.

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
		dùng cơ chế quản lý đồng bộ đối với kiểm định viên.	3. Kiểm định phải tuân thủ nguyên tắc trung thực, khách quan, toàn diện, dựa trên minh chứng, có sự tham gia của các bên liên quan và được tích hợp vào hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ. 4. Kiểm định được thực hiện bởi tổ chức kiểm định, dựa trên tiêu chuẩn kiểm định do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc tiêu chuẩn quốc tế được công nhận tại Việt Nam. 5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tiêu chuẩn kiểm định, quy trình kiểm định, hậu kiểm, cơ chế giám sát, trách nhiệm của các bên liên quan và danh mục chương trình đào tạo bắt buộc phải kiểm định. Tổ chức Kiểm định và Kiểm định viên giáo dục nghề nghiệp 1. Tổ chức kiểm định a) Là tổ chức trong nước hoặc nước ngoài được phép hoạt động kiểm định giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam. b) Tổ chức kiểm định hoạt động độc lập về chuyên môn, tổ chức và tài chính; chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định; phối hợp và giải trình khi được cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu hậu kiểm. c) Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký, cho phép hoạt động, công nhận tổ chức kiểm định giáo dục nghề nghiệp. 2. Kiểm định viên giáo dục nghề nghiệp

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			a) Là cá nhân đáp ứng tiêu chuẩn, được cấp thẻ kiểm định viên theo quy định. b) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của kiểm định viên, quy trình sát hạch, cấp và thu hồi thẻ kiểm định viên giáo dục nghề nghiệp. Kinh phí cho hoạt động kiểm định giáo dục nghề nghiệp 1. Hoạt động kiểm định giáo dục nghề nghiệp là dịch vụ công có thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật. 2. Mức thu phí, lệ phí do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong kiểm định giáo dục nghề nghiệp 1. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nâng cao chất lượng dài hạn và hằng năm. 2. Tổ chức thực hiện tự đánh giá theo tiêu chuẩn, quy trình kiểm định giáo dục nghề nghiệp. 3. Nộp phí, lệ phí kiểm định cho tổ chức kiểm định theo quy định. 4. Lựa chọn tổ chức kiểm định đủ điều kiện để thực hiện kiểm định đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các chương trình đào tạo của mình. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục nghề nghiệp được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			DỰ KIẾN QUY ĐỊNH 1. Duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng. 2. Thực hiện báo cáo kết quả tự đánh giá định kỳ hàng năm với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Sử dụng kết quả đánh giá hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ và kiểm định giáo dục nghề nghiệp 1. Kết quả đánh giá hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ và kiểm định giáo dục nghề nghiệp là căn cứ để phân loại, hỗ trợ phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp và chương trình đào tạo. 2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể việc sử dụng kết quả đánh giá hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ và kiểm định giáo dục nghề nghiệp.
2.3		Tăng cường gắn kết Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF) với bảo đảm chất lượng GDNN, đặc biệt là chuẩn hóa và bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo	Chương trình đào tạo: Bảo đảm chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp, phù hợp với trình độ đào tạo theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Thời gian đào tạo chuẩn của trình độ sơ cấp, trung học nghề, cao đẳng do cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp xác định đảm bảo người học tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra các bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam và phù hợp với Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân; trừ trường hợp đào tạo ngành, nghề

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			đặc thù trong danh mục ngành đào tạo cao đẳng, trung học nghề theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2.4	Bảo đảm điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất.		- Chuẩn hóa các điều kiện về cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo giúp cơ sở GDNN đảm bảo đủ điều kiện để tổ chức dạy và học, đặc biệt trong thực hành, thực nghiệm. Hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp, định hướng phân tầng chất lượng và đặc thù các ngành, nghề đào tạo. Tăng cường gắn kết với doanh nghiệp để khai thác, sử dụng thiết bị đào tạo tại doanh nghiệp. - Nhà nước đầu tư để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, đội ngũ giảng viên, giáo viên nhà giáo, chương trình đào tạo giáo trình đảm bảo đạt chuẩn theo quy định và hiện đại hóa. - Nhà nước có cơ chế khuyến khích hợp tác công - tư trong giáo dục nghề nghiệp nhằm huy động nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, chương trình đào tạo, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng nhân lực.
2.5	Xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên, giáo viên, người dạy nghề: Định danh, phân loại đội ngũ người dạy trong GDNN (giảng viên, giáo viên, người dạy nghề); chức danh nghề nghiệp;		Giảng viên, giáo viên, người dạy nghề 1. Giảng viên cao đẳng là người giảng dạy trình độ cao đẳng trong các trường cao đẳng; giáo viên trung học nghề là người giảng dạy trình độ trung học nghề, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp trong các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp. 2. Giảng viên cao đẳng, giáo viên trung học nghề, bao gồm:

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
		đổi mới quy định về chuẩn trình độ đào tạo của giảng viên, giáo viên, người dạy nghề; quyền và nghĩa vụ; chính sách đối với giảng viên, giáo viên, người dạy nghề.	a) Giảng viên, giáo viên cơ hữu được tuyển dụng và làm việc toàn thời gian trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, thực hiện nhiệm vụ theo phân công và chịu sự quản lý trực tiếp của cơ sở đó; b) Giảng viên, giáo viên đồng cơ hữu là người đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giảng viên cao đẳng, giáo viên trung học nghề; được một cơ quan, đơn vị tuyển dụng vào vị trí việc làm không thuộc chức danh giảng viên cao đẳng, giáo viên trung học nghề; được cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp bổ nhiệm vào chức danh của giảng viên cao đẳng hoặc giáo viên trung học nghề trong các ngành, nghề có yêu cầu cao về năng lực thực hành, kỹ năng nghề đặc thù hoặc tính sáng tạo gắn với kinh nghiệm thực tiễn hoặc đang thiếu hụt giảng viên đáp ứng chuẩn nghề nghiệp. Danh mục ngành, nghề cụ thể do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; c) Giảng viên, giáo viên thỉnh giảng là người được cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp mời tham gia giảng dạy, hướng dẫn, nghiên cứu hoặc chuyển giao kinh nghiệm theo từng mô-đun, môn học, chuyên đề hoặc nội dung cụ thể trong một thời gian nhất định, trên cơ sở hợp đồng thỉnh giảng. Giảng viên, giáo viên thỉnh giảng không làm việc thường xuyên tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, không thuộc biên chế hoặc ký hợp đồng lao động toàn thời gian và không chịu sự quản lý trực tiếp, toàn diện như giảng viên, giáo viên cơ hữu hoặc đồng cơ hữu. 3. Người dạy nghề là người giảng dạy các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác trong các cơ sở khác tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc tại doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chưa có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Chức danh của giảng viên, giáo viên

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUÝ ĐỊNH
			1. Chức danh của giảng viên cao đẳng gồm: Giảng viên cao đẳng cao cấp, giảng viên cao đẳng chính, giảng viên cao đẳng. Trong đó, giảng viên cao đẳng gồm giảng viên cao đẳng lý thuyết, giảng viên cao đẳng thực hành, giảng viên cao đẳng vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành. 2. Chức danh của giáo viên trung học nghề gồm: Giáo viên trung học nghề cao cấp, giáo viên trung học nghề chính, giáo viên trung học nghề. Trong đó, giáo viên trung học nghề gồm giáo viên trung học nghề lý thuyết, giáo viên trung học nghề thực hành, giáo viên trung học nghề vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành. 3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn nghề nghiệp đối với các chức danh giảng viên cao đẳng, giáo viên trung học nghề. Chuẩn trình độ đào tạo 1. Chuẩn trình độ đào tạo của giảng viên a) Giảng viên dạy lý thuyết có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo sư phạm hoặc bằng cử nhân trở lên và có năng lực sư phạm dạy lý thuyết trình độ cao đẳng; b) Giảng viên dạy thực hành có năng lực thực hành nghề để dạy thực hành trình độ cao đẳng và có năng lực sư phạm dạy thực hành trình độ cao đẳng; c) Giảng viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo sư phạm và có năng lực thực hành nghề để dạy thực hành trình độ cao đẳng. Trường hợp không có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo sư phạm thì phải có bằng cử nhân trở lên, có năng lực thực hành nghề để dạy thực hành trình độ cao

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			đăng và có năng lực sư phạm vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành trình độ cao đẳng. 2. Chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên trung học nghề a) Giáo viên dạy lý thuyết trình độ trung học nghề có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo sư phạm hoặc bằng cử nhân trở lên và có năng lực sư phạm dạy lý thuyết trình độ trung học nghề; b) Giáo viên dạy thực hành trình độ trung học nghề có năng lực thực hành nghề, năng lực sư phạm để dạy thực hành trình độ trung học nghề; c) Giáo viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành trình độ trung học nghề có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo sư phạm và có năng lực thực hành nghề để dạy thực hành trình độ trung học nghề. Trường hợp không có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo sư phạm thì phải có bằng cử nhân trở lên, có năng lực thực hành nghề để dạy thực hành trình độ trung học nghề và có năng lực sư phạm vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành trình độ trung học nghề; d) Giáo viên dạy trình độ sơ cấp có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên hoặc có năng lực thực hành nghề để dạy trình độ sơ cấp và có năng lực sư phạm dạy trình độ sơ cấp. 3. Người dạy nghề là người có năng lực thực hành nghề để giảng dạy các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật này hoặc là người trực tiếp làm nghề liên tục từ 03 năm trở lên. Nhiệm vụ và quyền hạn 1. Giảng viên, giáo viên cơ hữu thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Nhà giáo và pháp luật liên quan.

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			2. Giảng viên, giáo viên đồng cơ hữu thực hiện quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa các bên có liên quan theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và đảm bảo chất lượng đào tạo và theo quy định của pháp luật, bao gồm: a) Được bảo đảm điều kiện giảng dạy, phát triển chuyên môn, tham gia nghiên cứu; b) Được công nhận kết quả giảng dạy và đóng góp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nơi tham gia hoạt động chuyên môn; c) Được hưởng một số quyền lợi như nhà giáo cơ hữu theo tỷ lệ thời gian làm việc, mức độ đóng góp tại cơ sở giáo dục; d) Có trách nhiệm tuân thủ chương trình đào tạo, quy định chuyên môn, phối hợp với các đơn vị quản lý có liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. 3. Giảng viên, giáo viên thỉnh giảng thực hiện quyền và nghĩa vụ sau a) Quyền và nghĩa vụ về chuyên môn quy định tại Luật Nhà giáo và theo hợp đồng thỉnh giảng; b) Được bảo đảm điều kiện làm việc, ghi nhận kết quả giảng dạy và đánh giá chất lượng chuyên môn; c) Được tạo cơ hội phát triển nghề nghiệp; Giảng viên, giáo viên thỉnh giảng là cán bộ, công chức, viên chức phải bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ nơi mình công tác. 4. Người dạy nghề thực hiện quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa các bên liên quan, trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, bảo đảm chất lượng đào tạo và tuân thủ quy định của pháp luật, bao gồm:

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			a) Được cung cấp thông tin về nội dung chương trình, yêu cầu đào tạo, điều kiện giảng dạy và đối tượng người học; được bảo đảm các điều kiện phục vụ giảng dạy theo yêu cầu chương trình; được ghi nhận kết quả giảng dạy và đóng góp chuyên môn; được hưởng chế độ, thù lao và các quyền lợi khác theo thỏa thuận và quy định pháp luật; được tạo điều kiện đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng chuyên môn. b) Tuân thủ chương trình, kế hoạch đào tạo và quy định chuyên môn của cơ sở tiếp nhận; bảo đảm tính chính xác, khách quan và phù hợp trong nội dung giảng dạy; không truyền bá nội dung trái quy định của pháp luật, trái đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước; phối hợp với tổ chức liên quan trong đánh giá kết quả học tập của người học; chịu sự giám sát, đánh giá chuyên môn theo quy chế nội bộ và quy định của cơ quan quản lý nhà nước. Chính sách đối với giảng viên, giáo viên, người dạy nghề 1. Ngoài những chính sách được hưởng theo quy định của Luật Nhà giáo, giảng viên, giáo viên cơ hữu còn được hưởng các chính sách sau: a) Chế độ phụ cấp đặc thù cho giảng viên, giáo viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành, giảng viên, giáo viên là nghệ nhân, người có trình độ kỹ năng nghề cao dạy thực hành, giảng viên, giáo viên dạy thực hành các ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, nhà giáo cho người khuyết tật; b) Chính sách đối với giảng viên, giáo viên giảng dạy người dân tộc thiểu số trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp dân tộc nội trú hoặc khoa dân tộc nội trú trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			c) Chính sách đối với giảng viên, giáo viên giảng dạy các lớp năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao trong cơ sở giáo dục nghệ nghiệp; d) Chính sách nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với giảng viên, giáo viên là nghệ nhân hoặc có trình độ kỹ năng nghề cao theo quy định của Chính phủ. 2. Nhà nước có chính sách khen thưởng, tôn vinh giảng viên, giáo viên, người dạy nghề có đóng góp tiêu biểu trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu, hướng dẫn thực hành, gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghệ nghiệp với doanh nghiệp.
III	Thu hút hiệu quả doanh nghiệp và đầu tư nước ngoài vào GDDN		
1	Vai trò của doanh nghiệp trong GDDN	Vai trò của doanh nghiệp trong giáo dục nghệ nghiệp	1. Doanh nghiệp là chủ thể quan trọng trong hoạt động giáo dục nghệ nghiệp, có vai trò hợp tác, hỗ trợ và đồng hành với Nhà nước, cơ sở hoạt động giáo dục nghệ nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng nghề, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và phát triển kinh tế - xã hội. 2. Doanh nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác là cơ sở hoạt động giáo dục nghệ nghiệp đào tạo nhân lực trực tiếp cho thị trường lao động.
2		Chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp	Chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			1. Chính sách đối với doanh nghiệp khi thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp a) Chính sách ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp; miễn, giảm thuế đối với trang thiết bị phục vụ hoạt động giáo dục nghề nghiệp, bao gồm thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng; b) Giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp. 2. Chính sách đối với doanh nghiệp khi hoạt động giáo dục nghề nghiệp a) Chính sách ưu đãi về đất đai, bao gồm việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai; b) Chính sách thuế, bao gồm giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu đối với trang thiết bị phục vụ hoạt động giáo dục nghề nghiệp; c) Chính sách tín dụng, bao gồm hỗ trợ lãi suất đối với doanh nghiệp đầu tư vào giáo dục nghề nghiệp. d) Chính sách hỗ trợ tài chính thông qua cơ chế đặt hàng đào tạo, hợp đồng đào tạo với cơ sở GDNN; hỗ trợ chi phí đánh giá kỹ năng nghề, công nhận kết quả học tập tại nơi làm việc. đ) Chính sách hỗ trợ chi phí và tạo điều kiện để người lao động trong doanh nghiệp tham gia các kỳ thi kỹ năng nghề các cấp.

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			e) Chính sách tôn vinh doanh nghiệp có đóng góp tiêu biểu trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp. 3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.
3		Quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động GDDN	Quyền của doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp 1. Được thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo nhân lực trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trong doanh nghiệp và cho xã hội. 2. Được đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp để tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp và tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác theo quy định tại Điều 25 của Luật này cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp và lao động khác; được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo cho người khuyết tật vào học tập và làm việc cho doanh nghiệp. 3. Được phối hợp với các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp khác để tổ chức đào tạo các trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác. 4. Được tham gia xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực tập và đánh giá kết quả học tập của người học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			5. Các khoản chi cho hoạt động đào tạo nghề nghiệp của doanh nghiệp được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế. 6. Doanh nghiệp được quyền kết hợp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp thành lập Hội đồng tham vấn đào tạo theo lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh; được cử đại diện tham gia vào quá trình xây dựng chính sách, phát triển chương trình đào tạo, kiểm định và đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp 1. Cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo, sử dụng lao động của doanh nghiệp theo ngành, nghề và nhu cầu tuyển dụng lao động hàng năm cho cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp. 2. Tổ chức đào tạo hoặc đặt hàng với cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo người lao động được tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp. 3. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm đã thỏa thuận trong hợp đồng liên kết đào tạo với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp. 4. Tham gia xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực tập, đánh giá kết quả học tập của người học tại cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp; tiếp nhận người học, nhà giáo đến tham quan, thực hành, thực tập nâng cao kỹ năng

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			nghề thông qua hợp đồng với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp. 5. Trả tiền lương, tiền công cho người học, nhà giáo trực tiếp hoặc tham gia lao động làm ra sản phẩm hợp quy cách trong thời gian đào tạo, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp theo mức do các bên thỏa thuận. 6. Tạo điều kiện cho người lao động của doanh nghiệp vừa làm vừa học để nâng cao trình độ kỹ năng nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về lao động. 7. Hợp tác, phối hợp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề và công nhận trình độ kỹ năng nghề của người lao động tại doanh nghiệp đã có tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia hoặc tiêu chuẩn kỹ năng nghề của doanh nghiệp. 8. Tham gia hoạt động Hội đồng tham vấn đào tạo với cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và các hoạt động thi kỹ năng nghề trong nước và quốc tế. 9. Phối hợp với tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia để thực hiện công tác đánh giá, công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề theo quy định của pháp luật.

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
4		Chính sách của Nhà nước về hợp tác quốc tế, đầu tư nước ngoài trong GDDN Chính sách khuyến khích, hỗ trợ nhà giáo học tập bồi dưỡng ở nước ngoài và tham gia các hoạt động của doanh nghiệp; các chính sách khác ngoài Luật NG	Chính sách của Nhà nước về hợp tác quốc tế, đầu tư nước ngoài trong giáo dục nghề nghiệp 1. Nhà nước có chính sách thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế; ưu đãi và thu hút đầu tư nước ngoài đối với giáo dục nghề nghiệp Việt Nam; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam cung cấp dịch vụ ra nước ngoài; ưu tiên bố trí kinh phí và có chính sách hỗ trợ giảng viên, giáo viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài trong các lĩnh vực ngành, nghề trọng điểm, công nghệ mới thực hiện nhiệm vụ chiến lược phát triển quốc gia; tăng cường giao lưu, trao đổi giảng viên, giáo viên và người học giáo dục nghề nghiệp. 2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.
5		Các hoạt động hợp tác quốc tế về giáo dục nghề nghiệp Chính sách thu hút nhà giáo là người nước ngoài và lao động của doanh nghiệp tham gia giảng dạy các trình độ GDDN	Hoạt động hợp tác quốc tế về giáo dục nghề nghiệp 1. Hợp tác đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý. 2. Thu hút, sử dụng giảng viên, chuyên gia, nhà khoa học có quốc tịch nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có trình độ cao về giảng dạy và nghiên cứu khoa học. 3. Hợp tác trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. 4. Chia sẻ cơ sở dữ liệu, tài nguyên giáo dục mở, trao đổi thông tin phục vụ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ; <u>cung ứng,</u>

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			chuyển giao chương trình đào tạo; trao đổi các ấn phẩm, tài liệu và kết quả hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ. 5. Tổ chức hoặc tham gia hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn và các sự kiện quốc tế trao đổi kỹ năng, chia sẻ kinh nghiệm, tăng cường hợp tác. 6. Tham gia các tổ chức giáo dục, khoa học; các mạng lưới, hiệp hội giáo dục nghề nghiệp quốc tế và khu vực 7. Công nhận văn bằng, chứng chỉ, trình độ kỹ năng nghề. 8. Hợp tác đầu tư, tư vấn, tài trợ, đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị. 9. Giao lưu, trao đổi người học giáo dục nghề nghiệp. 10. Các hoạt động hợp tác quốc tế khác theo quy định của pháp luật.
6		Các hoạt động hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong GDNN	Hoạt động hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong giáo dục nghề nghiệp 1. Các hình thức hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong giáo dục nghề nghiệp: a) Liên kết đào tạo. b) Thành lập đơn vị trực thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam c) Thành lập phân hiệu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			d) Thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. đ) Thành lập văn phòng đại diện cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam. e) Các hình thức hợp tác, đầu tư nước ngoài khác theo quy định của pháp luật. 2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài được phép hợp tác với tổ chức kinh tế, tổ chức giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam để thực hiện các hình thức hợp tác, đầu tư quy định tại điểm b và d, khoản 1 Điều này. 3. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.
7		Hoạt động hợp tác, đầu tư của cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam ở nước ngoài	Hoạt động hợp tác, đầu tư của cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam ở nước ngoài 1. Các hình thức hợp tác, đầu tư của cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam ở nước ngoài: a) Liên kết đào tạo. b) Thành lập văn phòng đại diện, phân hiệu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam ở nước ngoài. c) Các hình thức hợp tác, đầu tư khác theo quy định của pháp luật. 2. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn về hợp tác đầu tư của cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam ở nước ngoài.

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
8		Quyền hạn và trách nhiệm của cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong hoạt động hợp tác quốc tế và đầu tư nước ngoài	Quyền hạn và trách nhiệm của cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong hoạt động hợp tác quốc tế và đầu tư nước ngoài 1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có các quyền hạn sau đây: a) Thực hiện quyền tự chủ trong hoạt động hợp tác quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và quy chế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; b) Được bảo đảm và Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp trong quá trình thực hiện hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. 2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có các trách nhiệm sau đây: a) Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Luật này và quy định pháp luật có liên quan; b) Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch hợp tác quốc tế phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về hoạt động hợp tác quốc tế theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; d) Thực hiện các nghĩa vụ khác liên quan đến hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật. 3. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động hợp tác quốc tế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			bảo đảm điều kiện thuận lợi cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện quyền tự chủ trong hợp tác quốc tế.
IV	Đổi mới cơ chế, chính sách tài chính cho giáo dục nghề nghiệp		
1	Chính sách tài chính của nhà nước đối với GDNN	Chính sách tài chính của nhà nước cho giáo dục nghề nghiệp 1. Đầu tư cho GDNN được ưu tiên trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nhân lực 2. Nhà nước đầu tư để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, đội ngũ giảng viên, giáo viên, chương trình đào tạo đảm bảo đạt chuẩn theo quy định, ưu tiên đầu tư hiện đại hóa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trọng điểm. 3. Ngân sách nhà nước bảo đảm đối với dịch vụ đào tạo các ngành nghề đặc thù, trọng điểm thực hiện nhiệm vụ chiến lược phát triển quốc gia, phát triển vùng và dịch vụ đào tạo cho các đối tượng đặc thù, yếu thế. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể danh mục các ngành, nghề, đối tượng tại khoản này. 4. Nhà nước thực hiện đấu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo giá tính đúng, tính đủ đối với dịch vụ đào tạo do ngân sách nhà nước bảo đảm. Các cơ sở hoạt động GDNN không phân biệt loại hình đều được tham gia đấu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy định. 5. Chính sách ưu đãi sử dụng nguồn tài trợ nước ngoài a) Cơ sở GDNN công lập được áp dụng mức ưu đãi cao nhất theo quy định đối với dự án sử dụng nguồn vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;	

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			b) Cơ sở GDNN được quyết định việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn tài trợ, viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức và cá nhân nước ngoài. 6. Nhà nước có chính sách ưu đãi cao nhất về thuế, đất đai, đầu tư và tài trợ cho GDNN 7. Nhà nước có cơ chế khuyến khích hợp tác công - tư trong GDNN. Chính phủ quy định hình thức, nguyên tắc sử dụng nguồn lực, tách nhiệm quản lý và giám sát hợp tác công – tư trong GDNN. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 4 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: “Phần thu nhập không chia của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để lại để đầu tư phát triển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó; phần thu nhập không chia của cơ sở y tế thực hiện xã hội hóa nhưng không phải là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác; thu nhập từ hoạt động nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ và thu từ học phí của người học theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã.” Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 118 Luật đất đai như sau: “Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp sử dụng đất vào xây dựng

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			công trình phục vụ hoạt động giáo dục, đào tạo theo chức năng, nhiệm vụ được giao”. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 điều 157 Luật đất đai như sau: “Sử dụng đất vào mục đích giáo dục nghề nghiệp; sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan, trừ trường hợp sử dụng đất xây dựng nhà ở thương mại, sử dụng đất thương mại, dịch vụ;”
2		Quản lý và sử dụng tài chính, tài sản	Nguồn tài chính của cơ sở giáo dục nghề nghiệp 1. Ngân sách nhà nước cấp chi đầu tư phát triển; kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (nếu có); kinh phí hỗ trợ không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ nhà nước giao; Kinh phí cấp chi thường xuyên; kinh phí đặt hàng, đầu thầu, giao nhiệm vụ của nhà nước; kinh phí thực hiện chế độ học bổng cho người học; kinh phí thực hiện chế độ chính sách cho nhà giáo và người học theo quy định. 2. Nguồn vốn đầu tư hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; 3. Nguồn thu từ dịch vụ giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ; dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động đào tạo của cơ sở GDNN; nguồn thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, liên kết; lãi tiền gửi ngân hàng và nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật; 4. Nguồn vốn vay của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			5. Nguồn tài trợ, viện trợ, tặng cho của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; 6. Các nguồn thu hợp pháp khác, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về tài chính và quản lý nguồn thu trong lĩnh vực GDNN. Các khoản chi của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập 1. Chi đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan. 2. Chi hoạt động thường xuyên thực hiện chức năng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của Chính phủ và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, trong đó: a) Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương, chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị: Cơ sở GDNN được thực hiện quyết định chi trả tiền lương cho viên chức, người lao động gắn với kết quả hoạt động; quyết định mức chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, phù hợp với khả năng tài chính. b) Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý, hoạt động dịch vụ (nếu có): Cơ sở GDNN được quyết định mức chi đối với các khoản chi từ nguồn thu của đơn vị trừ các khoản chi theo định mức do Chính phủ quy định. Học phí, các khoản thu dịch vụ khác và giá dịch vụ đào tạo 1. Cơ sở GDNN công lập tự chủ quyết định mức học phí không vượt quá mức trần do Chính phủ quy định. Cơ sở GDNN tư thực tự chủ quyết định học phí.

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			2. Cơ sở GDNN phải công bố công khai mức học phí và các khoản thu dịch vụ khác cho cho từng năm học và toàn khóa; có trách nhiệm trích một phần nguồn thu học phí để cấp học bổng hoặc hỗ trợ người học có hoàn cảnh khó khăn. 3. Nhà nước thực hiện cấp bù học phí cho người học thuộc đối tượng hoặc theo học các ngành nghề, chương trình do ngân sách nhà nước bảo đảm. 5. Mức thu dịch vụ tuyển sinh và các khoản thu dịch vụ khác được xác định trên nguyên tắc tính đủ chi phí hợp lý, thực tế phát sinh, bảo đảm minh bạch và đúng mục đích sử dụng. 6. Giá dịch vụ đào tạo a) Giá dịch vụ đào tạo được tính đúng, tính đủ trên cơ sở các yếu tố cấu thành chi phí đào tạo và đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giá. b) Chính phủ quy định về phương pháp định giá, thẩm quyền định giá dịch vụ đào tạo. c) Trường hợp chưa ban hành được giá dịch vụ đào tạo theo quy định tại điểm a khoản này, giá dịch vụ đào tạo được xác định bảo đảm không vượt quá mức trần học phí do Chính phủ quy định. Quản lý và sử dụng tài chính của cơ sở giáo dục nghề nghiệp 1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Cơ sở GDDN công lập được quyền quyết định việc huy động vốn, sử dụng vốn gắn với nhiệm vụ được giao để mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo theo quy định. 3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện phân phối kết quả tài chính cuối năm theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính với đơn vị sự nghiệp công lập. 4. Các khoản thu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực được sử dụng cho hoạt động đào tạo, nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, trích lập quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác theo quy định; phần thu nhập còn lại được phân phối cho nhà đầu tư theo tỷ lệ vốn góp, trừ trường hợp cơ sở hoạt động không vì lợi nhuận. 5. Phân tài chính chênh lệch giữa thu và chi từ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực phải dành ít nhất là 25% để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cho các hoạt động đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, phục vụ cho hoạt động học tập, sinh hoạt của người học và thực hiện trách nhiệm xã hội. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực hoạt động không vì lợi nhuận, toàn bộ phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi tích lũy

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			hàng năm là tài sản chung hợp nhất không phân chia của cộng đồng nhà trường để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Quản lý và sử dụng tài sản của cơ sở giáo dục nghề nghiệp 1. Tài sản của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. 2. Tài sản của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận được quản lý, sử dụng theo nguyên tắc sau: a) Tài sản của Nhà nước và quyền sử dụng đất được Nhà nước giao cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật về đất đai; không được chuyển thành sở hữu tư nhân dưới bất cứ hình thức nào. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đối với tài sản khác của Nhà nước phải theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển; việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; b) Tài sản chung hợp nhất không phân chia bao gồm tài sản được viện trợ, tài trợ, hiến tặng, cho tặng và tài sản khác được pháp luật quy định là tài sản chung hợp nhất không phân chia, thuộc sở hữu của cộng đồng nhà trường, do hội đồng trường đại diện quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của người

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			chuyển giao quyền sở hữu tài sản (nếu có) vì mục đích phát triển của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và lợi ích của cộng đồng, theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển; không được chuyển thành sở hữu cá nhân dưới bất cứ hình thức nào. Trong trường hợp chuyển nhượng vốn của cơ sở giáo dục nghề nghiệp thì tài sản chung hợp nhất không phân chia không được tính vào giá trị tài sản được định giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trong trường hợp giải thể cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tài sản chung hợp nhất không phân chia được coi là tài sản chung của cộng đồng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý, sử dụng cho mục đích phát triển giáo dục nghề nghiệp; c) Đối với tài sản không được quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có quyền tự quyết định việc quản lý, sử dụng, định đoạt và tự chịu trách nhiệm theo quy định của Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan. 3. Tài sản của cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
3		Chính sách đối với người học	Người học Người học là người đang học các chương trình giáo dục nghề nghiệp tại cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm sinh viên

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			của chương trình đào tạo cao đẳng; học sinh của chương trình đào tạo trung cấp, chương trình trung học, chương trình đào tạo sơ cấp; học viên của chương trình giáo dục nghề nghiệp khác có thời gian đào tạo dưới ba tháng, các chương trình đào tạo cập nhật, bồi dưỡng, truyền nghề, chuyển giao công nghệ. Quyền và nghĩa vụ của người học Người học có quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Giáo dục và các quy định sau: 1. Được tạo điều kiện trong học tập, tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao. 2. Được hỗ trợ thu nhập khi tham gia lao động, tạo sản phẩm tại doanh nghiệp theo thỏa thuận giữa Nhà trường, doanh nghiệp và người học; được làm thêm không quá số giờ tối đa theo quy định. 3. Được lựa chọn tham gia các hoạt động ngoại khóa, tư vấn hướng nghiệp, giới thiệu việc làm, phát triển kỹ năng, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo khởi nghiệp sáng tạo. 4. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ học phí và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và của cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Chính sách đối với người học 1. Người học được hưởng học bổng, trợ cấp xã hội, tín dụng giáo dục, miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt,

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng theo quy định của Luật Giáo dục. 2. Nhà nước miễn học phí cho người học trong các trường hợp sau: a) Người học thuộc các đối tượng ưu đãi người có công, thân nhân người có công với cách mạng; người thuộc đối tượng hộ nghèo, cận nghèo; người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; người mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa. b) Người tốt nghiệp trung học cơ sở theo học chương trình đào tạo trung cấp, trung học nghề. c) Người học các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu; người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. 3. Nhà nước có chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo cho người học là phụ nữ, lao động nông thôn khi tham gia chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình giáo dục nghề nghiệp khác dưới 03 tháng. 4. Nhà nước có chính sách nội trú cho người học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật; người học là người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc người khuyết tật tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo; học sinh phổ thông dân tộc nội trú khi tham gia chương trình giáo dục nghề nghiệp.

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			5. Nhà nước có chính sách hỗ trợ người học giáo dục nghề nghiệp có thành tích cao trong học tập, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và đạt giải trong các kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia, khu vực, quốc tế. 6. Nhà nước có chính sách tổ chức đào tạo nghề nghiệp cho người lao động để đưa đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài.
V	Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về GDDN		
1		Phân cấp, phân quyền; trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.	Phân cấp, phân quyền: 1. Chính phủ quy định chi tiết: (i) nội dung tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; (ii) tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp, điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên, thay đổi trụ sở chính cơ sở giáo dục nghề nghiệp; (iii) hình thức, nguyên tắc sử dụng nguồn lực, trách nhiệm quản lý và giám sát hợp tác công - tư trong giáo dục nghề nghiệp; (iv) phương pháp định giá, thẩm quyền định giá dịch vụ đào tạo; (v) điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề; (vi) nội dung, điều kiện, tiêu chuẩn và cơ chế tài chính liên quan đến các chính sách đối với giảng viên, giáo viên, người dạy nghề; (vii) ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu; người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			và an ninh; (viii) Chính sách của Nhà nước về hợp tác quốc tế, đầu tư nước ngoài trong giáo dục nghề nghiệp 2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: (i) quy định việc cấp văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận hoàn thành khóa học; (ii) ban hành chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp để triển khai quy hoạch và giám sát chất lượng; (iii) hướng dẫn việc xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; (iv) quy định cơ cấu, số lượng thành viên hội đồng trường; trình tự, thủ tục thành lập hội đồng trường; (v) quy định tiêu chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp; (vi) hướng dẫn các môn học giáo dục phổ thông trong chương trình đào tạo trung học ngh; (vii) ban hành chuẩn chương trình đào tạo; hướng dẫn xây dựng, thẩm định, cập nhật, lựa chọn, sử dụng chương trình, giáo trình; (viii) quy định danh mục ngành đào tạo cao đẳng, trung học nghề; việc tổ chức thực hiện, đình chỉ và cho phép tiếp tục triển khai chương trình đào tạo; (ix) quy định cụ thể thời gian, hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và liên kết tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; (x) quy định cụ thể thời gian, hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và liên kết tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; (xi) quy định chi tiết việc công nhận, chuyển đổi kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy; (xii) quy định chuẩn nghề nghiệp đối với các chức danh giảng viên cao đẳng, giáo viên trung học nghề; (xiii) quy định chương trình bồi dưỡng năng lực sư phạm dạy các cấp trình độ giáo dục nghề nghiệp; quy định khung chương trình bồi dưỡng năng lực thực hành nghề; việc tổ chức đánh giá, công nhận năng lực sư phạm,

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			năng lực thực hành nghề dạy các cấp trình độ giáo dục nghề nghiệp; quy định điều kiện các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình bồi dưỡng, đánh giá, công nhận năng lực sư phạm; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp được tổ chức đánh giá, công nhận năng lực thực hành nghề; (xiv) quy định việc đánh giá và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp; danh mục các chương trình đào tạo bất buộc phải đánh giá chất lượng; (xv) quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, trách nhiệm; quy chế sát hạch, cấp, thu hồi thẻ kiểm định viên giáo dục nghề nghiệp; (xvi) quy định về sử dụng kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục nghề nghiệp Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tự chủ toàn diện trong hoạt động chuyên môn và quản trị nội bộ; có trách nhiệm giải trình trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người học và xã hội về tổ chức, quản lý hoạt động và chất lượng đào tạo của mình.
2		Cắt giảm điều kiện đầu tư và hoạt động giáo dục nghề nghiệp; đơn giản hóa thủ tục hành chính	- Chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập, bảo đảm bình đẳng công tư. - Cắt giảm tối đa các điều kiện nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh: + Đơn giản hóa thủ tục thành lập Hội đồng trường

STT	TÊN CHÍNH SÁCH	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	DỰ KIẾN QUY ĐỊNH
			+ Bổ quy định thành lập Hội đồng quản trị. + Sửa đổi, mở rộng điều kiện thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp (sửa nội dung trong các luật có liên quan trong một số lĩnh vực đầu tư, đất đai...) - Các điều kiện, thủ tục về thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài; đăng ký bỏ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp được giao cho Chính phủ quy định để đảm bảo tính linh hoạt, đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư trong từng giai đoạn

Số:...../BC- BGDDT

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2025

BÁO CÁO**Đánh giá tác động của chính sách
Dự án Luật Giáo dục nghề nghiệp (sửa đổi)****I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ****1. Bối cảnh xây dựng chính sách****a) Bối cảnh quốc tế, khu vực liên quan đến các chính sách**

- Toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang làm thay đổi nhanh chóng cơ cấu nghề nghiệp và yêu cầu về kỹ năng của người lao động. Các quốc gia trên thế giới đều chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp (GDNN), gắn đào tạo với thị trường lao động và đổi mới phương thức đào tạo. Trong xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng, việc định vị lại GDNN cần hướng tới xây dựng hệ thống tương thích với các chuẩn mực quốc tế. Việc xác định rõ các trình độ GDNN trong khung trình độ quốc gia sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc công nhận lẫn nhau về văn bằng, chứng chỉ giữa Việt Nam và các nước trong khu vực ASEAN cũng như trên thế giới. Điều này đặc biệt quan trọng khi Việt Nam đã tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, và đang tích cực tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Người lao động được đào tạo theo chuẩn quốc tế sẽ có nhiều cơ hội việc làm hơn, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên trường quốc tế.

- Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ đòi hỏi người lao động phải thường xuyên cập nhật kiến thức, kỹ năng và có khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi công nghệ. Việc định vị lại GDNN theo các trình độ sẽ tạo điều kiện xây dựng chương trình đào tạo linh hoạt, cập nhật, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong kỷ nguyên số. Mô hình đào tạo mới cần chú trọng phát triển các kỹ năng thiết yếu cho người lao động trong thời đại 4.0 như kỹ năng số, tư duy sáng tạo, khả năng giải quyết vấn đề phức tạp và làm việc trong môi trường đa văn hóa. Các phương thức đào tạo cũng cần đổi mới theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, kết hợp giữa học trực tuyến và trực tiếp, tạo điều kiện cho người học tham gia học tập mọi lúc, mọi nơi.

- GDNN tại các nước phát triển như Úc, Đức, Áo, Trung Quốc, Nhật Bản...đều

chú trọng tới việc “học đi đôi với hành”, đào tạo gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nhiều nước trong khu vực ASEAN đang triển khai khung trình độ quốc gia, hệ thống chuyển đổi tín chỉ và công nhận năng lực đã tích lũy nhằm thúc đẩy học tập suốt đời và tăng cường liên thông.

b) Bối cảnh trong nước

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách lớn liên quan đến phát triển giáo dục đào tạo nói chung và GDNN nói riêng.

(i) Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng đặt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 bao gồm *“Hình thành đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng lao động.”*

(ii) Kết luận số 91-KL/TW năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã đặc biệt nhấn mạnh việc phát triển GDNN theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại và hội nhập quốc tế. Kết luận chỉ rõ cần *“Hoàn thiện hệ thống GDNN bảo đảm thống nhất, đồng bộ với hệ thống giáo dục quốc dân, khung trình độ quốc gia và chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, khu vực, quốc tế”; “Tiếp tục hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, thúc đẩy xã hội học tập và học tập suốt đời. Thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN, bảo đảm hiệu quả, phù hợp với mục tiêu phát triển của các vùng kinh tế - xã hội và của cả nước. Rà soát, ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở GDNN và cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn.”; “tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về giáo dục và đào tạo, tháo gỡ những điểm nghẽn,...”; “tăng quyền tự chủ, nâng cao trách nhiệm giải trình, phát huy dân chủ trong các cơ sở giáo dục và đào tạo”.*

(iii) Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị đặt nhiệm vụ *“Xây dựng một số trường, trung tâm đào tạo tiên tiến chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo. Có cơ chế đặc thù về hợp tác công tư trong đào tạo nhân lực công nghệ số. Xây dựng nền tảng giáo dục, đào tạo trực tuyến, mô hình giáo dục đại học số, nâng cao năng lực số trong xã hội.”*

(iv) Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị đặt nhiệm vụ *“Phát huy cao độ tinh thần phục vụ Nhân dân, tư duy kiến tạo phát triển, hành động vì lợi ích chung của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện nhất quán quan điểm người dân và doanh nghiệp được làm những gì luật không cấm.”*

(iv) Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy định pháp luật yêu cầu: *“Đổi mới mạnh mẽ tư duy xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng*

tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển. Công tác xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, nâng cao năng lực phản ứng chính sách và giải quyết hiệu quả, kịp thời những vấn đề thực tiễn đặt ra, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chủ thể; bảo đảm cơ sở pháp lý và các điều kiện để đẩy mạnh thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền; cải cách triệt để thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ”.

(v) Điều 52 Hiến pháp 2013 quy định “Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường; thực hiện phân công, phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân”.

(vi) Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về bổ sung kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên, trong đó giao Chính phủ, chính quyền địa phương các cấp thực hiện nhiệm vụ: “Tăng cường đào tạo nhân lực chất lượng cao theo chuẩn quốc tế đáp ứng nhu cầu của thị trường, nhất là những ngành, lĩnh vực ưu tiên, mới nổi như AI, khoa học dữ liệu, chip bán dẫn, công nghệ lượng tử, công nghệ sinh học, năng lượng nguyên tử, vật liệu tiên tiến, robot và tự động hóa, xây dựng và vận hành đường sắt tốc độ cao, ...; tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý và bảo đảm nguồn lực tài chính cho giáo dục, đào tạo; có cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư nguồn lực, đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.”

(viii) Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 xác định: “Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong thực hiện thủ tục hành chính, gắn với phân bổ nguồn lực, đề cao trách nhiệm thực thi của các cấp, các ngành theo hướng giảm việc giải quyết thủ tục của các cơ quan trung ương, “cấp nào sát cơ sở, sát nhân dân nhất thì giao cấp đó giải quyết, không để tình trạng nhiều tầng nấc, kéo dài thời gian giải quyết và gây những nhiễu, tiêu cực”; gắn kết chặt chẽ với ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy”; “Cắt giảm, đơn giản hoá ngay thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.”

Những chủ trương, chính sách nêu trên đã làm thay đổi đáng kể bối cảnh pháp lý, yêu cầu cần thiết phải rà soát, sửa đổi các quy định tại Luật GDNN hiện hành nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật và phù hợp với định hướng phát triển trong giai đoạn mới.

Luật GDNN được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 27/11/2014 và có hiệu

lực thi hành từ ngày 01/7/2015 đã tạo hành lang pháp lý quan trọng để lĩnh vực GDNN phát triển; đồng thời, thể chế hóa mạnh mẽ chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục nói chung, GDNN nói riêng theo tinh thần Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XI, giải quyết nhiều bất cập trong thực tiễn, tạo nên một diện mạo mới của hệ thống GDNN ở Việt Nam đã góp phần quan trọng trong việc đào tạo nhân lực nhất là nhân lực có kỹ thuật, trình độ tay nghề cao góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia về chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo phục hồi kinh tế, an sinh xã hội và việc làm bền vững.

Sau hơn 9 năm thực hiện, Luật GDNN và 127 văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành đã tạo hành lang pháp lý quan trọng, thúc đẩy quá trình đổi mới, mở rộng quyền tự chủ cho các cơ sở GDNN, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường hội nhập quốc tế và đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhân lực của nền kinh tế. Công tác quản lý nhà nước về GDNN ngày càng được hoàn thiện; cơ chế phân cấp giữa cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở GDNN từng bước được xác lập, tạo điều kiện để quyền tự chủ được triển khai thực chất, góp phần thúc đẩy cạnh tranh, nâng cao chất lượng thông qua cơ chế giám sát và xử lý vi phạm. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thi hành pháp luật về GDNN, chính sách về GDNN đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tiễn phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, cụ thể là:

(i) Hệ thống cơ sở GDNN lớn nhưng phần đông còn chưa hiện đại, nhất là các điều kiện đảm bảo chất lượng, năng lực hội nhập hạn chế; quy mô đào tạo chưa tương xứng với tiềm năng, chưa đáp ứng yêu cầu nhân lực có kỹ năng nghề của quốc gia với gần 100 triệu dân, 55 triệu lao động. Cơ cấu đào tạo theo nghề và trình độ đào tạo chưa hợp lý; chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực kỹ thuật chất lượng cao cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nhất là những ngành kinh tế mũi nhọn, trọng điểm của đất nước.

(ii) Chương trình đào tạo nghề trình độ trung cấp hiện tại chưa đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện do: mất cân đối giữa phần đào tạo kỹ năng nghề. Tập trung quá nhiều vào kỹ năng nghề đơn thuần mà thiếu kiến thức nền tảng, hạn chế khả năng thích ứng với sự thay đổi của công nghệ và thị trường. Chưa đáp ứng yêu cầu của lao động trong thời đại 4.0, khi người lao động cần kỹ năng tư duy, sáng tạo và thích ứng bên cạnh kỹ năng nghề.

(iii) Việc tổ chức đào tạo nghề kết hợp với chương trình giáo dục thường xuyên cấp THPT (theo mô hình 9+) đã bộc lộ một số hạn chế như: Học sinh tốt nghiệp chưa hoàn thiện¹ về thể chất, tâm lý và kỹ năng sống để có thể làm việc độc lập; chương trình học hạn chế trong việc chuyển tiếp lên học cao hơn hoặc tham gia thị trường lao động, làm giảm hiệu quả thực chất của phân luồng sau THCS và đào tạo nghề sớm. Nếu vừa học lấy bằng trung cấp, vừa học để thi tốt nghiệp THPT lấy bằng tốt

¹ Chưa đủ tuổi lao động để các Doanh nghiệp FDI tại Việt Nam tuyển dụng vào làm việc.

ng nghiệp THPT thì quá nặng đối với đầu vào học sinh tốt nghiệp THCS, thời gian đào tạo và chất lượng đào tạo không đảm bảo mục tiêu đào tạo, yêu cầu của mỗi chương trình. Mặt khác, giáo dục phổ thông hiện nay chủ yếu hướng tới việc chuẩn bị cho học sinh vào đại học, trong khi thực tế có một bộ phận không nhỏ học sinh không có nhu cầu hoặc điều kiện theo học đại học. Đối tượng này cần được trang bị kiến thức và kỹ năng phù hợp để tham gia vào thị trường lao động sớm hơn và hiệu quả hơn, đồng thời có thể học lên trình độ cao hơn khi có điều kiện.

(iv) Tỷ lệ học sinh bỏ học sau THCS và thất nghiệp ở thanh niên còn cao do: Thiếu lựa chọn giáo dục phù hợp với đa dạng đối tượng học sinh, đặc biệt là nhóm thiên về thực hành hơn lý thuyết; chưa có mô hình đào tạo đồng thời cung cấp kiến thức phổ thông và kỹ năng nghề khiến học sinh phải lựa chọn giữa hai hướng đi không liên thông; nhu cầu có việc làm sớm ở một bộ phận học sinh, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, miền núi.

(v) Hiệu quả tham gia của doanh nghiệp, khối tư nhân, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp vào hoạt động GDNN chưa cao. Tỷ lệ doanh nghiệp hợp tác với cơ sở GDNN thấp chỉ có khoảng 9,15%², trong đó doanh nghiệp vừa và nhỏ, sử dụng ít lao động chiếm tỷ lệ lớn. Việc hợp tác giữa GDNN và Doanh nghiệp còn mang tính hình thức, chưa có cơ chế thúc đẩy các chương trình học bổng, hỗ trợ kinh phí trong quá trình học tập cho học sinh, sinh viên, đặc biệt là giai đoạn thực tập tại doanh nghiệp; Chính sách thuế, ưu đãi tín dụng, hiện nay, việc thực hiện ưu đãi thuế đối với hoạt động GDNN chưa được triển khai đầy đủ do một số nội dung chưa phù hợp với quy định trong các luật về thuế,....

Bên cạnh đó, bối cảnh trong nước và quốc tế đã có nhiều thay đổi so với trước đây dẫn đến nhiều vấn đề đã được quy định tại các luật chuyên ngành, nhiều vấn đề thực tiễn mới phát sinh chưa được kịp thời điều chỉnh. Xu hướng chuyển đổi số, kinh tế xanh và các tiêu chuẩn toàn cầu mới như thuế các-bon, trí tuệ nhân tạo và kinh tế số đã đặt ra nhiều thách thức nhưng cũng mở ra không ít cơ hội cho GDNN. Điều này đặt ra đòi hỏi cấp thiết phải sửa đổi căn bản Luật GDNN nhằm tiếp tục thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng trong bối cảnh mới, tăng cường hiệu lực, hiệu quả thi hành, phù hợp với Hiến pháp năm 2013.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

a) Nâng cao chất lượng đào tạo (Đổi mới nội dung chương trình, hình thức, phương thức đào tạo, chuẩn hóa và phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng GDNN như chương trình, đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất thiết bị), phát triển

² Chỉ khoảng 30% doanh nghiệp có liên kết thường xuyên với các trường nghề, trong đó phần lớn là doanh nghiệp FDI và chủ yếu ở hình thức tiếp nhận thực tập, chưa thực sự tham gia xây dựng chương trình hay đồng tổ chức đào tạo (Báo cáo VCCI 2023). Chỉ có khoảng 11 tỉnh thành lập hội đồng tư vấn GDNN có sự tham gia của doanh nghiệp (thuộc dự án đổi mới đào tạo nghề Việt Nam do CHLB Đức tài trợ).

hệ thống bảo đảm chất lượng, kiểm định độc lập, đánh giá năng lực người học theo chuẩn đầu ra; thúc đẩy học đi đôi với hành.

b) Tạo cơ chế phát triển GDNN gắn với thị trường lao động, chuyển đổi số và học tập suốt đời, bảo đảm cơ hội học tập công bằng, hiệu quả, phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

c) Tổ chức hệ thống cơ sở GDNN linh hoạt, tạo cơ hội cho mọi người dân tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ GDNN theo nhu cầu học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; bảo đảm quy mô, cơ cấu, chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

d) Sắp xếp, tổ chức lại cơ sở GDNN công lập theo hướng tinh gọn, hiệu quả, có phân tầng chất lượng; hình thành cơ sở GDNN có tính chất hạt nhân, dẫn dắt, lan tỏa, thực hiện liên kết vùng hiệu quả; quan tâm phát triển cơ sở GDNN ở vùng khó khăn, đào tạo các nhóm ngành nghề và đối tượng đặc thù.

đ) Đẩy mạnh phát triển các cơ sở GDNN tư thục thông qua việc thu hút sự tham gia của tư nhân, nhà đầu tư nước ngoài, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Ưu tiên hình thành cơ sở GDNN tư thục đào tạo các ngành, nghề kỹ thuật - công nghệ cao và các cơ sở GDNN tại các khu vực ngoài đô thị nhằm giảm tải cho quá trình đô thị hóa và áp lực hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị, tạo cơ hội phát triển cho các vùng ngoại ô.

e) Kiến tạo môi trường pháp lý thuận lợi để phát triển GDNN; Phân cấp, phân quyền cho Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động bảo đảm tính linh hoạt, phù hợp điều kiện thực tiễn và sự biến động, phát triển nhanh chóng của xã hội; Tăng quyền tự chủ, gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình, phát huy dân chủ trong các cơ sở GDNN.

g) Tạo sự chuyển biến trong việc hợp tác giữa doanh nghiệp và cơ sở GDNN để tác động một cách tích cực, hiệu lực và hiệu quả về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Để đạt được các mục tiêu nêu trên, trên cơ sở rà soát chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; phát triển nguồn nhân lực cho đất nước; chủ trương phân quyền, phân cấp; khuyến khích sáng tạo, khơi thông mọi nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và kết quả tổng kết 10 năm thi hành Luật GDNN, để bảo đảm quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đề xuất chính sách tại dự án Luật GDNN (sửa đổi) với các nhóm chính sách như sau:

1. Chính sách 1: Đổi mới cơ cấu hệ thống GDNN

1.1. Hình thành chương trình trung học nghề trong GDNN đào tạo tích hợp kiến thức nền tảng của chương trình trung học phổ thông và năng lực nghề nghiệp

1.1.1. Đánh giá tác động:

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện nay, GDNN gồm sơ cấp, trung cấp, cao đẳng

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Giữ ổn định khung pháp lý hiện hành, tránh gây xáo trộn về thể chế và hệ thống văn bản. Duy trì sự thống nhất trong quản lý nhà nước và hướng dẫn thực thi.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Không có khung pháp lý đầy đủ cho việc tích hợp đào tạo văn hóa phổ thông và dạy nghề cho học sinh sau THCS. Không tạo cơ hội cập nhật, đổi mới mô hình đào tạo theo hướng mở, tích hợp hoặc học suốt đời.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực:

. Duy trì sự quen thuộc với hệ thống đào tạo hiện hành.

. Tiết kiệm chi phí cho Nhà nước, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong việc điều chỉnh chương trình, khung pháp lý, tài liệu

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế:

. Không phản ánh đầy đủ sự đa dạng nhu cầu học nghề trong xã hội hiện đại. Không tạo ra hệ thống đào tạo nghề đa dạng, linh hoạt, phù hợp với nhiều đối tượng, nhiều mục tiêu khác nhau, góp phần tối ưu hóa nguồn nhân lực xã hội, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện nay.

. Việc thiếu mô hình đào tạo tích hợp cũng dẫn đến lãng phí nguồn lực xã hội khi một bộ phận học sinh bỏ học sau THCS, hoặc tốt nghiệp THPT nhưng không có kỹ năng nghề để tham gia thị trường lao động. Năng suất lao động và thu nhập của nhóm lao động trẻ khó được cải thiện, ảnh hưởng đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

- Tác động về giới:

+ Tác động tích cực:

. Tạo điều kiện cho phụ nữ tiếp cận các hình thức đào tạo linh hoạt, ngắn hạn (sơ cấp): Giúp phụ nữ, đặc biệt ở vùng nông thôn, dân tộc thiểu số có cơ hội nâng cao kỹ năng, tự tạo việc làm hoặc tham gia thị trường lao động;

. Hệ thống hiện hành không đặt ra rào cản giới rõ rệt: Việc phân trình độ hiện tại tương đối trung tính về giới, không gây bất lợi rõ ràng về mặt tiếp cận.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế:

. Chưa tạo động lực khuyến khích phụ nữ học lên cao hơn: Nhiều nữ lao động thường dừng lại ở sơ cấp hoặc trung cấp do thời gian học ngắn và gánh nặng gia đình, hệ thống hiện tại chưa có cơ chế hỗ trợ học liên thông hiệu quả.

. Định kiến giới trong lựa chọn nghề: Một số ngành nghề trình độ cao đẳng vẫn mang tính "định giới", khiến phụ nữ khó tiếp cận các nghề kỹ thuật cao lương hơn (điện, cơ khí...).

- Tác động về thủ tục hành chính (TTHC):

+ Tác động tích cực: Không phát sinh thủ tục mới, giữ nguyên hệ thống trình độ giúp duy trì quy trình hiện hành về cấp phép, kiểm định, tuyển sinh, quản lý người học.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Thủ tục liên thông, công nhận tín chỉ còn phức tạp: Người học muốn nâng bậc từ trung cấp lên cao đẳng hoặc đại học thường phải làm lại hồ sơ nhiều lần, thiếu quy trình đồng bộ.

c) Giải pháp 2: Bổ sung chương trình trung học nghề, giữ trình độ trung cấp để đào tạo cho những người có nhu cầu, người tốt nghiệp THPT

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực:

. Giải pháp này thể chế hóa được các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về đổi mới GDNN, đặc biệt là Kết luận số 91-KL/TW năm 2024 và Chỉ thị 21-CT/TW năm 2023, tạo ra sự linh hoạt, đa dạng trong hệ thống pháp luật về GDNN, vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới, vừa đảm bảo tính kế thừa. Việc bổ sung chương trình trung học nghề sẽ tạo cơ sở pháp lý cho mô hình đào tạo tích hợp dành cho học sinh sau THCS, phù hợp với định hướng phân luồng và học tập suốt đời.

. Không phá vỡ cấu trúc pháp lý hiện hành: Việc giữ trình độ trung cấp đảm bảo tính liên tục, ổn định của hệ thống pháp luật hiện hành, đáp ứng nhu cầu đa dạng về đào tạo nghề.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế:

. Cần sửa đổi, bổ sung Luật GDNN, Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành, mặc dù không phải sửa đổi toàn diện như Giải pháp 2.

. Có thể xuất hiện sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các quy định về trung học nghề và trung cấp nếu không được thiết kế cẩn thận. Cần thời gian và nguồn lực để

xây dựng khung pháp lý đầy đủ cho chương trình trung học nghề, bao gồm các quy định về tuyển sinh, đào tạo, kiểm tra, đánh giá và cấp văn bằng, chứng chỉ.

- Tác động về kinh tế - xã hội

+ Tác động tích cực:

. Hình thành chương trình trung học nghề sẽ tạo kênh đào tạo tích hợp, chất lượng cao cho học sinh sau THCS, dự kiến tăng tỷ lệ học sinh vào học nghề lên 30-40%. Học sinh sẽ được trang bị đồng thời kiến thức văn hóa và kỹ năng nghề, tăng khả năng tìm việc làm (tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp dự kiến đạt 85-90%) và học lên các trình độ cao hơn.

. Giữ trình độ trung cấp giúp đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học và thị trường lao động, đặc biệt là đối tượng đã tốt nghiệp THPT muốn học các chương trình đào tạo nghề ngắn hạn.

. Tạo ra hệ thống đào tạo nghề đa dạng, linh hoạt, phù hợp với nhiều đối tượng, nhiều mục tiêu khác nhau, góp phần tối ưu hóa nguồn nhân lực xã hội, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện nay. Giảm chi phí xã hội do học sinh học lệch trình độ hoặc bỏ học giữa chừng.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế:

. Chi phí đầu tư để hình thành hệ thống trường trung học nghề mới hoặc nâng cấp từ các cơ sở hiện có, bao gồm chi phí về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phát triển chương trình và đào tạo giáo viên.

. Cần có thời gian để thị trường lao động và xã hội hiểu, chấp nhận mô hình trung học nghề mới, đặc biệt là giá trị của bằng trung học nghề.

- Tác động về giới:

+ Tác động tích cực:

. Chương trình trung học nghề sẽ thu hút nhiều nữ học sinh hơn vào hệ thống GDNN, đặc biệt là nhóm ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, nhờ vào việc cung cấp đồng thời kiến thức văn hóa và kỹ năng nghề. Dự kiến tỷ lệ nữ tham gia GDNN sẽ tăng lên khoảng 45-50%.

. Việc giữ trình độ trung cấp sẽ đảm bảo duy trì các ngành nghề truyền thống có tỷ lệ nữ tham gia cao (như dịch vụ, y tế, chăm sóc). Hệ thống đa dạng, linh hoạt sẽ tạo nhiều cơ hội hơn cho cả nam và nữ tham gia GDNN phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và nguyện vọng của mình.

. Giảm rào cản do định kiến văn hóa khi phụ nữ không muốn theo học các cấp cao hơn nhưng vẫn muốn có nghề nghiệp ổn định.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế:

. Cần có các giải pháp đồng bộ để đảm bảo bình đẳng giới trong tiếp cận cả hai chương trình (trung học nghề và trung cấp), tránh tình trạng phân biệt "nghề nam", "nghề nữ".

. Vẫn có thể tồn tại định kiến giới trong lựa chọn ngành nghề nếu không có các biện pháp can thiệp phù hợp. Khó khăn trong việc đảm bảo cơ hội bình đẳng cho nam và nữ trong tiếp cận các nguồn lực (học bổng, hỗ trợ tài chính, cơ sở vật chất) giữa hai chương trình.

- Tác động về TTHC:

+ Tác động tích cực:

. Tạo điều kiện cho việc xây dựng các TTHC phù hợp với từng đối tượng, từng mục tiêu đào tạo. Tận dụng được hệ thống quy trình, thủ tục hiện có đối với trình độ trung cấp, giảm áp lực trong giai đoạn chuyển đổi.

. Hỗ trợ công tác phân luồng tuyển sinh rõ ràng hơn qua cổng thông tin nghề nghiệp, giáo dục

+ Tác động tiêu cực/hạn chế:

. Gia tăng khối lượng công việc quản lý nhà nước: Cần có cơ chế điều phối hiệu quả giữa các cơ quan quản lý cấp trung ương và địa phương về thực hiện trung học nghề và trung cấp.

. Khó khăn trong quản lý quá trình liên thông nếu thiếu chuẩn hóa hệ thống tín chỉ giữa trung học nghề - trung cấp - cao đẳng.

1.1.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn:

- Giải pháp được lựa chọn: Giải pháp 2 (Bổ sung chương trình trung học nghề, giữ trình độ trung cấp).

- Lý do lựa chọn giải pháp:

+ Đảm bảo tính đồng bộ và linh hoạt của hệ thống: Giải pháp 2 vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản GDNN thông qua việc hình thành chương trình trung học nghề, vừa đảm bảo tính liên tục, ổn định của hệ thống hiện hành thông qua việc duy trì trình độ trung cấp. Sự đa dạng, linh hoạt này giúp đáp ứng nhu cầu đa dạng, phát huy năng lực sở trường của người học và thị trường lao động, phù hợp với xu hướng học tập suốt đời và hội nhập quốc tế. Tạo điều kiện để phân luồng, nâng cao chất lượng và hiệu quả nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển các lĩnh vực trọng điểm, mũi nhọn trong bối cảnh mới.

+ Mức độ tác động tích cực cao nhất: Trong hai giải pháp, giải pháp 2 có tác

động tích cực toàn diện nhất về kinh tế-xã hội, giới và TTHC. Giải pháp giải quyết được vấn đề phân luồng sau THCS để nâng cao chất lượng và hiệu quả nguồn nhân lực trẻ thông qua việc hình thành chương trình trung học nghề, đồng thời vẫn đáp ứng nhu cầu học tập của người dân (đối với những người đã tốt nghiệp THPT hoặc người lớn đã tốt nghiệp THCS học trình độ trung cấp).

+ Hạn chế được các tác động tiêu cực trong giai đoạn chuyển đổi: So với giải pháp bỏ trình độ trung cấp, giải pháp 2 giúp giảm thiểu các tác động tiêu cực trong giai đoạn chuyển đổi. Hệ thống trường trung cấp hiện có không phải chịu áp lực chuyển đổi hoàn toàn; không vướng mắc trong việc công nhận, sử dụng văn bằng trung cấp.

+ Phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước: Giải pháp 2 giúp thể chế hóa và triển khai hiệu quả chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới GDNN, đặc biệt là yêu cầu "tăng cường định hướng nghề nghiệp cho thanh thiếu niên ngay từ bậc học phổ thông; đẩy mạnh phân luồng, tăng số lượng học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào GDNN; thực hiện đào tạo nghề, dạy văn hoá, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở GDNN" như yêu cầu tại Kết luận số 91-KL/TW năm 2024.

- Tính khả thi cao trong điều kiện Việt Nam: Xét về nguồn lực, thời gian và điều kiện thực tế của Việt Nam, Giải pháp 2 có tính khả thi cao nhất. Giải pháp cho phép triển khai từng bước, ưu tiên phát triển chương trình trung học nghề ở những ngành, lĩnh vực, địa bàn có điều kiện, trong khi vẫn duy trì hệ thống trung cấp hiện có để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người học, bảo đảm ổn định xã hội; không tạo ra đứt gãy về lực lượng lao động đáp ứng yêu cầu bứt phá về phát triển kinh tế.

1.2. Đẩy mạnh hướng nghiệp, phân luồng

1.2.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định về công tác hướng nghiệp và phân luồng như hiện nay

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực:

. Đảm bảo tính ổn định và liên tục của chính sách hướng nghiệp - phân luồng: Giữ nguyên quy định trong Luật GDNN 2014 giúp duy trì một trụ cột pháp lý rõ ràng trong toàn hệ thống giáo dục.

. Tạo cơ sở phối hợp liên thông giữa các cấp học: Quy định hiện hành thúc đẩy sự phối hợp giữa giáo dục phổ thông và GDNN trong việc cung cấp thông tin hướng nghiệp và tổ chức phân luồng sau THCS, THPT.

. Tương thích với Luật Giáo dục: Luật Giáo dục cũng đề cao vai trò hướng

ng nghiệp, vì vậy giữ nguyên nội dung trong Luật GDNN không gây mâu thuẫn mà bổ sung, cụ thể hóa cho hệ thống giáo dục nghề.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế:

. Chậm thích ứng với yêu cầu đổi mới phương thức phân luồng hiện đại: Quy định hiện hành nặng tính nguyên tắc, thiếu cụ thể về cơ chế thực thi, nguồn lực hỗ trợ, sự tham gia của doanh nghiệp, địa phương và công nghệ.

. Không phản ánh được thực trạng và xu hướng học nghề theo năng lực cá nhân thay vì chỉ định hướng sau phổ thông: Phân luồng theo “nguồn ra” của phổ thông có thể không đủ linh hoạt trong bối cảnh học tập suốt đời, chuyển đổi nghề nghiệp.

. Thiếu cơ chế ràng buộc trách nhiệm của các bên liên quan: Các quy định hiện tại chưa quy định rõ trách nhiệm của nhà trường phổ thông, chính quyền địa phương, doanh nghiệp trong triển khai hướng nghiệp thực chất.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực:

. Tăng khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp cho học sinh: Việc giữ nguyên quy định hướng nghiệp và phân luồng là cơ sở pháp lý để tiếp tục đẩy mạnh phân luồng sớm - một trong các giải pháp then chốt nhằm giảm tình trạng “thừa thầy thiếu thợ”.

. Góp phần định hướng lại cấu trúc lao động quốc gia: Tạo điều kiện phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng, phù hợp với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp - nền tảng cho công nghiệp hóa, chuyển đổi số.

. Hỗ trợ giảm tải cho hệ thống giáo dục đại học: Giúp điều tiết số lượng học sinh theo học đại học, cân đối nguồn nhân lực giữa đào tạo hàn lâm và đào tạo thực hành.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế:

. Tỷ lệ phân luồng còn thấp trong thực tế: Mặc dù quy định rõ trong luật, nhưng tỷ lệ học sinh THCS tiếp cận GDNN vẫn còn dưới 30% (theo báo cáo của Bộ LĐ-TBXH), chứng tỏ hiệu lực của chính sách phân luồng còn hạn chế.

. Chênh lệch cơ hội tiếp cận hướng nghiệp giữa thành thị và nông thôn: Việc giữ nguyên mà không cải tiến sẽ không giải quyết được tình trạng thiếu chuyên viên hướng nghiệp, thiếu chương trình tiếp cận nghề ở vùng sâu, vùng xa.

. Thiếu cơ chế hỗ trợ tài chính, truyền thông, tâm lý xã hội để phân luồng hiệu quả: Nhiều học sinh và phụ huynh còn định kiến với học nghề, nếu không có chính sách kèm theo, việc giữ nguyên quy định không phát huy tác dụng thực chất.

- Tác động về giới:

+ Tác động tích cực:

. Tạo cơ sở bình đẳng trong tiếp cận định hướng nghề nghiệp cho nam - nữ: Hướng nghiệp giúp học sinh lựa chọn nghề phù hợp năng lực, không phân biệt giới tính, đồng thời giúp nữ giới khám phá các nghề phi truyền thống.

. Tăng cơ hội cho nữ sinh học nghề sớm tại các cơ sở linh hoạt hơn như trường nghề, giảm áp lực vào đại học khi điều kiện tài chính hạn chế.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế:

. Chưa có nội dung hướng nghiệp gắn với phá vỡ định kiến giới: Quy định hiện tại không lồng ghép yêu cầu cụ thể về giới, khiến nữ sinh vẫn chủ yếu được hướng tới các ngành “truyền thống” (may mặc, thẩm mỹ), hạn chế cơ hội trong ngành kỹ thuật cao.

. Nguy cơ nữ giới bị phân luồng sớm khi không có định hướng nghề rõ ràng: Nếu hướng nghiệp không toàn diện, có thể khiến nữ sinh chọn nghề ngắn hạn, thu nhập thấp, không bền vững.

- Tác động về TTHC:

+ Tác động tích cực:

. Không làm phát sinh TTHC mới: Giữ nguyên quy định về hướng nghiệp - phân luồng không yêu cầu sửa đổi thủ tục cấp phép, tổ chức đào tạo hoặc bổ sung quy trình phức tạp cho nhà trường.

. Giúp duy trì hệ thống văn bản, tài liệu hướng dẫn đã ban hành, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà trường, địa phương và cơ sở đào tạo nghề tiếp tục triển khai mà không gián đoạn.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế:

. Thiếu cơ chế phối hợp liên ngành rõ ràng trong triển khai hướng nghiệp: Nếu tiếp tục giữ quy định cũ mà không nâng cấp, dễ dẫn đến chồng chéo vai trò giữa các trường phổ thông, cơ sở GDNN.

. Chưa có hệ thống thông tin nghề nghiệp thống nhất, cập nhật: Việc phân luồng thiếu dữ liệu định hướng sẽ làm suy giảm chất lượng quyết định của học sinh và phụ huynh.

b) Giải pháp 2: Đề xuất phương án người học “Được tham gia các hoạt động ngoại khóa, tư vấn hướng nghiệp, giới thiệu việc làm, phát triển kỹ năng, khởi nghiệp sáng tạo, cuộc thi, hội thi dành cho người học” và hình thành mô hình trường trung học nghề, theo đó, trung học nghề thực hiện chương trình

trung học nghề cho người tốt nghiệp trung học cơ sở

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: (i) Mở rộng quyền tiếp cận hướng nghiệp và học nghề của người học, nâng cao vị thế của người học nghề trong hệ thống pháp luật, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để nhà trường triển khai hoạt động kỹ năng, đổi mới phương pháp giáo dục; (ii) Góp phần cụ thể hóa chính sách phân luồng học sinh sau THCS được nêu trong Luật Giáo dục và các nghị quyết của Đảng, thể chế hóa định hướng “học nghề sớm - học nghề song song”; (iii) Bổ sung nền tảng pháp lý để phát triển các mô hình đào tạo trung học nghề, tích hợp giáo dục phổ thông với GDNN, phù hợp với xu thế quốc tế và yêu cầu chuyển đổi số;

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Việc bổ sung khái niệm "trung học nghề" dẫn tới việc phải sửa đổi các điều khoản trong Luật Giáo dục và các luật khác liên quan tới cấp học và trình độ đào tạo, chương trình đào tạo; văn bằng, chứng chỉ, dẫn tới phát sinh nhu cầu rà soát hệ thống văn bản pháp luật.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực:

- Góp phần thúc đẩy phân luồng hiệu quả, tạo thêm lựa chọn học tập, việc làm cho học sinh sau THCS, nhất là tại các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Tăng khả năng sẵn sàng làm việc của thanh niên, rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo và thị trường lao động.

- Góp phần giảm gánh nặng cho hệ thống trung học phổ thông khi học sinh; học sinh được hướng nghiệp sớm, có cơ hội học nghề sớm ngay sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, đồng thời giúp giảm tỷ lệ thất nghiệp nói chung.

- Khuyến khích tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong học sinh, tạo ra nguồn nhân lực năng động, sáng tạo cho nền kinh tế số như đã nêu tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Góp phần thực hiện các mục tiêu quốc gia về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng năng suất lao động.

+ Hạn chế: Cần phải sắp xếp lại hệ thống trường trung cấp. Các phương án sắp xếp này cần nguồn lực để thực hiện (cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, chương trình đào tạo...).

- Tác động về giới (nếu có): Không có sự phân biệt về giới; nam nữ tiếp cận bình đẳng khi tham gia các hoạt động phát triển kỹ năng, hướng nghiệp và đào tạo nghề sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở.

- Tác động của TTHC (nếu có):

+ Tác động tích cực: (i) Không phát sinh TTHC mới phức tạp: Các quyền của người học có thể lồng ghép vào hoạt động của cơ sở GDNN hiện hành; (ii) Mô hình trường trung học nghề có thể tiếp tục thực hiện trên cơ sở mô hình trường trung cấp, giúp linh hoạt trong triển khai ban đầu.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Chưa phát hiện.

1.2.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

- Giải pháp tối ưu được lựa chọn: Giải pháp 2 (Đề xuất phương án người học “Được tham gia các hoạt động ngoại khóa, tư vấn hướng nghiệp, giới thiệu việc làm, phát triển kỹ năng, khởi nghiệp sáng tạo, cuộc thi, hội thi dành cho người học” và hình thành mô hình trường trung học nghề, theo đó, trung học nghề thực hiện chương trình trung học nghề cho người tốt nghiệp trung học cơ sở).

- Lý do lựa chọn:

+ Phù hợp với xu hướng phát triển hiện tại của GDNN: (i) Đặt người học vào trung tâm, nhấn mạnh đến phát triển toàn diện kỹ năng, năng lực cá nhân, giúp người trẻ gia nhập thị trường lao động sớm, giúp khơi dậy tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo - đây chính là những yếu tố cốt lõi để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thời đại số; (ii) Việc hình thành mô hình “trường trung học nghề” là thể chế hóa chính sách phân luồng học sinh sau trung học cơ sở - một chủ trương lớn của Đảng nhưng nhiều năm chưa được triển khai hiệu quả. (iii) Quốc tế có nhiều nước đang triển khai mô hình này như Trung Quốc, Hà Lan, Nhật Bản....

+ Thúc đẩy liên thông, rút ngắn lộ trình học nghề và gia nhập thị trường lao động: (i) Thay vì kéo dài thời gian học phổ thông rồi mới học nghề, mô hình trường trung học nghề tạo cơ hội học song song các môn văn hóa cốt lõi trong chương trình THPT và kỹ năng nghề nghiệp ngay sau THCS; (ii) Giúp người học rút ngắn thời gian đào tạo, sớm tham gia thị trường lao động ở độ tuổi vàng (18 tuổi), phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường.

+ Người học được tư vấn hướng nghiệp sớm, hệ thống hình thành mô hình trường mới và chương trình đào tạo hấp dẫn tạo đột phá, thu hút người học đến với GDNN, tạo điều kiện tốt nhất để phân luồng tự nhiên.

Như vậy, mặc dù có hạn chế nhưng rất ít, cần đầu tư thêm nhưng việc người học được tư vấn hướng nghiệp sớm và hình thành mô hình trường trung học nghề tiếp nhận học sinh sau trung học cơ sở thật sự sẽ tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong thực tiễn.

1.3. Hình thành mạng lưới cơ sở GDNN tinh gọn, hiệu quả gồm: trường trung học nghề, trường cao đẳng; mở rộng hệ thống cơ sở tham gia hoạt động GDNN, bổ sung quy định về quy hoạch phát triển trường cao đẳng là trung tâm

quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao

1.3.1. Đánh giá tác động:

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định về hệ thống cơ sở GDNN gồm: trung tâm GDNN, trường trung cấp, trường cao đẳng; cơ sở tham gia hoạt động GDNN gồm doanh nghiệp, trung tâm GDNN - giáo dục thường xuyên

- Tác động đối với hệ thống pháp luật

+ Tác động tích cực:

. Đảm bảo sự ổn định của khung pháp lý hiện hành: Luật GDNN và các văn bản dưới luật đã được ban hành tương đối đầy đủ và đồng bộ cho ba loại hình cơ sở hiện nay.

. Hệ thống tên gọi và chức năng đã được xã hội hóa và công nhận: Người dân, doanh nghiệp và địa phương đã quen với các loại hình trường này, tránh được sự xáo trộn nếu có thay đổi tên gọi hay cấu trúc hệ thống.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế:

. Không phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về tiếp tục hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, thúc đẩy xã hội học tập và học tập suốt đời; sáp nhập trường trung cấp vào trường cao đẳng; giải thể các trường trung cấp, cao đẳng hoạt động không hiệu quả. Về cơ bản, trên địa bàn cấp tỉnh chỉ còn một đầu mối đào tạo nghề công lập. Sáp nhập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục hướng nghiệp, trung tâm dạy nghề thành một cơ sở giáo dục dạy nghề trên địa bàn cấp huyện.

. Thiếu linh hoạt để tái cơ cấu hệ thống theo yêu cầu đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế. Không khắc phục được tình trạng chùng chေo về nhiệm vụ và đối tượng tuyển sinh giữa các cơ sở GDNN trên cùng địa bàn.

. Thiếu cơ sở pháp lý để cơ sở giáo dục đại học đào tạo các ngành nghề đặc thù về thời gian, chương trình đào tạo (như nghệ thuật biểu diễn, an ninh, quốc phòng) tổ chức đào tạo các trình độ GDNN. Thực tiễn đang phải giải quyết bằng các nghị quyết, văn bản hành chính giao cơ sở giáo dục đại học đào tạo trình độ GDNN.

- Thiếu cơ sở pháp lý để các cơ sở giáo dục khác tham gia hoạt động GDNN, hạn chế cơ hội tiếp cận GDNN, học tập suốt đời của người dân.

- Tác động về kinh tế - xã hội

+ Tác động tích cực:

. Tạo mạng lưới đào tạo rộng khắp, tiếp cận được người học ở nhiều vùng miền: Trung tâm GDNN đóng vai trò quan trọng tại nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Trong

khi đó, trung cấp và cao đẳng tập trung hơn ở thành thị và khu công nghiệp.

. Hỗ trợ phân luồng học sinh hiệu quả theo năng lực và điều kiện kinh tế: Hệ thống ba cấp đáp ứng đa dạng nhu cầu - từ học nghề ngắn hạn (sơ cấp), học nghề trình độ (trung cấp/cao đẳng), đến đào tạo lại lao động.

. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp và địa phương hợp tác đào tạo linh hoạt: Trung tâm có thể dạy nghề theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp tại chỗ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế:

. Dàn trải nguồn lực đầu tư cho cơ sở GDNN: Ba loại hình đào tạo riêng biệt dễ dẫn đến đầu tư phân tán, trùng lặp cơ sở vật chất, đội ngũ, đặc biệt tại các địa phương có quy mô dân số thấp.

. Việc quy định chỉ doanh nghiệp, trung tâm GDNN tham gia hoạt động GDNN là không huy động hết được các nguồn lực đã đầu tư cho giáo dục.

. Khó khăn trong công tác thống kê, giám sát hệ thống đào tạo: Việc phân tán mô hình cơ sở dẫn đến dữ liệu không đồng bộ, cản trở đánh giá hiệu quả chính sách GDNN.

- Tác động về giới:

+ Tác động tích cực:

. Đáp ứng tốt nhu cầu học tập của nhóm nữ giới, đặc biệt tại nông thôn: Trung tâm GDNN có thể tổ chức lớp học ngắn hạn linh hoạt theo lịch trình cá nhân, phù hợp với phụ nữ có trách nhiệm gia đình.

. Tạo cơ hội lựa chọn đa dạng cho nữ sinh sau THCS và THPT: Có thể chọn trung tâm GDNN, trung cấp hoặc cao đẳng theo năng lực và hoàn cảnh – giảm rào cản tiếp cận nghề nghiệp.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế:

. Chênh lệch điều kiện tiếp cận và hỗ trợ giới giữa các loại hình cơ sở: Nhiều trung tâm hoặc trường trung cấp thiếu dịch vụ tư vấn nghề nghiệp, thiếu hỗ trợ học bổng cho nữ sinh.

. Nguy cơ duy trì định kiến nghề nghiệp theo giới: Nhiều trung tâm và trường nghề hiện tập trung vào các ngành “nữ tính” (may mặc, thẩm mỹ), hạn chế khả năng nữ giới tiếp cận các ngành kỹ thuật cao hơn.

- Tác động về TTHC:

+ Tác động tích cực: Duy trì quy trình quản lý hành chính ổn định, không phát sinh thủ tục mới:

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế:

. Tồn kém nguồn lực hành chính trong việc quản lý đa dạng mô hình cơ sở: Mỗi loại hình lại có quy định riêng về tuyển sinh, chương trình, nhân sự - tạo áp lực lên cơ quan quản lý địa phương.

. Chưa thúc đẩy cải cách TTHC mạnh mẽ: Do hệ thống phân tán, khó triển khai hệ thống quản lý dữ liệu tập trung, cản trở chuyển đổi số trong GDNN.

b) Giải pháp 02: Hình thành mạng lưới cơ sở GDNN tinh gọn, hiệu quả gồm: trường trung học nghề, trường cao đẳng. Mở rộng hệ thống cơ sở tham gia hoạt động GDNN thông qua việc chuyển trung tâm GDNN thành cơ sở tham gia hoạt động GDNN, bổ sung cơ sở giáo dục đại học đào tạo ngành, nghề đặc thù, bổ sung cơ sở giáo dục thường xuyên, hợp tác xã. Bổ sung quy định về quy hoạch phát triển trường cao đẳng là trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực:

. Tái định hình hệ thống GDNN theo hướng phân tầng - tích hợp - liên thông: Việc quy định lại hệ thống gồm Trường trung học nghề và Trường cao đẳng sẽ phù hợp hơn với các mô hình quốc tế, giảm phân tán, đồng thời xác lập rõ các tuyến đào tạo nghề có tính định hướng (trung học nghề) và chuyên môn hóa (cao đẳng). Tạo cơ sở pháp lý cho việc lựa chọn, đầu tư và phát triển trường cao đẳng là trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao giữ vai trò đào tạo hạt nhân, dẫn dắt lan tỏa phát triển hệ thống cơ sở GDNN.

. Việc không còn trường trung cấp phù hợp với yêu cầu sáp nhập trường trung cấp vào trường cao đẳng; khắc phục chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, tập trung nguồn lực đầu tư khi giao trường cao đẳng đào tạo đầy đủ các trình độ của GDNN;

. Tăng tính linh hoạt và thích ứng với đổi mới GDNN khi cho phép nhiều loại hình cơ sở (trung tâm GDNN, ĐH, GDTX) cùng tham gia đào tạo nghề sẽ thúc đẩy phát triển giáo dục mở, học tập suốt đời - đúng tinh thần của Luật Giáo dục 2019 và Chiến lược phát triển GDNN đến 2030.

. Giảm gánh nặng pháp lý cho các trung tâm GDNN khi được xác định là “cơ sở tham gia hoạt động GDNN”, các trung tâm không cần đáp ứng đầy đủ điều kiện của một cơ sở chính quy, từ đó linh hoạt tổ chức chương trình sơ cấp, chương trình GDNN khác theo địa phương hoặc nhu cầu doanh nghiệp.

. Việc bổ sung này giúp cụ thể hóa chủ trương của Đảng về phát triển hệ thống GDNN mở, linh hoạt và chất lượng cao, đồng thời đảm bảo sự liên thông, hài hòa với Luật Giáo dục (2019) và Luật Giáo dục đại học (sửa đổi 2018).

+ Tác động tiêu cực/hạn chế:

. Việc bổ sung mô hình trường trung học nghề dẫn tới phải xây dựng các quy định pháp luật liên quan đến tổ chức, hoạt động của trường trung học nghề.

Dự kiến: Chính phủ quy định điều kiện thành lập trường trung học nghề và quy trình chuyển đổi trường trung cấp thành trường trung học nghề: (i) Về cơ bản các điều kiện về diện tích đất, nguồn vốn đầu tư thành lập trường trung học nghề giống điều kiện của trường trung cấp để đảm bảo tính kế thừa, không gây xáo trộn; (ii) Quy định thời gian chuyển đổi trong vòng 05 năm sau khi luật có hiệu lực; (iii) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn chương trình trung học nghề và điều kiện đảm bảo khác để thực hiện chương trình trung học nghề.

. Việc mở rộng đối tượng tham gia đào tạo nghề nghiệp cần có quy định cụ thể về điều kiện tham gia hoạt động, tránh tình trạng đào tạo không đạt chuẩn

- Tác động về kinh tế - xã hội

+ Tác động tích cực:

. Thúc đẩy phân luồng hiệu quả, tạo thêm lựa chọn học tập, việc làm cho học sinh sau THCS, nhất là tại các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa;

. Giảm gánh nặng cho hệ thống trung học phổ thông khi học sinh; học sinh được hướng nghiệp sớm, có cơ hội học nghề sớm ngay sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, đồng thời giúp giảm tỷ lệ thất nghiệp nói chung.

. Giải pháp chuyển đổi trường trung cấp thành trường trung học nghề là giải pháp sử dụng có hiệu quả nguồn lực đã đầu tư vào mục tiêu xây dựng môi trường đào tạo kết hợp giữa kiến thức phổ thông và kỹ năng nghề cho người học; Bên cạnh đó, việc quy định trường trung học nghề được tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp đảm bảo tính kế thừa, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đã đầu tư.

. Giảm áp lực đầu tư công cho hệ thống GDNN truyền thống khi các cơ sở hiện có như GDTX, ĐH, trung tâm được tham gia đào tạo; tận dụng tối đa nguồn lực xã hội hóa đầu tư cho giáo dục, góp phần tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo, nâng cao năng suất, chất lượng lao động.

. Thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao: Trường cao đẳng là trung tâm đào tạo quốc gia và trung tâm vùng sẽ đóng vai trò “đầu tàu”, lan tỏa mô hình đào tạo hiện đại, gắn kết doanh nghiệp và quốc tế hóa GDNN. Có thể tạo ra các trường cao đẳng đạt chuẩn quốc tế (theo mô hình của Hàn Quốc, Đức, Úc...), từ đó thu hút du học sinh, chuyển giao công nghệ đào tạo.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế:

. Cần phải sắp xếp lại hệ thống trường trung cấp, đồng thời xây dựng hệ thống trường trung học nghề.

Dự kiến thực hiện như sau: (i) Chuyển đổi trường trung cấp tư thục thành

trường trung học nghề tổ chức đào tạo chương trình trung học nghề; (ii) Trên địa bàn không có trường cao đẳng, hoặc xa cơ sở đào tạo của trường cao đẳng sẽ chuyển đổi trường trung cấp công lập trên thành trường trung học nghề; (ii) Sáp nhập trường trung cấp công lập vào trường cao đẳng công lập theo chủ trương của Nghị quyết 19-NQ/TW và quy hoạch lại mạng lưới cơ sở GDNN, trường cao đẳng thực hiện chương trình trung học nghề. Việc chuyển đổi trường trung cấp thành trường trung học nghề hoặc sáp nhập trường trung cấp vào trường nhằm thu gọn đầu mối, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đã đầu tư và đáp ứng nhanh nhất các điều kiện để thực hiện chương trình trung học nghề.

- Tác động về giới:

+ Tác động tích cực:

. Mở rộng kênh tiếp cận học nghề cho phụ nữ và nhóm yếu thế: Trung tâm GDTX và trung tâm GDNN thường có hình thức đào tạo linh hoạt (học vào buổi tối, cuối tuần), phù hợp với phụ nữ nội trợ, người khuyết tật, người lao động di cư.

. Tăng lựa chọn ngành nghề cho nữ sinh tại đại học khi có thêm chương trình đào tạo nghề đặc thù, không chỉ bó hẹp trong các ngành truyền thống tại trường nghề.

. Thúc đẩy đa dạng hóa và phá vỡ rào cản định kiến nghề theo giới khi nhiều loại hình cơ sở cùng tham gia đào tạo ngành kỹ thuật, STEM, chăm sóc sức khỏe.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Cần có chính sách bảo đảm công bằng trong tuyển sinh học nghề giữa các cơ sở để nhóm nữ giới có thu nhập thấp có thể tiếp cận các cơ sở có học phí cao như đại học hoặc các đơn vị ngoài công lập.

- Tác động của TTHC:

+ Tác động tích cực:

. Linh hoạt hóa hệ thống cấp phép, quản lý và kiểm định chất lượng: Với việc phân loại rõ cơ sở GDNN và cơ sở tham gia hoạt động GDNN nhà nước có thể áp dụng mức quản lý phù hợp, giảm gánh nặng thủ tục cho các đơn vị nhỏ hoặc đào tạo ngắn hạn.

. Việc không quy định trung tâm GDNN, trường trung cấp là cơ sở GDNN sẽ giảm được việc quy định điều kiện thành lập trung tâm GDNN, trường trung cấp; thủ tục thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể trường trung cấp.

. Tạo khuôn khổ pháp lý rõ ràng cho lựa chọn và công nhận trường cao đẳng là trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao: Có thể rút ngắn thời gian xét duyệt đầu tư, tránh tình trạng “xin - cho”, nâng cao tính minh bạch.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế:

. Cần bổ sung thủ tục thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể trường trung học nghề; điều kiện, thủ tục chuyển đổi trường trung cấp thành trường trung học nghề.

. Tăng độ phức tạp trong phân loại và cấp mã số quản lý cho các loại hình cơ sở khác nhau, nhất là trong phân tích dữ liệu quốc gia về GDNN.

1.3.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn: Giải pháp 2 (Hình thành mạng lưới cơ sở GDNN tinh gọn, hiệu quả gồm: trường trung học nghề, trường cao đẳng. Mở rộng hệ thống cơ sở tham gia hoạt động GDNN thông qua việc chuyển trung tâm GDNN thành cơ sở tham gia hoạt động GDNN, bổ sung cơ sở giáo dục đại học đào tạo ngành, nghề đặc thù, bổ sung cơ sở giáo dục thường xuyên, hợp tác xã. Bổ sung quy định về quy hoạch phát triển trường cao đẳng là trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao).

- Lý do lựa chọn:

+ Việc hình thành mô hình “trường trung học nghề” là thể chế hóa chính sách phân luồng học sinh sau trung học cơ sở - một chủ trương lớn của Đảng nhưng nhiều năm chưa được triển khai hiệu quả.; tạo thêm lựa chọn học tập, việc làm cho học sinh sau THCS, nhất là tại các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa; quốc tế có nhiều nước đang triển khai hiệu quả mô hình này như Trung Quốc, Hà Lan, Nhật Bản...

+ Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi công dân; quan tâm đầu tư, phát triển một số cơ sở GDNN đạt trình độ tương đương với khu vực và thế giới thông qua việc hình thành trường trung học nghề và xác định quy hoạch, hình thành trường cao đẳng là trung tâm quốc gia, trung tâm vùng về đào tạo và thực hành chất lượng cao

+ Phù hợp với yêu cầu thu gọn đầu mối, khắc phục tình trạng chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, nâng cao hiệu lực hiệu quả, tập trung nguồn lực đầu tư cho GDNN

Như vậy, mặc dù có hạn chế nhưng rất ít, cần đầu tư thêm nhưng việc người học được tư vấn hướng nghiệp sớm và hình thành mô hình trung học nghề tiếp nhận học sinh sau trung học cơ sở thật sự sẽ tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong thực tiễn.

1.4. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, nâng cao năng lực quản trị của cơ sở GDNN

1.4.1. Đánh giá tác động:

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định của Luật GDNN năm 2014, cụ thể: (i) Loại hình cơ sở GDNN (gồm cơ sở công lập, tư thục, có vốn đầu tư nước ngoài); (ii) phân biệt tổ chức hội đồng trường ở cơ sở GDNN công lập và tổ chức hội đồng quản trị ở cơ sở GDNN tư thục; (iii) Quy định chi tiết về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở GDNN, nhiệm vụ quyền hạn, thành phần hội đồng trường, hội đồng quản trị, Điều lệ

cơ sở GDNN; (iv) Quy định về phân hiệu của trường cao đẳng, trường trung cấp.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật

+ Tác động tích cực:

. Giữ nguyên tạo sự ổn định pháp lý: Tránh việc thay đổi hàng loạt văn bản quy phạm pháp luật liên quan (thông tư, nghị định, hướng dẫn), đảm bảo không gây xáo trộn hệ thống hiện hành.

. Cấu trúc điều chỉnh đã tương đối đầy đủ, đồng bộ: Quy định về loại hình, tổ chức bộ máy, quyền hạn của cơ sở GDNN đã bao quát các tình huống quản trị cơ bản, giúp dễ áp dụng.

. Phù hợp với mô hình quản trị công – tư tách biệt: Hội đồng trường (công lập) và hội đồng quản trị (tư thực) phản ánh sự khác biệt trong chủ sở hữu và phương thức vận hành, đảm bảo minh bạch tài chính và quyền đại diện.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế:

. Không phù hợp với quy định của Luật Giáo dục về loại hình cơ sở GDNN, cơ cấu tổ chức của cơ sở GDNN.

. Luật GDNN quy định Hội đồng trường có nhiệm vụ, quyền hạn quyết nghị về việc đề nghị miễn nhiệm hiệu trưởng là chưa phù hợp với Quy định Đảng về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử, dẫn tới vướng mắc khi xác định thẩm quyền về công tác nhân sự.

. Không thực hiện được yêu cầu xây dựng Luật GDNN: Tạo ra sự đồng bộ, thống nhất với Luật Giáo dục và các văn bản pháp luật khác trong toàn hệ thống để tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả GDNN; Kiến tạo môi trường pháp lý thuận lợi để phát triển GDNN; Phân cấp, phân quyền, nâng cao năng lực quản trị.

- Tác động về kinh tế - xã hội

+ Tác động tích cực: Duy trì mô hình vận hành ổn định cho các nhà đầu tư và cơ sở giáo dục hiện hữu: Giữ nguyên quy định giúp doanh nghiệp, tổ chức tư nhân và nhà nước yên tâm đầu tư, không phát sinh chi phí tuân thủ do thay đổi mô hình pháp lý.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế:

. Việc quy định điều kiện đầu tư chi tiết tại Luật làm giảm tính linh hoạt về điều kiện đầu tư trong từng thời kỳ.

. Phân hiệu trường trung cấp, cao đẳng gặp khó khăn trong tự chủ và gắn kết địa phương nếu vẫn bị ràng buộc bởi điều kiện quản lý giống trường mẹ, dù ở địa bàn khác biệt.

- Tác động về giới

+ Tác động tích cực: Cơ sở pháp lý hiện hành không tạo rào cản giới rõ rệt: Các quy định về thành lập, điều lệ, hội đồng... không có phân biệt đối xử, đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng giữa nam - nữ trong thành lập, điều hành và thụ hưởng GDNN.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: không có

- Tác động về TTHC

+ Tác động tích cực: Giữ nguyên giúp duy trì hệ thống thủ tục ổn định, dễ thực hiện và quen thuộc với các địa phương, hồ sơ, quy trình đăng ký hoạt động, đánh giá, kiểm định đã được thiết lập và thực hiện đồng bộ trong toàn quốc.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế:

. Hệ thống thủ tục hiện tại còn nặng tính kiểm soát tiền kiểm.

. Thủ tục thành lập - giải thể còn cứng nhắc, gây khó khăn cho các sáng kiến mô hình nhỏ, thử nghiệm hoặc tạm thời, đặc biệt ở cấp huyện hoặc xã.

b) Giải pháp 02: quy định thống nhất, đồng bộ với Luật Giáo dục về loại hình, quyền và trách nhiệm của nhà trường; quy định các nội dung mang tính nguyên tắc, đặc thù của cơ sở GDNN về hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng, giao Chính phủ, Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định chi tiết để đảm bảo tính linh hoạt trong điều hành, quản trị cơ sở GDNN; quy định trách nhiệm của Hội đồng trường đảm bảo phù hợp với quy định của Đảng về nguyên tắc, phân cấp quản lý công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ; phân cấp thẩm quyền thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm hiệu trưởng cho cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý cơ sở GDNN.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực:

. Bảo đảm thống nhất, đồng bộ của Luật GDNN với Luật GD và quy định pháp luật có liên quan;

. Phù hợp nguyên tắc phân định thẩm quyền lập pháp và điều hành: Luật chỉ quy định khung (nguyên tắc, chính sách), còn Chính phủ và Bộ GDĐT quy định chi tiết về tổ chức, hoạt động - đúng tinh thần Hiến pháp và Luật Ban hành VBQPPL.

. Tăng cường tính linh hoạt trong quản lý nhà nước về GDNN: Giao Chính phủ, Bộ trưởng có thẩm quyền hướng dẫn chi tiết sẽ giúp chính sách điều chỉnh kịp thời hơn trước biến động thực tiễn, đặc biệt với lĩnh vực nghề nghiệp đang phát triển nhanh.

. Đảm bảo tính đồng bộ giữa pháp luật và quy định của Đảng: Khi trách nhiệm Hội đồng trường, bổ nhiệm hiệu trưởng phù hợp nguyên tắc phân cấp của Đảng, sẽ

giảm xung đột giữa hai hệ thống quản lý.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế:

. Có thể tạo ra khoảng trống pháp lý nếu hướng dẫn chậm ban hành hoặc thiếu cụ thể: Việc chỉ quy định khung trong luật, nếu không đi kèm văn bản hướng dẫn đầy đủ, sẽ gây khó khăn trong áp dụng thực tiễn, nhất là cấp cơ sở.

. Rủi ro thiếu nhất quán giữa các văn bản dưới luật: Nếu Chính phủ, Bộ GDĐT quy định chi tiết nhưng không đồng bộ hoặc cập nhật không kịp thời với quy định mới của Luật Giáo dục hoặc các ngành liên quan.

- Tác động về kinh tế - xã hội

+ Tác động tích cực:

. Tiết kiệm nguồn lực xây dựng, thi hành pháp luật: Không phải lặp lại các quy định trong Luật Giáo dục, đồng thời giảm chi phí tuân thủ do thống nhất hệ thống pháp luật giữa các cấp học.

. Thúc đẩy nhanh việc triển khai các mô hình đào tạo mới, liên thông giữa các trình độ: Cơ chế linh hoạt sẽ tạo điều kiện cho GDNN nhanh chóng thích ứng với chuyển đổi nghề nghiệp, nhu cầu nhân lực mới.

. Tăng tính chủ động cho địa phương, cơ quan chủ quản trong xây dựng mô hình cơ sở GDNN phù hợp thực tiễn địa bàn - nhất là ở vùng sâu, vùng xa hoặc khu công nghiệp.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế:

. Sự chênh lệch trong năng lực thực thi giữa các địa phương/cơ sở có thể khiến việc phân cấp thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm hiệu trưởng không đồng đều, ảnh hưởng đến chất lượng quản trị.

- Tác động về giới:

+ Tác động tích cực:

. Tạo điều kiện để địa phương xây dựng mô hình quản trị phù hợp với đặc điểm giới: Khi được phân cấp, các địa phương có thể đưa tiêu chí giới vào thành phần hội đồng trường, cán bộ lãnh đạo phù hợp thực tế.

. Tăng cơ hội cho nữ giới tham gia quản lý GDNN tại địa phương hoặc cấp cơ sở - nơi có nhiều nữ cán bộ giáo dục giàu kinh nghiệm nhưng ít cơ hội tiếp cận chính sách trung ương.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Phân cấp mạnh có thể dẫn đến bỏ sót tiêu chí công bằng giới nếu năng lực hoạch định tại địa phương còn hạn chế.

- Tác động của TTHC:

+ Tác động tích cực:

. Giảm TTHC trùng lặp trong hệ thống pháp luật: Không quy định lại loại hình, điều lệ, quyền hạn... đã có trong luật gốc sẽ giúp giảm số lượng văn bản cần xây dựng, ban hành, cập nhật.

. Tăng hiệu quả điều hành trong quản lý nhà trường: Phân cấp việc bổ nhiệm hiệu trưởng, thành lập hội đồng trường cho cơ quan chủ quản sẽ giúp rút ngắn thời gian, linh hoạt điều động nhân sự và khắc phục tình trạng chờ đợi phê duyệt kéo dài từ trung ương.

. Tạo điều kiện cho đơn vị chủ quản chịu trách nhiệm thực chất với hoạt động của cơ sở GDNN, thay vì phụ thuộc hình thức phê duyệt từ trên xuống.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế:

- Phân cấp thiếu kiểm soát có thể dẫn tới lạm dụng hoặc bổ nhiệm chưa đúng chuẩn nếu không đi kèm cơ chế giám sát, kiểm tra và hướng dẫn chi tiết.

- Có thể gây khó khăn cho việc đánh giá so sánh giữa các cơ sở GDNN nếu không có bộ chỉ số chung về tổ chức, hoạt động, nhân sự.

1.4.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn: Giải pháp 02 (quy định thống nhất, đồng bộ với Luật Giáo dục về loại hình, quyền và trách nhiệm của nhà trường; quy định các nội dung mang tính nguyên tắc, đặc thù của cơ sở GDNN về hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng, giao Chính phủ, Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định chi tiết để đảm bảo tính linh hoạt trong điều hành, quản trị cơ sở GDNN; quy định trách nhiệm của Hội đồng trường đảm bảo phù hợp với quy định của Đảng về nguyên tắc, phân cấp quản lý công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ; phân cấp thẩm quyền thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm hiệu trưởng cho cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý cơ sở GDNN).

- Lý do lựa chọn: Phù hợp với xu hướng phát triển hiện tại của GDNN: Kiến tạo môi trường pháp lý thuận lợi để phát triển GDNN; Tăng quyền tự chủ, gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình, phát huy dân chủ trong các cơ sở GDNN. Bảo đảm thống nhất, đồng bộ của Luật GDNN với Luật GD và quy định pháp luật có liên quan.

2. Chính sách 2: Đổi mới chương trình, tổ chức đào tạo và bảo đảm chất lượng GDNN

2.1. Đổi mới chương trình và tổ chức đào tạo

2.1.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định về đào tạo chính quy, đào tạo thường xuyên như Luật GDNN hiện hành từ Điều 32 đến Điều 45

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Đảm bảo tính ổn định và thống nhất của hệ thống pháp luật hiện hành. Phân loại hình thức đào tạo chính quy và thường xuyên là phù hợp thông lệ quốc tế (formal/non-formal education).

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Chưa thích ứng với xu hướng chuyển đổi số và mô hình học tập linh hoạt, học tập suốt đời. Chưa có quy định công nhận lẫn nhau giữa 02 hình thức đào tạo, hạn chế tính linh hoạt của hệ thống GDNN.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Vẫn duy trì được hệ thống đào tạo chính quy cho đầu ra là lực lượng lao động qua đào tạo, hệ thống đào tạo thường xuyên giúp bồi dưỡng, cập nhật kỹ năng cho người lao động. Nhà trường, doanh nghiệp, người học và xã hội đã quen thuộc với hệ thống hiện hành.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Chưa đáp ứng được nhu cầu đào tạo linh hoạt cho doanh nghiệp.

- Tác động về giới: Không có.

- Tác động về TTHC:

+ Tác động tích cực: Không phát sinh TTHC mới, giúp cơ sở GDNN và cơ quan quản lý không phải điều chỉnh các quy trình về đào tạo có liên quan, giảm chi phí thực hiện thủ tục hành chính.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Một số TTHC hiện tại còn rườm rà, chồng chéo (thành lập trường, đăng ký hoạt động GDNN, liên kết đào tạo, kiểm định,...). Chưa tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia đào tạo thường xuyên, phối hợp với cơ sở GDNN thực hiện đào tạo tại doanh nghiệp.

b) Giải pháp 2: Đổi mới về nội dung, chương trình, hình thức, phương thức tổ chức đào tạo, bảo đảm “học đi đôi với hành”. Cụ thể các nội dung đề xuất đưa vào dự thảo Luật GDNN thay thế: (i) Đặt ra các mục tiêu yêu cầu cụ thể về chương trình đào tạo, giáo trình và hình thành chương trình trung học nghề tích hợp giữa kiến thức/môn học cốt lõi của chương trình trung học phổ thông và chuyên môn nghề; (ii) quy định về chuẩn chương trình đào tạo; quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành các chương trình, giáo trình; việc lựa chọn và sử dụng chương trình, giáo trình của nước ngoài; quy định danh mục ngành đào tạo cao đẳng, trung học nghề; việc tổ chức thực hiện, đình chỉ và cho phép tiếp tục triển khai chương trình đào tạo; (iii) việc thực hiện chương trình đào tạo; (iv) quy định khung về thời gian, hình thức, các phương thức tổ chức đào tạo (đào tạo trực tiếp, đào tạo từ xa, đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa); (v) thực hiện các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác và (vi) công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: (i) Thể chế hóa đầy đủ và kịp thời các quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng về đổi mới GDNN; (ii) làm rõ, cụ thể và hệ thống hóa các nội dung về chương trình đào tạo, giáo trình, thời gian, hình thức, phương thức tổ chức đào tạo, bảo đảm tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật về giáo dục và đào tạo; (iii) giúp các cơ sở đào tạo chủ động và linh hoạt hơn trong việc thực hiện các loại chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng, học tập suốt đời của người dân; (iv) tạo cơ sở pháp lý rõ ràng để công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy - điều kiện tiên quyết để xây dựng hệ thống học tập suốt đời, học tập mở và linh hoạt.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: (i) yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung, ban hành mới, đồng bộ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, bao gồm Luật Giáo dục, các nghị định, thông tư hướng dẫn về chuẩn chương trình đào tạo, công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy kiểm định chất lượng...; (ii) cần chuẩn hóa hệ thống thuật ngữ và bảo đảm sự thống nhất trong áp dụng giữa các cấp quản lý trung ương và địa phương như “chuẩn chương trình đào tạo; (iii) xây dựng công cụ và phương pháp công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: (i) tăng cường các điều kiện đảm bảo và tổ chức đào tạo hiệu quả để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (ii) tăng khả năng liên thông, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động thích ứng với quá trình chuyển đổi việc làm, chuyển đổi số trong GDNN; (iii) khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào các khâu của quá trình đào tạo, mở rộng cơ hội hợp tác công - tư trong đào tạo nghề nghiệp (iv) mở rộng cơ hội học tập cho người dân, thúc đẩy xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: (i) Phát sinh các chi phí chuyển đổi, đầu tư ban đầu về việc xây dựng mới các chương trình đào tạo, đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, số hóa nội dung học tập; (ii) Có thể gây lúng túng hoặc gián đoạn tạm thời đối với cơ sở GDNN chưa sẵn sàng về nguồn lực khi áp dụng quy định mới; (iii) Năng lực xây dựng chương trình, giáo trình và quản trị đào tạo theo hướng cá nhân hóa, liên thông, tích hợp còn hạn chế ở một số cơ sở GDNN.

- Tác động về giới (nếu có):

+ Tác động tích cực: (i) Mở rộng hình thức đào tạo linh hoạt (từ xa, kết hợp); các chương trình đào tạo đa dạng giúp những người thuộc nhóm yếu thế, phụ nữ, người chăm sóc gia đình dễ tiếp cận hơn với GDNN, nhất là ở khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa; (ii) Việc công nhận kỹ năng tích lũy tạo điều kiện cho phụ nữ quay lại thị trường lao động sau khi nghỉ thai sản, hoặc làm việc trong khu

vực phi chính thức.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Quy định cụ thể trong dự thảo Luật về chính sách này chưa đề cập trực tiếp tới nhóm yếu thế cần hỗ trợ, tuy nhiên, nhóm yếu thế (người khuyết tật, phụ nữ, lao động nông thôn... đã được đưa vào nhóm chính sách hỗ trợ người học.

- Tác động của TTHC (nếu có):

+ Tác động tích cực: (i) Làm rõ điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, tổ chức chương trình đào tạo, tăng tính minh bạch, giảm rủi ro pháp lý (ii) Cho phép các tổ chức, cá nhân thực hiện chương trình đào tạo nghề nghiệp khác tự chủ, giảm phụ thuộc vào các phê duyệt hành chính không cần thiết.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: (i) Cần điều chỉnh hệ thống thủ tục liên quan đến cấp phép, kiểm định ở cấp trung ương và địa phương; tuy nhiên, kế thừa hệ thống TTHC trước đây, không gây phát sinh TTHC mới.

2.1.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn: Giải pháp 2 (Đổi mới về nội dung, chương trình, hình thức, phương thức tổ chức đào tạo, bảo đảm “học đi đôi với hành”).

- Lý do lựa chọn:

+ Bảo đảm phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng như Chỉ thị 21-CT/TW năm 2023 đã yêu cầu “Đổi mới nội dung, chương trình, phương thức đào tạo, bảo đảm “học đi đôi với hành”;

+ Khắc phục được hạn chế của Luật hiện hành: (i) Luật hiện hành chưa thể hiện rõ chuẩn chương trình đào tạo, tính linh hoạt trong tổ chức các chương trình đào tạo, chưa có quy định cụ thể về công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy.

+ Phương thức tổ chức đào tạo đa dạng (trực tiếp, từ xa, kết hợp), công nhận kết quả học tập tích lũy làm tăng tính cá nhân hóa và linh hoạt phù hợp với nhu cầu người học và thị trường lao động.

+ Đổi mới theo hướng tiếp cận hiện đại, phù hợp với xu hướng quốc tế gắn kết được với thị trường lao động toàn cầu.

Như vậy, lựa chọn giải pháp đổi mới là cần thiết và có tính khả thi cao vì phù hợp với thực tiễn, định hướng phát triển nhân lực chất lượng cao và mục tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên tri thức, kỹ năng, công nghệ.

2.2. Công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy

2.2.1. Đánh giá tác động:

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên, không quy định về công nhận kết quả học tập,

năng lực nghề nghiệp đã tích lũy như Luật GDNN hiện hành

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Ổn định hệ thống pháp luật. Khoản 2 Điều 37 và khoản 7 Điều 62 Luật GDNN hiện hành đã đề cập nội dung công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy, góp phần hoàn thiện quy định về học tập suốt đời và phát triển kỹ năng.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Chưa có hướng dẫn cụ thể về tiêu chí, quy trình, công cụ đánh giá để công nhận kết quả học tập, dẫn đến chưa áp dụng được trong thực tiễn. Ngoài ra, chưa đồng bộ với khung trình độ quốc gia và quy định về trình độ kỹ năng nghề quốc gia tại Luật Việc làm.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Ổn định hoạt động, không phát sinh chi phí hành chính của các cơ sở GDNN trong trường hợp điều chỉnh chính sách.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế:

. Giảm cơ hội học tập liên thông của người học ở các trình độ dưới, đồng thời tăng chi phí học tập khi học liên thông nhưng không được công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy.

. Thiếu hướng dẫn cụ thể về tiêu chí, quy trình, công cụ đánh giá dẫn đến việc công nhận không thực chất, gian lận.

- Tác động về giới:

+ Tác động tích cực: Giúp tăng cơ hội tiếp cận GDNN, học tập suốt đời của phụ nữ, đối tượng yếu thế (phụ nữ trung niên, lao động nông thôn,...có thể tham gia học tập các khóa ngắn hạn hoặc tự tích lũy nhưng vẫn được công nhận kết quả học tập, kỹ năng nghề nghiệp). Bình đẳng trong việc khuyến khích học tập suốt đời cho cả nam và nữ.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Chưa có số liệu cụ thể thống kê về công nhận kết quả học tập, kỹ năng nghề đối với GDNN để có thể xây dựng chính sách phù hợp, lồng ghép yếu tố bình đẳng giới.

- Tác động về TTHC:

+ Tác động tích cực: Không phát sinh TTHC.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Chưa có quy trình, thủ tục về việc công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy, cơ sở GDNN và người học chưa thể áp dụng trong thực tiễn.

b) Giải pháp 2: Quy định về công nhận kết quả học tập, năng lực nghề

nghiệp đã tích lũy

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: (i) Dự thảo Luật GDNN thay thế Bộ sung nền tảng pháp lý rõ ràng cho việc công nhận kết quả học tập, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; (ii) Đảm bảo tính linh hoạt, liên thông trong hệ thống giáo dục, hỗ trợ thực hiện Khung trình độ quốc gia theo từng bậc trình độ từ sơ cấp, trung cấp đến cao đẳng, đại học và đảm bảo việc học tập suốt đời của người dân khi không phải học lại từ đầu gây lãng phí các nguồn lực của xã hội.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Tạo áp lực cho cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở có tham gia hoạt động GDNN khi ban hành văn bản dưới luật hướng dẫn tổ chức, thực hiện.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: (i) Khuyến khích người dân tham gia học tập suốt đời, linh hoạt nâng cao kỹ năng trong bối cảnh dễ thay đổi của thị trường lao động; (ii) Giảm chi phí xã hội khi người học không phải học lại những phần kiến thức, kỹ năng đã tích lũy; (iii) Tạo điều kiện cho người lao động có kinh nghiệm làm việc, tự học được công nhận năng lực, dễ dàng tiếp cận việc làm.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Cần các nguồn lực để xây dựng, hoàn thiện đánh giá, công nhận năng lực nghề nghiệp (chứng nhận, hồ sơ kinh nghiệm...).

- Tác động về giới (nếu có):

+ Tác động tích cực: (i) Nhiều phụ nữ không được đi học nhưng có kỹ năng từ công việc gia đình (quản lý, thủ công, nấu ăn, may vá...) sẽ được công nhận các kỹ năng đã tích lũy, tạo cơ hội tham gia thị trường lao động; (ii) Phụ nữ, người yếu thế, người nghỉ việc dài hạn có cơ hội trở lại học tập, nâng cao năng lực nghề nghiệp mà không phải học lại từ đầu. Từ đó, dễ dàng tiếp cận với hệ thống giáo dục để lấy văn bằng, chứng chỉ.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Nếu không thiết kế phù hợp, quá trình đánh giá công nhận có thể thiếu tiếp cận đối với nhóm yếu thế (ví dụ: vùng sâu, vùng xa, dân tộc thiểu số).

- Tác động của TTHC (nếu có):

+ Tác động tích cực: Hình thành thủ tục công nhận rõ ràng, minh bạch, giúp người học có thể chủ động chuẩn bị và lựa chọn lộ trình học phù hợp.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: (i) Có thể phát sinh thủ tục mới tại các cơ sở tham gia hoạt động GDNN (nộp hồ sơ, đánh giá, chuyển đổi...), đòi hỏi bộ máy quản lý và cơ sở đào tạo có năng lực chuyên môn; (ii) Người lao động phải cung cấp bằng

chứng chỉ tiết về kinh nghiệm/kỹ năng (hợp đồng lao động, đánh giá của chủ doanh nghiệp...), gây phức tạp trong quá trình công nhận; (iii) Nếu quy định về công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy phải qua trung tâm kiểm định, người học phải trả thêm phí.

2.2.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn:

- Giải pháp được lựa chọn: Giải pháp 2 (Quy định về công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy).

- Lý do lựa chọn:

+ Tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho việc xây dựng quy trình đánh giá, chuyển đổi và công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp trong GDNN.

+ Phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và thông lệ các nước tiên tiến về học tập suốt đời, công nhận kiến thức, kỹ năng đã tích lũy như Úc, Niu-di-lân, Thụy Điển, Mỹ, Singapore...

+ Giúp người học được rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí, công nhận kết quả học tập trước đó hoặc công nhận kinh nghiệm làm việc tích lũy để nâng cao động lực học tập.

+ Hỗ trợ liên thông giữa các trình độ.

2.3. Bảo đảm chất lượng GDNN

2.3.1. Thiết lập hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ (IQA) hiệu quả tại các cơ sở GDNN

2.3.1.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Bổ sung quy định về IQA và trách nhiệm của cơ sở GDNN trong Luật GDNN, trong đó nhấn mạnh yếu tố cải tiến liên tục và công khai cam kết chất lượng đào tạo, chỉ số hiệu quả hoạt động, kết quả tự đánh giá và kế hoạch cải tiến để phục vụ người học, cơ quan quản lý và xã hội.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Bổ sung điều khoản IQA vào Luật GDNN tăng tính thống nhất, bảo đảm tính minh bạch và tương thích với thông lệ quốc tế; Tạo cơ sở pháp lý cho việc lồng ghép IQA vào kiểm định, đăng ký hoạt động và giám sát thực thi; Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của chính sách; không cản trở việc áp dụng các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Không có.

- Tác động kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Giảm rủi ro đào tạo hình thức, nâng cao chất lượng thực tế; Tăng niềm tin của xã hội, người học và doanh nghiệp vào cơ sở GDNN; Giảm chi phí sai sót và khắc phục bằng cơ chế phòng ngừa chủ động.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Không có

- Tác động về giới: Gia tăng khả năng tiếp cận thông tin chất lượng minh bạch, góp phần công bằng giới trong chọn lựa ngành nghề và môi trường học tập.

- Tác động về TTHC:

+ Tác động tích cực: Tăng yêu cầu báo cáo hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ, nhưng nếu số hóa và chuẩn hóa biểu mẫu IQA sẽ giảm gánh nặng hành chính về lâu dài. Giải pháp đi kèm: Khuyến nghị xây dựng lộ trình bồi dưỡng cán bộ làm công tác IQA, phát triển công cụ số hỗ trợ và tích hợp IQA với dữ liệu quốc gia ngành GDNN.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Cần nguồn lực về chuyên gia, hệ thống số hóa và thời gian thực hiện.

b) Giải pháp 2: Ban hành hướng dẫn khung vận hành hệ thống IQA, công cụ quản trị rủi ro và quy trình hậu kiểm gắn với tuân thủ.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Hệ thống IQA, công cụ quản trị rủi ro và quy trình hậu kiểm gắn với tuân thủ có khung hướng dẫn cụ thể để các cơ sở GDNN thực hiện.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Cần thời gian ban hành các hướng dẫn cụ thể về khung vận hành hệ thống IQA, công cụ quản trị rủi ro và quy trình hậu kiểm gắn với tuân thủ.

- Tác động kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Người học và các bên liên quan được hưởng lợi về chất lượng đào tạo khi khung vận hành hệ thống IQA được thiết lập và các vấn đề rủi ro trong GDNN, bảo đảm chất lượng và việc hậu kiểm của nhà nước đối với sự tuân thủ của cơ sở GDNN được bảo đảm.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Có thể làm tăng kinh phí để có thể xây dựng hướng dẫn khung vận hành hệ thống IQA, công cụ quản trị rủi ro và quy trình hậu kiểm gắn với tuân thủ.

- Tác động về giới (nếu có): Không có yếu tố phân biệt về giới

- Tác động về TTHC:

+ Tác động tích cực: Giảm tình trạng thanh - kiểm tra chồng chéo qua quy trình hậu kiểm.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Có thể làm phát sinh các thủ tục khi vận hành hệ thống IQA và thủ tục liên quan đến quy trình hậu kiểm gắn với tuân thủ.

c) Giải pháp 3: Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ chuyên trách IQA; kết nối với hệ thống kiểm định để tăng tính liên thông nhất là công tác tự đánh giá chất lượng

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Không có.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Không có căn cứ, cơ sở pháp lý để bảo đảm việc thiết lập hệ thống tại cơ sở GDNN và tăng cường trách nhiệm của cơ sở GDNN về vấn đề này.

- Tác động kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: IQA được kết nối với hệ thống kiểm định để tăng tính liên thông nhất là công tác tự đánh giá chất lượng, các thông tin về IQA, kiểm định được kết nối, minh bạch, hỗ trợ cho nhau.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Có thể làm tăng kinh phí của cơ sở GDNN, nhà nước để bồi dưỡng, tập huấn đội ngũ chuyên trách IQA và kết nối với hệ thống kiểm định.

- Tác động về giới:

+ Tác động tích cực: Đội ngũ chuyên trách IQA được bồi dưỡng, tập huấn mà không phân biệt về giới, góp phần tăng hiệu quả của hệ thống IQA.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Không có.

- Tác động về TTHC: Không có.

2.3.1.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

- Lựa chọn giải pháp 1: Bổ sung quy định về IQA và trách nhiệm của cơ sở GDNN trong Luật GDNN, trong đó nhấn mạnh yếu tố cải tiến liên tục và công khai cam kết chất lượng đào tạo, chỉ số hiệu quả hoạt động, kết quả tự đánh giá và kế hoạch cải tiến để phục vụ người học, cơ quan quản lý và xã hội.

- Lý do lựa chọn: Do Luật chỉ ban hành mang tính chất nguyên tắc và khung nên các giải pháp 2 và giải pháp 3 hoàn toàn có thể cụ thể ở các văn bản dưới Luật.

2.3.2. Xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá đủ mạnh về chất lượng GDNN thông qua các cơ quan và quy trình bảo đảm chất lượng bên ngoài

2.3.2.1. Đánh giá tác động

**** Tác động của chính sách phân định rõ vai trò giữa Nhà nước, tổ chức kiểm định và cơ sở GDNN trên nguyên tắc nhà nước không can thiệp vào quá trình kiểm***

định cũng như kết quả kiểm định của các tổ chức kiểm định

a. Giải pháp 1: Phân định rõ vai trò giữa Nhà nước, tổ chức kiểm định và cơ sở GDNN trên nguyên tắc nhà nước không can thiệp vào quá trình kiểm định cũng như kết quả kiểm định của các tổ chức kiểm định nhưng thực hiện quyền giám sát, hậu kiểm và yêu cầu tổ chức kiểm định thu hồi hoặc thay đổi kết quả kiểm định. Cụ thể:

+ Nhà nước chịu trách nhiệm ban hành chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, cấp phép, giám sát tổ chức kiểm định; quy định việc đánh giá và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng đối với cơ sở GDNN; quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, trách nhiệm, quy chế sát hạch, cấp, thu hồi thẻ kiểm định viên GDNN; chi tiết về sử dụng kết quả kiểm định, đánh giá chất lượng GDNN.

+ Tổ chức kiểm định phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về chất lượng kiểm định và kết quả kiểm định. Nhà nước và các tổ chức cá nhân tôn trọng quyết định của tổ chức kiểm định. Tuy nhiên nhà nước có quyền giám sát, hậu kiểm, yêu cầu tổ chức kiểm định thu hồi hoặc thay đổi kết quả kiểm định.

+ Cơ sở GDNN: Xây dựng và thực hiện kế hoạch dài hạn, kế hoạch hằng năm về nâng cao chất lượng GDNN; Tổ chức tự đánh giá chất lượng GDNN theo tiêu chuẩn, quy trình kiểm định GDNN; Tuân thủ quy định về kiểm định GDNN; Nộp phí kiểm định cho tổ chức kiểm định GDNN; Được lựa chọn tổ chức kiểm định GDNN để kiểm định cơ sở GDNN và chương trình GDNN.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Bảo đảm tính pháp lý để định rõ vai trò, chức năng, quyền hạn giữa các bên trong hoạt động kiểm định. Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của chính sách; không cản trở việc áp dụng các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Cần thời gian sửa đổi, bổ sung các quy định pháp lý, nhiều văn bản dưới luật sẽ phải ban hành.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Giải pháp này đảm bảo sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước đối với chất lượng GDNN, thống nhất chuẩn chung trong toàn quốc, phù hợp với nguyên tắc tổ chức kiểm định độc lập, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh giữa các tổ chức kiểm định. Giảm gánh nặng chi phí và nhân lực cho cơ quan nhà nước trong việc giám sát, công nhận kết quả kiểm định. Khuyến khích xã hội hóa hoạt động kiểm định, thúc đẩy sự phát triển thị trường dịch vụ kiểm định.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Các chuẩn thống nhất sẽ làm giảm sự đa dạng khi lựa chọn các chuẩn do các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp ban hành (Một số nước lựa chọn chuẩn chất lượng và kiểm định chất lượng do tổ chức kiểm định ban hành).

- Tác động về giới (nếu có): Không có yếu tố phân biệt về giới.

- Tác động của TTHC (nếu có): Có thể phát sinh một số TTHC như cấp phép, sử dụng kết quả kiểm định.

b) Giải pháp 2: Ngoài việc ban hành các chuẩn như trong giải pháp 1, nhà nước sẽ kiểm soát chặt chẽ kết quả kiểm định của tổ chức kiểm định và có chế tài đối với các kết quả không chính xác. Cụ thể:

+ Nhà nước: ngoài các nhiệm vụ nêu tại giải pháp 1, nhà nước sẽ công nhận kết quả kiểm định của các tổ chức kiểm định. Kết quả kiểm định chỉ có giá trị khi được nhà nước công nhận.

+ Tổ chức kiểm định: Chỉ thực hiện theo quy định của nhà nước, đưa ra đề xuất về kết quả kiểm định và chấp hành sự công nhận của nhà nước đối với đề xuất của mình.

+ Cơ sở GDNN: thực hiện như giải pháp 1 và chấp hành sự công nhận của nhà nước đối với đối với kết quả kiểm định do tổ chức kiểm định triển khai.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Tăng cường tính trách nhiệm và minh bạch của các tổ chức kiểm định, nâng cao chất lượng hoạt động kiểm định GDNN; Tạo cơ sở pháp lý cho việc xử lý vi phạm hành chính hoặc hình sự đối với tổ chức kiểm định cung cấp kết quả sai lệch.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Cần sửa đổi hoặc bổ sung nhiều văn bản dưới luật.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Kết quả kiểm định được kiểm soát chặt giúp tối ưu hóa đầu tư công và ngân sách nhà nước đầu tư cho các cơ sở GDNN có kết quả kiểm định tốt.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Tăng chi phí kiểm tra, giám sát, hậu kiểm và xử lý sai phạm.

- Tác động về giới: Không có.

- Tác động về TTHC:

+ Tác động tích cực: Tăng hiệu lực quản lý nhà nước qua thiết lập quy trình kiểm soát giúp chuẩn hóa TTHC trong kiểm định, hậu kiểm và xử lý vi phạm.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Có thể phát sinh thêm TTHC, tăng gánh nặng cho tổ chức kiểm định và cơ sở GDNN.

*** Tác động của chính sách quy định về các tổ chức kiểm định nước ngoài**

a) Giải pháp 1: Quy định rõ quyền và nghĩa vụ của các tổ chức kiểm định nước ngoài. Cụ thể:

+ Tổ chức kiểm định nước ngoài được xem xét công nhận hoạt động tại Việt Nam nếu đáp ứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

+ Tổ chức kiểm định nước ngoài được triển khai hoạt động kiểm định theo các tiêu chuẩn và quy trình của mình. Nhà nước không can thiệp vào quá trình hoạt động của tổ chức kiểm định nhưng thực hiện quyền giám sát, hậu kiểm và có thể yêu cầu tổ chức kiểm định thu hồi hoặc thay đổi kết quả kiểm định.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Tạo cơ sở pháp lý để cấp phép, theo dõi, đánh giá và xử lý vi phạm nếu các tổ chức kiểm định nước ngoài hoạt động không theo nguyên tắc đã nêu trong luật và vi phạm luật pháp Việt Nam. Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của chính sách; không cản trở việc áp dụng các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Chưa phát hiện.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Tạo điều kiện thu hút các tổ chức kiểm định quốc tế uy tín, góp phần nâng cao chất lượng GDNN nhưng nhà nước vẫn thực hiện quyền giám sát, hậu kiểm, tránh hiện tượng lạm dụng “thương hiệu quốc tế” mà không có nhà nước thẩm định.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Chưa phát hiện.

- Tác động về giới (nếu có): Không có yếu tố phân biệt về giới.

- Tác động của TTHC (nếu có): Có thể làm phát sinh thêm thủ tục đăng ký, thẩm định hồ sơ hoạt động của tổ chức nước ngoài.

b) Giải pháp 2: Không quy định về tổ chức kiểm định nước ngoài (giống như Luật GDNN 2014). Cụ thể: Theo Luật GDNN 2014, không có quy định đối với các tổ chức kiểm định nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Điều này có nghĩa các tổ chức kiểm định GDNN nước ngoài được tự do hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam mà không phải xin phép cơ quan có thẩm quyền, được tự do thu kinh phí trên cơ sở quy định của tổ chức và thỏa thuận của các cơ sở GDNN.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật hiện hành.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Thiếu căn cứ pháp lý cho các tổ chức nước ngoài vào Việt Nam hợp tác trong lĩnh vực kiểm định, giảm khả năng mở rộng hợp tác quốc tế của GDNN.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Tạo cơ hội phát triển cho các tổ chức kiểm định trong nước. Đảm bảo tính kiểm soát chặt chẽ với các yếu tố nước ngoài.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Giảm cơ hội nâng cao chất lượng kiểm định GDNN tại Việt Nam. Hạn chế sự công nhận bằng cấp, kết quả kiểm định giữa Việt Nam và quốc tế.

- Tác động về giới: Không có yếu tố phân biệt về giới.

- Tác động về TTHC:

+ Tác động tích cực: Không cần ban hành hoặc sửa đổi các quy định về đăng ký, cấp phép, công nhận tổ chức kiểm định nước ngoài, giúp hệ thống TTHC gọn nhẹ, không phát sinh thêm và giảm chi phí hành chính, quản lý nhà nước.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Gây lúng túng khi có tổ chức quốc tế đề nghị hợp tác, liên kết kiểm định, vì không có căn cứ pháp lý.

**** Tác động của chính sách mức xây dựng mức phí và lệ phí lĩnh vực kiểm định và chính sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho hoạt động đánh giá, cấp thẻ kiểm định viên.***

a. Giải pháp 1: Xây dựng mức phí và lệ phí lĩnh vực kiểm định. Nhà nước đảm bảo kinh phí cho phát triển đội ngũ kiểm định viên. Cụ thể:

+ Xác định hoạt động kiểm định là hoạt động sự nghiệp công, nhà nước giao cho tổ chức độc lập thay mặt nhà nước thực hiện. Quy định mức phí/lệ phí về kiểm định, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên. Nhà nước cần thiết lập mức phí/lệ phí này theo nguyên tắc công bằng, minh bạch và phù hợp với điều kiện thực tế của các cơ sở GDNN, của cá nhân có nhu cầu tham gia đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên.

+ Hoạt động đánh giá, cấp thẻ kiểm định viên bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Tạo căn cứ để áp dụng mức phí và lệ phí lĩnh vực kiểm định, đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên; Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của chính sách; Không cản trở việc áp dụng các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Tuy nhiên cần thời gian xây dựng các quy định về phí, lệ phí trong hoạt động kiểm định GDNN.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Nhà nước chi trả một số hoạt động để phát triển đội ngũ kiểm định viên sẽ góp phần tạo dựng đội ngũ kiểm định viên đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, nhất là trong giai đoạn đầu khi thị trường chưa vận hành hiệu quả; Giảm áp lực tài chính cho cá nhân, tạo động lực thu hút người tham gia lĩnh vực kiểm định.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Tăng chi ngân sách nhà nước trong ngắn hạn nhưng là khoản đầu tư chiến lược, có tác động lan tỏa lâu dài và nâng cao chất lượng hoạt động kiểm định.

- Tác động về giới (nếu có):

+ Tác động tích cực: Bảo đảm cơ hội tham gia đánh giá, cấp thẻ kiểm định viên cho tất cả những người đủ điều kiện, không phân biệt giới tính.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Chưa phát hiện.

- Tác động của TTHC (nếu có): Có thể phát sinh thêm thủ tục liên quan đến xây dựng và phê duyệt mức phí/lệ phí, quy trình quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên.

b) Giải pháp 2: Các tổ chức kiểm định hoạt động theo cơ chế thị trường, cạnh tranh. Nhà nước không đảm bảo kinh phí cho việc đào tạo, bồi dưỡng, cấp thẻ kiểm định viên chất lượng GDNN. Kinh phí do cá nhân hoặc tổ chức kiểm định chi trả. Cụ thể: Các tổ chức kiểm định hoạt động là một hoạt động dịch vụ theo cơ chế thị trường, tự quyết định chi phí dịch vụ của mình. Còn hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, cấp/cấp lại thẻ kiểm định viên bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về xã hội hóa dịch vụ kiểm định chất lượng GDNN, phù hợp với chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, trao quyền tự chủ cho tổ chức kiểm định. Tạo cơ sở pháp lý cho việc công nhận kết quả đào tạo, cấp thẻ của các tổ chức kiểm định tư nhân.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Cần sửa đổi khối lượng lớn hệ thống văn bản quy định về kiểm định chất lượng GDNN.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Tạo động lực cạnh tranh và đổi mới dịch vụ kiểm định. ngân sách nhà nước tập trung đầu tư công cho các vùng khó khăn, người yếu thế hoặc nhiệm vụ trọng điểm.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Chưa phát hiện.

- Tác động về giới: Không có yếu tố phân biệt về giới.

- Tác động về TTHC:

+ Tác động tích cực: Giảm đáng kể gánh nặng quản lý nhà nước về cấp ngân sách, tổ chức các lớp bồi dưỡng kiểm định viên; tinh giản TTHC.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Phát sinh nhu cầu xây dựng hệ thống giám sát, công nhận chất lượng đào tạo - cấp thẻ của các tổ chức kiểm định.

*** Tác động của chính sách tăng cường quản lý kiểm định viên**

a) Giải pháp 1: Tạo cơ chế quản lý đồng bộ đối với kiểm định viên giữa cơ quan quản lý nhà nước – tổ chức kiểm định – bản thân kiểm định viên. Cụ thể: Cơ quan nhà nước cần xây dựng cụ thể hơn các quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, trách nhiệm; quy chế sát hạch, cấp, thu hồi thẻ kiểm định viên GDNN. Cơ chế giám sát, theo dõi phải được quy định để đánh giá hoạt động của kiểm định viên, từ đó nhà nước có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hoặc thu hồi thẻ kiểm định viên nhằm nâng cao chất lượng, số lượng kiểm định viên.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Tạo cơ sở pháp lý để quản lý đồng bộ đối với kiểm định viên. Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của chính sách; không cản trở việc áp dụng các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Cần thời gian xây dựng hệ thống văn bản pháp luật rõ ràng: quyền, nghĩa vụ, chuẩn đạo đức nghề nghiệp, quy trình kiểm tra - xử lý vi phạm của kiểm định viên, xây dựng hệ thống thông tin về kiểm định viên toàn quốc, quản lý việc cấp thẻ, gia hạn và rút thẻ hành nghề.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Tăng tính minh bạch, chuyên nghiệp và công bằng trong hoạt động kiểm định; Giúp người học, xã hội tin tưởng vào kết quả kiểm định, từ đó nâng cao uy tín GDNN. Tạo điều kiện bình đẳng giữa các giới trong tiếp cận, hành nghề kiểm định; giảm rủi ro do thiên lệch hoặc môi trường làm việc không chuyên nghiệp.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Chưa phát hiện.

- Tác động về giới (nếu có): Kiểm định viên không phân biệt giới tính đều phải chấp hành sự quản lý đồng bộ của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức kiểm định và tuân theo quy định của pháp luật liên quan đến kiểm định viên.

- Tác động của TTHC (nếu có): Có thể phát sinh một số thủ tục như cấp, gia

hạn, thu hồi thẻ kiểm định viên. Tuy nhiên việc này giúp dễ kiểm soát đội ngũ kiểm định viên, tăng hiệu quả điều hành.

b) Giải pháp 2: Kiểm định viên chỉ có trách nhiệm đối với tổ chức kiểm định thuê tuyển để thực hiện hoạt động kiểm định. Cụ thể: Ngoài việc tuân thủ quyền hạn, nghĩa vụ kiểm định viên được pháp luật quy định, kiểm định viên sẽ hợp đồng ký với tổ chức kiểm định và chịu trách nhiệm trực tiếp trước tổ chức kiểm định về hoạt động của mình. Tổ chức kiểm định chịu trách nhiệm về hoạt động của kiểm định viên.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Làm rõ cơ chế quản lý và trách nhiệm pháp lý của kiểm định viên, góp phần nâng cao tính chuyên nghiệp và minh bạch trong hoạt động kiểm định chất lượng GDNN. Tăng tính độc lập và hiệu lực của các tổ chức kiểm định và phù hợp với thông lệ quốc tế.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Có thể gây ra khoảng trống pháp lý nếu chưa quy định rõ cơ chế giám sát kiểm định viên khi tổ chức kiểm định có sai phạm.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Chuyên nghiệp hóa lực lượng kiểm định viên giúp cải thiện chất lượng kiểm định, tạo cơ hội cho người lao động có năng lực tham gia vào đội ngũ kiểm định viên. Giảm chi phí công vụ cho nhà nước, khi trách nhiệm quản lý và chi trả thù lao được chuyển sang các tổ chức kiểm định.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Kiểm định viên làm việc theo hợp đồng có thể chịu áp lực, sức ép từ tổ chức kiểm định. Các tổ chức kiểm định vì mục tiêu lợi nhuận có thể yêu cầu cao đối với chi phí kiểm định cho cơ sở GDNN.

- Tác động về giới: Không có yếu tố phân biệt về giới.

- Tác động về TTHC:

+ Tác động tích cực: Giảm vai trò can thiệp hành chính của cơ quan nhà nước vào hoạt động chuyên môn. Giúp đơn giản hóa thủ tục tuyển dụng, đào tạo và phân công kiểm định viên và tăng tính linh hoạt trong quản lý kiểm định viên.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Phát sinh thủ tục giấy tờ liên quan đến quản lý hợp đồng, báo cáo hoạt động và tuân thủ tiêu chuẩn của từng kiểm định viên. Ngoài ra, cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm định viên.

2.3.2.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

a) Lựa chọn giải pháp cho vấn đề thiếu cơ chế giám sát và đánh giá đủ mạnh về chất lượng GDNN:

- Lựa chọn giải pháp 1: Phân định rõ vai trò giữa Nhà nước, tổ chức kiểm định

và cơ sở GDNN trên nguyên tắc nhà nước không can thiệp vào quá trình kiểm định cũng như kết quả kiểm định của các tổ chức kiểm định nhưng thực hiện quyền giám sát, hậu kiểm và yêu cầu tổ chức kiểm định thu hồi hoặc thay đổi kết quả kiểm định.

- Lý do lựa chọn: Bảo đảm tính độc lập, khách quan của hoạt động kiểm định, phù hợp thông lệ quốc tế; Tạo điều kiện phát triển thị trường kiểm định, giảm áp lực cho cơ quan quản lý nhà nước; Nhà nước vẫn giữ vai trò ban hành chuẩn, giám sát, hậu kiểm, kiểm tra ngẫu nhiên và xử lý sai phạm nghiêm trọng nếu có, thay vì can thiệp vào từng kết quả, góp phần tránh việc chạy theo hình thức khi phát triển các tổ chức kiểm định.

b) Lựa chọn giải pháp cho vấn đề chưa quy định rõ về các tổ chức kiểm định nước ngoài:

- Lựa chọn Giải pháp 1: Quy định rõ quyền và nghĩa vụ của các tổ chức kiểm định nước ngoài.

- Lý do lựa chọn: Giúp thiết lập cơ chế giám sát phù hợp, bình đẳng giữa tổ chức kiểm định trong và ngoài nước; Tạo điều kiện hội nhập có kiểm soát, đảm bảo quyền chủ động quản lý hệ thống chất lượng quốc gia; Khắc phục khoảng trống pháp lý hiện có trong Luật GDNN 2014, phù hợp với thực tiễn và định hướng hội nhập.

c) Lựa chọn giải pháp cho vấn đề chưa có mức phí/lệ phí kiểm định GDNN do nhà nước quy định và vấn đề việc đánh giá cấp thẻ kiểm định viên do ngân sách nhà nước chi trả:

- Lựa chọn Giải pháp 1: Xây dựng mức phí/lệ phí lĩnh vực kiểm định, đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên. Nhà nước đảm bảo kinh phí cho đánh giá, cấp thẻ kiểm định viên.

- Lý do lựa chọn: Phù hợp với thực tiễn giai đoạn phát triển ban đầu của hệ thống kiểm định GDNN ở Việt Nam, hạn chế cạnh tranh giá không lành mạnh và phù hợp với điều kiện thực tế của các cơ sở GDNN; Nhà nước giữ vai trò kiến tạo, hỗ trợ đội ngũ nòng cốt, thúc đẩy thị trường kiểm định hoạt động minh bạch, bền vững và đảm bảo tiếp cận công bằng, không tạo rào cản tài chính cho người có năng lực muốn tham gia kiểm định.

d) Lựa chọn giải pháp cho vấn đề tăng cường quản lý kiểm định viên:

- Lựa chọn Giải pháp 1: Tạo cơ chế quản lý đồng bộ đối với kiểm định viên giữa cơ quan quản lý nhà nước - tổ chức kiểm định - bản thân kiểm định viên.

- Lựa chọn: Thiết lập hệ thống kiểm định chuyên nghiệp, có sự giám sát từ ba phía: Nhà nước - tổ chức kiểm định - kiểm định viên; xác định rõ trách nhiệm cá nhân, giúp nâng cao đạo đức nghề nghiệp, tính chính danh và uy tín cho hoạt động

kiểm định từ đó đảm bảo quản lý thống nhất, hiệu quả, giảm nguy cơ tiêu cực và thao túng kết quả kiểm định.

2.3.3. Tăng cường gắn kết khung trình độ quốc gia (VQF) với bảo đảm chất lượng GDNN, đặc biệt là chuẩn hóa và bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo

2.3.3.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Bổ sung quy định về VQF trong Luật GDNN, làm rõ mục đích, cấu trúc, chức năng và trách nhiệm triển khai. Thiết lập hệ thống công nhận kết quả học tập ngoài chính quy (RPL) và lộ trình tích lũy tín chỉ nghề nghiệp gắn với VQF

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Việc bổ sung quy định về VQF sẽ bảo đảm tính thống nhất với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và tương thích với các cam kết quốc tế (Khung Tham chiếu trình độ ASEAN-AQRF, Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về nghề nghiệp - ASEAN MRA...); Hạn chế tình trạng các quy định dưới luật thiếu căn cứ pháp lý, từ đó tăng hiệu lực triển khai và giám sát; Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của chính sách; không cản trở việc áp dụng các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Cần xây dựng, ban hành các quy định dưới luật về VQF.

- Tác động kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Tăng hiệu quả đào tạo, giúp người học linh hoạt lựa chọn và liên thông giữa các trình độ, ngành nghề; Tăng năng lực cạnh tranh và cơ hội việc làm cho người lao động nhờ minh bạch hóa trình độ và kỹ năng; Thúc đẩy hợp tác doanh nghiệp trong xây dựng chương trình, tăng cường gắn kết giữa đào tạo và thị trường lao động.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Chưa phát hiện.

- Tác động về giới:

+ Tác động tích cực: Góp phần thu hẹp khoảng cách giới trong tiếp cận chương trình linh hoạt và học tập suốt đời; Tăng cơ hội cho nhóm lao động nữ, nhất là những người đã tích lũy kiến thức và kinh nghiệm trong quá trình làm việc có cơ hội được công nhận kỹ năng và trình độ, có thể học lên trình độ cao hơn hoặc được thừa nhận chính thức trong quan hệ lao động.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Chưa phát hiện.

- Tác động về TTHC:

+ Tác động tích cực: Chưa phát hiện.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Tăng yêu cầu hồ sơ công nhận kết quả học tập đã tích lũy nhưng phù hợp với nguyên tắc quản trị chất lượng, có thể số hóa và lồng ghép vào hệ thống dữ liệu quốc gia về GDNN để giảm gánh nặng thủ tục.

b) Giải pháp 2: Ban hành tiêu chí khung và hướng dẫn chuẩn hóa chương trình đào tạo theo từng bậc trình độ trong VQF

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Tiêu chí khung và hướng dẫn chuẩn hóa chương trình đào tạo theo từng bậc trình độ trong VQF có căn cứ cụ thể để các cơ sở GDNN thực hiện.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Cần thời gian ban hành các hướng dẫn cụ thể về tiêu chí khung và hướng dẫn chuẩn hóa chương trình đào tạo theo từng bậc trình độ trong VQF.

- Tác động kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Người học và các bên liên quan được hưởng lợi khi chương trình đào tạo theo từng bậc trình độ trong VQF được chuẩn hóa.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Có thể làm tăng kinh phí để có thể xây dựng Tiêu chí khung và hướng dẫn chuẩn hóa chương trình đào tạo theo từng bậc trình độ trong VQF.

- Tác động về giới (nếu có): Không có yếu tố phân biệt về giới.

- Tác động về TTHC: Có thể làm phát sinh các thủ tục khi vận hành hệ thống IQA và thủ tục liên quan đến quy trình hậu kiểm gắn với tuân thủ.

c) Giải pháp 3: Tăng cường cơ chế phối hợp ba bên (Nhà nước - doanh nghiệp - cơ sở đào tạo) trong thiết kế, đánh giá và cập nhật chương trình theo chuẩn đầu ra trong VQF

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Chưa phát hiện.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Không có căn cứ pháp lý để bảo đảm việc tăng cường gắn kết VQF với bảo đảm chất lượng GDNN, đặc biệt là chuẩn hóa và bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo.

- Tác động kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Tăng cường sự phối hợp ba bên giữa Nhà nước - doanh nghiệp - cơ sở đào tạo trong thiết kế, đánh giá và cập nhật chương trình theo chuẩn đầu ra trong VQF; Người học và các bên liên quan được hưởng lợi từ chất lượng của chương trình đào tạo bởi sự phối hợp này.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Có thể làm tăng kinh phí của cơ sở GDNN, nhà nước để bồi dưỡng, tập huấn đội ngũ chuyên trách IQA và kết nối với hệ thống kiểm định GDNN.

- Tác động về giới: Không có yếu tố phân biệt về giới.

- Tác động về TTHC: Có thể làm tăng thủ tục về việc phối hợp đối với các cơ quan nhà nước khi hợp tác doanh nghiệp và cơ sở đào tạo.

2.3.3.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

- Lựa chọn Giải pháp 1: Bổ sung quy định pháp lý về vai trò, chức năng và yêu cầu áp dụng VQF trong Luật GDNN, làm nền tảng cho chuẩn hóa chương trình, kiểm định đầu ra và công nhận RPL.

- Lý do lựa chọn: Do Luật chỉ ban hành mang tính chất nguyên tắc và khung nên các giải pháp 2 và giải pháp 3 hoàn toàn có thể cụ thể ở các văn bản dưới Luật.

2.4. Bảo đảm điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo

2.4.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước hiện đại hóa cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Nhà nước đầu tư để các cơ sở GDNN công lập có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo đảm bảo đạt chuẩn theo quy định. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ ban hành chuẩn cơ sở GDNN trong đó quy định rõ chuẩn về cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo của cơ sở GDNN. Đây là căn cứ để các cơ sở GDNN xây dựng dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị đào tạo; cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt dự án đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị đào tạo; xem xét cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN cho các cơ sở GDNN, làm căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo và góp phần hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Có thể cần sửa đổi một số quy định của Luật đầu tư công, Luật quản lý và sử dụng tài sản công... cho phù hợp với đặc thù đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị đào tạo đối với lĩnh vực GDNN.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Việc đảm bảo điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo của cơ sở GDNN mang lại nhiều tác động tích cực, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả quản lý. Đảm bảo điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất và danh mục thiết bị đào tạo giúp các cơ sở đào tạo đảm bảo đủ điều kiện về cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo để tổ chức dạy và học, đặc biệt trong việc thực hành,

thực nghiệm, từ đó nâng cao tính thực tiễn và kỹ năng nghề cho người học, giúp người học có kỹ năng tay nghề đáp ứng thị trường lao động ngay khi tốt nghiệp, góp phần tăng năng suất lao động, giảm chi phí đào tạo lại cho doanh nghiệp. Đây cũng là cơ sở quan trọng làm căn cứ đầu tư, tránh lãng phí ngân sách. Về mặt quản lý, giúp các cơ quan có chức năng kiểm tra, giám sát, kiểm tra chất lượng đào tạo một cách minh bạch và hiệu quả, góp phần tạo ra sự công bằng trong giáo dục, đảm bảo quyền lợi chính đáng cho người học khi được học tập trong môi trường đạt chuẩn.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Đầu tư thiết bị đào tạo hiện đại đòi hỏi kinh phí lớn, đặc biệt với ngành công nghệ cao, tự động hóa, nông nghiệp công nghệ cao. Một số địa phương, cơ sở GDNN khó có khả năng kinh phí để đầu tư làm tăng gánh nặng cho ngân sách trung ương. Một số cơ sở GDNN thiếu kinh phí, thiếu liên danh, liên kết với doanh nghiệp để tổ chức thực hành, thực tập. Rủi ro đầu tư không đồng bộ, dàn trải, lãng phí nếu thiếu kế hoạch sử dụng - bảo trì - nâng cấp thường xuyên.

- Tác động về giới: Không có tác động về giới.

- Tác động về TTHC: Chưa phát hiện.

b) Giải pháp 2: Giữ nguyên các quy định trong Luật GDNN năm 2014 về cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Giữ ổn định hệ thống pháp luật hiện hành, không làm phát sinh các quy định pháp lý mới.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Luật năm 2014 đã quy định chung chung nhà nước đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo cho cơ sở GDNN công lập theo quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN và “*Nhà nước có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo cho GDNN*”. Tuy nhiên, Luật không quy định giao cho cơ quan nào cụ thể hóa nội dung này trong khi cơ sở GDNN phải bảo đảm thiết bị đào tạo theo danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu và cơ sở vật chất theo quy định.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Không thay đổi so với hiện trạng.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Nguy cơ đầu tư dàn trải, không đủ kinh phí đầu tư do GDNN đòi hỏi đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị rất lớn.

- Tác động về giới: Không có tác động về giới.

- Tác động về TTHC: Chưa phát hiện.

2.4.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

- Giải pháp tối ưu được lựa chọn: Giải pháp 1 (Tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước hiện đại hóa cơ sở vật chất thiết bị). Ngoài ra, có thể gắn cơ sở vật chất - thiết bị với điều kiện cấp phép và kiểm định độc lập.

- Lý do lựa chọn:

+ Là điều kiện vật chất cốt lõi để thực hiện triệt để nguyên tắc “học đi đôi với hành”.

+ Chính sách đồng bộ giữa đầu tư của Nhà nước và sự tham gia của doanh nghiệp và xã hội phát triển các yếu tố đảm bảo chất lượng GDNN.

2.5. Xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên, giáo viên, người dạy nghề

2.5.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Không sửa đổi (giữ nguyên quy định hiện hành của Luật GDNN 2014)

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Giữ ổn định hệ thống pháp luật hiện hành, không làm phát sinh các quy định pháp lý mới. Tạo điều kiện cho các cơ sở đào tạo tiếp tục triển khai các chương trình chuẩn hóa hiện có.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Không phản ánh được yêu cầu mới về năng lực nhà giáo trong bối cảnh đổi mới giáo dục và công nghệ số. Tạo khoảng cách giữa chuẩn pháp lý và thực tiễn phát triển nghề nghiệp, khiến việc đánh giá năng lực và bồi dưỡng giảng viên, giáo viên mang tính hình thức, không thúc đẩy đổi mới nội dung - phương pháp giảng dạy. Không đảm bảo tính đồng bộ với các luật có liên quan (như Luật Nhà giáo - nếu được ban hành).

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Tránh phát sinh chi phí đào tạo, bồi dưỡng lại cho đội ngũ giảng viên, đặc biệt là ở các cơ sở có điều kiện kinh tế khó khăn, duy trì hoạt động ổn định. Tạo tâm lý yên tâm công tác cho đội ngũ nhà giáo hiện nay.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Giảm cơ hội nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quốc gia do đội ngũ giảng dạy không được cập nhật năng lực theo chuẩn tiên tiến. Ngoài ra, khoảng cách về chất lượng đội ngũ giữa các cơ sở công lập và ngoài công lập có thể gia tăng. Hạn chế trong việc thu hút, tuyển dụng và sử dụng hiệu quả đội ngũ có tay nghề cao, chuyên gia từ doanh nghiệp vào hoạt động giảng dạy do rào cản chứng chỉ. Không tận dụng được nguồn lực xã hội và đội ngũ có năng lực thực tiễn tốt nhưng thiếu chứng chỉ theo quy định.

- Tác động về giới:

+ Tác động tích cực: Không làm phát sinh các rào cản mới đối với nữ giáo viên hoặc nhóm yếu thế trong việc đáp ứng chuẩn mới. Nhóm lao động nữ tiếp tục duy trì vị trí công tác trong GDNN, đặc biệt tại vùng nông thôn, miền núi.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Thiếu tiêu chí cụ thể khuyến khích hoặc hỗ trợ nữ giới phát triển chuyên môn theo hướng hiện đại.

- Tác động về TTHC:

+ Tác động tích cực: Không phát sinh TTHC.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Thiếu căn cứ cập nhật quy trình đánh giá, kiểm tra chất lượng giảng dạy và năng lực giảng viên. Không khuyến khích các cơ sở đổi mới quy trình quản lý nhân sự theo hướng chuyên nghiệp hóa, số hóa.

b) Giải pháp 2: Bổ sung quy định cụ thể về định danh, phân loại người dạy trong GDNN (giáo viên, giảng viên, người dạy nghề; cơ hữu, đồng cơ hữu, thỉnh giảng); sửa đổi, bổ sung quy định về chuẩn trình độ đào tạo theo hướng mở; kế thừa và hoàn thiện chế độ chính sách đối với nhà giáo GDNN; bổ sung chính sách đối với người dạy nghề

- Tác động đối với hệ thống pháp luật

+ Tác động tích cực:

. Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về người dạy trong GDNN (giảng viên, giáo viên, người dạy nghề); đồng bộ với Luật Nhà giáo và các luật có liên quan.

. Thay đổi quy định theo hướng xác lập “năng lực sư phạm, năng lực thực hành nghề” thay vì yêu cầu chứng chỉ hành chính, góp phần giảm thiểu rào cản pháp lý, tăng tính thực tiễn.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Yêu cầu phải ban hành các quy định hướng dẫn tiêu chí đánh giá năng lực; đòi hỏi phải rà soát, sửa đổi nhiều văn bản dưới luật liên quan đến chức danh, vị trí việc làm, hợp đồng lao động...

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực:

. Nâng cao vị thế xã hội, tăng tính linh hoạt trong huy động nguồn lực nhà giáo, đặc biệt từ khu vực sản xuất - kinh doanh.

. Tạo điều kiện thuận lợi cho người có năng lực thực tế nhưng chưa có chứng chỉ hành chính tham gia giảng dạy, nhất là tại vùng sâu, vùng xa hoặc lĩnh vực đặc thù.

. Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nghề, tăng tính gắn kết giữa đào tạo và thị trường lao động.

. Tăng tính linh hoạt trong tuyển dụng và sử dụng nhà giáo, mở rộng nguồn

lực từ doanh nghiệp, chuyên gia thực hành. Đáp ứng yêu cầu linh hoạt, mở trong tổ chức đào tạo, nhất là tại các địa phương, ngành nghề đặc thù hoặc vùng thiếu hụt giáo viên.

. Góp phần cải thiện chất lượng đào tạo nghề, gắn đào tạo với nhu cầu thực tế.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế:

. Có nguy cơ gia tăng sự thiếu ổn định của đội ngũ nhà giáo nếu không có quy định chặt chẽ về điều kiện tuyển chọn, đánh giá chất lượng nhà giáo đồng cơ hữu.

. Có thể phát sinh thách thức trong việc đảm bảo chất lượng, khách quan khi đánh giá năng lực mà không dựa vào chứng chỉ tiêu chuẩn hóa.

. Cần cơ chế giám sát, công nhận năng lực minh bạch, dễ kiểm chứng, tránh hình thức.

- Tác động về giới: Quy định mới đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới, tạo điều kiện bình đẳng tiếp cận cơ hội giảng dạy cho mọi đối tượng, không phân biệt giới tính, vùng miền, dân tộc.

- Tác động về TTHC:

+ Tác động tích cực: Giảm áp lực hành chính hóa trong việc bắt buộc phải có chứng chỉ riêng lẻ; chuyển sang đánh giá năng lực toàn diện, tích hợp.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế:

. Có thể phát sinh thủ tục mới liên quan đến việc công nhận, cập nhật tình trạng “cơ hữu”, “đồng cơ hữu”, làm tăng yêu cầu quản lý nhân sự của cơ sở GDNN.

. Có thể cần bổ sung thủ tục mới để xác nhận năng lực sư phạm, thực hành nghề thông qua cơ quan có thẩm quyền; phát sinh yêu cầu quản lý và kiểm tra chuyên môn.

2.5.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

- Giải pháp được lựa chọn: Giải pháp 2

- Lý do: Giải pháp 2 đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về hoàn thiện thể chế, phù hợp với thực tiễn triển khai và góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đội ngũ giảng viên, giáo viên và người dạy nghề trong bối cảnh mới, cụ thể:

+ Thứ nhất, việc quy định rõ định danh và phân loại nhà giáo (bao gồm giáo viên, giảng viên, người dạy nghề; nhà giáo cơ hữu, đồng cơ hữu, thỉnh giảng) tạo cơ sở pháp lý thống nhất và minh bạch trong việc xác định vị trí, vai trò, chức năng và quyền - nghĩa vụ của từng nhóm nhà giáo trong hệ thống GDNN.

+ Thứ hai, giải pháp này phù hợp với xu hướng phát triển của GDNN theo hướng mở, linh hoạt, gắn với thị trường lao động và ứng dụng thực tiễn sản xuất. Việc công nhận các hình thức “cơ hữu” và “đồng cơ hữu” giúp huy động được các

chuyên gia, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao từ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tham gia giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực thực hành cho người học.

+ Thứ ba, giải pháp góp phần đảm bảo sự đồng bộ, tương thích giữa dự thảo Luật GDNN (thay thế) với dự thảo Luật Nhà giáo, tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho việc xây dựng các chính sách cụ thể về tiêu chuẩn, đào tạo, bồi dưỡng, chế độ đãi ngộ, đánh giá và phát triển nghề nghiệp đối với từng nhóm nhà giáo.

+ Thứ tư, việc thay đổi từ quy định cứng nhắc về chứng chỉ sang xác lập năng lực sư phạm, năng lực thực hành nghề thông qua đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (được Bộ GD&ĐT giao) góp phần giảm chi phí xã hội, tăng tính linh hoạt, phù hợp với thực tiễn phát triển nghề nghiệp và hội nhập quốc tế, tạo hành lang pháp lý thuận lợi để thu hút nhân lực chất lượng cao từ doanh nghiệp, nghệ nhân, chuyên gia thực hành tham gia giảng dạy - đặc biệt phù hợp trong bối cảnh thiếu hụt giảng viên có chứng chỉ nhưng giàu kinh nghiệm thực tế.

+ Thứ năm, giải pháp có tính khả thi cao trong thực tiễn thi hành vì phù hợp với thực trạng đa dạng về đội ngũ nhà giáo hiện nay tại các cơ sở GDNN, đồng thời tạo điều kiện cho cơ sở chủ động trong bố trí, quản lý nhân lực, nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo.

3. Chính sách 3: Thu hút hiệu quả doanh nghiệp và đầu tư nước ngoài vào GDNN

3.1. Đề xuất bổ sung chính sách về vai trò của doanh nghiệp trong GDNN

3.1.1. Đánh giá tác động của chính sách

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện hành

- Tác động tới hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Giải pháp sẽ đảm bảo tính ổn định của hệ thống pháp luật hiện hành; không phát sinh các nhiệm vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp đối với GDNN.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Giải pháp này không khắc phục được những bất cập pháp lý hiện nay trong việc nâng cao vai trò của doanh nghiệp đối với GDNN; chưa phát huy được vai trò chủ thể và dẫn dắt của doanh nghiệp trong GDNN gắn với phát triển kỹ năng nghề của người lao động.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Giải pháp này không mang lại tác động tích cực cho Nhà nước. Các quy định còn phức tạp, chưa thuận lợi để thu hút đầu tư từ xã hội cho GDNN đồng thời không có tác động tích cực đối với doanh nghiệp tham gia hoạt động GDNN.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: hiệu quả quản lý bị ảnh hưởng do hành lang pháp lý chưa được quy định đầy đủ. Thiếu chính sách để thu hút doanh nghiệp, người sử dụng tham gia GDNN; chưa giảm được chi phí và làm giảm chất lượng, hiệu quả GDNN gắn với phát triển kỹ năng nghề do chưa phát huy hết vị trí, vai trò của doanh nghiệp trong GDNN, nhất là việc gắn GDNN với phát triển kỹ năng nghề. Nhà nước khó khăn trong bố trí kịp thời, hiệu quả ngân sách nhà nước dành cho GDNN do quy trình, thủ tục trong các văn bản quy phạm pháp luật chưa phù hợp với thực tiễn. Giải pháp không giải quyết được khó khăn khi tham gia các hoạt động GDNN; chất lượng nguồn nhân lực ở các trình độ GDNN khó đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; năng suất và hiệu quả lao động khó được cải thiện.

- Tác động về giới: Không có tác động về giới.

- Tác động về TTHC: Chưa phát hiện.

b) Giải pháp 2: Bổ sung quy định về vai trò của doanh nghiệp trong GDNN

- Tác động tới hệ thống pháp luật

+ Tác động tích cực: Giải pháp quy định rõ vị trí, vai trò của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN, tạo cơ sở pháp lý để hướng dẫn, tổ chức triển khai, cũng như tạo cơ chế cho các hoạt động tăng cường hiệu quả việc gắn kết giữa Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp .

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: không có tác động tiêu cực đối với Nhà nước, nhà trường, doanh nghiệp.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Giải pháp giúp nâng cao hiệu quả quản lý đối với doanh nghiệp, người sử dụng lao động trong việc sử dụng nguồn nhân lực có kỹ năng; tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp đối với các hoạt động GDNN để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động, giúp tăng năng suất và hiệu quả lao động, tăng năng lực cạnh tranh quốc gia. Đồng thời, giải pháp giúp nâng cao năng lực, trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN, tạo động lực cho doanh nghiệp, người sử dụng lao động đầu tư vào GDNN.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Giải pháp không có tác động tiêu cực đối với Nhà nước, doanh nghiệp, người sử dụng lao động.

- Tác động về giới: Không có tác động về giới.

- Tác động của TTHC: Chưa phát hiện.

3.1.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

- Lựa chọn giải pháp: Giải pháp 2.

- Lý do lựa chọn:

+ Tạo nền tảng pháp lý để thu hút sự tham gia của doanh nghiệp vào các hoạt động GDNN; tạo cơ chế cho việc gắn kết, tham gia hiệu quả giữa Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp trong GDNN.

+ Giải pháp phù hợp với thông lệ và kinh nghiệm quốc tế, giúp nâng cao năng lực, hiệu quả triển khai các hoạt động GDNN gắn với nhu cầu của doanh nghiệp; thu hút nguồn lực của doanh nghiệp tham gia hoạt động vào GDNN.

3.2. Đề xuất bổ sung các chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp trong việc tham gia các hoạt động GDNN

3.2.1. Đánh giá tác động của chính sách

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện hành

- Tác động tới hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Giải pháp sẽ đảm bảo tính ổn định của hệ thống pháp luật hiện hành; không phát sinh các chi phí từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí khác đối với hoạt động GDNN.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Giải pháp này không khắc phục được những bất cập pháp lý hiện nay trong việc thúc đẩy doanh nghiệp tham gia hiệu quả các hoạt động GDNN, và do đó chưa phát huy được vai trò của doanh nghiệp trong việc giảm chi phí, tăng chất lượng, hiệu quả GDNN gắn với phát triển kỹ năng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Giải pháp không làm tăng chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động GDNN; phát huy và tận dụng được nguồn lực xã hội từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của doanh nghiệp.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: quy mô và chất lượng nguồn nhân lực ở các trình độ GDNN không đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; doanh nghiệp phải đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung cho người lao động sau khi tuyển dụng; khoảng cách thiếu hụt và chênh lệch kỹ năng của người lao động khó khắc phục do thiếu vai trò, sự tham gia doanh nghiệp, người sử dụng lao động trong các hoạt động GDNN; năng suất và hiệu quả lao động khó được cải thiện.

- Tác động về giới: Không có tác động về giới.

- Tác động của TTHC: Chưa phát hiện.

b) Giải pháp 2: Bổ sung các chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp trong việc tham gia các hoạt động GDNN

- Tác động tới hệ thống pháp luật

+ Tác động tích cực: Giải pháp giúp khắc phục hạn chế của hệ thống pháp luật hiện hành về GDNN; thực hiện thống nhất, đồng bộ các chính sách về GDNN trong hệ thống pháp luật nhà nước về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và các nội dung phát triển kỹ năng nghề khác; tháo gỡ vướng mắc các quy định về vai trò, sự tham gia của doanh nghiệp vào GDNN phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh mới.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Giải pháp cần sự tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc triển khai, hướng dẫn triển khai các chính sách có liên quan.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực:

. Nâng cao hiệu quả quản lý đối với doanh nghiệp, người sử dụng lao động; hoàn thiện các chính sách liên quan đến phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao giúp doanh nghiệp dễ dàng, thuận tiện trong tuyển dụng, sử dụng người lao động. Tạo môi trường, hành lang pháp lý lành mạnh để tôn vinh, động viên và tạo động lực tích cực cho tổ chức, cá nhân tham gia đào tạo, học tập, rèn luyện nâng cao trình độ kỹ năng nghề giúp tăng năng suất và hiệu quả lao động, tăng năng lực cạnh tranh quốc gia.

. Giải pháp này sẽ giúp nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN cho GDNN và phát triển nguồn nhân lực. Đồng thời, giải pháp cũng có các quy định để thu hút kinh phí đầu tư ngoài NSNN cho GDNN; bổ sung các ưu đãi, tạo động lực cho tổ chức, cá nhân quan tâm, đầu tư và tham gia hoạt động GDNN.

. Đối với doanh nghiệp: Xác định và thực hiện hiệu quả vị trí, vai trò của mình trong phát triển nguồn nhân lực nói chung và GDNN gắn với phát triển kỹ năng nghề nói riêng; nâng cao năng lực, trách nhiệm trong hoạt động GDNN, tạo động lực cho doanh nghiệp, người sử dụng lao động đầu tư vào GDNN, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; thực hiện hiệu quả việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề gắn với tuyển dụng, sử dụng lao động có kỹ năng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của doanh nghiệp.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Giải pháp làm tăng chi ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp khi tham gia các hoạt động GDNN.

- Tác động về giới: Không có tác động về giới.

- Tác động của TTHC: Chưa phát hiện.

3.2.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

- Lựa chọn giải pháp: Giải pháp 2

- Lý do lựa chọn:

+ Tạo nền tảng pháp lý để thu hút sự tham gia của doanh nghiệp vào các hoạt động GDNN, tăng cường sự gắn kết giữa Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp trong GDNN gắn với phát triển kỹ năng nghề; tạo đột phá trong việc tăng quy mô đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; tạo sự cạnh tranh công bằng, minh bạch giữa các doanh nghiệp khi tham gia các hoạt động GDNN.

+ Giải pháp phù hợp với thông lệ và kinh nghiệm quốc tế, giúp nâng cao năng lực, hiệu quả triển khai các hoạt động GDNN; giảm chênh lệch và thiếu hụt kỹ năng của người lao động.

3.3. Đề xuất bổ sung quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN

3.3.1. Đánh giá tác động của chính sách

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện hành

- Tác động tới hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Giải pháp sẽ đảm bảo tính ổn định của hệ thống pháp luật hiện hành; không phát sinh các nhiệm vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp đối với GDNN.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Giải pháp này không khắc phục được những bất cập pháp lý hiện nay trong việc thu hút doanh nghiệp tham gia các hoạt động GDNN, đồng thời khó đánh giá, xử lý trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để tăng năng suất, hiệu quả lao động và bảo đảm an toàn lao động; không phát huy, huy động được lợi thế và nguồn lực xã hội từ doanh nghiệp trong hoạt động GDNN gắn với phát triển kỹ năng nghề theo nhu cầu hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của doanh nghiệp; chưa tạo được gắn kết thực chất, hiệu quả của doanh nghiệp với cơ sở GDNN và vai trò quản lý nhà nước trong GDNN gắn với phát triển kỹ năng nghề cho người lao động

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Giải pháp bảo đảm sự ổn định sự tham gia của doanh nghiệp và các bên liên quan đối với GDNN.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Giải pháp không giải quyết được khó khăn trong việc phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở các trình độ GDNN do thiếu sự tham gia của doanh nghiệp, người sử dụng lao động; không phát huy được vai trò của doanh nghiệp trong việc tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Tác động về giới: Không có tác động về giới.
- Tác động của TTHC: Chưa phát hiện.

b) Giải pháp 2: Bổ sung quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN

- Tác động tới hệ thống pháp luật:
 - + Tác động tích cực: Giải pháp giúp doanh nghiệp hiểu rõ quyền và trách nhiệm đối với các hoạt động GDNN từ đó thúc đẩy sự tham gia, đầu tư vào các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp trong việc tham gia các hoạt động GDNN; Phát huy và huy động được nguồn lực to lớn từ doanh nghiệp, người sử dụng lao động và quản lý nhà nước về GDNN và phát triển kỹ năng nghề.
 - + Tác động tiêu cực/Hạn chế: Giải pháp cần sự tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc triển khai, hướng dẫn triển khai các chính sách có liên quan
- Tác động về kinh tế - xã hội:
 - + Tác động tích cực: Tạo cơ sở pháp lý để tăng cường hiệu quả quản lý đối với doanh nghiệp, người sử dụng lao động; thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp đối với GDNN, giúp xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời; thu hút sự tham gia của xã hội đối với việc phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Tạo môi trường, hành lang pháp lý để tôn vinh, động viên và tạo động lực tích cực cho tổ chức, cá nhân tham gia đào tạo, học tập, rèn luyện nâng cao trình độ kỹ năng nghề giúp tăng năng suất và hiệu quả lao động, tăng năng lực cạnh tranh quốc gia; Giúp người lao động và cơ sở GDNN giảm chi phí, thời gian đào tạo, đồng thời tăng chất lượng, hiệu quả của quá trình GDNN.
 - + Tác động tiêu cực/Hạn chế: Giải pháp có thể phát sinh một số hoạt động, nhiệm vụ của doanh nghiệp liên quan đến việc cung cấp thông tin về nhu cầu lao động, trách nhiệm hơn trong việc tham gia các hoạt động GDNN, quan tâm đến quyền lợi của người lao động trong việc học tập, rèn luyện nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

- Tác động về giới: Không có tác động về giới.
- Tác động của TTHC: Chưa phát hiện.

3.3.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

- Lựa chọn giải pháp: Giải pháp 2
- Lý do lựa chọn:
 - + Tạo căn cứ pháp lý để doanh nghiệp đánh giá, tăng cường trách nhiệm của mình vào các hoạt động GDNN để đào tạo, phát triển nâng cao chất lượng nguồn

nhân lực đáp ứng yêu cầu sử dụng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; tạo sự cạnh tranh công bằng giữa các doanh nghiệp khi tham gia các hoạt động GDNN.

+ Tạo căn cứ pháp lý rõ ràng về quyền của doanh nghiệp (cả căn cứ được hưởng lợi của doanh nghiệp) khi tham gia hoạt động GDNN nhằm thúc đẩy doanh nghiệp tham gia tích cực trong hoạt động GDNN.

+ Đảm bảo việc thực hiện thống nhất, đồng bộ hệ thống pháp luật nhà nước về GDNN và pháp luật về việc làm, pháp luật về lao động và pháp luật liên quan; tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả và tính khả thi các chính sách, quy định của pháp luật về GDNN.

+ Giải pháp phù hợp với thông lệ và kinh nghiệm quốc tế, giúp nâng cao năng lực, hiệu quả triển khai các hoạt động GDNN; chủ động trong việc cung ứng và tuyển dụng, sử dụng nguồn nhân lực.

3.4. Hợp tác quốc tế, đầu tư nước ngoài trong GDNN

3.4.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 01: Giữ nguyên các quy định về chính sách phát triển hợp tác quốc tế trong GDNN

- Tác động đối với hệ thống pháp luật

+ Tác động tích cực: (i) Bảo đảm tính ổn định của hệ thống pháp luật hiện hành; (ii) không gây xáo trộn trong các văn bản pháp luật có liên quan.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: một số quy định còn chưa nêu bật được các chính sách mang tính hội nhập như các cơ sở đào tạo của Việt Nam cùng các cơ sở đào tạo/doanh nghiệp nước ngoài tham gia hoạt động GDNN; thu hút nguồn lực trong và ngoài nước; hoạt động của cơ sở GDNN Việt Nam tại nước ngoài,...

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: (i) Tính ổn định của các chính sách trong các hoạt động khuyến khích đầu tư, tài trợ và công nghệ tiên tiến từ tổ chức, cá nhân nước ngoài giúp tăng nguồn lực tài chính cho GDNN; (ii) đảm bảo tính ổn định, liên tục của các hoạt động thúc đẩy giao lưu, trao đổi đoàn góp phần nâng cao hiểu biết đa văn hóa và khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Các chính sách chưa đầy đủ tạo lỗ hổng trong việc kiểm soát chất lượng hợp tác và nguồn lực đầu tư từ nước ngoài.

- Tác động về giới: Không có tác động về giới.

- Tác động của TTHC: Chưa phát hiện.

b) Giải pháp 02: Hoàn thiện, bổ sung, cập nhật các chính sách mới để phù hợp với chủ trương, chính sách mới của Đảng

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: (i) Tạo khung pháp lý mở và khuyến khích các hoạt động hợp tác quốc tế (khuyến khích hợp tác với các tổ chức giáo dục nước ngoài trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, và hội nhập quốc tế); (ii) Thúc đẩy hoàn thiện hành lang pháp lý ưu đãi (thu hút chuyên gia, giảng viên, nhà khoa học nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài, bảo vệ quyền lợi chuyên gia nước ngoài); (iii) Mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng cao (đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước tiến tới công nhận bằng cấp, chứng chỉ); (iv) Tăng cường tính minh bạch và hội nhập quốc tế (đòi hỏi Việt Nam tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc là thành viên).

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: (i) Còn thiếu các quy định chi tiết về mặt pháp lý (công nhận, kiểm định chương trình liên kết với nước ngoài; cơ chế hỗ trợ cơ sở GDNN đầu tư ở nước ngoài); (ii) Thiếu chính sách thu hút chuyên gia, giảng viên nước ngoài, lợi ích của nhà đầu tư; (iii) Cần đồng bộ hóa với các quy định khác có liên quan (visa, học phí, công nhận tín chỉ đối với người nước ngoài học tập, nghiên cứu tại Việt Nam; xử phạt các nhà đầu tư không thực hiện theo quy định của Việt Nam).

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: (i) Thúc đẩy phát triển kinh tế thông qua thu hút đầu tư và xuất khẩu dịch vụ GDNN; (ii) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và cơ hội việc làm; (iii) Thúc đẩy giao lưu văn hóa và hội nhập quốc tế.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: (i) Việc mở rộng cơ hội tiếp cận GDNN và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ngoài bằng ngân sách có thể gây áp lực lớn lên ngân sách do chi phí cao; (ii) Việc thu hút đầu tư từ các tổ chức, cơ sở đào tạo nước ngoài có tiềm lực lớn có thể dẫn đến việc các cơ sở GDNN của Việt Nam mất lợi thế cạnh tranh và tự chủ công nghệ ngay tại Việt Nam; (iii) Việc hội nhập quốc tế sâu rộng và đào tạo tại nước ngoài có thể dẫn đến nguy cơ chảy máu chất xám nguồn nhân lực lao động trực tiếp của Việt Nam.

- Tác động về giới: Không có tác động về giới.

- Tác động của TTHC: Chưa phát hiện.

3.4.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn:

- Lựa chọn: Giải pháp 2.

- Lý do lựa chọn:

+ Cập nhật các chính sách mới của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ mới và phù hợp với xu hướng phát triển hiện tại của GDNN.

+ Để tối ưu hóa mục tiêu phát triển GDNN. Tăng tính cụ thể và thực tiễn trong chính sách: Việc cụ thể hóa các lĩnh vực hợp tác giúp định hướng rõ ràng cho các cơ sở GDNN, tránh tình trạng hợp tác chung chung, thiếu trọng tâm, đồng thời đáp ứng nhu cầu thực tiễn về nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế.

+ Mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng cao: Chính sách mới chú trọng hơn đến quyền lợi của người học Việt Nam, giúp người học tiếp cận các chương trình đào tạo tiên tiến, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh toàn cầu hóa. Điều này cũng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của lao động Việt Nam trên thị trường quốc tế.

+ Đẩy mạnh hợp tác quốc tế toàn diện: Chính sách mới giúp GDNN Việt Nam không chỉ tiếp thu từ các tổ chức, đơn vị đào tạo từ nước ngoài mà còn đóng vai trò chủ động cung cấp dịch vụ GDNN ra nước ngoài, góp phần nâng cao uy tín, thương hiệu giáo dục Việt Nam trên thị trường quốc tế. Ngoài ra, việc thu hút người nước ngoài học tập tại Việt Nam sẽ tạo nguồn lực tài chính, cơ hội phát triển cho các cơ sở GDNN trong nước và thúc đẩy giao lưu văn hóa.

+ Hoàn thiện cơ chế thu hút chuyên gia, giảng viên nước ngoài: Chính sách mới tạo ra môi trường pháp lý hấp dẫn hơn, giúp Việt Nam cạnh tranh với các quốc gia khác trong khu vực trong việc thu hút nhân lực chất lượng cao. Điều này không chỉ nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu mà còn thúc đẩy chuyển giao tri thức và công nghệ.

3.5. Chính sách thu hút lao động của doanh nghiệp tham gia giảng dạy các trình độ GDNN

3.5.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Không sửa đổi (giữ nguyên quy định hiện hành của Luật GDNN 2014)

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tiếp tục duy trì khoảng trống pháp lý về việc sử dụng chuyên gia doanh nghiệp trong GDNN.

+ Không phù hợp với xu hướng hội nhập và nhu cầu nâng cao chất lượng nhà giáo trong các luật, chiến lược phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề.

- Tác động kinh tế - xã hội:

+ Không phát huy được nguồn lực chất lượng cao từ doanh nghiệp và chuyên gia nước ngoài.

+ Giảm khả năng cạnh tranh của GDNN Việt Nam trong khu vực.

- Tác động về giới: Không có thay đổi tích cực, tiếp tục duy trì mặt bằng tiếp cận hiện tại, không tăng cơ hội bình đẳng nghề nghiệp giữa các nhóm giới.

- Tác động của TTHC: Không phát sinh thủ tục mới nhưng cũng không tháo gỡ các vướng mắc, rào cản hiện hành trong việc tuyển dụng, mời giảng người nước ngoài và chuyên gia doanh nghiệp.

b) Giải pháp 2: Bổ sung chính sách thu hút lao động của doanh nghiệp tham gia giảng dạy các trình độ GDNN

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực:

. Hoàn thiện khung pháp lý về sử dụng đội ngũ giảng dạy trong GDNN đa dạng, phù hợp với xu hướng hội nhập và yêu cầu thực tiễn.

. Góp phần đồng bộ hóa với các chiến lược và chính sách quốc gia về phát triển nhân lực.

. Tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc hợp tác giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp/đối tác quốc tế.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế:

. Việc bổ sung chính sách mới đòi hỏi phải rà soát, điều chỉnh các văn bản pháp luật liên quan như Luật Giáo dục, Luật Lao động, Luật Doanh nghiệp và các quy định liên quan.

. Cần thời gian để xây dựng hướng dẫn thực thi và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý giáo dục, lao động và doanh nghiệp.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo với sản xuất - kinh doanh. Nâng cao năng lực thực hành, tay nghề của người học qua sự tham gia giảng dạy của người có kinh nghiệm thực tiễn. Góp phần nâng cao chất lượng và uy tín của hệ thống GDNN.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Cần cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp để bảo đảm hiệu quả và tránh hình thức.

- Tác động về giới: Tăng cơ hội tiếp cận môi trường học tập và trải nghiệm thực tế cho cả nam và nữ; góp phần thực hiện bình đẳng giới trong phát triển nghề nghiệp nhà giáo.

- Tác động về TTHC:

+ Tác động tích cực: Tạo cơ chế linh hoạt trong tuyển dụng giảng viên, giáo viên thỉnh giảng là chuyên gia doanh nghiệp. Gắn hoạt động đào tạo với thực tiễn thông qua quy trình phối hợp rõ ràng với doanh nghiệp.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Cần bổ sung, sửa đổi các thủ tục liên quan đến công nhận trình độ, năng lực của người dạy nghề. Phát sinh yêu cầu về quản lý, kiểm định chất lượng các chương trình bồi dưỡng trong doanh nghiệp.

3.5.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

- Giải pháp lựa chọn: Giải pháp 2.

- Lý do: Giải pháp 2 phù hợp với chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng GDNN trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp lần thứ tư; góp phần thực hiện hiệu quả các chính sách về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp. Mặc dù có thể phát sinh một số khó khăn trong quá trình triển khai, song các tác động tích cực về mặt kinh tế - xã hội, chất lượng đào tạo và phát triển đội ngũ nhà giáo là vượt trội và có thể kiểm soát được thông qua việc xây dựng hướng dẫn thực hiện và điều chỉnh chính sách đồng bộ. Việc triển khai giải pháp 2 cũng thúc đẩy sự linh hoạt, đa dạng trong tuyển dụng và phát triển đội ngũ nhà giáo GDNN, phù hợp với thông lệ quốc tế và nhu cầu thị trường lao động.

4. Chính sách 4: Đổi mới cơ chế, chính sách tài chính cho GDNN

4.1. Chính sách tài chính của nhà nước đối với GDNN

4.1.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định về chính sách tài chính của nhà nước đối với GDNN Luật GDNN hiện hành

- Tác động tới hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Giải pháp sẽ đảm bảo tính ổn định của hệ thống pháp luật hiện hành; không phát sinh các văn bản dưới luật mới để hướng dẫn.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Các chính sách của nhà nước cho GDNN hiện nay còn chung chung dẫn đến khó khăn gây khó khăn trong triển khai ở cấp địa phương và cơ sở GDNN do thiếu hướng dẫn cụ thể, khiến việc thực thi không đồng đều, manh mún, thiếu trọng tâm. Nội dung, phạm vi chưa đủ rộng và cụ thể; quy định về đầu tư NSNN cho GDNN chưa tập trung chuẩn hóa các điều kiện đảm bảo chất lượng, ưu tiên hiện đại hóa cơ sở GDNN. Cơ chế tài chính hiện hành chưa đề cập đến nội dung giao nhiệm vụ; đối tượng của đặt hàng, đấu thầu chỉ là những nhóm ngành, nghề, chưa hướng tới các nhóm người học thuộc các nhóm đặc thù, yếu thế;

chưa có quy định về hợp tác công tư, do đó chưa thực sự giúp khắc phục được những bất cập pháp lý hiện nay trong việc thúc đẩy phát triển các cơ sở GDNN. Tất cả tạo khoảng trống pháp lý và chính sách trong tài chính đối với GDNN.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Giải pháp không làm tăng chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động GDNN.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế:

. Việc ngân sách nhà nước chưa tập trung chuẩn hóa điều kiện đảm bảo chất lượng và hiện đại hóa các cơ sở GDNN dẫn đến hệ quả là chất lượng đầu ra không đồng đều, kỹ năng người học yếu, không đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động. Điều này khiến năng suất lao động quốc gia không cải thiện, cản trở mục tiêu tăng trưởng kinh tế dựa trên tri thức và kỹ năng.

. Đặt hàng, đấu thầu chỉ theo ngành, nghề, không theo đối tượng người học dẫn đến giảm hiệu quả, công bằng và tính mục tiêu của chính sách, đặc biệt với vai trò của GDNN trong phát triển bền vững và bao trùm.

. Các chính sách về thuế, đất đai chưa cụ thể, chưa đủ mạnh mẽ để thúc đẩy phát triển GDNN đảm bảo hiệu quả, minh bạch và gắn kết với nhu cầu thị trường lao động.

. Thiếu quy định về hợp tác công - tư dẫn đến không khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào GDNN, gây hạn chế về nguồn lực, công nghệ, thực hành, và kết nối với thị trường lao động.

- Tác động về giới: Giải pháp không có tác động về giới.

- Tác động của TTHC: Chưa phát hiện.

b) Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung các chính sách tài chính của nhà nước cho GDNN. Cụ thể:

+ Chính sách về đầu tư, phân bổ tài chính cho GDNN từ ngân sách nhà nước: Đầu tư cho GDNN được ưu tiên trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nhân lực. Nhà nước đầu tư để các cơ sở GDNN công lập có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, đội ngũ nhà giáo, chương trình giáo trình đảm bảo đạt chuẩn theo quy định; ưu tiên đầu tư hiện đại hóa các cơ sở GDNN trọng điểm. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho các nhóm ngành nghề trọng điểm, các đối tượng đặc thù, yếu thế; thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ theo giá tính đúng, đủ; mọi cơ sở GDNN đều được tham gia;

+ Chính sách ưu đãi sử dụng nguồn tài trợ nước ngoài bao gồm tự chủ trong việc vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn tài trợ, viện trợ không hoàn lại; được áp dụng tỷ lệ vay lại thấp nhất theo quy định đối với dự án sử dụng vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

+ Ưu đãi về thuế, đất đai, đầu tư và tài trợ: Nhà nước có chính sách ưu đãi cao nhất về thuế, đất đai, đầu tư và tài trợ cho GDNN; sửa đổi bổ sung Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hướng thu nhập từ hoạt động nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ và thu từ học phí của người học theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, sửa đổi bổ sung Luật đất đai theo hướng theo hướng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp sử dụng đất vào xây dựng công trình phục vụ hoạt động giáo dục, đào tạo theo chức năng, nhiệm vụ được giao được giao đất không thu tiền, sử dụng đất vào mục đích GDNN được miễn, giảm tiền thuê đất.

+ Chính sách về hợp tác công tư: Nhà nước có cơ chế khuyến khích hợp tác công - tư trong GDNN.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Việc sửa đổi, bổ sung các chính sách về đầu tư từ NSNN, ưu đãi trong sử dụng nguồn tài trợ, ưu đãi thuế, đất đai, chính sách miễn giảm học phí, học bổng, PPP... giúp hoàn thiện hành lang pháp lý, lấp khoảng trống, thiếu hụt hiện nay trong các chính sách ưu đãi về tài chính của nhà nước đối với GDNN. Điều này làm hệ thống pháp luật về GDNN trở nên đầy đủ, bao quát, bắt kịp xu thế quản lý hiện đại. Khi luật bổ sung các quy định rõ ràng, khả thi, phù hợp thực tiễn, cơ quan thực thi sẽ dễ áp dụng, doanh nghiệp, cơ sở GDNN dễ thực hiện, từ đó nâng cao hiệu quả thi hành và tuân thủ pháp luật.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Giải pháp cần sự tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc triển khai, hướng dẫn triển khai các chính sách mới có liên quan.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực:

. GDNN với các đặc thù yếu thế so với các bậc học khác trong hệ thống giáo dục quốc dân như quá trình học khó khăn, vất vả, thu nhập sau tốt nghiệp chưa thực sự cạnh tranh nên không thu hút được người học; đối tượng tham gia hầu hết thuộc các gia đình khó khăn, sinh sống tại nông thôn, vùng sâu, vùng xa khiến các cơ sở GDNN không thu được học phí cao (dù nếu nhà nước có cho phép thu cao). Mặt khác, đầu tư cho GDNN cần suất vốn lớn do yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo thực hành, nhưng thu hồi vốn chậm làm giảm sức hút đối với khu vực tư nhân, cản trở xã hội hóa. Việc đầu tư đồng bộ từ NSNN giúp các cơ sở GDNN công lập có điều kiện xây dựng các điều kiện đảm bảo chất lượng như cơ sở vật chất, thiết

bị, nhà giáo, chương trình giáo trình đạt chuẩn, tạo tiền đề nâng cao chất lượng giảng dạy, tiếp cận công nghệ tiên tiến và đáp ứng yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp. Đồng thời, chính sách tập trung ưu tiên đầu tư hiện đại hóa các cơ sở GDNN trọng điểm giúp thu hút người học tham gia GDNN, mở ra cơ hội hợp tác, trao đổi đào tạo quốc tế, nâng cao vị thế của GDNN Việt Nam.

. Chính sách bổ sung hình thức giao nhiệm vụ bên cạnh đấu thầu, đặt hàng, tạo sự linh hoạt trong lựa chọn phương thức phù hợp với thực tiễn từng và các quy định hiện hành. Cơ sở GDNN công lập và tư thực được xác định rõ quyền tham gia đấu thầu, đặt hàng đảm bảo cạnh tranh công bằng, minh bạch, ngoài ra, cơ sở GDNN công lập được nhà nước giao nhiệm vụ thực hiện đào tạo. Phạm vi đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ là các ngành, nghề đặc thù, trọng điểm thực hiện nhiệm vụ chiến lược phát triển quốc gia, phát triển vùng đồng thời bổ sung thêm các đối tượng người học thuộc nhóm đặc thù, yếu thế, qua đó chú trọng hơn đến các đối tượng, lĩnh vực cần ưu tiên đầu tư đào tạo. Yêu cầu áp dụng cơ chế giá tính đúng, tính đủ chi phí được nhấn mạnh nhằm đảm bảo các cơ sở GDNN có đủ nguồn lực thực hiện nhiệm vụ, nâng cao chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó, việc cụ thể hóa thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong việc quy định chi tiết ngành nghề và đối tượng sử dụng ngân sách nhà nước góp phần bảo đảm tính thống nhất và khả thi khi triển khai thực hiện.

. Quy định các chính sách ưu đãi tối đa đối với dự án sử dụng vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài để thúc đẩy phát triển GDNN, đảm bảo hiệu quả, minh bạch và gắn kết với nhu cầu thị trường lao động.

. Chi phí thuế, chi phí đất đai là một trong những rào cản lớn đối với các cơ sở GDNN, đặc biệt là ở các thành phố lớn, khu công nghiệp có giá đất cao. Chính sách ưu đãi cao nhất về thuế, đất đai giúp giảm đáng kể chi phí đầu tư ban đầu, tạo điều kiện cho các trường mới thành lập hoặc mở rộng cơ sở đào tạo. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn, giảm tiền thuê, tiền sử dụng đất đồng nghĩa với việc giảm chi phí hoạt động của cơ sở GDNN, từ đó có thể giữ mức học phí/giá dịch vụ đào tạo ổn định hoặc thấp hơn.

. Quy định việc hợp tác công tư trong luật để huy động nguồn lực xã hội nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu giáo dục, không bị thương mại hóa như doanh nghiệp, tạo cơ chế minh bạch, trách nhiệm rõ ràng trong hợp tác giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp; Giúp GDNN gắn với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp mà không đánh mất tính công bằng trong giáo dục; ngăn chặn việc lợi dụng hợp tác để tư nhân hóa tài sản công hoặc lạm thu người học...

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Giải pháp làm tăng chi ngân sách nhà nước cho GDNN, giảm các nguồn thu từ thuế, đất đai đối với các cơ sở GDNN.

- Tác động về giới: Giải pháp không có tác động về giới.
- Tác động của TTHC: Chưa phát hiện.

4.1.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

- Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung các chính sách tài chính của nhà nước cho GDNN.

- Lý do lựa chọn: (i) Việc sửa đổi, bổ sung các chính sách tài chính của nhà nước giúp hoàn thiện hành lang pháp lý, khắc phục các hạn chế, bất cập của quy định hiện hành, giúp hệ thống pháp luật về GDNN trở nên đầy đủ, bao quát, bắt kịp xu thế quản lý hiện đại. (ii) Giúp tối ưu hóa nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước, khắc phục tình trạng phân bổ dàn trải, lãng phí và đảm bảo nguồn lực được sử dụng hiệu quả, tập trung vào những nhiệm vụ, ngành nghề ưu tiên qua cơ chế đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ. (iii) Mở rộng tiếp cận GDNN, đảm bảo công bằng xã hội thông qua việc ngân sách nhà nước bảo đảm đối với dịch vụ các ngành nghề trọng điểm đặc thù, các nhóm đối tượng đặc thù, yếu thế. (iv) Mở rộng khả năng huy động vốn nước ngoài, tăng cường xã hội hóa, thu hút thêm nguồn vốn từ doanh nghiệp, cộng đồng, giảm gánh nặng cho NSNN và đa dạng hóa nguồn lực đầu tư (v) Giảm áp lực tài chính cho các cơ sở GDNN đồng thời khuyến khích các thành phần của xã hội tham gia hoạt động GDNN thông qua ưu đãi về thuế, đất đai, vốn vay ưu đãi. (vi) Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tham gia hợp tác, đầu tư vào GDNN, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và gắn kết với nhu cầu thị trường lao động thông qua chính sách hợp tác công tư.

4.2. Quản lý và sử dụng tài chính, tài sản của cơ sở GDNN

4.2.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên quy định về quản lý và sử dụng tài chính, tài sản như luật GDNN hiện hành

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:
 - + Tác động tích cực: Giữ nguyên quy định hiện hành giúp bảo đảm tính ổn định và kế thừa của hệ thống pháp luật; Tránh xáo trộn cho các cơ sở GDNN đang vận hành ổn định theo Luật hiện hành.
 - + Tác động tiêu cực/Hạn chế: Nguồn tài chính của cơ sở GDNN chưa quy định chi tiết kinh phí từ NSNN, chưa thể hiện được vai trò chủ đạo của ngân sách nhà nước trong các nguồn lực tài chính cho GDNN; Thiếu quy định về giá dịch vụ đào tạo, quy định về các khoản chi của cơ sở GDNN công lập, quy định về việc xây dựng và tổ chức thực hiện các quy chế nội bộ về tài chính, tài sản, thiếu quy định về quản lý tài sản của cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài, chưa quy định trách nhiệm hỗ trợ người học từ nguồn thu học phí, chưa quy định hình thức cấp bù tạo khoảng trống pháp lý trong GDNN; Quy định về quản lý tài chính, tài sản còn chưa phát huy được

Cơ sở công lập được quyết định huy động, sử dụng vốn để nâng cao chất lượng đào tạo theo quy định và phân phối kết quả tài chính theo cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Cơ sở tự thực sử dụng các khoản thu cho hoạt động đào tạo, nghĩa vụ tài chính, trích lập các quỹ; phần thu còn lại phân chia cho nhà đầu tư theo vốn góp, trừ khi hoạt động không vì lợi nhuận. Tài chính chênh lệch giữa thu và chi phải dành ít nhất 25% cho phát triển, nâng cao chất lượng đào tạo và thực hiện trách nhiệm xã hội; với cơ sở không vì lợi nhuận, toàn bộ phần chênh lệch là tài sản chung không phân chia để tái đầu tư.

+ Quản lý và sử dụng tài sản của cơ sở GDNN: Tài sản của cơ sở GDNN công lập được quản lý theo quy định pháp luật về tài sản công, tài sản của cơ sở GDNN tự thực và không vì lợi nhuận tuân thủ nguyên tắc bảo toàn và phát triển, không chuyển nhượng thành sở hữu cá nhân. Tài sản chung hợp nhất của cơ sở GDNN được sử dụng vì lợi ích cộng đồng. Cơ sở GDNN có quyền tự quyết định về tài sản không thuộc các quy định trên.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực:

. Chính sách quy định chi tiết, rõ ràng hơn về từng nguồn thu của cơ sở GDNN, phân loại cụ thể các khoản từ ngân sách nhà nước, giúp cơ sở GDNN dễ dàng xác định nguồn lực và lập kế hoạch tài chính cụ thể.

. Việc quy định cụ thể các khoản chi mà cơ sở GDNN công lập được quyền tự chủ giúp hệ thống pháp luật trở nên minh bạch, dễ hiểu, giảm tình trạng diễn giải tùy tiện hoặc áp dụng không thống nhất giữa các cơ sở GDNN.

. Giao quyền tự chủ trong thực hiện một số khoản chi thường xuyên, trong quản lý tài sản thể hiện được rõ nguyên tắc phân quyền, phân cấp trong quản lý tài chính công.

. Quy định về học phí, giá dịch vụ đào tạo đảm bảo thống nhất với các quy định của pháp luật về giá.

. Quy định về xây dựng quy chế tài chính, tài sản nội bộ, công khai học phí giúp tăng cường trách nhiệm giải trình của đơn vị.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung, ban hành mới, đồng bộ một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, bao gồm Luật Giáo dục, các nghị định, thông tư hướng dẫn về chính sách miễn, giảm học phí, cơ chế thu và quản lý học phí, cơ chế tự chủ của cơ sở GDNN công lập...;

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực:

. Chi tiết nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước nhằm thể hiện được vai trò chủ đạo của ngân sách nhà nước trong các nguồn lực tài chính cho GDNN.

. Quy định các khoản chi bên cạnh nguồn tài chính của đơn vị giúp bảo đảm tính minh bạch và đúng mục đích sử dụng vốn, đồng thời phân định rõ các khoản chi bắt buộc, các khoản chi thuộc phạm vi tự chủ của đơn vị và các khoản chi phải thực hiện theo định mức, tiêu chuẩn, chế độ hiện hành.

. Cơ sở GDNN được tự chủ trong việc quyết định mức học phí sẽ giúp các cơ sở này có thể linh hoạt hơn trong việc điều chỉnh chi phí đào tạo theo yêu cầu thực tế, đồng thời thúc đẩy các cơ sở GDNN chủ động trong việc nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động. Mặt khác, quy định công bố công khai mức thu học phí và các khoản thu tăng trách nhiệm giải trình của cơ sở GDNN với người học và xã hội.

. Quy định cơ chế quản lý và sử dụng tài chính, tài sản của cơ sở GDNN bảo đảm sử dụng và quản lý đúng mục đích, hiệu quả, minh bạch, đẩy mạnh quyền tự chủ, tạo điều kiện cho các cơ sở GDNN chủ động phát triển và thực hiện đúng trách nhiệm xã hội, phân định rõ ràng giữa công lập và tư thực.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Không có.

- Tác động về giới (nếu có): Không có tác động về giới.

- Tác động của TTHC (nếu có): Chưa phát hiện.

4.2.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

- Giải pháp tối ưu được lựa chọn: Giải pháp 2 (Các quy định về quản lý và sử dụng tài chính, tài sản trong GDNN).

- Lý do: (i) Khẳng định vai trò chủ đạo của ngân sách nhà nước trong các nguồn lực tài chính cho GDNN. (ii) Phân định rõ trách nhiệm, mục tiêu sử dụng vốn, minh bạch hóa nguồn tài chính và các khoản chi; (iii) Quy định cơ chế quản lý tài sản, tài chính, đảm bảo sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, minh bạch, tạo điều kiện cho cơ sở GDNN phát triển, thực hiện trách nhiệm xã hội và phân định rõ giữa công lập, tư thực.

4.3. Chính sách đối với người học

4.3.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định về chính sách đối với người học

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Bảo đảm tính kế thừa và ổn định của chính sách. Tránh xáo trộn cho các cơ sở GDNN đang vận hành ổn định theo Luật hiện hành.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Chưa có chính sách hỗ trợ người học GDNN có thành tích cao, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, người học thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo - người có thu nhập thấp nhất trong xã hội chưa có chính sách hỗ trợ khi học GDNN.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Giải pháp không làm tăng chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động GDNN.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế:

. Người học thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được ưu đãi khi học GDNN.

. Người học GDNN có thành tích cao, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp chưa có sự hỗ trợ, khuyến khích từ trường, cơ quan quản lý nhà nước.

- Tác động về giới: Giải pháp không có tác động về giới.

- Tác động của TTHC: Chưa phát hiện.

b) Giải pháp 2: Bổ sung đối tượng được miễn học phí, chính sách hỗ trợ người học GDNN có thành tích cao, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Việc sửa đổi, bổ sung các chính sách về miễn học phí, hỗ trợ người học GDNN có thành tích cao, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp giúp hoàn thiện hành lang pháp lý, lấp thiếu hụt hiện nay trong các chính sách ưu đãi đối với người học thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo học GDNN, người học có thành tích cao, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp. Điều này làm hệ thống pháp luật về GDNN trở nên đầy đủ, bao quát, bất kịp xu thế quản lý hiện đại.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Giải pháp cần sự tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc sửa đổi, triển khai các chính sách mới có liên quan.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Người học thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người học GDNN có thành tích cao, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp nhận được sự hỗ trợ, khuyến khích từ trường, cơ quan quản lý nhà nước. Thuận lợi trong việc tuyển sinh, thu hút vào học các trình độ đào tạo của GDNN.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Tăng chi ngân sách.

- Tác động về giới:

+ Tác động tích cực: Tăng cơ hội tiếp cận GDNN cho nữ giới và các nhóm yếu thế.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Chưa phát hiện.

- Tác động về TTHC:

+ Tác động tích cực: Tăng tính chuẩn hóa trong quản lý chính sách đối với người học.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Phát sinh TTHC mới liên quan, tăng khối lượng công việc đối với cán bộ tài chính trong giai đoạn đầu triển khai.

4.3.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn:

- Giải pháp tối ưu được lựa chọn: Giải pháp 2.

- Lý do lựa chọn giải pháp:

+ Đảm bảo công bằng, giảm gánh nặng tài chính cho gia đình, tăng khả năng tiếp cận giáo dục nghề đối với các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo (chính sách miễn giảm học phí hiện hành mới chỉ miễn học phí cho người dân tộc thuộc hộ nghèo, cận nghèo) góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội, tăng hiệu quả phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học GDNN khi thay đổi quy định về cấp học của GDNN.

+ Khuyến khích, phát triển, động viên kịp thời cho người học có thành tích cao trong học tập, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp; đạt giải trong các kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia, khu vực, quốc tế; tạo động lực học tập, rèn luyện nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên, phát hiện và bồi dưỡng người học có tố chất nghề nghiệp đặc biệt, thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong học sinh, sinh viên nghề.

5. Chính sách 5: Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về GDNN

5.1. Tăng cường phân cấp phân quyền, trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDNN gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình của người đứng đầu cơ sở GDNN

5.1.1. Đánh giá tác động của chính sách

a) Giải pháp 1: Phân định rõ thẩm quyền quản lý nhà nước về GDNN giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo và bộ, ngành chuyên môn

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Bảo đảm tính thống nhất, tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật; tuân thủ quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

+ Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật hiện hành.

+ Tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- + Bảo đảm tính minh bạch trong xây dựng chính sách.
 - + Bảo đảm tính khả thi, tiết kiệm, hiệu quả, kịp thời, dễ tiếp cận, dễ thực hiện; bảo đảm yêu cầu cải cách TTHC.
 - + Bảo đảm công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình xây dựng chính sách.
 - + Không cản trở việc áp dụng các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
 - Tác động về kinh tế - xã hội
 - + Tác động tích cực:
 - . Không làm phát sinh cơ cấu tổ chức, chi phí của cơ quan quản lý nhà nước, không làm phát sinh thêm chi phí cho cá nhân, cơ quan, doanh nghiệp, qua đó giúp nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động quản lý nhà nước về GDNN.
 - . Tác động đối với người học: Về dài hạn, người học sẽ được thụ hưởng chất lượng GDNN cao hơn.
 - + Tác động tiêu cực/Hạn chế: Chưa bảo đảm quyền tự chủ của các cơ sở GDNN, nâng cao trách nhiệm giải trình của người đứng đầu cơ sở GDNN là phù hợp giúp đề cao trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân khi tham gia hoạt động GDNN, qua đó chưa nâng cao chất lượng GDNN.
 - Tác động về giới: Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về giới và gây bất bình đẳng giới; không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp của mỗi giới.
 - Tác động của TTHC:
 - + Tác động tích cực: Khả thi trong triển khai thực hiện, tiết kiệm, hiệu quả, kịp thời, dễ tiếp cận, dễ thực hiện; bảo đảm yêu cầu cải cách TTHC.
 - + Tác động tiêu cực/Hạn chế: Chưa phát hiện.
- b) Giải pháp 2: Hoàn thiện các quy định về phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước về GDNN, trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDNN gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình của người đứng đầu cơ sở GDNN***
- Tác động đối với hệ thống pháp luật:
 - Bảo đảm tính thống nhất, tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật; tuân thủ quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:
 - + Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật hiện hành.
 - + Tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành

văn bản quy phạm pháp luật.

- + Bảo đảm tính minh bạch trong xây dựng chính sách.
- + Bảo đảm tính khả thi, tiết kiệm, hiệu quả, kịp thời, dễ tiếp cận, dễ thực hiện; bảo đảm yêu cầu cải cách TTHC.
- + Bảo đảm công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình xây dựng chính sách.
- + Không cản trở việc áp dụng các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
- Tác động về kinh tế - xã hội
- + Tác động tích cực:

. Việc đổi mới một số phương thức quản lý nhà nước về GDNN theo hướng phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát đối với một số nội dung như: hội đồng trường, bổ nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng, đánh giá và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng đối với cơ sở GDNN, tài chính, đầu tư ... và không chỉ tạo môi trường pháp lý công bằng, bình đẳng, thuận lợi, hướng đến đột phá cho hoạt động GDNN trong thời gian tới mà còn không làm phát sinh cơ cấu tổ chức, chi phí của cơ quan quản lý nhà nước, không làm phát sinh thêm chi phí cho cá nhân, cơ quan, doanh nghiệp, qua đó giúp nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động quản lý nhà nước về GDNN.

. Đối với cơ quan có thẩm quyền: Tăng cường phân cấp phân quyền, đề cao trách nhiệm người đứng đầu cơ sở GDNN góp phần nâng cao hiệu lực hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước, phù hợp với chủ trương của Đảng về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tại Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị và chủ trương của Đảng về xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp tại Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị và phù hợp với xu hướng quốc tế.

. Tác động đối với tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân: Tăng cường phân cấp phân quyền, đề cao trách nhiệm người đứng đầu cơ sở GDNN là phù hợp giúp đề cao trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân khi tham gia hoạt động GDNN, qua đó nâng cao chất lượng GDNN, về dài hạn, người học sẽ được thụ hưởng chất lượng GDNN cao hơn.

. Việc trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDNN không chỉ tạo môi trường pháp lý công bằng, bình đẳng, thuận lợi, hướng đến đột phá cho hoạt động GDNN trong thời gian tới mà còn không làm phát sinh cơ cấu tổ chức, chi phí của cơ quan quản lý nhà nước, không làm phát sinh thêm chi phí cho cá nhân, cơ quan, doanh nghiệp, qua đó giúp nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động quản lý nhà nước về GDNN.

. Đối với cơ quan có thẩm quyền: Trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDNN gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình của người đứng đầu cơ sở GDNN góp phần nâng cao hiệu lực hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước, phù hợp với chủ trương của Đảng về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tại Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị và chủ trương của Đảng về xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp tại Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị và phù hợp với xu hướng quốc tế.

. Tác động đối với tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân: Việc tăng cường quyền tự chủ của các cơ sở GDNN, nâng cao trách nhiệm giải trình của người đứng đầu cơ sở GDNN là phù hợp giúp đề cao trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân khi tham gia hoạt động GDNN, qua đó nâng cao chất lượng GDNN, về dài hạn, người học sẽ được thụ hưởng chất lượng GDNN cao hơn.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Chưa phát hiện.

- Tác động về giới: Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về giới và gây bất bình đẳng giới; không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp của mỗi giới.

- Tác động của TTHC: So với quy định hiện hành, việc hoàn thiện các quy định về phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước về GDNN; trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDNN gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình của người đứng đầu cơ sở GDNN sẽ góp phần tiết kiệm cho nền kinh tế (cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp).

5.1.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

- Giải pháp được lựa chọn: Giải pháp 2.

- Lý do lựa chọn: Bảo đảm tính thống nhất, tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật; tuân thủ quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Tạo môi trường pháp lý công bằng, bình đẳng, thuận lợi, hướng đến đột phá cho hoạt động GDNN trong thời gian tới, đồng thời không phát sinh cơ cấu tổ chức. Không phát sinh các vấn đề về giới, không phát sinh, tiết kiệm kinh phí.

5.2. Cắt giảm TTHC, đơn giản hóa quy định liên quan đến điều kiện đầu tư và hoạt động GDNN

5.2.1. Đánh giá tác động của chính sách

a) Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định về điều kiện thành lập, cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, đổi tên cơ sở GDNN như quy định hiện hành

Nếu giữ nguyên như hiện nay, các vấn đề tồn tại, hạn chế, bất cập như đã nêu trên sẽ không được giải quyết. Mục tiêu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp trong hoạt động GDNN không đạt

được theo yêu cầu đã được các Nghị quyết của Chính phủ đề cập. Không đẩy mạnh cải cách TTHC; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

b) Giải pháp 2: Cắt giảm tối đa điều kiện đầu tư, TTHC và phân cấp cho Chính phủ quy định liên quan đến điều kiện đầu tư và hoạt động GDNN (điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, chia tách, sáp nhập, đổi tên, giải thể cơ sở GDNN; đăng ký hoạt động GDNN, liên kết đào tạo với nước ngoài) để bảo đảm thống nhất đồng bộ với quy định của Luật Đầu tư

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực: Chính sách được ban hành sẽ bổ sung các quy định hiện hành theo hướng tích cực, tuân thủ đúng các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Cụ thể:

. Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật.

. Tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

. Bảo đảm tính minh bạch trong xây dựng chính sách.

. Bảo đảm tính khả thi, tiết kiệm, hiệu quả, kịp thời, dễ tiếp cận, dễ thực hiện; bảo đảm yêu cầu cải cách TTHC.

. Bảo đảm công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình xây dựng chính sách.

+ Tác động tiêu cực/hạn chế: Chưa phát hiện.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực:

. Phân cấp cho Chính phủ quy định liên quan đến điều kiện đầu tư và hoạt động GDNN (điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, chia tách, sáp nhập, đổi tên, giải thể cơ sở GDNN; đăng ký hoạt động GDNN, liên kết đào tạo với nước ngoài) tạo sự bình đẳng giữa các loại hình cơ sở GDNN (công lập và ngoài công lập, vốn đầu tư nước ngoài) về điều kiện đầu tư và hoạt động GDNN; bảo đảm linh hoạt trong cắt giảm các yêu cầu, điều kiện theo từng thời kỳ, không làm phát sinh thêm chi phí cho cá nhân, cơ quan, doanh nghiệp. Từ đó, sẽ khuyến khích, thúc đẩy nâng cao chất lượng hoạt động GDNN;

. Tiết kiệm chi phí tuân thủ khi phân cấp cho Chính phủ quy định liên quan đến điều kiện đầu tư và hoạt động GDNN (điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, chia tách, sáp nhập, đổi tên, giải thể cơ sở GDNN; đăng ký hoạt động GDNN, liên kết đào tạo với nước ngoài) cho nền kinh tế (cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp) khi chính

sách được triển khai áp dụng sẽ giảm đến mức tối thiểu.

. Đối với Chính phủ: Việc cắt giảm điều kiện đầu tư và TTHC, phân cấp, phân quyền cho Chính phủ quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, chia tách, sáp nhập, đổi tên, giải thể cơ sở GDNN; đăng ký hoạt động GDNN, liên kết đào tạo với nước ngoài bảo đảm tính linh hoạt trong việc sửa đổi, cắt giảm điều kiện đầu tư, kinh doanh nói chung và trong lĩnh vực GDNN nói riêng là xu hướng quốc tế, góp phần giúp hội nhập tốt hơn tăng uy tín của Chính phủ, cải thiện chỉ số cải cách hành chính, góp phần nâng hạng xếp hạng vị trí của Việt Nam trên các bảng xếp hạng uy tín thế giới về năng lực cạnh tranh và môi trường kinh doanh. Chính phủ tiết kiệm ngân sách thông qua việc cắt giảm TTHC, cắt giảm nguồn lực, giảm chi phí cho một bộ máy.

. Tác động đối với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp: Tiết kiệm được chi phí tuân thủ khi điều kiện điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, chia tách, sáp nhập, đổi tên, giải thể cơ sở GDNN; đăng ký hoạt động GDNN, liên kết đào tạo với nước ngoài được cắt giảm; Môi trường kinh doanh cạnh tranh và bình đẳng, minh bạch và khách quan hơn.

. Đối với người học: Nhờ tiết kiệm được chi phí đầu tư ban đầu sẽ giúp các cơ sở GDNN có nguồn vốn để tập trung đầu tư vào hoạt động dạy và học. Do đó, về dài hạn, người học sẽ được thụ hưởng chất lượng GDNN cao hơn.

. Đối với cơ quan có thẩm quyền: Tăng cường vai trò “hậu kiểm” đối với các đầu tư và hoạt động GDNN. Việc này đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền phải nâng cao năng lực của cán bộ, công chức.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Chưa phát hiện.

- Tác động về giới: Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về giới và gây bất bình đẳng giới; không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp của mỗi giới.

- Tác động của TTHC:

+ Tác động tích cực: So với quy định hiện hành, việc phân cấp, phân quyền cho Chính phủ quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, chia tách, sáp nhập, đổi tên, giải thể cơ sở GDNN; đăng ký hoạt động GDNN, liên kết đào tạo với nước ngoài giúp phản ánh chính xác hơn nhu cầu thực tế của thị trường lao động hoặc đặc thù kinh tế - xã hội của từng thời kỳ, từng địa phương.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Chưa phát hiện.

c) Giải pháp 3: Quy định cụ thể các điều kiện đầu tư và hoạt động GDNN tại Luật

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Tác động tích cực:

. Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật.

. Bảo đảm tính minh bạch trong xây dựng chính sách.

. Bảo đảm công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình xây dựng chính sách.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Chưa bảo đảm tính linh hoạt, khả thi, tiết kiệm, hiệu quả, kịp thời, dễ tiếp cận, dễ thực hiện và yêu cầu cải cách TTHC.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Tác động tích cực: Tạo sự bình đẳng giữa các loại hình cơ sở GDNN (công lập và ngoài công lập, vốn đầu tư nước ngoài) về điều kiện đầu tư và hoạt động GDNN và nhất quán về quy định và áp dụng các điều kiện đầu tư và hoạt động GDNN, ổn định môi trường đầu tư, kinh doanh, không làm phát sinh thêm chi phí cho cá nhân, cơ quan, doanh nghiệp. Từ đó, sẽ khuyến khích, thúc đẩy nâng cao chất lượng hoạt động GDNN;

. Đối với Chính phủ: Việc luật quy định cụ thể các điều kiện đầu tư và hoạt động GDNN cải thiện chỉ số cải cách hành chính, góp phần nâng hạng xếp hạng vị trí của Việt Nam trên các bảng xếp hạng uy tín thế giới về năng lực cạnh tranh và môi trường kinh doanh

. Tác động đối với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp: Tiết kiệm được chi phí đầu tư; Môi trường kinh doanh cạnh tranh và bình đẳng, minh bạch và khách quan hơn.

. Đối với người học: Nhờ tiết kiệm được chi phí đầu tư, người học sẽ được thụ hưởng chất lượng GDNN cao hơn.

. Đối với cơ quan có thẩm quyền: Tăng cường vai trò “hậu kiểm” đối với các đầu tư và hoạt động GDNN. Việc này đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền phải nâng cao năng lực của cán bộ, công chức.

+ Tác động tiêu cực/Hạn chế: Chưa bảo đảm linh hoạt theo từng thời kỳ và không bảo đảm tính đặc thù đối với một số ngành, nghề đặc thù như văn hóa, nghệ thuật, thủ công mỹ nghệ....

- Tác động về giới: Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về giới và gây bất bình đẳng giới; không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp của mỗi giới.

- Tác động của TTHC: Chỉ giải quyết được bất cập, hạn chế về điều kiện đầu tư, kinh doanh, cải cách TTHC trong 01 thời kỳ nhất định. Khi điều kiện kinh tế - xã hội, thị trường lao động thay đổi,... thì khả năng thích ứng không cao.

5.2.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn:

- Giải pháp được lựa chọn: Giải pháp 2.
- Lý do lựa chọn: Phù hợp với chủ trương về cải cách hành chính, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho Bộ ngành và địa phương tự quyết, tự làm và tự chịu trách nhiệm./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tư pháp;
- Các Thứ trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Lưu: VT, PC, Cục GDNNGD TX.

BỘ TRƯỞNG**Nguyễn Kim Sơn**

BÁO CÁO

Về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến các chính sách xây dựng Luật GDNN (thay thế). Kết quả rà soát như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT

1. Mục đích, yêu cầu rà soát

a) Mục đích rà soát

Việc rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách xây dựng Luật GDNN nhằm bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ giữa dự thảo luật với Hiến pháp, các văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các định hướng lớn của Đảng về phát triển nguồn nhân lực, GDNN. Đồng thời, việc rà soát góp phần xác định rõ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn cho việc xây dựng luật, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính khả thi của các chính sách được đề xuất trong dự thảo Luật GDNN.

b) Yêu cầu rà soát

- Việc rà soát phải được thực hiện một cách toàn diện, khách quan, kỹ lưỡng và có hệ thống đối với các chủ trương, đường lối của Đảng, quy định của Hiến pháp, các luật, pháp lệnh có liên quan, văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có nội dung liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến GDNN.

- Bảo đảm xác định rõ các nội dung còn phù hợp, các nội dung mâu thuẫn, chồng chéo, không còn phù hợp hoặc thiếu quy định, từ đó làm rõ sự cần thiết ban hành Luật GDNN thay thế và định hướng hoàn thiện các chính sách.

- Việc rà soát phải gắn với thực tiễn tổ chức thực hiện các quy định hiện hành, bảo đảm phản ánh đúng thực trạng, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, từ đó làm cơ sở cho việc kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định phù hợp.

- Kết quả rà soát được tổng hợp đầy đủ, rõ ràng, có phân tích, đánh giá và kiến nghị cụ thể đối với từng nhóm vấn đề, phục vụ trực tiếp cho việc xây dựng hồ sơ chính sách theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

a) Phạm vi rà soát: Rà soát toàn diện các nội dung có liên quan đến chính sách phát triển giáo dục và đào tạo nói chung, GDNN nói riêng.

b) Nội dung rà soát

- Sự phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng
- Tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ hệ thống pháp luật
- Tính tương thích với điều ước quốc tế

c) Đối tượng rà soát

- Các chủ trương, đường lối của Đảng;
- Các văn bản quy phạm pháp luật (Luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Nghị định, Thông tư...)
- Các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt là các cam kết liên quan đến phát triển nhân lực, giáo dục kỹ thuật và dạy nghề.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến chính sách

1.1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến chính sách/dự thảo cần thể chế hóa thành quy định của pháp luật

1.1.1. Văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII

- Văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đề ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội “Chú trọng đào tạo lại, đào tạo thường xuyên lực lượng lao động. Hình thành đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng lao động”; “Tiếp tục hoàn thiện các khâu, các yếu tố của quá trình đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế”; “đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực bằng hệ thống pháp luật”.

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII chỉ rõ các định hướng phát triển đất nước trong đó nhấn mạnh tới vai trò của giáo dục và đào tạo “Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài.” Ngoài ra, Đảng đã xác định “Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ... đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo...”.

1.1.2. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày ngày 4/11/2013 của Ban chấp hành trung ương “về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”

Nghị quyết số 29-NQ/TW đã nêu “ Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa giáo dục và đào tạo”; “Đối với GDNN, tập trung đào tạo nhân lực có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp. Hình thành hệ thống GDNN với nhiều phương thức và trình độ đào tạo kỹ năng nghề nghiệp theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật công nghệ của thị trường lao động trong nước và quốc tế.”; “Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở GDNN, giáo dục đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực”; “Đẩy mạnh GDNN sau trung học phổ thông, liên thông giữa GDNN và giáo dục đại học. “Các cơ quan quản lý giáo dục, đào tạo địa phương tham gia quyết định về quản lý nhân sự, tài chính cùng với quản lý thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và GDNN .”; “Tiến tới tất cả các giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, giáo viên, giảng viên các cơ sở GDNN phải có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực sư phạm. Giảng viên cao đẳng, đại học có trình độ từ thạc sỹ trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm”; “Đẩy mạnh xã hội hóa, trước hết đối với GDNN và giáo dục”; “Mở rộng liên kết đào tạo với những cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín, chủ yếu trong giáo dục đại học và GDNN ”; “Nội dung GDNN được xây dựng theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng, tác phong làm việc chuyên nghiệp để hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học”; “Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở” ; “Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động tham gia hỗ trợ hoạt động đào tạo. Xây dựng cơ chế, chính sách tài chính phù hợp đối với các loại hình trường. Có cơ chế ưu đãi tín dụng cho các cơ sở giáo dục, đào tạo. Thực hiện định kỳ kiểm toán các cơ sở giáo dục-đào tạo”; Đối với giáo dục đại học và đào tạo nghề nghiệp, “Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số trường đại học, ngành đào tạo trọng điểm, trường đại học sư phạm. Thực hiện cơ chế đặt hàng trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng của một số

loại hình dịch vụ đào tạo (không phân biệt loại hình cơ sở đào tạo), bảo đảm chi trả tương ứng với chất lượng, phù hợp với ngành nghề và trình độ đào tạo”; “Xây dựng cơ chế, chính sách tài chính phù hợp đối với các loại hình trường”.

1.1.3. Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập

Nghị quyết 19-NQ/TW nêu rõ sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập, cụ thể: “Sắp xếp, tổ chức lại hệ thống cơ sở GDNN theo hướng mở và linh hoạt đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động; bảo đảm quy mô, cơ cấu và hợp lý về ngành nghề, trình độ đào tạo, chuẩn hoá, hiện đại hoá, có phân tầng chất lượng. Nhà nước tập trung đầu tư một số cơ sở GDNN chất lượng cao và các cơ sở GDNN cho các nhóm đối tượng đặc thù phù hợp với khả năng đầu tư của Nhà nước và khả năng huy động nguồn lực của xã hội.”; “Sáp nhập trường trung cấp vào trường cao đẳng; giải thể các trường trung cấp, cao đẳng hoạt động không hiệu quả. Về cơ bản, trên địa bàn cấp tỉnh chỉ còn một đầu mối đào tạo nghề công lập. Sáp nhập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục hướng nghiệp, trung tâm dạy nghề thành một cơ sở giáo dục dạy nghề trên địa bàn cấp huyện.”; “Rà soát, hoàn thiện quy hoạch định hướng mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và từng địa phương”; “Đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hoá dịch vụ sự nghiệp công; “Hoàn thiện cơ chế tài chính”; “Đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế tự chủ, xã hội hoá...”; “Tăng cường huy động nguồn lực xã hội hoá, nhất là trong các ngành, lĩnh vực và địa bàn mà khu vực ngoài công lập làm được và làm tốt”; “Tăng cường gắn kết giữa cơ sở GDNN với doanh nghiệp theo hướng khuyến khích các doanh nghiệp phát triển các cơ sở GDNN để đào tạo đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Xây dựng chính sách để doanh nghiệp được tham gia GDNN theo hình thức đặt hàng của Nhà nước và của doanh nghiệp khác; được tham gia xây dựng danh mục ngành, nghề đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo, đào tạo tại cơ sở GDNN và đánh giá kết quả học tập của học sinh, sinh viên”; “Đẩy mạnh việc chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập sang mô hình tự chủ hoàn toàn cả về chi đầu tư, chi thường xuyên, thực hiện quản lý, kế toán theo mô hình doanh nghiệp.”; “Đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế tự chủ, xã hội hoá, trước hết là các cơ sở giáo dục đại học, GDNN và các cơ sở y tế, tổ chức khoa học và công nghệ ở các địa bàn có khả năng xã hội hoá cao.”...

1.1.4. Quy định số 80-QĐ/TW ngày 18/8/2022 của Ban chấp hành Trung ương về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử xác định nguyên tắc “Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ; Bảo đảm thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể quyết định, đồng

thời phát huy đầy đủ trách nhiệm cá nhân, trước hết là người đứng đầu trong công tác cán bộ và quản lý cán bộ”.

1.1.5. Chỉ thị 21-CT/TW ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng GDNN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Chỉ thị 21-CT/TW nêu rõ mục tiêu “phấn đấu đến năm 2030 thu hút 50 - 55% học sinh trung học vào hệ thống GDNN ; đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho khoảng 50% lực lượng lao động”; khẳng định các nhiệm vụ, giải pháp như “Rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về GDNN , bảo đảm gắn với thị trường lao động theo hướng mở, liên thông, hiện đại, hội nhập và thích ứng”; “thực hiện tốt việc phân luồng, tăng tỷ lệ học sinh sau trung học cơ sở vào GDNN ; thực hiện vừa đào tạo nghề vừa dạy văn hóa tại các cơ sở GDNN ...”; “Tiếp tục rà soát, sắp xếp các cơ sở GDNN ...” “Đổi mới nội dung, chương trình, phương thức đào tạo, bảo đảm “học đi đôi với hành”; “Khuyến khích doanh nghiệp tham gia GDNN từ khâu tuyển sinh, đào tạo đến sử dụng, thành lập các cơ sở thực hành tại các cơ sở GDNN ”; “thường xuyên cập nhật, đào tạo lại cho lực lượng lao động nhằm nâng cao khả năng thích ứng với yêu cầu đổi mới công nghệ, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn... Đổi mới việc đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học, người lao động; phát triển hệ thống đánh giá, kiểm định chất lượng GDNN”; “Chuyển nhanh cơ chế cấp phát ngân sách sang đặt hàng, giao nhiệm vụ để nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở GDNN. Đẩy mạnh xã hội hoá, hợp tác công - tư nhằm huy động và sử dụng hiệu quả nhiều nguồn lực cho phát triển GDNN, nhất là đối với các ngành, lĩnh vực, địa bàn mà khu vực ngoài công lập có thể tham gia”; “Tăng cường nguồn lực, ưu tiên ngân sách nhà nước cho GDNN trong tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục - đào tạo tương xứng với vị trí, vai trò của GDNN”; “Khuyến khích phát triển cơ sở GDNN của tư nhân, có vốn đầu tư nước ngoài”.

1.1.6. Nghị quyết số 100/2023/QH15 ngày 30/6/2023 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV quyết nghị “Đổi mới công tác đánh giá và công nhận trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động, nhất là đối với lao động có kiến thức, kỹ năng nhưng chưa có chứng chỉ về đào tạo nghề”.

1.1.7. Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10/10/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới

Nghị quyết 41-NQ/TW chỉ ra rằng, cần “Bảo đảm khuôn khổ pháp luật ổn định, đồng bộ, thống nhất, minh bạch, bình đẳng, nhất là trong tiếp cận nguồn lực về đất đai, tài chính, công nghệ; thực hiện phương thức đối tác công - tư”; “Khơi dậy tinh thần khởi nghiệp trong toàn xã hội, nhất là trong các lĩnh vực mới, trong thế hệ trẻ”.

1.1.8. Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 05/01/2024 của Bộ Chính trị về công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xoá mù chữ cho người lớn và đẩy mạnh phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông

Chỉ thị số 29-CT/TW đề ra nhiệm vụ, giải pháp “Phân luồng học sinh sau trung học cơ sở phù hợp với năng lực, sở trường, nguyện vọng, hoàn cảnh, có cơ hội tiếp tục học tập; tạo điều kiện cho người trong độ tuổi lao động có thể tự tạo việc làm hoặc chuyển đổi nghề nghiệp, thích ứng với những thay đổi của xã hội; đồng thời, phát triển hệ thống giáo dục mở để tạo cơ hội học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập, góp phần đào tạo nguồn nhân lực, cân đối cơ cấu ngành nghề, phát triển giáo dục gắn với kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh”; “Hỗ trợ học nghề, tạo điều kiện cho học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông lựa chọn chương trình giáo dục phù hợp, được thuận lợi trong chuyển đổi giữa các chương trình giáo dục, học thường xuyên, học suốt đời, liên thông giữa các trình độ đào tạo GDNN và cấp học cao hơn; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, khai thác có hiệu quả tài nguyên giáo dục mở góp phần phát triển nguồn nhân lực bền vững, tạo cơ hội bình đẳng trong tiếp cận giáo dục”; “Đẩy mạnh xã hội hoá, tạo điều kiện cho cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước đầu tư xây dựng trường, lớp”.

1.1.9. Kết luận 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện NQ số 29-NQ/TW tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI "Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế".

Kết luận đã nêu lên một số nhiệm vụ của GDNN, cụ thể: “Tăng quyền tự chủ, nâng cao trách nhiệm giải trình, phát huy dân chủ trong các cơ sở giáo dục và đào tạo”; “Tiếp tục phát triển GDNN theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, hội nhập, gắn với thị trường lao động...; đẩy mạnh phân luồng, tăng số lượng học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào GDNN; thực hiện đào tạo nghề, dạy văn hoá, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở GDNN”; “Thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm, cơ sở GDNN, bảo đảm hiệu quả, phù hợp với mục tiêu phát triển của các vùng kinh tế - xã hội và của cả nước”; “Phát triển, nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp”; “Đổi mới quản lý nhà nước đối với nhà giáo một cách đồng bộ, gắn với quản lý chuyên môn và chất lượng”; “Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng cơ sở GDNN”; “Có cơ chế, chính sách mạnh mẽ thúc đẩy, khuyến khích phát triển giáo dục ngoài công lập, nhất là các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng nhằm huy động các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo; tập trung tháo gỡ những vướng mắc trong cơ chế tự chủ tài chính đối với các

cơ sở giáo dục, đào tạo công lập”; “Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá để thu hút, sử dụng chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài về giảng dạy, nghiên cứu và làm việc tại các cơ sở giáo dục và đào tạo trong nước; khuyến khích, thu hút học sinh, sinh viên nước ngoài đến học tập tại Việt Nam.”; “Hoàn thiện chính sách hỗ trợ người học từ ngân sách nhà nước thông qua cấp học bổng hoặc hỗ trợ miễn giảm học phí đối với các ngành, nghề Nhà nước cần ưu tiên phát triển ở các trình độ đào tạo, mở rộng đối tượng và nâng mức ưu đãi cho vay tín dụng”.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách đầu tư cho giáo dục và đào tạo trên tinh thần Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, huy động sự tham gia hiệu quả của toàn xã hội vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo; nghiên cứu cơ chế phân bổ nguồn lực, chuyển từ hỗ trợ theo cơ chế cấp phát bình quân sang cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ giáo dục theo kết quả đầu ra.

1.1.10. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

Nghị quyết đã yêu cầu quán triệt thực hiện tốt các nội dung liên quan tới giáo dục và đào tạo như “Chú trọng bảo đảm nguồn nhân lực trình độ cao cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; có cơ chế, chính sách đặc biệt về nhân tài”; “Tăng cường đầu tư, đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, bảo đảm nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”; “Có chính sách đủ mạnh khuyến khích tinh thần khởi nghiệp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, cùng với chính sách hỗ trợ khởi nghiệp và thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước khởi nghiệp tại Việt Nam”; “Xây dựng, kết nối và phát triển mạng lưới chuyên gia, nhà khoa học trong nước và quốc tế.”; “Xây dựng nền tảng giáo dục, đào tạo trực tuyến, mô hình giáo dục đại học số, nâng cao năng lực số trong xã hội”

1.1.11. Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy định pháp luật yêu cầu: “Đổi mới mạnh mẽ tư duy xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển. Công tác xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, nâng cao năng lực phản ứng chính sách và giải quyết hiệu quả, kịp thời những vấn đề thực tiễn đặt ra, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chủ thể; bảo đảm cơ sở pháp lý và các điều kiện để đẩy mạnh thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền; cải cách triệt để thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ”.

1.1.12. Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 xác định: “Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong thực hiện thủ tục hành chính, gắn với phân bổ nguồn lực, đề cao trách nhiệm thực thi của các cấp, các ngành theo hướng giảm việc giải quyết thủ tục của các cơ quan trung ương”; Cắt giảm, đơn giản hoá ngay thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.”.

1.1.13. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới xác định “Xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, “đứng trên mảnh đất thực tiễn của Việt Nam”, tiếp thu có chọn lọc giá trị tinh hoa của nhân loại, bảo đảm tính hệ thống, nắm bắt mọi cơ hội, mở đường, khơi thông mọi nguồn lực”.

1.1.14. Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 3 năm 2025 xác định nguyên tắc “Luật chỉ quy định những vấn đề đã chín, đã rõ, mang tính nguyên tắc, đã được đa số đồng tình, chấp thuận và thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Các vấn đề quá cụ thể của Luật cần được rà soát để giao Chính phủ quy định chi tiết, bảo đảm tính linh hoạt, phù hợp điều kiện thực tiễn và sự biến động, phát triển nhanh chóng của xã hội; đáp ứng các yêu cầu về kiện toàn, tinh giản bộ máy, đơn vị hành chính theo tinh thần chỉ đạo của Đảng hiện nay.”

1.2. Đề xuất các phương án xử lý

Để thể chế hóa đường lối, chủ trương Đảng nêu trên, nhóm soạn thảo dự kiến các chính sách sau:

1.2.1. Chính sách 1: Đổi mới hệ thống GDNN.

Nội dung chính sách:

- Hình thành chương trình trung học nghề trong GDNN đào tạo tích hợp kiến thức nền tảng của chương trình trung học phổ thông và năng lực nghề nghiệp.
- Đẩy mạnh hướng nghiệp, phân luồng.
- Hình thành mạng lưới cơ sở GDNN tinh gọn, hiệu quả gồm: trường trung học nghề, trường cao đẳng; mở rộng hệ thống cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, bổ sung quy định về quy hoạch phát triển trường cao đẳng là trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao
- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, nâng cao năng lực quản trị của cơ sở giáo dục

nghề nghiệp

1.2.2. Chính sách 2: Đổi mới chương trình, tổ chức đào tạo và bảo đảm chất lượng GDNN.

Nội dung chính sách:

- Đổi mới, đa dạng hóa chương trình đào tạo; thời gian, hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và văn bằng, chứng chỉ.

- Công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy

- Thiết lập hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ (IQA) hiệu quả tại các cơ sở GDNN.

- Xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá đủ mạnh về chất lượng GDNN thông qua các cơ quan và quy trình bảo đảm chất lượng bên ngoài; quy định quyền và nghĩa vụ của các tổ chức kiểm định nước ngoài; xây dựng mức phí và lệ phí lĩnh vực kiểm định; xây dựng cơ chế quản lý đồng bộ đối với kiểm định viên.

- Tăng cường gắn kết Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF) với bảo đảm chất lượng GDNN, đặc biệt là chuẩn hóa và bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo.

- Bảo đảm điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên, giáo viên, người dạy nghề: Định danh, phân loại đội ngũ người dạy trong GDNN (giảng viên, giáo viên, người dạy nghề); chức danh nghề nghiệp; đổi mới quy định về chuẩn trình độ đào tạo của giảng viên, giáo viên, người dạy nghề; quyền và nghĩa vụ; chính sách đối với giảng viên, giáo viên, người dạy nghề.

1.2.3. Chính sách 3: Thu hút hiệu quả doanh nghiệp và đầu tư nước ngoài tham gia vào GDNN.

Nội dung chính sách:

- Vai trò của doanh nghiệp trong GDNN

- Chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp

- Quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN

- Chính sách của Nhà nước về hợp tác quốc tế, đầu tư nước ngoài trong GDNN

- Hoạt động HTQT về GDNN

- Hoạt động hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong GDNN

- Hoạt động hợp tác, đầu tư của cơ sở GDNN Việt Nam ở nước ngoài

- Quyền và nghĩa vụ của cơ sở GDNN trong hoạt động hợp tác quốc tế và đầu tư nước ngoài

- Chính sách thu hút nhà giáo là lao động của doanh nghiệp tham gia giảng dạy các trình độ GDNN; khuyến khích, hỗ trợ giảng viên, giáo viên các lĩnh vực ngành, nghề trọng điểm, công nghệ mới thực hiện nhiệm vụ chiến lược phát triển quốc gia tham gia đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài và tham gia các hoạt động của doanh nghiệp.

1.2.4. Chính sách 4: Đổi mới cơ chế, chính sách tài chính cho GDNN

Nội dung chính sách:

- Chính sách tài chính của nhà nước đối với GDNN
- Quản lý và sử dụng tài chính, tài sản
- Chính sách đối với người học

1.2.5. Chính sách 5: Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về GDNN.

Nội dung chính sách:

- a) Đơn giản hóa quy định liên quan đến điều kiện đầu tư và hoạt động GDNN
- b) Phân cấp, phân quyền; đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về GDNN; trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDNN gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình của cơ sở GDNN

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chính sách

2.1. Trong quá trình xây dựng chính sách, nhóm soạn thảo đã tiến hành rà soát 08 Luật; 11 Nghị định, 11 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 107 Thông tư có liên quan tới các nhóm chính sách. Việc rà soát nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, phát hiện những điểm chồng chéo, mâu thuẫn hoặc chưa phù hợp với thực tiễn, từ đó làm cơ sở đề xuất điều chỉnh.

2.2. Qua rà soát cho thấy những chính sách có quy định khác so với quy định hiện hành trong các văn bản quy phạm pháp luật được rà soát, cụ thể:

2.2.1. **Chính sách 1:** Đổi mới cơ cấu hệ thống GDNN đáp ứng yêu cầu của người học, thị trường lao động và yêu cầu nhân lực cho phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Cụ thể là điều chỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

- a) Hình thành chương trình trung học nghề trong GDNN đào tạo tích hợp kiến thức nền tảng của chương trình trung học phổ thông và năng lực nghề nghiệp

* Điểm khác ở quy định hiện hành: Sau khi rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, chưa có quy định nào về loại chương trình này.

* Đề xuất phương án xử lý:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 12 Luật Giáo dục 2019 về văn bằng, chứng chỉ: bổ sung bằng tốt nghiệp trung học nghề

- Sửa đổi khoản 3, khoản 4 Điều 34 Luật Giáo dục 2019 về khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông để phù hợp với đối tượng học trung học nghề (vừa học nghề vừa học văn hóa)

- Sửa Điều 35 Luật Giáo dục 2019 “GDNN đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người học, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ”: Bổ sung trung học nghề.

- Sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định/hướng dẫn thực hiện Luật GDNN hiện hành về chương trình trung học nghề (Danh mục văn bản tại Phụ lục 2 kèm theo).

- Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo:

Sửa điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 liên quan tới mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở GDNN công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: bổ sung đối tượng trung học nghề.

b) Đẩy mạnh hướng nghiệp, phân luồng

* Điểm khác ở quy định hiện hành:

- Luật Giáo dục 2019

+ Khoản 1, khoản 2 Điều 9 quy định cụ thể nội dung về hướng nghiệp, phân luồng trong giáo dục.

+ Khoản 3 Điều 9 quy định: Chính phủ quy định chi tiết hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục theo từng giai đoạn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

+ Khoản 3 Điều 29 quy định: Giáo dục trung học cơ sở nhằm ...; bảo đảm cho học sinh có học vấn phổ thông nền tảng, hiểu biết cần thiết tối thiểu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông hoặc chương trình GDNN.

- Khoản 4 Điều 29 quy định: Giáo dục trung học phổ thông nhằm...hoàn thiện học vấn phổ thông và có hiểu biết thông thường về kỹ thuật, hướng nghiệp; có điều kiện phát huy năng lực cá nhân để lựa chọn hướng phát triển, tiếp tục học chương trình giáo dục đại học, GDNN...

- Luật GDNN năm 2014:

+ Điểm a khoản 2 Điều 23 quy định: “Trung tâm GDNN tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề nghiệp phổ thông và tư vấn hướng nghiệp cho học sinh theo chương trình giáo dục phổ thông”. Tuy nhiên điểm b, c của khoản 2 Điều này chỉ quy định “Trường trung cấp tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp”; “Trường cao đẳng tổ chức đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp và trình độ sơ cấp” không quy định việc tổ chức tư vấn, hướng nghiệp.

+ Khoản 4 Điều 6 quy định: Nhà nước có chính sách phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào GDNNphù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

* Đề xuất phương án xử lý:

- Sửa đổi Khoản 3 Điều 9 Luật Giáo dục 2019 quy định: Bộ GDĐT quy định chi tiết hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục theo từng giai đoạn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Bổ sung khoản 4 Điều 9 Luật Giáo dục 2019 quy định: các cơ sở hoạt động GDNN phối hợp với các cơ sở giáo dục phổ thông trong việc tổ chức tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông nhằm hỗ trợ học sinh lựa chọn ngành, nghề phù hợp với năng lực, sở thích cá nhân và yêu cầu của thị trường lao động.

- Bổ sung quy định người học được tham gia các hoạt động ngoại khóa, tư vấn hướng nghiệp, giới thiệu việc làm, phát triển kỹ năng, khởi nghiệp sáng tạo, cuộc thi, hội thi dành cho người học.

- Thay thế các thông tư quy định/hướng dẫn thực hiện Luật GDNN hiện hành về tổ chức cơ sở GDNN (Danh mục văn bản tại Phụ lục 2 kèm theo).

c) Hình thành mạng lưới cơ sở GDNN tinh gọn, hiệu quả gồm: trường trung học nghề, trường cao đẳng; mở rộng hệ thống cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, bổ sung quy định về quy hoạch phát triển trường cao đẳng là trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

* Điểm khác ở quy định hiện hành

- Quy định về cơ sở giáo GDNN, cơ sở hoạt động GDNN:

+ Khoản 1 Điều 5 Luật GDNN quy định: “Cơ sở GDNN bao gồm trung tâm GDNN, trường trung cấp, trường cao đẳng.”

+ Khoản 5 Điều 3 Luật GDNN quy định: “cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp có đăng ký hoạt động GDNN (sau đây gọi chung là cơ sở hoạt động GDNN).

+ Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 140/2018/NĐ-CP và Nghị định số 24/2022/NĐ-CP quy định “Cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động GDNN trình độ cao đẳng, doanh nghiệp có đăng ký hoạt động GDNN trình độ sơ cấp (sau đây gọi là cơ sở hoạt động GDNN).”

+ Khoản 1 Điều 6 Luật Giáo dục đại học quy định: “Các trình độ đào tạo của giáo dục đại học bao gồm trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ”.

- Pháp luật hiện hành không có quy định đối với trường trung học nghề và quy định quy hoạch phát triển trường cao đẳng là trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao

* Đề xuất phương án xử lý:

- Quy định cơ sở hoạt động GDNN bao gồm cơ sở GDNN và cơ sở tham gia hoạt động GDNN, cụ thể:

+ Cơ sở GDNN gồm trường trung học nghề và trường cao đẳng. Trường trung học nghề tổ chức đào tạo chương trình sơ cấp, trung cấp, trung học nghề. Trường cao đẳng tổ chức đào tạo chương trình sơ cấp, trung cấp, trung học nghề, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác.

+ Cơ sở tham gia hoạt động GDNN gồm: Cơ sở giáo dục đại học đào tạo ngành sư phạm, an ninh, quốc phòng, nghệ thuật trình diễn, doanh nghiệp, hợp tác xã, trung tâm GDNN, trung tâm thực hiện nhiệm vụ GDNN, cơ sở giáo dục thường xuyên theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Giáo dục 2019.

. Sắp xếp lại hệ thống trường trung cấp, đồng thời xây dựng hệ thống trường trung học nghề theo phương án:

Về thể chế: Chính phủ quy định điều kiện thành lập trường trung học nghề và quy trình chuyển đổi trường trung cấp thành trường trung học nghề: (i) Về cơ bản các điều kiện về diện tích đất, nguồn vốn đầu tư thành lập trường trung học nghề giống điều kiện của trường trung cấp để đảm bảo tính kế thừa, không gây xáo trộn; (ii) Quy định thời gian chuyển đổi trong vòng 05 năm sau khi luật có hiệu lực; (iii) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn chương trình trung học nghề và điều kiện đảm bảo khác để thực hiện chương trình trung học nghề.

Về triển khai: Thực hiện chuyển đổi trường trung cấp tư thục thành trường trung học nghề tổ chức đào tạo chương trình trung học nghề; (ii) Trên địa bàn không

có trường cao đẳng, hoặc xa cơ sở đào tạo của trường cao đẳng, thực hiện chuyển đổi trường trung cấp công lập trên thành trường trung học nghề; (ii) Sáp nhập trường trung cấp công lập vào trường cao đẳng công lập theo chủ trương của Nghị quyết 19-NQ/TW và quy hoạch lại mạng lưới cơ sở GDNN, trường cao đẳng thực hiện chương trình trung học nghề. Việc chuyển đổi trường trung cấp thành trường trung học nghề hoặc sáp nhập trường trung cấp vào trường nhằm thu gọn đầu mối, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đã đầu tư và đáp ứng nhanh nhất các điều kiện để thực hiện chương trình trung học nghề.

. Bổ sung cơ sở tham gia hoạt động GDNN: Cơ sở giáo dục đại học đào tạo ngành sư phạm, an ninh, quốc phòng, nghệ thuật trình diễn, doanh nghiệp, hợp tác xã, trung tâm thực hiện nhiệm vụ GDNN, cơ sở giáo dục thường xuyên theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Giáo dục 2019 nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đã đầu tư cho giáo dục, đảm bảo hệ thống cơ sở đào tạo để thu hút người học, góp phần thực hiện mục tiêu xã hội học tập, học tập suốt đời.

. Chuyển trung tâm GDNN từ nhóm cơ sở GDNN sang thuộc nhóm cơ sở tham gia hoạt động GDNN đảm bảo tính linh hoạt, tự chủ, giảm điều kiện đầu tư thành lập trung tâm.

- Bổ sung quy định “quy hoạch phát triển trường cao đẳng là trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao”.

- Sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định/hướng dẫn thực hiện Luật GDNN hiện hành về trường cao đẳng, trung học nghề (Danh mục văn bản tại Phụ lục 2 kèm theo).

d) Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, nâng cao năng lực quản trị của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

* Điểm khác ở quy định hiện hành:

- Về loại hình cơ sở GDNN:

+ Khoản 2 Điều 5 Luật GDNN quy định có 03 loại hình cơ sở GDNN gồm: công lập, tư thục, có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Khoản 1 Điều 47 Luật Giáo dục quy định có 02 loại hình nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân (trừ cơ sở giáo dục mầm non) gồm: Công lập, tư thục.

- Về tổ chức hội đồng trường:

+ Điểm a khoản 1 Điều 10 Luật GDNN quy định: trường trung cấp, trường cao đẳng công lập có tổ chức hội đồng trường; trường trung cấp, trường cao đẳng tư thục có tổ chức hội đồng quản trị.

+ Khoản 1, khoản 3 Điều 55 Luật Giáo dục quy định trường công lập và trường tư thực đều tổ chức hội đồng trường.

- Về quyền và trách nhiệm của Hội đồng trường:

+ Quy định số 80-QĐ/TW ngày 18/8/2022 của Ban chấp hành Trung ương về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử xác định nguyên tắc “Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ; Bảo đảm thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể quyết định, đồng thời phát huy đầy đủ trách nhiệm cá nhân, trước hết là người đứng đầu trong công tác cán bộ và quản lý cán bộ”.

+ Điểm d khoản 2 Điều 11 Luật GDNN quy định Hội đồng trường có nhiệm vụ, quyền hạn: Quyết nghị về việc đề nghị miễn nhiệm hiệu trưởng.

* Đề xuất phương án xử lý:

- Quy định loại hình cơ sở GDNN, việc chuyển đổi loại hình cơ sở GDNN, thẩm quyền thành lập cơ sở GDNN thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục.

- Quy định thống nhất tổ chức hội đồng trường tại cơ sở GDNN công lập và tư thực; quy định quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng trường cơ sở GDNN công lập đảm bảo phù hợp với nguyên tắc Đảng lãnh đạo công tác cán bộ, quản lý đội ngũ cán bộ.

- Quy định phân cấp, phân quyền quyết định thành lập Hội đồng trường, bổ nhiệm hiệu trưởng cho cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp cơ sở GDNN.

- Quy định những nội dung mang tính chất nguyên tắc liên quan đến hội đồng trường, hiệu trưởng; giao Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiết để đảm bảo tính linh hoạt, yêu cầu đổi mới trong từng thời kỳ.

- Sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định/hướng dẫn thực hiện Luật GDNN hiện hành về tổ chức cơ sở GDNN (Danh mục văn bản tại Phụ lục 2 kèm theo).

2.2.2. Chính sách 2: Đổi mới, đa dạng hóa chương trình, tổ chức đào tạo và bảo đảm chất lượng GDNN. Cụ thể điều chỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

a) Đổi mới, đa dạng hóa chương trình đào tạo; thời gian, hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và văn bằng, chứng chỉ.

* Điểm khác ở quy định hiện hành

- Luật Giáo dục 2014:

+ Điểm c khoản 2 Điều 6 quy định: GDNN đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác;

+ Khoản 2 Điều 12 quy định: Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân gồm bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp, bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ và văn bằng trình độ tương đương. Ngoài ra, quy định này còn được cụ thể hóa bởi toàn bộ Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành Quy chế quản lý bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm, bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân. Các quy định này không điều chỉnh bằng trung học nghề.

+ Khoản 4 Điều 34 quy định: Học sinh có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, theo học trình độ trung cấp trong cơ sở GDNN, sau khi đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ GDĐT thì được người đứng đầu cơ sở giáo dục tổ chức giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông cấp giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông.

+ Điều 35 quy định: GDNN đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người học, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

+ Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân; Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 18/10/2016 phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam không có mô hình trung học nghề.

- Khoản 1 Điều 3 Luật GDNN hiện hành: “GDNN là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên”. Tại khoản này, GDNN không quy định về cấp học mà chỉ quy định về các trình độ (sơ cấp, trung cấp, cao đẳng) và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác; không có quy định về trung học nghề.

- Điều 38 về văn bằng chứng chỉ, ko có quy định về bằng trung học nghề.

- Điều 33 quy định cụ thể về thời gian đào tạo không có bậc trung học nghề; quy định trình độ trung cấp có thời gian đào tạo theo niên chế từ 1-2 năm đối với người tốt nghiệp THCS trở lên, chưa phù hợp với độ tuổi lao động của người trẻ (sau khi tốt nghiệp mới 16 hoặc 17 tuổi).

- Chương III phân tách thành 02 phần quy định về Đào tạo chính quy và Đào tạo thường xuyên, chưa phân biệt rõ các phương thức tổ chức đào tạo như đào tạo trực tiếp, đào tạo trực tuyến và đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa.

* Đề xuất phương án xử lý:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 12 Luật Giáo dục 2019 về văn bằng, chứng chỉ: bổ sung bằng tốt nghiệp trung học nghề.

- Sửa đổi khoản 3, khoản 4 Điều 34 Luật Giáo dục 2019 về khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông để phù hợp với đối tượng học trung học nghề (vừa học nghề vừa học văn hóa).

- Sửa Điều 35 Luật Giáo dục 2019 *“GDNN đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người học, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ”*: Bổ sung trung học nghề.

- Sửa đổi, bổ sung, thay thế quy định mới về cấp học, chương trình đào tạo, văn bằng, chứng chỉ; thời gian, hình thức, phương thức đào tạo trong Luật Giáo dục và Luật GDNN hiện hành theo hướng:

+ GDNN gồm trung học nghề và cao đẳng, đào tạo các trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, trung học nghề và chương trình đào tạo nghề khác đáp ứng nhu cầu của người học, thị trường lao động và yêu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

+ Các cấp học của GDNN: Trung học nghề thực hiện chương trình trung học nghề cho người tốt nghiệp trung học cơ sở và cao đẳng thực hiện chương trình cao đẳng cho người tốt nghiệp trung học phổ thông và trung học nghề.

+ Các chương trình đào tạo nghề nghiệp bao gồm: Chương trình sơ cấp dành cho người học từ đủ 15 tuổi trở lên có học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học và cấp chứng chỉ sơ cấp; Chương trình trung cấp dành cho người học tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên và cấp bằng tốt nghiệp trung cấp; Chương trình trung học nghề dành cho người học tốt nghiệp trung học cơ sở và cấp bằng trung học nghề.; Chương trình cao đẳng dành cho người học tốt nghiệp THPT hoặc trung học nghề trở lên và cấp bằng cao đẳng.

+ Chương trình đào tạo nghề nghiệp khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng, dành cho mọi đối tượng có nhu cầu nâng cao, cập nhật hoặc chuyển đổi năng lực nghề nghiệp; bao gồm chương trình kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề và các chương trình đào tạo thường xuyên theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 43 Luật Giáo dục. Người học hoàn thành chương trình được cấp chứng nhận hoàn thành khóa học.

+ Việc cấp văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận hoàn thành khóa học thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thời gian đào tạo chuẩn của trình độ sơ cấp, trung học nghề, cao đẳng do cơ sở hoạt động GDNN xác định đảm bảo người học tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra các bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam và phù hợp với Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân; trừ trường hợp đào tạo ngành, nghề đặc thù trong danh mục ngành đào tạo cao đẳng, trung học nghề theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Hình thức tổ chức đào tạo bao gồm: Chính quy là hình thức đào tạo tập trung toàn thời gian được thực hiện theo chương trình đào tạo có cấu trúc chặt chẽ, khối lượng học tập cụ thể. Thường xuyên là hình thức đào tạo được tổ chức linh hoạt về thời gian, không gian, địa điểm cho người có nhu cầu cập nhật, bổ sung, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người học theo chương trình đào tạo có cấu trúc chặt chẽ, khối lượng học tập cụ thể.

+ Phương thức tổ chức đào tạo bao gồm: Đào tạo trực tiếp; Đào tạo từ xa (bao gồm đào tạo trực tuyến) và Đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa.

- Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định về cấp học, trình độ, văn bằng, chứng chỉ; thời gian, hình thức, phương thức đào tạo có liên quan khác (Danh mục văn bản tại phụ lục 2 kèm theo).

b) Công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy

Hiện nay, công nhận kết quả học tập của người học được quy định ở Luật GDNN như sau:

- Khoản 1 Điều 9 Luật GDNN quy định: "... người học khi chuyển từ trình độ đào tạo thấp lên trình độ đào tạo cao hơn cùng ngành, nghề hoặc khi chuyển sang học ngành, nghề khác thì không phải học lại những nội dung đã học.". Nội dung này được cụ thể hóa bởi Điều 10 Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTĐBXH ngày 30/3/2022 quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ "Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một chương trình đào tạo khác, trình độ đào tạo khác hoặc từ một trường khác trong hệ thống GDNN được xem xét công nhận trong chương trình đào tạo đang theo học không phân biệt hình thức đào tạo trực tiếp hay trực tuyến..."; Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 27/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 21/9/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định: Chương trình đào tạo liên thông được xây dựng theo nguyên tắc kế thừa và tích hợp để giảm tối đa thời gian học lại kiến thức và kỹ năng mà người học đã tích lũy ở các chương trình đào tạo khác. Tuy nhiên, các quy định không điều chỉnh tới việc công nhận năng lực nghề nghiệp của người học đã tích lũy được trong cuộc sống.

* Điểm khác ở quy định hiện hành

- Khoản 4 Điều 8 Luật Giáo dục 2019 quy định: “Kết quả học tập môn học hoặc tín chỉ, mô-đun mà người học tích lũy được khi theo học một chương trình giáo dục được công nhận để xem xét về giá trị chuyển đổi cho môn học hoặc tín chỉ, mô-đun tương ứng trong chương trình giáo dục khác khi người học chuyên ngành, nghề đào tạo, chuyển hình thức học tập hoặc học lên cấp học, trình độ đào tạo cao hơn”; Khoản 2 Điều 10 Luật Giáo dục quy định: Người học không phải học lại kiến thức và kỹ năng đã tích lũy ở các chương trình giáo dục trước đó. Quy định này không điều chỉnh tới công nhận năng lực nghề nghiệp mà người học đã tích lũy được trong cuộc sống.

- Điều 45 Luật Giáo dục 2019 không quy định cho đối tượng học sinh học chương trình trung học nghề.

* Đề xuất phương án xử lý:

Bổ sung 01 điều trong Luật GDNN quy định về công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy theo hướng:

- Công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy của người học nhằm tạo điều kiện học tập liên thông, học tập suốt đời.

- Mở rộng các trường hợp công nhận kết quả học tập và năng lực nghề nghiệp:
(1) Kết quả học tập đã tích lũy từ một chương trình đào tạo; (2) Năng lực nghề nghiệp của người học đã tích lũy thông qua chứng chỉ kỹ năng nghề hoặc các hình thức khác phù hợp với nội dung, mục tiêu của mô-đun, môn học tương ứng trong chương trình đào tạo.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về công nhận kết quả học tập: Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTĐBXH; 27/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 21/9/2017 (Danh sách Thông tư tại Phụ lục 2 kèm theo).

c) Thiết lập hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ (IQA) hiệu quả tại các cơ sở GDNN

* Điểm khác ở quy định hiện hành: Sau khi rà soát các văn bản QPPL hiện hành chưa quy định hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ trong GDNN.

* Đề xuất phương án xử lý:

- Sửa đổi khoản 1 Điều 67 Luật GDNN; bổ sung quy định về bảo đảm chất lượng nội bộ và trách nhiệm của cơ sở GDNN trong Luật GDNN.

d) Xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá đủ mạnh về chất lượng GDNN thông qua các cơ quan và quy trình bảo đảm chất lượng bên ngoài; quy định quyền và nghĩa vụ của các tổ chức kiểm định nước ngoài; xây dựng mức phí và lệ phí lĩnh vực kiểm định; xây dựng cơ chế quản lý đồng bộ đối với kiểm định viên.

* Điểm khác ở quy định hiện hành:

- Điều 7, Luật phí và lệ phí: Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật này.

- Luật GDNN chưa quy định về phí, lệ phí lĩnh vực kiểm định; tổ chức kiểm định nước ngoài.

* Đề xuất phương án xử lý:

- Bổ sung nội dung về phí, lệ phí cho hoạt động kiểm định GDNN.

- Rà soát, chỉnh sửa Điều 65, 66, 67, 69 Luật GDNN, Điều 110, 112 Luật Giáo dục.

- Sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định về đào tạo bồi dưỡng đội ngũ làm công tác bảo đảm chất lượng trong các thông tư hướng dẫn thực hiện Luật GDNN hiện hành (Danh mục văn bản tại phụ lục 2 kèm theo).

e) Tăng cường gắn kết Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF) với bảo đảm chất lượng GDNN, đặc biệt là chuẩn hóa và bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo.

* Điểm khác ở quy định hiện hành: Luật GDNN chưa quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF).

* Đề xuất phương án xử lý:

- Bổ sung quy định về VQF trong Luật GDNN, làm rõ mục đích, cấu trúc, chức năng và trách nhiệm triển khai. Thiết lập hệ thống công nhận kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp và lộ trình tích lũy tín chỉ nghề nghiệp gắn với VQF.

- Sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định về các điều kiện đảm bảo chất lượng (Danh mục văn bản tại phụ lục 2 kèm theo).

f) Bảo đảm điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo.

* Điểm khác ở quy định hiện hành

- Luật GDNN hiện hành:

+ Khoản 2 Điều 8 Luật GDNN: 2. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm nội dung theo quy định của Luật Quy hoạch và các nội dung sau đây
đ) Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo.

+ Điều 26. Chính sách đối với cơ sở GDNN. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hưởng chính sách sau đây: Được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất, cơ sở vật chất; được ưu đãi về tín dụng để đầu tư cơ sở vật chất...

+ Điều 30. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo: Cơ sở GDNN phải bảo đảm thiết bị đào tạo theo danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu và cơ sở vật chất theo quy định của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về GDNN ở trung ương.

- Cụ thể hóa các quy định về đầu tư để các cơ sở GDNN công lập có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo... đảm bảo đạt chuẩn theo quy định và hiện đại hóa.

- Chuẩn hóa các điều kiện về cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo giúp cơ sở GDNN đảm bảo đủ điều kiện để tổ chức dạy và học, đặc biệt trong thực hành, thực nghiệm. Hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp, định hướng phân tầng chất lượng và đặc thù các ngành, nghề đào tạo. Tăng cường gắn kết với doanh nghiệp để khai thác, sử dụng thiết bị đào tạo tại doanh nghiệp.

* Đề xuất phương án xử lý:

- Tiếp tục kế thừa Luật GDNN hiện hành:

+ Cơ sở GDNN phải bảo đảm thiết bị đào tạo theo danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu và cơ sở vật chất theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo.

+ Giữ nguyên quy định về ưu tiên đầu tư NSNN cho GDNN (lĩnh vực cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo)

- Cụ thể hóa các quy định về đầu tư để các cơ sở GDNN công lập có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo... đảm bảo đạt chuẩn theo quy định và hiện đại hóa. Ưu tiên tập trung đầu tư cho các cơ sở vai trò trung tâm vùng hoặc trung tâm quốc gia đào tạo nghề chất lượng cao để có thể cạnh tranh với khu vực và thế giới.

- Sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định có liên quan về cơ sở vật chất (Danh mục văn bản tại Phụ lục 2 kèm theo).

h) Xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên, giáo viên, người dạy nghề: Định danh, phân loại đội ngũ người dạy trong GDNN (giảng viên, giáo viên, người dạy nghề); chức danh nghề nghiệp; đổi mới quy định về chuẩn trình độ đào tạo của giảng viên, giáo viên, người dạy nghề; quyền và nghĩa vụ; chính sách đối với giảng viên, giáo viên, người dạy nghề.

* Điểm khác ở quy định hiện hành

- Khoản 2 Điều 53 Luật GDNN hiện hành quy định tên gọi giảng viên, giáo viên theo loại hình trường: “Nhà giáo trong trung tâm GDNN, trường trung cấp được gọi là giáo viên; nhà giáo trong trường cao đẳng được gọi là giảng viên.” Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, trong trường cao đẳng có đối tượng nhà giáo chỉ thực hiện nhiệm vụ đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp. Việc gọi họ là giảng viên theo quy định hiện hành gây mâu thuẫn với cách gọi giáo viên dạy trình độ trung cấp, sơ cấp trong

trường trung cấp, dẫn đến khó khăn trong phân loại, bố trí nhân sự và xây dựng chính sách. Ngoài ra, với quy định này, một đội ngũ giảng dạy trong các doanh nghiệp có đăng ký hoạt động GDNN trình độ sơ cấp không được định danh là giáo viên.

- Luật GDNN hiện hành chưa quy định về loại hình “giảng viên, giáo viên đồng cơ hữu” - một lực lượng có tiềm năng lớn từ doanh nghiệp, viện nghiên cứu, các ngành nghề mới như công nghệ số, thiết kế sáng tạo, nghệ thuật, du lịch... Đây là lực lượng có kỹ năng, năng lực thực tiễn, nhưng không làm việc toàn thời gian hoặc không thuộc biên chế nhà giáo tại cơ sở GDNN, nên cơ sở GDNN không có cơ sở để bổ nhiệm, phân công nhiệm vụ, đánh giá hay bảo vệ quyền lợi của họ. Điều này hạn chế việc mở rộng và làm linh hoạt nguồn lực giảng dạy, đặc biệt là trong các ngành nghề hiện đại, thiếu hụt nhân lực giảng viên chuyên sâu.

- Khoản 1 Điều 42 Luật GDNN quy định người dạy các chương trình bao gồm: chương trình đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học; chương trình bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; chương trình đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề; chương trình chuyển giao công nghệ; chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng là nhà giáo, nhà khoa học, kỹ sư, cán bộ kỹ thuật, nghệ nhân, người có tay nghề cao, nông dân sản xuất giỏi. Tuy nhiên, đối tượng người dạy này chưa được định danh nên chưa có cơ sở để xây dựng hành lang pháp lý nhằm thu hút, động viên, khuyến khích họ tham gia vào giảng dạy trong GDNN cũng như quy định quản lý nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo.

- Điều 54 Luật GDNN năm 2014 quy định “cứng” về chuẩn trình độ đào tạo của nhà giáo, trong đó yêu cầu phải có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và chứng chỉ kỹ năng nghề đối với tất cả nhà giáo dạy thực hành. Quy định này làm giảm tính linh hoạt trong thu hút chuyên gia, nghệ nhân, kỹ sư thực hành nhưng chưa có chứng chỉ theo quy định.

- Điều 55 và Điều 58 của Luật GDNN hiện hành quy định chung về quyền và nghĩa vụ, chính sách đối với nhà giáo mà chưa phân hóa theo vị trí việc làm cụ thể như giảng viên/giáo viên cơ hữu, đồng cơ hữu, hay thỉnh giảng. Điều này gây khó khăn trong việc áp dụng chính sách phù hợp theo mức độ đóng góp, trách nhiệm và hình thức tham gia giảng dạy, đồng thời chưa tạo động lực để huy động lực lượng đồng cơ hữu và thỉnh giảng có chất lượng tham gia vào hệ thống GDNN.

- Một số chính sách tại Điều 58 Luật GDNN hiện hành chưa triển khai được do xung đột với Luật Giáo dục năm 2019, cụ thể: Mục 2 Chương III Luật Giáo dục năm 2019 quy định về trường chuyên biệt nhưng không có trường trung cấp dân tộc nội trú, trường cao đẳng dân tộc nội trú. Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương sáp nhập đơn vị sự nghiệp công lập, hiện nay ở một số địa phương các cơ sở GDNN dân tộc nội trú đã sáp nhập với các cơ sở GDNN khác và hình thành khoa dân tộc nội trú; một số

trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật, trường trung cấp văn hóa nghệ thuật) đã sáp nhập với cơ sở GDNN khác đào tạo đa ngành và hình thành khoa năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thay vì mô hình trường riêng biệt. Với sự thay đổi này, việc triển khai thực hiện chế độ, chính sách đối với giảng viên, giáo viên giảng dạy trong trường chuyên biệt gặp khó khăn.

* Đề xuất phương án xử lý:

- Quy định về định danh đội ngũ người dạy trong GDNN

Định danh giảng viên, giáo viên theo trình độ chương trình đào tạo (trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác) và nhiệm vụ giảng dạy (dạy lý thuyết, dạy thực hành hoặc dạy cả lý thuyết và thực hành). Việc định danh nhằm bảo đảm sự thống nhất, minh bạch, là cơ sở hoàn thiện các quy định liên quan đến chuẩn nghề nghiệp, quyền và nghĩa vụ, chế độ, chính sách đối với nhà giáo; đồng thời phù hợp với định hướng phân loại nhà giáo theo cấp học và trình độ đào tạo quy định tại Dự thảo Luật Nhà giáo.

- Bổ sung phân loại giảng viên, giáo viên theo mức độ gắn bó với cơ sở GDNN và chức trách, nhiệm vụ:

Bổ sung phân loại giảng viên, giáo viên theo mức độ gắn bó với cơ sở GDNN và chức trách, nhiệm vụ gồm: giảng viên, giáo viên cơ hữu; giảng viên, giáo viên đồng cơ hữu; giảng viên, giáo viên thỉnh giảng. Trong đó, quy định về giảng viên, giáo viên đồng cơ hữu là điểm mới, cần thiết để mở rộng và đa dạng hóa nguồn nhân lực giảng dạy, bảo đảm tính linh hoạt trong tuyển dụng, gắn kết nhà trường với doanh nghiệp, khắc phục tình trạng thiếu hụt đội ngũ trong các ngành/ngành đặc thù (nghề mới, nghề công nghệ cao, nghề sáng tạo như nghệ thuật, kỹ thuật số, trí tuệ nhân tạo...), phù hợp với tiếp cận "hệ sinh thái GDNN" và xu hướng quốc tế.

- Sửa đổi quy định về chức danh giảng viên, giáo viên

Quy định chức danh nhà giáo trong cơ sở GDNN theo nhiệm vụ giảng dạy và trình độ chương trình đào tạo, cụ thể: Giảng viên dạy lý thuyết, Giảng viên dạy thực hành, Giảng viên chính, Giảng viên cao cấp; Giáo viên dạy lý thuyết, Giáo viên dạy thực hành, Giáo viên chính, Giáo viên cao cấp. Quy định này thay thế quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật GDNN năm 2014, tạo cơ sở xác định rõ tiêu chuẩn năng lực, định hướng phát triển nghề nghiệp, phù hợp với thực tiễn hoạt động của cơ sở GDNN.

- Sử dụng thống nhất thuật ngữ “người dạy nghề”:

Thống nhất sử dụng thuật ngữ “người dạy nghề” để chỉ các cá nhân tham gia giảng dạy trong chương trình đào tạo nghề nghiệp khác, gồm: nhà khoa học, kỹ sư, cán bộ kỹ thuật, nghệ nhân, người có tay nghề cao, nông dân sản xuất giỏi... Đồng thời, xây dựng quy định riêng về tiêu chuẩn, quyền và nghĩa vụ, chính

sách đãi ngộ, tôn vinh và khen thưởng đối với người dạy nghề nhằm nâng cao vị thế và động lực của lực lượng này.

- Sửa đổi quy định về chuẩn trình độ đào tạo theo hướng mở:

Sửa đổi quy định về chuẩn trình độ đào tạo của nhà giáo theo hướng mở, cho phép tiếp nhận những người có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng nghề tốt và kinh nghiệm thực tiễn phong phú (kỹ sư, cán bộ kỹ thuật, nghệ nhân, chuyên gia doanh nghiệp...) tham gia giảng dạy mà không bắt buộc phải có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành. Thay vào đó, yêu cầu về năng lực sư phạm, năng lực thực hành nghề được xác nhận bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Quy định này nhằm bảo đảm chất lượng giảng dạy, đồng thời tạo điều kiện linh hoạt trong tuyển dụng, thu hút đội ngũ có kinh nghiệm thực tiễn, đặc biệt là giảng viên, giáo viên thỉnh giảng, tiết kiệm nguồn lực cho cá nhân và xã hội.

- Sửa đổi, bổ sung quy định quyền và nghĩa vụ

Sửa đổi, bổ sung quy định quyền và nghĩa vụ của giảng viên, giáo viên và người dạy nghề đối với 04 nhóm đối tượng: (1) giảng viên, giáo viên cơ hữu; (2) giảng viên, giáo viên đồng cơ hữu; (3) giảng viên, giáo viên thỉnh giảng và (4) người dạy nghề, nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở GDNN trong việc sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

- Tiếp tục kế thừa và hoàn thiện chính sách đối với giảng viên, giáo viên cơ sở công lập:

Tiếp tục kế thừa các chính sách đã được quy định tại Luật GDNN hiện hành và đang triển khai thực hiện đối với giảng viên, giáo viên trong cơ sở GDNN công lập nhưng chưa được quy định tại Dự thảo Luật Nhà giáo; đồng thời sửa đổi, bổ sung để phù hợp với thực tiễn. Trong đó, cụ thể hóa chính sách đối với nhà giáo GDNN công tác tại trường chuyên biệt, như: (i) Giảng viên, giáo viên giảng dạy người dân tộc thiểu số trong cơ sở GDNN dân tộc nội trú hoặc khoa dân tộc nội trú trong cơ sở GDNN; (ii) Giảng viên, giáo viên giảng dạy các lớp năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao trong cơ sở GDNN.

Các chính sách này nhằm bảo đảm quyền lợi, chế độ phù hợp cho nhà giáo GDNN, đồng thời bảo đảm sự tương quan với đội ngũ nhà giáo trong hệ thống giáo dục quốc dân.

- Bổ sung chính sách đối với người dạy nghề và nhà giáo GDNN:

Bổ sung chính sách đãi ngộ, tôn vinh và khen thưởng đặc thù đối với người dạy nghề và giảng viên, giáo viên GDNN, phù hợp với tính chất đặc thù ngành nghề và yêu cầu phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề trong bối cảnh mới. Chính

sách này nhằm khuyến khích, tạo động lực để đội ngũ này tham gia sâu rộng, lâu dài vào hoạt động GDNN.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về định danh giảng viên, giáo viên, người dạy nghề; chức danh nghề nghiệp; chuẩn trình độ đào tạo; quyền và nghĩa vụ; chính sách đối với giảng viên, giáo viên, người dạy nghề (Danh mục văn bản tại Phụ lục 2 kèm theo).

1.2.3. Chính sách 3: Thu hút hiệu quả doanh nghiệp và đầu tư nước ngoài tham gia vào GDNN. Cụ thể điều chỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

a) Vai trò của doanh nghiệp trong GDNN

* Điểm khác ở quy định hiện hành: Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014; Luật Giáo dục; Bộ Luật lao động; Luật Việc làm; Luật Doanh nghiệp không có quy định về vai trò của doanh nghiệp trong GDNN

* Đề xuất phương án xử lý: Bổ sung vai trò của doanh nghiệp trong GDNN vào dự thảo Luật GDNN thay thế theo hướng:

- Doanh nghiệp là chủ thể quan trọng trong hoạt động GDNN, có vai trò hợp tác, hỗ trợ và đồng hành với Nhà nước, cơ sở hoạt động GDNN trong đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng nghề, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và phát triển kinh tế - xã hội.

- Doanh nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác là cơ sở hoạt động GDNN đào tạo nhân lực trực tiếp cho thị trường lao động.

b) Chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp

Chính sách này bao gồm những chính sách ưu đãi về đất đai, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, chính sách tôn vinh... đối với doanh nghiệp khi thành lập cơ sở GDNN hoặc khi tham gia hoạt động trong GDNN.

* Điểm khác ở quy định hiện hành:

- Luật GDNN hiện hành không có quy định cụ thể về chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp.

- Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Điều 4: Thu nhập được miễn thuế trong đó có:

.Khoản 7. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

.Khoản 10. Phần thu nhập không chia của cơ sở y tế thực hiện xã hội hóa nhưng không phải là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác.

.Điểm a khoản 1 Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong đó có “khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp”.

+ Khoản 2 Điều 13. Ưu đãi về thuế suất: “2. Áp dụng thuế suất 10% đối với:
a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường”.

Như vậy chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trong GDN là hoàn toàn phù hợp.

- Luật thuế giá trị gia tăng

+ Theo quy định tại khoản 13 Điều 5: Hoạt động dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp là đối tượng không chịu thuế.

Như vậy, chính sách giảm thuế giá trị gia tăng đối với trang thiết bị phục vụ hoạt động giáo dục nghề nghiệp phù hợp với Luật với Luật thuế giá trị gia tăng.

- Luật đất đai

+ Điều 8. Khuyến khích đầu tư vào sử dụng đất đai có quy định trong đó có quy định “Phát triển văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường”.

+ Điều 22. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất: Ưu tiên quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng, các hành lang kinh tế và các vùng động lực phát triển của quốc gia; quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể thao, nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân

Như vậy, chính sách ưu đãi về đất đai cho doanh nghiệp khi thành lập cơ sở GDN, tham gia hoạt động trong GDN là phù hợp với Luật đất đai.

* Đề xuất phương án xử lý: Bổ sung các chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp vào dự thảo Luật theo hướng:

+ Quy định chính sách đối với doanh nghiệp khi thành lập cơ sở GDN (ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, Giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp...).

+ Quy định chính sách đối với doanh nghiệp khi tham gia hoạt động GDNN (ưu đãi về đất đai; giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, tôn vinh khi có đóng góp tiêu biểu...).

c) Quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN

* Điểm khác ở quy định hiện hành:

- Đã quy định một phần ở Luật GDNN hiện hành, tuy nhiên, còn chưa đầy đủ

* Đề xuất phương án xử lý:

- Bổ sung một số quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN:

+ Cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo, sử dụng lao động của doanh nghiệp theo ngành, nghề và nhu cầu tuyển dụng lao động hằng năm cho cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.

+ Tổ chức đào tạo hoặc đặt hàng với cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo người lao động được tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp.

+ Thực hiện đầy đủ trách nhiệm đã thỏa thuận trong hợp đồng liên kết đào tạo với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

+ Tham gia xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực tập, đánh giá kết quả học tập của người học tại cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp; tiếp nhận người học, nhà giáo đến tham quan, thực hành, thực tập nâng cao kỹ năng nghề thông qua hợp đồng với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

+ Trả tiền lương, tiền công cho người học, nhà giáo trực tiếp hoặc tham gia lao động làm ra sản phẩm hợp quy cách trong thời gian đào tạo, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp theo mức do các bên thỏa thuận.

+ Tạo điều kiện cho người lao động của doanh nghiệp vừa làm vừa học để nâng cao trình độ kỹ năng nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về lao động.

+ Hợp tác, phối hợp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề và công nhận trình độ kỹ năng nghề của người lao động tại doanh nghiệp đã có tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia hoặc tiêu chuẩn kỹ năng nghề của doanh nghiệp.

+ Tham gia hoạt động Hội đồng tham vấn đào tạo với cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và các hoạt động thi kỹ năng nghề trong nước và quốc tế.

+ Phối hợp với tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia để thực hiện công tác đánh giá, công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề theo quy định của pháp luật.

+ Chính sách thu hút nhà giáo là người nước ngoài và lao động của doanh nghiệp tham gia giảng dạy các trình độ GDNN; khuyến khích, hỗ trợ nhà giáo học tập bồi dưỡng ở nước ngoài và tham gia các hoạt động của doanh nghiệp.

* Điểm khác ở quy định hiện hành:

- Khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật GDNN hiện hành: Chưa quy định về các đối tượng chuyên gia, giảng viên là người nước ngoài và lao động có trình độ cao của doanh nghiệp (như về chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề...).

- Luật GDNN hiện hành đã có quy định về việc học tập, bồi dưỡng ở nước ngoài và tham gia các hoạt động của doanh nghiệp đối với giảng viên, giáo viên GDNN; dự thảo Luật Nhà giáo đã quy định nội dung, hình thức hợp tác quốc tế đối với nhà giáo (Điều 34) nhưng thiếu chính sách khuyến khích, cơ chế quản lý để nâng cao hiệu quả:

+ Khoản 9 Điều 55 Luật GDNN hiện hành đã quy định về quy định nhà giáo phải dành thời gian và được cơ sở hoạt động GDNN bố trí thời gian thực tập tại doanh nghiệp để cập nhật, nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới theo quy định. Thông tư quy định về chế độ làm việc của nhà giáo GDNN đã có quy định thời gian thực tập tại doanh nghiệp của nhà giáo hằng năm. Tuy nhiên, tình trạng “lý thuyết hóa” trong giảng dạy còn phổ biến do nhà giáo thiếu cơ hội tiếp cận môi trường sản xuất thực tế và kỹ năng nghề nghiệp hiện đại, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Thiếu liên kết chặt chẽ giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp, chưa phát huy hiệu quả mô hình phối hợp đào tạo “học đi đôi với hành”.

+ Khoản 2 Điều 58 quy định nhà giáo được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của Chính phủ. Khoản 2 Điều 31 dự thảo Luật Nhà giáo quy định: “*Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo quy định tại khoản 1 Điều này*”; điểm b khoản 2 Điều 32 dự thảo Luật Nhà giáo quy định quyền của nhà giáo khi tham gia bồi dưỡng: “*Được hỗ trợ kinh phí khi tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật này*”. Tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể việc hỗ trợ, cử nhà giáo đi học tập nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ở nước ngoài (mới chỉ có đối tượng nhà giáo là viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập được đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài theo các chương trình, dự án).

d) Chính sách của Nhà nước về hợp tác quốc tế, đầu tư nước ngoài trong GDNN

* Điểm khác ở quy định hiện hành:

Tại Điều 50 (Luật GDNN hiện hành) chưa nêu bật được các nội dung như: (i) Tăng tính cụ thể của chính sách; ~~(ii) Mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng~~ cao; (iii) Đẩy mạnh hội nhập quốc tế toàn diện; (iv) Hoàn thiện cơ chế thu hút chuyên gia nước ngoài; (v) Khuyến khích xuất khẩu dịch vụ giáo dục.

* Đề xuất phương án xử lý:

Bổ sung thêm các quy định như: ưu đãi và thu hút đầu tư nước ngoài đối với GDNN Việt Nam; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi đối với cơ sở GDNN Việt Nam cung cấp dịch vụ ra nước ngoài.

Mặc dù Luật GDNN chưa nêu bật được nội dung “Hoàn thiện cơ chế thu hút chuyên gia nước ngoài” nhưng nội dung này đã được quy định tại dự thảo Luật Nhà giáo, cụ thể như sau: Tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 34 Dự thảo Luật Nhà giáo đã quy định về nội dung hợp tác quốc tế về nhà giáo gồm: (1) Nhà giáo là công dân Việt Nam tham gia học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật, các hoạt động hợp tác quốc tế khác với các cơ sở giáo dục, tổ chức của nước ngoài; (2) Nhà giáo là người nước ngoài tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật và các hoạt động hợp tác quốc tế khác với các cơ sở giáo dục, tổ chức của Việt Nam; khoản 3 Điều 34 đã giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Do vậy, dự thảo Luật GDNN không quy định lại nội dung này và đề xuất bổ sung nhà nước có chính sách đặc thù đối với nhà giáo GDNN: khuyến khích, hỗ trợ giảng viên, giáo viên các lĩnh vực ngành, nghề trọng điểm, công nghệ mới thực hiện nhiệm vụ chiến lược phát triển quốc gia tham gia đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài.

- Luật GDNN hiện hành đã có quy định về việc học tập, bồi dưỡng ở nước ngoài và tham gia các hoạt động của doanh nghiệp đối với giảng viên, giáo viên GDNN; Khoản 2 Điều 58 quy định nhà giáo được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của Chính phủ. Khoản 2 Điều 31 dự thảo Luật Nhà giáo quy định: “*Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo quy định tại khoản 1 Điều này*”; điểm b khoản 2 Điều 32 dự thảo Luật Nhà giáo quy định quyền của nhà giáo khi tham gia bồi dưỡng: “*Được hỗ trợ kinh phí khi tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật này*”; khoản 1 Điều 34 dự thảo Luật Nhà giáo đã quy định nội dung, hình thức hợp tác quốc tế đối với nhà giáo và đã giao Chính phủ quy định chi tiết. Tuy nhiên, Luật Nhà giáo là luật khung, để thúc đẩy mạnh mẽ và tăng cường số lượng nhà giáo được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ở nước ngoài đặc biệt là trong các lĩnh vực ngành, nghề trọng điểm, công nghệ mới thực hiện nhiệm vụ chiến lược phát triển quốc gia, dự thảo Luật GDNN cần thiết bổ sung chính sách đối với đối tượng nhà giáo này.

e) Hoạt động hợp tác quốc tế về GDNN

* Điểm khác ở quy định hiện hành:

Tại Điều 47 (Luật GDNN hiện hành) chưa nêu bật, làm rõ được các nội dung như: (i) Mở rộng phạm vi hợp tác quốc tế; (ii) Ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; (iii) Tăng cường giao lưu, trao đổi và hội nhập chương trình; (iv) Thu hút nhân tài và chuyên gia quốc tế; (v) Hoàn thiện cơ chế quản lý và pháp lý; (vi) Tăng cường vai trò của các cơ quan quản lý.

* Đề xuất phương án xử lý:

Bổ sung thêm các quy định như: Hợp tác đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi giảng viên, giáo viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý; chia sẻ cơ sở dữ liệu, tài nguyên giáo dục mở, trao đổi thông tin; thu hút, sử dụng giảng viên, giáo viên, chuyên gia, nhà khoa học có quốc tịch nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

f) Hoạt động hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong GDNN

* Điểm khác ở quy định hiện hành:

Tại Điều 47 (Luật GDNN hiện hành) chưa nêu bật được các nội dung nhấn mạnh các hoạt động hợp tác và đầu tư mang tính thương mại hóa và phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục như: liên kết với doanh nghiệp nước ngoài; tăng cường thu hút nguồn lực nước ngoài tham gia GDNN Việt Nam.

* Đề xuất phương án xử lý:

Bổ sung thêm các quy định như thành lập phân hiệu của cơ sở GDNN nước ngoài tại Việt Nam; cơ sở GDNN nước ngoài được phép hợp tác với tổ chức kinh tế, tổ chức giáo dục, cơ sở GDNN Việt Nam.

g) Hoạt động hợp tác, đầu tư của cơ sở GDNN Việt Nam ở nước ngoài

* Điểm khác ở quy định hiện hành: Luật GDNN hiện hành không quy định nội dung này.

* Đề xuất phương án xử lý:

Bổ sung quy định về hoạt động hợp tác, đầu tư của cơ sở GDNN Việt Nam ở nước ngoài như liên kết đào tạo; thành lập văn phòng đại diện, phân hiệu của cơ sở GDNN Việt Nam ở nước ngoài.

h) Quyền và nghĩa vụ của cơ sở GDNN trong hoạt động hợp tác quốc tế và đầu tư nước ngoài

* Điểm khác ở quy định hiện hành: Chưa có quy định về quyền và nghĩa vụ của cơ sở GDNN trong hoạt động hợp tác quốc tế và đầu tư nước ngoài.

* Đề xuất phương án xử lý: Bổ sung quy định về quyền hạn và trách nhiệm của cơ sở GDNN trong hoạt động hợp tác quốc tế và đầu tư nước ngoài để nâng cao

vai trò, tính chủ động của cơ sở GDNN trong hoạt động hợp tác quốc tế và đầu tư nước ngoài.

i) Chính sách thu hút lao động của doanh nghiệp tham gia giảng dạy các trình độ GDNN

* Điểm khác ở quy định hiện hành:

- Luật GDNN hiện hành: Chưa định danh rõ ràng lực lượng ngoài hệ thống nhà giáo tham gia giảng dạy trong GDNN, bao gồm chuyên gia, nghệ nhân, kỹ sư, nông dân sản xuất giỏi, người lao động của doanh nghiệp. Do đó, chưa có cơ sở pháp lý để xây dựng cơ chế thu hút, sử dụng cũng như quy định quyền và nghĩa vụ đối với các đối tượng này.

- Điều 54 Luật Giáo dục nghề nghiệp hiện hành quy định “cứng” về chuẩn trình độ đào tạo của giảng viên, giáo viên, trong đó yêu cầu bắt buộc phải có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm đối với tất cả nhà giáo và chứng chỉ kỹ năng nghề đối với nhà giáo dạy thực hành, dẫn đến rào cản trong việc thu hút người có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề cao và kinh nghiệm thực tiễn tham gia giảng dạy trong giáo dục nghề nghiệp.

- Luật GDNN hiện hành cũng chưa có quy định về chính sách tôn vinh, khen thưởng đối với người dạy nghề có đóng góp tiêu biểu cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

* Đề xuất phương án xử lý: Quy định chính sách của Nhà nước mở rộng hợp tác doanh nghiệp, trong đó:

- Bổ sung chính sách khen thưởng, tôn vinh những giảng viên, giáo viên, người dạy nghề có đóng góp tiêu biểu trong GDNN như giảng dạy, nghiên cứu, hướng dẫn thực hành và gắn kết đào tạo với doanh nghiệp.

- Sửa đổi quy định về chuẩn trình độ đào tạo đối với giảng viên, giáo viên, người dạy nghề theo hướng linh hoạt, theo đó thay vì yêu cầu bắt buộc có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành, sẽ xác lập tiêu chí về năng lực sư phạm và năng lực hành nghề do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận.

1.2.4. Chính sách 4: Đổi mới cơ chế, chính sách tài chính cho GDNN. Cụ thể điều chỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

a) Chính sách tài chính của nhà nước đối với GDNN

* Điểm khác ở quy định hiện hành:

- Về đầu tư cho GDNN:

Khoản 3 và khoản 5 Điều 6 Luật GDNN hiện hành quy định: “Đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở GDNN theo quy hoạch; tập trung đầu tư hình thành một số cơ sở GDNN trọng điểm chất lượng cao đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, nhu cầu học tập của người lao động và từng bước phổ cập nghề cho thanh niên. Ưu tiên đầu tư đồng bộ cho đào tạo nhân lực thuộc các ngành, nghề trọng điểm quốc gia, các ngành, nghề tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực, quốc tế; chú trọng phát triển GDNN ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng ven biển; đầu tư đào tạo các nghề thị trường lao động có nhu cầu nhưng khó thực hiện xã hội hóa.”

Tuy nhiên chưa quy định đầu tư để các cơ sở GDNN đạt chuẩn và hiện đại hóa.

- Về danh mục dịch vụ do NSNN bảo đảm và cơ chế phân bổ:

Khoản 6 Điều 6 Luật GDNN hiện hành quy định Nhà nước thực hiện cơ chế đấu thầu, đặt hàng đào tạo đối với những ngành, nghề đặc thù; những ngành, nghề thuộc các ngành kinh tế mũi nhọn; những ngành, nghề thị trường lao động có nhu cầu nhưng khó thực hiện xã hội hóa. Các cơ sở hoạt động GDNN không phân biệt loại hình đều được tham gia cơ chế đấu thầu, đặt hàng quy định tại khoản này.

Điểm b khoản 1 Điều 26 Luật GDNN hiện hành quy định: Cơ sở GDNN được “Tham gia đấu thầu, nhận đặt hàng đào tạo của Nhà nước theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

Tuy nhiên, Luật GDNN hiện hành chưa quy định cơ chế giao nhiệm vụ, chưa đề cập đến đối tượng thực hiện cơ chế là các nhóm người đặc thù, yếu thế, chưa quy định về danh mục dịch vụ đào tạo do NSNN bảo đảm.

- Điều 95 Luật Giáo dục hiện hành quy định nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục chưa bao gồm nguồn kinh phí đấu thầu của nhà nước.

Phụ lục I, biểu 1 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên quy định dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp được nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng tuy nhiên không có hình thức đấu thầu

- Ưu đãi về đất đai, thuế, đầu tư và tài trợ cho GDNN:

Khoản 2 Điều 7 Luật GDNN quy định: Ưu tiên về đất đai, thuế, tín dụng, đào tạo nhà giáo và cán bộ quản lý, cho thuê cơ sở vật chất, thiết bị để khuyến khích các cơ sở GDNN tư thục và cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận.

Điểm a khoản 1 Điều 26 quy định: cơ sở GDNN được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất, cơ sở vật chất; được ưu đãi về tín dụng để đầu tư cơ sở vật chất hoặc nâng cao chất lượng đào tạo; ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật về thuế; miễn thuế đối với phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực GDNN để lại để đầu tư phát triển; miễn, giảm thuế theo quy định đối với lợi nhuận thu được từ sản phẩm, dịch vụ được tạo ra từ hoạt động đào tạo; ưu đãi về thuế đối với việc sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phù hợp với hoạt động đào tạo, xuất bản giáo trình, tài liệu dạy học, sản xuất và cung ứng thiết bị đào tạo, nhập khẩu sách, báo, tài liệu, thiết bị đào tạo;

Tuy nhiên, Chính sách còn dừng ở chủ trương “ưu tiên” hoặc ghi miễn, giảm nói chung.

Điều 26 Luật GDNN, khoản 10 Điều 4 Luật thuế TNDN chỉ quy định “Miễn thuế đối với phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp để lại để đầu tư phát triển”.

Điểm a khoản 1 Điều 157 Luật đất đai quy định: “1. Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được thực hiện trong các trường hợp sau đây: (a) Sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan, trừ trường hợp sử dụng đất xây dựng nhà ở thương mại, sử dụng đất thương mại, dịch vụ;” Tuy nhiên chưa thể hiện rõ đất sử dụng trong lĩnh vực GDNN.

- Khoản 4 Điều 118 Luật đất đai quy định giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp

- Chính sách ưu đãi sử dụng nguồn tài trợ nước ngoài:

Điểm c khoản 1 Điều 26 Luật GDNN chỉ quy định cơ sở GDNN được vay vốn ưu đãi từ các chương trình, dự án trong nước và nước ngoài chưa rõ ở mức nào.

- Luật GDNN chưa quy định chính sách hợp tác công - tư.

* Đề xuất phương án xử lý:

- Quy định chung chính sách tài chính của nhà nước đối với GDNN tại 01 Điều theo hướng:

+ Nhà nước đầu tư cho cơ sở GDNN công lập để đạt chuẩn và hiện đại hóa.

+ Ngân sách nhà nước bảo đảm đối với các dịch vụ đào tạo các ngành nghề đặc thù, trọng điểm thực hiện nhiệm vụ chiến lược phát triển quốc gia, phát triển vùng và dịch vụ đào tạo cho các đối tượng đặc thù, yếu thế.

+ Nhà nước thực hiện đấu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đào tạo theo giá tính đúng, tính đủ, không phân biệt loại hình cơ sở GDNN.

Các điều trên chưa chi tiết nguồn tài chính từ NSNN, nguồn thu từ dịch vụ...

+ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập vẫn quy định các mức độ tự chủ của cơ sở GDNN công lập, trong đó có cơ sở GDNN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư. Trong khi chính sách mới dự kiến nhà nước sẽ đầu tư để các cơ sở GDNN công lập có các điều kiện bảo đảm chất lượng đạt chuẩn theo quy định.

- *Về các khoản chi của cơ sở GDNN công lập*

+ Luật GDNN chưa quy định về các khoản chi của cơ sở GDNN công lập

+ Điều 44 Thông tư 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định điều lệ trường cao đẳng; Điều 44 Thông tư 14/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2014 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định điều lệ trường trung cấp, tuy nhiên chưa lồng ghép các quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình.

+ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập vẫn quy định các khoản chi tương ứng mức độ tự chủ của cơ sở GDNN công lập, trong đó có cơ sở GDNN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

- *Về học phí, các khoản thu dịch vụ khác và giá dịch vụ đào tạo*

+ Điều 29 Luật GDNN quy định lệ phí tuyển sinh, khung học phí, là không còn phù hợp với quy định hiện hành; quy định về học phí đối với cơ sở GDNN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư không còn phù hợp với chủ trương đảm bảo chi đầu tư để các cơ sở GDNN công lập đạt chuẩn và hiện đại hóa tại Dự thảo Nghị định hiện tại; chưa quy định về các khoản thu dịch vụ khác và giá dịch vụ đào tạo.

+ Điều 10 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khoản 2 Điều 1 Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định mức trần học phí của cơ sở GDNN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư là không còn phù hợp với chủ trương nhà nước bảo đảm chi đầu tư để các cơ sở GDNN công lập đạt chuẩn và hiện đại hóa.

+ Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định đối tượng được miễn học phí còn hẹp, chưa bao quát hết các đối tượng, ngành nghề cần ưu tiên.

- *Về quản lý và sử dụng tài chính của cơ sở GDNN*

Khoản 1, 2 Điều 31 Luật GDNN quy định Cơ sở GDNN thực hiện các quy định pháp luật về tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và công khai tài chính; quản lý,

sử dụng ngân sách nhà nước đúng quy định nếu có sử dụng ngân sách; cơ sở công lập được quyết định huy động, sử dụng vốn và tài sản để nâng cao chất lượng đào tạo theo quy định của cơ quan quản lý cấp trung ương. Tuy nhiên còn ràng buộc việc huy động, sử dụng vốn theo quy định của cơ quan quản lý, chưa quy định về việc phân phối tài chính của cơ sở GDNN công lập, chưa quy định về sử dụng các khoản thu và phân phối kết quả tài chính của cơ sở GDNN tư thực.

- *Về quản lý và sử dụng tài sản của cơ sở GDNN*

+ Khoản 3, 4, 5 Điều 31 Luật GDNN quy định cơ sở GDNN quản lý, sử dụng tài sản từ ngân sách nhà nước theo quy định, tự chủ với tài sản từ nguồn ngoài ngân sách; cơ sở tư thực phải sử dụng tài sản, đất đai được giao và được tài trợ đúng mục đích, không chuyển đổi hay tư hữu hóa; cơ quan nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc sử dụng tài chính và tài sản tại các cơ sở này theo quy định.

+ Điều 47 Thông tư 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định điều lệ trường cao đẳng; Điều 47 Thông tư 14/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2014 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định điều lệ trường trung cấp.

Tuy nhiên các quy định trên đều chưa có quy định về tài sản chung hợp nhất không phân chia của cơ sở GDNN tư thực, quy định về tài sản của cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài.

* Đề xuất phương án xử lý:

- *Về nguồn tài chính:*

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về nguồn tài chính của cơ sở GDNN trong Luật GDNN, trong đó chi tiết nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước nhằm thể hiện được vai trò chủ đạo của ngân sách nhà nước trong các nguồn lực tài chính cho GDNN đồng thời không quy định nguồn NSNN cấp chi thường xuyên cho cơ sở GDNN trên cơ sở bộ máy, biên chế của đơn vị và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thay vào đó quy định kinh phí nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ giáo dục theo kết quả đầu ra.

+ Sửa đổi bổ sung Điều 30 Nghị định 60/2021/NĐ-CP theo hướng nguồn tài chính của cơ sở GDNN thực hiện theo quy định đối với đơn vị nhóm 2 tại Điều 11, Điều 15 và Điều 19.

Về các khoản chi của cơ sở GDNN công lập

+ Bổ sung điều khoản quy định các khoản chi của cơ sở GDNN công lập tại Luật GDNN, trong đó lồng ghép quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình trong việc thực hiện các khoản chi:

.Chi hoạt động thường xuyên thực hiện chức năng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của Chính phủ và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, trong đó: Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương, chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị: Cơ sở GDNN được thực hiện quyết định chi trả tiền lương cho viên chức, người lao động gắn với kết quả hoạt động; quyết định mức chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, phù hợp với khả năng tài chính.

. Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý, hoạt động dịch vụ (nếu có): Cơ sở GDNN được quyết định mức chi đối với các khoản chi từ nguồn thu của đơn vị trừ các khoản chi theo định mức do Chính phủ quy định.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 30 Nghị định 60/2021/NĐ-CP theo hướng cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp quyết định sử dụng nguồn tài chính của đơn vị để chi cho các hoạt động thường xuyên, bảo đảm đạt chuẩn chất lượng đầu ra theo đúng cam kết. Việc tự chủ sử dụng nguồn tài chính thực hiện theo quy định đối với nhóm 2 tại Điều 12, Điều 16 và Điều 20 ...

- *Về học phí, các khoản thu dịch vụ khác và giá dịch vụ đào tạo*

+ Quy định về học phí, các khoản thu dịch vụ khác và giá dịch vụ đào tạo tại Luật GDNN trong đó:

.Giao cơ sở GDNN công lập tự chủ quyết định mức học phí không vượt quá mức trần do Chính phủ quy định. Cơ sở GDNN tư thục tự chủ quyết định học phí. Cơ sở GDNN phải công bố công khai mức học phí và các khoản thu dịch vụ khác cho cho từng năm học và toàn khóa; có trách nhiệm trích một phần nguồn thu học phí để hỗ trợ người học có hoàn cảnh khó khăn.

. Nhà nước thực hiện cấp bù học phí cho người học thuộc đối tượng hoặc theo học các ngành nghề, chương trình do ngân sách nhà nước bảo đảm.

.Giá dịch vụ đào tạo được tính đúng, tính đủ trên cơ sở các yếu tố cấu thành chi phí đào tạo và đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giá. Nhà nước thực hiện cấp bù học phí cho người học thuộc đối tượng hoặc theo học các ngành nghề do ngân sách nhà nước bảo đảm thông qua hình thức đầu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cho cơ sở GDNN bằng giá tính đúng tính đủ. Trường hợp chưa ban hành được giá dịch vụ đào tạo, giá dịch vụ đào tạo được xác định bảo đảm không vượt quá mức trần học phí do Chính phủ quy định.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP theo hướng mở rộng đối tượng hưởng chính sách miễn, giảm học phí.

- *Về quản lý và sử dụng tài chính của cơ sở GDNN*

Tại Luật GDNN, quy định 01 Điều về quản lý và sử dụng tài chính của cơ sở GDNN theo hướng:

+ Cơ sở GDNN thực hiện chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và công khai tài chính theo quy định pháp luật;

+ Cơ sở công lập được quyết định huy động, sử dụng vốn để nâng cao chất lượng đào tạo theo quy định và phân phối kết quả tài chính theo cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Cơ sở tư thực sử dụng các khoản thu cho hoạt động đào tạo, nghĩa vụ tài chính, trích lập các quỹ; phần thu còn lại phân chia cho nhà đầu tư theo vốn góp, trừ khi hoạt động không vì lợi nhuận. Tài chính chênh lệch giữa thu và chi phải dành ít nhất 25% cho phát triển, nâng cao chất lượng đào tạo và thực hiện trách nhiệm xã hội; với cơ sở không vì lợi nhuận, toàn bộ phần chênh lệch là tài sản chung không phân chia để tái đầu tư.

- Về quản lý và sử dụng tài sản của cơ sở GDNN

Tại Luật GDNN, quy định 01 Điều về quản lý và sử dụng tài chính của cơ sở GDNN theo hướng: Tài sản của cơ sở GDNN công lập được quản lý, sử dụng theo pháp luật về tài sản công. Cơ sở GDNN tư thực và không vì lợi nhuận phải sử dụng tài sản nhà nước và quyền sử dụng đất đúng quy định, không được tư nhân hóa; tài sản chung hợp nhất không phân chia thuộc sở hữu cộng đồng nhà trường, không được tính và giá trị tài sản được định giá khi chuyển nhượng và do Nhà nước có thẩm quyền quản lý nếu cơ sở GDNN giải thể. Các tài sản khác được cơ sở tự quyết theo quy định pháp luật. Tài sản của cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước bảo hộ theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế.

c) Chính sách đối với người học

* Điểm khác ở quy định hiện hành:

- Hình thành chương trình trung học nghề trong GDNN đào tạo nên định danh về người học của người học có sự thay đổi trong đó cần ưu tiên người học vào học trung học nghề.

- Tỷ lệ học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo bỏ học vẫn cao, chính sách ưu đãi đối với học sinh, sinh viên học giáo dục nghề nghiệp không đáp ứng chi phí học tập của học sinh, sinh viên.

- Chưa có cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích người học GDNN có thành tích cao trong học tập, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và đạt giải trong các kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia, khu vực, quốc tế

* Đề xuất phương án xử lý:

- Quy định chính sách đối với người học tại 01 Điều trong Luật Giáo dục nghề nghiệp trong đó bổ sung đối tượng thuộc các chính sách như sau:

+ Bổ sung đối tượng miễn học phí: Người thuộc đối tượng hộ nghèo, cận nghèo; người học tốt nghiệp trung học cơ sở theo học chương trình đào tạo trung học nghề.

+ Bổ sung chính sách hỗ trợ người học GDNN có thành tích cao trong học tập, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và đạt giải trong các kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia, khu vực, quốc tế.

1.2.5. Chính sách 5. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về GDNN. Cụ thể điều chỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

a) Đơn giản hóa quy định liên quan đến điều kiện đầu tư và hoạt động GDNN.

* Điểm khác ở quy định hiện hành:

- Điều 18 của Luật GDNN quy định về thành lập, sáp nhập, chia, tách hoặc cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách cơ sở GDNN và Điều 10 Nghị định 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 về việc chia, tách, sáp nhập cơ sở GDNN (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định 140/2018/NĐ-CP) chưa phù hợp, làm hạn chế sự chủ động của các cơ sở GDNN, nhất là trong bối cảnh đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả hiện nay, đồng thời chưa phản ánh chính xác nhu cầu thực tế của thị trường lao động hoặc đặc thù kinh tế - xã hội của từng thời kỳ, từng địa phương.

- Điều 19 Luật GDNN quy định về đăng ký hoạt động GDNN theo từng ngành, nghề chưa bảo đảm sự linh hoạt, chủ động cho các cơ sở GDNN khi tuyển sinh, tổ chức đào tạo.

- Quyền tự chủ trong việc quyết định liên kết đào tạo với nước ngoài; trách nhiệm khi tự chủ và chế tài xử lý khi vi phạm tự chủ... chưa quy định rõ để tháo gỡ khó khăn cho các bên, cho người học khi tham gia học các chương trình liên kết.

* Đề xuất phương án xử lý:

- Thực hiện cắt giảm tối đa điều kiện đầu tư, thủ tục hành chính và phân cấp cho Chính phủ quy định liên quan đến điều kiện đầu tư và hoạt động GDNN (điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, chia tách, sáp nhập, đổi tên, giải thể cơ sở GDNN; đăng ký hoạt động GDNN, liên kết đào tạo với nước ngoài) để bảo đảm thống nhất đồng bộ với quy định của Luật Đầu tư.

- Sửa đổi Điều 19 Luật GDNN và các nghị định 140, 143, 24 về đăng ký hoạt động GDNN, theo đó cắt giảm các yêu cầu về một số loại chứng chỉ đối với đội ngũ nhà giáo.

- Sửa khoản 3 Điều 48 Luật GDNN bỏ quy định cơ sở hoạt động GDNN liên kết đào tạo với nước ngoài phải có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo.

- Bổ sung quy định đặc thù khi thành lập cơ sở GDNN đối với một số ngành, nghề đặc thù như văn hóa, nghệ thuật, thủ công mỹ nghệ.

b) Phân cấp, phân quyền; đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về GDNN; trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDNN gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình của cơ sở GDNN

* Điểm khác ở quy định hiện hành:

Khoản 3 Điều 9 Luật GDNN : Liên thông giữa các trình độ trong GDNN được thực hiện theo quy định của Thủ tướng cơ quan quản lý nhà nước về GDNN ở trung ương; liên thông giữa các trình độ đào tạo của GDNN với các trình độ đào tạo của giáo dục đại học được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Khoản 3 Điều 16 Luật GDNN : Trong trường hợp cần thiết, cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài có thời gian hoạt động dài hơn thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Khoản 4 Điều 23 Luật GDNN quy định cơ sở GDNN được: “Tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong tuyển sinh và quản lý người học”.

Khoản 1 Điều 25 Luật GDNN quy định: “Cơ sở GDNN tự chủ trong các hoạt động thuộc các lĩnh vực tổ chức và nhân sự, tài chính và tài sản, đào tạo và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm giải trình trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người học và xã hội về tổ chức, quản lý hoạt động và chất lượng đào tạo của mình”.

Tuy nhiên, quy định hiện hành chưa làm rõ quyền tự chủ, chịu trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của người đứng đầu cơ sở GDNN về các điều kiện hoạt động GDNN ; công khai các điều kiện đảm bảo tổ chức hoạt động GDNN ... cơ chế hậu kiểm chưa mạnh mẽ nên chưa tạo cơ chế thuận lợi cho tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp khi tham gia hoạt động GDNN , việc thiếu vắng các quy định này đã dẫn đến thiếu sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở GDNN .

* Đề xuất phương án xử lý:

Tạo cơ chế rõ ràng, minh bạch trong quản lý nhà nước về GDNN nhằm tạo môi trường, điều kiện cần thiết để cá nhân, người đứng đầu tổ chức và doanh nghiệp tham gia hoạt động GDNN , theo đó hoàn thiện các quy định về phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước về GDNN; trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDNN gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình của người đứng đầu cơ sở GDNN. Cụ thể:

- Sửa Khoản 3 Điều 9 Luật GDNN: Liên thông giữa các trình độ trong GDNN được thực hiện theo quy định của Thủ tướng cơ quan quản lý nhà nước về GDNN ở trung ương; liên thông giữa các trình độ đào tạo của GDNN với các trình độ đào tạo của giáo dục đại học được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, theo đó phân cấp cho Bộ trưởng Bộ GDĐT (do đã thống nhất quản lý nhà nước về GDNN theo chủ trương và chỉ đạo của trung ương về tinh gọn bộ máy hệ thống chính trị).

- Sửa đổi khoản 1 Điều 10, Điều 11, Điều 12 Luật GDNN về thành lập hội đồng trường, không phân biệt công lập, tư thục; hoàn thiện quy định về quyền và trách nhiệm của Hội đồng trường để bảo đảm tự chủ về cơ cấu tổ chức trường, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, các phòng ban.

- Sửa đổi Điều 14 Luật GDNN bổ nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng, xem xét bỏ quy định 05 năm làm công tác giảng dạy hoặc tham gia quản lý GDNN ; chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý GDNN .

- Sửa Khoản 3 Điều 16 Luật GDNN: Trong trường hợp cần thiết, cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài có thời gian hoạt động dài hơn thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định (để thống nhất với thẩm quyền quyết định cho phép thành lập, chia tách, sáp nhập, giải thể thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng).

- Phân định rõ công tác QLNN với quản trị của cơ sở GDNN. Phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan quản lý GDNN địa phương theo hướng chuyển dần vai trò từ chỉ đạo, kiểm soát chặt chẽ sang giao quyền, hỗ trợ và giám sát. Thực sự thực hiện mô hình quản lý lấy nhà trường làm cơ sở. Xác lập vai trò thực chất của Hội đồng trường là đại diện chủ sở hữu, đại diện tinh thần phát triển và đại diện giải trình.

- Thực hiện phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát về chính sách đầu tư, ưu đãi trong GDNN.

- Trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDNN về các hoạt động chuyên môn.

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách/dự thảo

- Tổng số điều ước quốc tế được rà soát liên quan đến chính sách: Qua rà soát đã xác định được có 15 điều ước quốc tế liên quan đến các nhóm chính sách, trong đó bao gồm 06 điều ước quốc tế song phương và 09 điều ước quốc tế đa phương.

4. Phụ lục (02 phụ lục kèm theo Báo cáo).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Ủy ban VHGD của Quốc hội (để b/c);
- Bộ Tư pháp (để thẩm định);
- Các Thứ trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Lưu: VT, PC, Cục GDNNGDXTX.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Kim Sơn

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

Tổng kết việc thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành tổng kết việc thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 có liên quan đến chính sách của Luật Giáo dục nghề nghiệp (sửa đổi). Kết quả như sau:

PHẦN THỨ NHẤT

BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT

I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

Bối cảnh quốc tế và trong nước đang có nhiều thay đổi lớn, tác động mạnh mẽ tới giáo dục, đào tạo nói chung và giáo dục nghề nghiệp nói riêng. Công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, chuyển đổi xanh và toàn cầu hóa đang làm thay đổi cơ cấu ngành nghề, yêu cầu về năng lực của lực lượng lao động, đồng thời thúc đẩy các mô hình giáo dục, phương thức đào tạo mới.

Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế số, công nghiệp 4.0, với yêu cầu cao về nhân lực có kỹ năng số, tư duy sáng tạo và khả năng thích nghi. Cơ cấu kinh tế và lao động đang dịch chuyển, nhu cầu nhân lực trình độ trung cấp, cao đẳng trong các ngành công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao ngày càng lớn. Biến động thị trường lao động do dịch bệnh (như COVID-19) và các yếu tố chính trị đòi hỏi hệ thống giáo dục nghề nghiệp linh hoạt và thích ứng nhanh. Sự phát triển của công nghệ dẫn đến nhiều mô hình đào tạo mới với xu hướng đào tạo trực tuyến, kết hợp...ngày càng phổ biến. Nhiều kỹ năng nghề mới ra đời nhanh chóng, trong khi một số nghề truyền thống dần biến mất, tạo sức ép phải đổi mới chương trình và hình thức đào tạo.

Yêu cầu phát triển kinh tế với mức tăng trưởng hai con số trong giai đoạn tới đặt ra nhu cầu cấp bách về nâng cao năng suất lao động. Mặc dù đất nước đang trong giai đoạn "dân số vàng", với lực lượng lao động trẻ, dồi dào nhưng song song với đó là xu hướng già hóa dân số diễn ra nhanh. Điều này đòi hỏi hệ thống giáo dục nghề nghiệp phải linh hoạt, không chỉ đào tạo lực lượng mới mà còn đào tạo lại, đào tạo bồi dưỡng nâng cao kỹ năng cho người lao động trung niên - cao tuổi, đảm bảo thích ứng dài hạn với thị trường lao động. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải nhanh chóng đáp ứng nhu cầu nêu trên. Việc thống nhất một bộ quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, chủ trương xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu

quả, tăng cường phân cấp, phân quyền trong toàn hệ thống chính trị cũng tiếp tục đặt ra các yêu cầu đổi mới trong quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.

Việc hội nhập quốc tế sâu rộng đòi hỏi chất lượng nguồn nhân lực đạt chuẩn quốc tế. Cạnh tranh nhân lực khu vực ASEAN gia tăng sau khi Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) hình thành, dẫn tới yêu cầu chuẩn hóa đào tạo nghề và công nhận bằng cấp nghề nghiệp.

Trong thời gian qua, Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, văn bản đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp nhằm tạo bước đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục nghề nghiệp (GDNN), trọng tâm là hiện đại hoá, đa dạng hoá phương thức đào tạo. Phát triển và nâng cao chất lượng hệ thống GDNN; đổi mới GDNN theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, hiện đại, hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường lao động và tạo cơ hội học tập suốt đời, cụ thể:

Chỉ thị 21-CT/TW ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đặt ra mục tiêu: phấn đấu đến năm 2030 thu hút 50 - 55% học sinh trung học vào hệ thống GDNN; đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho khoảng 50% lực lượng lao động...; đồng thời đặt ra nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm: rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về GDNN, bảo đảm gắn với thị trường lao động theo hướng mở, liên thông, hiện đại, hội nhập và thích ứng; ưu tiên quỹ đất sạch dành cho GDNN, khuyến khích phát triển cơ sở GDNN của tư nhân, có vốn đầu tư nước ngoài; đổi mới nội dung, chương trình, phương thức đào tạo, bảo đảm “học đi đôi với hành”; nâng cao hiệu quả liên kết, hợp tác về GDNN giữa nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp tham gia GDNN từ khâu tuyển sinh, đào tạo đến sử dụng, thành lập các cơ sở thực hành tại các cơ sở GDNN. Chuyển nhanh cơ chế cấp phát ngân sách sang đặt hàng, giao nhiệm vụ; đẩy mạnh xã hội hoá, hợp tác công - tư nhằm huy động và sử dụng hiệu quả nhiều nguồn lực cho phát triển GDNN, nhất là đối với các ngành, lĩnh vực, địa bàn mà khu vực ngoài công lập có thể tham gia. Bảo đảm chính sách bình đẳng đối với các cơ sở GDNN công lập và ngoài công lập. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; cập nhật kịp thời các tiêu chuẩn, công nghệ mới trong GDNN...

Nghị quyết 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới tiếp tục đặt ra yêu cầu: Đổi mới GDNN theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, hiện đại, hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường lao động và tạo cơ hội học tập suốt đời. Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại ngành nghề phù hợp cho lực lượng lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Tăng cường định hướng nghề nghiệp cho thanh niên ngay từ bậc học phổ thông; đẩy mạnh phân luồng, tăng số học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào GDNN; thực hiện đào tạo nghề, dạy văn hoá, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở GDNN. Đẩy nhanh xã hội hoá GDNN; đa dạng

hoá chủ thể tham gia đào tạo, quy định trách nhiệm và khuyến khích doanh nghiệp đào tạo nghề cho người lao động.

Kết luận 91-KL/TW đã xác định nhiệm vụ cần tập trung đầu tư hiện đại hoá giáo dục nghề nghiệp và nâng cao tiềm lực nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục, đào tạo. Tiếp tục phát triển giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, hội nhập, gắn với thị trường lao động, chú trọng cả số lượng, cơ cấu, chất lượng đào tạo, quan tâm công tác đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho người lao động để thích ứng với sự thay đổi của nhu cầu thị trường và công nghệ sản xuất; tăng cường định hướng nghề nghiệp cho thanh thiếu niên ngay từ bậc học phổ thông; đẩy mạnh phân luồng, tăng số lượng học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp; thực hiện đào tạo nghề, dạy văn hoá, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; quan tâm đầu tư, phát triển một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp, ngành, nghề đào tạo đạt trình độ tương đương với khu vực và thế giới.

Tập trung đầu tư chiều sâu, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực chất lượng cao đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập ở một số ngành, nghề, lĩnh vực mang tầm cỡ khu vực và quốc tế nhằm tạo đột phá, chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện về chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao gắn với nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chuyển đổi số quốc gia và hội nhập quốc tế; chú trọng các ngành, lĩnh vực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, nhất là các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật, công nghệ và các ngành mới như trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, bán dẫn,...

Nhằm thể chế hóa những chủ trương mới của Đảng về giáo dục và đào tạo nói chung và giáo dục nghề nghiệp nói riêng, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong thực tiễn thi hành Luật GDNN, tạo sự thống nhất, đồng bộ với Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, đáp ứng những yêu cầu mới trong bối cảnh trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi thì việc xây dựng Luật GDNN (sửa đổi) là rất cần thiết.

II. QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT THI HÀNH LUẬT GDNN

Luật GDNN được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 27/11/2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015 đã tạo hành lang pháp lý quan trọng để lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp phát triển; đồng thời, thể chế hóa mạnh mẽ chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục nói chung, GDNN nói riêng theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương Khóa XI, giải quyết nhiều bất cập trong thực tiễn, tạo nên một diện mạo mới của hệ thống GDNN ở Việt Nam đã góp phần quan trọng trong việc đào tạo nhân lực nhất là nhân lực có kỹ thuật, trình độ tay nghề cao góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia về chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo phục hồi kinh tế, an sinh xã hội và việc làm bền vững.

Để đảm bảo đánh giá khách quan những kết quả đạt được, nhận diện đầy đủ những vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai, thực hiện, tìm ra các giải pháp tiếp tục nâng cao hiệu lực thực thi các chính sách, pháp luật về giáo dục nghề nghiệp, kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về giáo dục nghề nghiệp nhằm đổi mới và phát triển giáo dục nghề nghiệp tiếp cận với giáo dục nghề nghiệp của các nước phát triển trong khu vực, thế giới và phù hợp với thực tiễn của Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã có công văn đề nghị các Bộ, ngành, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiến hành sơ kết đánh giá việc thi hành chính sách, pháp luật về giáo dục nghề nghiệp giai đoạn từ ngày 01/7/2015 đến 31/12/2024.

Ngày 26/02/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 37/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý nhà nước về GDNN. Trên cơ sở báo cáo của bộ, ngành, địa phương và kế thừa Báo cáo sơ kết việc thi hành chính sách, pháp luật về GDNN của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục rà soát, tổng hợp các vướng mắc, kiến nghị của bộ, ngành, địa phương và cơ sở GDNN để hoàn thiện Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật GDNN năm 2014.

PHẦN THỨ HAI

KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ CÁC NHÓM GIẢI PHÁP THI HÀNH CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, sự vào cuộc mạnh mẽ của các bộ, ngành, địa phương và nỗ lực của toàn ngành, công tác GDNN bước đầu đã đạt được những kết quả quan trọng. Nhận thức của xã hội, người dân, doanh nghiệp về GDNN đã có những chuyển biến tích cực; số lượng người tham gia vào GDNN ngày càng tăng; tỷ lệ người học sau tốt nghiệp có việc làm cao, thu nhập ổn định. Căn cứ Luật GDNN, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật triển khai Luật GDNN từng bước được hoàn thiện; mạng lưới cơ sở GDNN phát triển rộng khắp, đa dạng về loại hình và trình độ đào tạo; các điều kiện bảo đảm chất lượng ngày càng được tăng cường; xuất hiện ngày càng nhiều mô hình đào tạo chất lượng cao, đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp, góp phần quan trọng vào nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện thành công các nhiệm vụ của ngành và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cụ thể:

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, BAN HÀNH VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT VÀ TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾT PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện

1.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện ở Trung ương

a) Ngay sau khi Luật GDNN được Quốc hội thông qua, tại thời điểm đó, Bộ LĐTBXH đã xây dựng kế hoạch và xây dựng dự thảo các văn bản quy phạm pháp

luật trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời triển khai các quy định của Luật GDNN trên thực tế. Bên cạnh đó, Bộ LĐTBXH cũng đã có văn bản hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện tốt Luật GDNN, trước mắt tập trung vào việc tuyên truyền, phổ biến Luật GDNN, thực hiện các quy định về giáo dục nghề nghiệp, đảm bảo cho hệ thống mới theo quy định của Luật GDNN đi vào hoạt động.

b) Để thống nhất quan điểm chỉ đạo và định hướng quan trọng việc phát triển GDNN, tại thời đó đó, Ban Cán sự Đảng Bộ LĐTBXH đã ban hành Nghị quyết số 617-NQ/BCSD ngày 28/12/2018 về tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN đến năm 2021 và định hướng đến năm 2030 trong đó đã xác định rõ quan điểm chỉ đạo, mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể theo từng giai đoạn (đến năm 2021, năm 2025 và năm 2030) và các nhóm nhiệm vụ, giải pháp lớn để đạt mục tiêu.

c) Để kịp thời tổ chức thực hiện các quy định của Luật GDNN, Bộ LĐTBXH đã trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 03/9/2018 thống nhất giao Bộ LĐTBXH trước đây là cơ quan quản lý nhà nước về GDNN. Ngay sau khi nhận bàn giao chức năng quản lý nhà nước về GDNN từ Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp (trừ các trường sư phạm), Bộ LĐTBXH đã kịp thời có văn bản hướng dẫn, đôn đốc các địa phương thực hiện việc bàn giao chức năng quản lý nhà nước về GDNN tại địa phương, đôn đốc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đẩy nhanh việc sáp nhập các Trung tâm dạy nghề, Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp cấp huyện và có văn bản hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương rà soát, đánh giá cơ sở GDNN thuộc phạm vi quản lý. Đồng thời, trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn việc rà soát, sắp xếp cơ sở GDNN tại các Hội nghị và các buổi làm việc với Bộ, ngành, địa phương; tham gia góp ý đối với việc rà soát, sắp xếp, tổ chức lại hệ thống cơ sở GDNN công lập của các Bộ, ngành, địa phương.

d) Triển khai thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 5/12/2011 của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn, Bộ LĐTBXH trước đây đã tích cực phối hợp tham mưu, trình ban hành nhiều chính sách để đẩy mạnh phân luồng học sinh vào GDNN như: Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 6/6/2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao; Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025” (Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025”); Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020 (ngoài các cơ chế, chính sách chung cho phát triển GDNN, Thủ tướng Chính phủ đã giao nhiệm vụ cho Bộ LĐTBXH trước đây đề xuất xây dựng đề án thí điểm đào tạo trình độ cao đẳng cho học sinh tốt nghiệp THCS); Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030 trong đó

Thủ tướng đã giao nhiệm vụ cho Bộ GDĐT: “...tạo điều kiện cho các loại hình cơ sở giáo dục, cơ sở GDNN tham gia giảng dạy nghề nghiệp và tham gia giảng dạy văn hóa giáo dục phổ thông”. Bộ LĐTBXH trước đây cũng ban hành theo thẩm quyền nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các trường cao đẳng, trung cấp đối với công tác tuyển sinh tốt nghiệp THCS vào học GDNN.

d) Đề gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động, bên cạnh đề xuất quy định, chính sách liên quan trong Luật GDNN, Bộ LĐTBXH trước đây phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng trình Chính phủ để trình Quốc hội ban hành Bộ Luật Lao động có quy định về đào tạo nghề, thực tập nghề trong doanh nghiệp và đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động. Một số Luật như: Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và các Chương trình/Đề án/Chương trình mục tiêu quốc gia... có quy định các nội dung có liên quan đến GDNN.

e) Song song với việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản chỉ đạo, điều hành; nhiều cơ chế chính sách phát triển GDNN đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ LĐTBXH trước đây ban hành, điển hình như: Đề án “Chuyển giao các bộ chương trình; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề; đào tạo thí điểm các nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN, quốc tế giai đoạn 2012 - 2015” (Đề án 371); Đề án “Phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020” (Đề án 761); Chương trình mục tiêu GDNN - Phê duyệt ngành, nghề trọng điểm .

g) Thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, năm 2021, Bộ LĐTBXH trước đây đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2045 và 04 chương trình gồm Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, Chương trình đào tạo, đào tạo lại nâng cao kỹ năng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Chương trình chuyển đổi số và dạy học trực tiếp trong GDNN.

h) Trong thời gian đó, Bộ LĐTBXH đã tích cực phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn các địa phương đã cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ về GDNN trong các Nghị quyết của cấp ủy và chương trình công tác của chính quyền các cấp giai đoạn 5 năm, hằng năm và chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các địa phương, cơ sở GDNN triển khai thực hiện tốt việc tổ chức, hoạt động GDNN. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên đã xây dựng kế hoạch phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan giám sát và triển khai thực hiện.

i) Trong thời gian đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên phạm vi cả nước, Bộ LĐTBXH trước đây đã chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ các cơ sở GDNN và cơ quan quản lý ở địa phương triển khai hoạt động tuyển sinh, đào tạo thích ứng trong bối cảnh dịch bệnh, tăng cường năng lực cho địa phương, cơ sở tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ mạng xã hội trong các hoạt động tuyển sinh, đào

tạo và quản trị nhà trường, xây dựng môi trường học tập an toàn; đồng thời đảm bảo các điều kiện phòng, chống dịch bệnh Covid-19 cho học sinh, sinh viên khi đến trường. Trong giai đoạn phục hồi kinh tế, Bộ LĐTBXH chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề, duy trì việc làm cho người lao động theo Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, chỉ đạo cơ sở GDNN chủ động, tăng cường phối hợp với doanh nghiệp, khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động sau đại dịch và nâng cao kỹ năng thực hành nghề, tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trong GDNN, tập trung hoàn thiện Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN, Đề án hình thành các trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao có tính chất hạt nhân, dẫn dắt, lan tỏa và thực hiện liên kết vùng hiệu quả sớm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tuyển sinh ngay từ đầu năm, quan tâm đối tượng bộ đội xuất ngũ, học sinh trường THCS, THPT...

1.2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện ở địa phương

Tỉnh ủy/thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã lãnh đạo, chỉ đạo việc quán triệt và triển khai đầy đủ, kịp thời văn bản chỉ đạo của trung ương, các văn bản quy phạm pháp luật về GDNN và các văn bản liên quan, đồng thời chỉ đạo UBND tỉnh, thành phố ban hành văn bản thể chế hóa các Chỉ thị, Nghị quyết, chính sách pháp luật của Nhà nước về GDNN để triển khai trên địa bàn quản lý. Cấp ủy đảng, chính quyền các địa phương đã xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp GDNN trong các đề án, chương trình đổi mới căn bản giáo dục toàn diện/phát triển nguồn nhân lực của địa phương hoặc ban hành chương trình, kế hoạch riêng phát triển GDNN và định hướng phát triển GDNN theo các giai đoạn. Một số cấp ủy Đảng đã ban hành Chỉ thị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về công tác GDNN. Các nội dung trọng tâm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện ở các địa phương, như sau:

a) Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành đối với công tác phát triển GDNN và tăng cường hoạt động giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác GDNN.

b) Chỉ đạo việc chuyển giao chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về GDNN từ Sở Giáo dục và đào tạo sang Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, rà soát, sắp xếp hệ thống các cơ sở GDNN trên địa bàn nhằm tinh giản bộ máy, nâng cao chất lượng GDNN thực hiện Nghị quyết 19/NQ-TW ngày 35/10/2017 Hội nghị Trung ương Đảng 6 (khoá XII) trong đó việc thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trực thuộc UBND cấp huyện trên cơ sở sáp nhập Trung tâm GDTX và TTDN, giám đầu mối các cơ sở GDNN công lập. Nhiều địa phương đã chỉ đạo từng bước thí điểm cơ chế tự chủ các trường cao đẳng, trung cấp thông qua hình thức giao nhiệm vụ đào tạo từ nguồn ngân sách của tỉnh với định mức kinh phí giao nhiệm theo từng học sinh từng trình độ theo từng năm học tạo tiền đề quan trọng để các trường từng bước thích nghi, phát huy hiệu quả. Nhiều địa phương ban hành Đề án quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN trên địa bàn hoặc quy hoạch

phát triển giáo dục và đào tạo nói chung trong đó có nội dung quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN.

c) Chỉ đạo việc rà soát, tổ chức bộ máy, biên chế quản lý nhà nước về GDNN ở địa phương trong đó nhiều địa phương thành lập Phòng GDNN tại Sở LĐTBXH trong khi một số địa phương khác thực hiện sáp nhập phòng dạy nghề hoặc, chức năng nhiệm vụ về GDNN vào phòng chức năng khác như Phòng Chính sách lao động việc làm.

d) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về GDNN, đẩy mạnh tuyển sinh đào tạo các trình độ GDNN để đạt mục tiêu về tỉ lệ lao động qua đào tạo nghề tại địa phương, thực hiện tốt công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh vào học GDNN theo Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025”. Các địa phương xác định cụ thể mục tiêu tuyển sinh GDNN theo từng trình độ GDNN, các ngành, nghề trọng điểm của địa phương, tỉ lệ trường trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) có chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với sản xuất, kinh doanh dịch vụ của địa phương, tỷ lệ trường THCS, THPT có giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp, tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học tập tại các cơ sở GDNN trình độ sơ cấp, trung cấp, tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THPT tiếp tục học tập tại cơ sở GDNN trình độ cao đẳng và giao chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm theo từng cấp trình độ.

đ) Đẩy mạnh đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng cho lao động nông thôn, phê duyệt mức chi, danh mục dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh và từng nhóm đối tượng theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

e) Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án dự án chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng; hỗ trợ đào tạo ngắn hạn cho đối tượng là người khuyết tật, hộ nghèo, gia đình bị thu hồi đất sản xuất, thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an, người chấp hành xong án phạt tù, dạy nghề cho lao động nông thôn.

g) Quy định mức thu học phí tại cơ sở GDNN công lập trên địa bàn tỉnh, quy định hỗ trợ học phí cho học sinh tốt nghiệp THPT học nghề tại cơ sở GDNN trên địa bàn góp phần triển khai phân luồng học sinh tham gia GDNN.

h) Chỉ đạo rà soát cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực GDNN, công bố thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền của địa phương.

i) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Sở LĐTBXH) theo chức năng quản lý nhà nước ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện các điều kiện bảo đảm ngân sách, điều kiện bảo đảm chất lượng bao gồm đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động cơ sở vật chất, thiết bị của cơ sở GDNN, chương trình, giáo trình, gắn kết DN, kiểm định và đảm bảo chất lượng, hướng dẫn tổ chức

thực hiện chính sách hỗ trợ GDNN, chủ trương xã hội hoá GDNN, khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức cá nhân tham gia đầu tư vào lĩnh vực GDNN.

2. Việc ban hành văn bản hướng dẫn thi hành

2.1. Việc ban hành văn bản hướng dẫn thi hành ở Trung ương

a) Triển khai Luật GDNN, Bộ LĐTBXH trước đây trước đây đã tham mưu hoặc chủ trì, phối hợp với một số Ban của Đảng có liên quan, Bộ/ngành tham mưu cho Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều chủ trương, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật quan trọng nhằm phát triển và quản lý GDNN. Tính đến hết 31/12/2024 có 160 văn bản được ban hành, bao gồm 04 văn bản Luật (Luật Giáo dục, Luật GDNN, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học), 10 Nghị định của Chính phủ, 11 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 119 Thông tư và 04 Thông tư liên tịch (*có phụ lục kèm theo*). Ngoài ra, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 15 Chương trình, đề án thực hiện chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2035. Nhiều cơ chế, chính sách cho các nhóm đối tượng người học, người dạy, cơ sở GDNN, doanh nghiệp... được ban hành phù hợp với yêu cầu thực tiễn, như: chiến lược, quy hoạch phát triển GDNN; đào tạo nghề cho bộ đội xuất ngũ, đào tạo nhân lực có tay nghề cao, đào tạo nghề cho lao động nông thôn; phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020...

b) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) điều chỉnh lĩnh vực GDNN được ban hành khá đầy đủ và tiếp tục được hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế kịp thời. Nội dung văn bản với nhiều đổi mới từ tổ chức, quản lý hệ thống cho tới quản trị cơ sở GDNN; hợp nhất các trình độ đào tạo GDNN; đổi mới tổ chức, quản lý hoạt động đào tạo; bổ sung cơ chế, chính sách ưu tiên, ưu đãi cho nhà giáo, người học... đã từng bước tạo hành lang pháp lý cho hoạt động GDNN, tạo điều kiện cho hệ thống các cơ sở GDNN phát triển cả về quy mô cũng như chất lượng; đào tạo GDNN theo 3 cấp trình độ; chuyển mạnh mẽ từ đào tạo theo hướng “cung” sang hướng “cầu”, từng bước đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực trực tiếp phục vụ sản xuất, kinh doanh của thị trường lao động; của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 và hội nhập quốc tế. Đến nay, nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành đã tạo dấu mốc cho quá trình phát triển GDNN như: cơ sở GDNN được đào tạo văn hóa; Nhà giáo GDNN có mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; cơ sở GDNN được tự chủ hoàn toàn trong việc phát triển chương trình đào tạo...

2.2. Việc ban hành văn bản hướng dẫn thi hành ở địa phương

Ở địa phương, để triển khai chính sách, pháp luật về GDNN trên địa bàn, các Sở LĐTBXH đã kịp thời xây dựng, tham mưu cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh ban hành các văn bản về quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, các chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp, hỗ trợ đào tạo ngắn hạn cho các đối tượng là người khuyết tật, hộ nghèo, hộ gia đình bị thu hồi đất sản xuất, thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, dạy nghề cho lao động nông thôn,... để chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

Tính đến ngày 30/6/2024, có trên 3.500 văn bản được địa phương ban hành để triển khai chính sách, pháp luật về GDNN thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn.

3. Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về GDNN

Trong những năm qua, việc tuyên truyền, phổ biến Luật và hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành về GDNN luôn được quan tâm và được triển khai đồng bộ từ trung ương đến địa phương và cơ sở GDNN. Ngày 19/7/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 1260/QĐ-TTg về phê duyệt Chương trình “Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong các cơ sở GDNN giai đoạn 2022-2027”. Nội dung tuyên truyền phổ biến đa dạng, kết hợp tuyên truyền về Luật GDNN với phổ biến các chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về đào tạo nghề và giải quyết việc làm; chế độ, chính sách đối với người học nghề...Nhiều mô hình, cách làm sáng tạo, phù hợp với từng cơ sở GDNN như: các cuộc thi, hội thi tìm hiểu pháp luật, các hoạt động ngoại khóa...gắn với nhiều chủ đề pháp luật khác nhau.

3.1. Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về GDNN đã triển khai tại trung ương và địa phương

Từ năm 2017 đến nay, Tổng cục GDNN đã kết hợp, lồng ghép tổ chức được 08 Hội nghị phổ biến pháp luật cấp trung ương cho gần 3.850 cán bộ quản lý GDNN của các Sở LĐTĐ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cán bộ quản lý của các trường cao đẳng. Bộ LĐTĐ trước đây đã phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tổ chức cuộc thi “Pháp luật học đường” cho các học sinh, sinh viên của các cơ sở GDNN (với sự tham gia của 22.046 học sinh, sinh viên).

Ở địa phương, từ năm 2017 đến nay, các Sở LĐTĐ thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về GDNN cho các cơ sở GDNN trên địa bàn với nhiều phương thức đa dạng như: Hội nghị, tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng; phát hành các ấn phẩm, tờ rơi; các hoạt động ngoại khóa, tham quan thực tế; phối hợp với đài phát thanh, đài truyền hình.... để tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đến các nhóm đối tượng.

3.2. Về tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về GDNN trong các cơ sở GDNN

Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về GDNN được các cơ sở GDNN thực hiện thường xuyên thông qua nhiều hình thức khác nhau. Cả nước hiện có 2.535 cán bộ quản lý, nhà giáo dục giao kiêm nhiệm công tác pháp chế, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật tại các cơ sở GDNN.

Trong hơn 09 năm (2016 - 6/2024), cả nước có khoảng 4.326 nghìn người học các ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo quy định của Luật GDNN được tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua môn học Pháp luật và một số các hoạt động khác tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Số lượng người học được tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật thông qua môn học Pháp

lượt cho 2.472 nghìn người người tỷ lệ chiếm tỷ lệ 22,31% tổng số người học trong cơ sở GDNN.

II. KẾT QUẢ THI HÀNH LUẬT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1.1. Cơ cấu hệ thống và quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN

1.1.1. Số lượng cơ sở GDNN

Cả nước có 1.886 cơ sở GDNN trên tổng số 2.709 cơ sở hoạt động GDNN (399 trường cao đẳng, 429 trường trung cấp và 1.058 trung tâm GDNN và 823 cơ sở khác có tham gia hoạt động GDNN), trong đó, có cơ sở GDNN ngoài công lập là 684 cơ sở (chiếm 36,2%). Trong đó, theo phân cấp quản lý, cơ quan trung ương quản lý 134 trường cao đẳng (chiếm 33% tổng số trường cao đẳng trên cả nước) và 28 trường trung cấp, số cơ sở còn lại do địa phương quản lý.

1.1.2. Mạng lưới cơ sở GDNN

a) Mạng lưới cơ sở GDNN đã có sự phát triển về số lượng và độ bao phủ trên khắp cả nước, đa dạng về loại hình và mô hình hoạt động, phân bố tương đối hợp lý ở các ngành kinh tế, địa phương, vùng, miền. Hiện đã hình thành và phát triển mạng lưới trường nghề chất lượng cao và các nghề trọng điểm quốc gia, khu vực, quốc tế; một số trường đặc thù để đào tạo cho người khuyết tật, người dân tộc thiểu số và trường đào tạo các ngành năng khiếu (văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, thủ công mỹ nghệ...). Về cơ bản phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong khu vực, quốc tế; đáp ứng được nhu cầu lao động của doanh nghiệp, địa phương và hiện đang được tiếp tục rà soát, sắp xếp theo tinh thần của Nghị quyết số 19-NQ/TW.

b) Bộ LĐTBXH trước đây đã thực hiện việc quy hoạch mạng lưới trường chất lượng cao và các nghề trọng điểm quốc gia, khu vực, quốc tế theo từng cơ sở GDNN, từng vùng, địa phương và trình độ đào tạo¹. Năm 2021, Bộ đã trình và được Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao và trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

1.1.3. Mạng lưới trường chất lượng cao

a) Ngày 23/5/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 761/QĐ-TTg phê duyệt “Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020” với quan điểm, mục tiêu: “Phát triển trường nghề chất lượng cao để đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp cao, nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của người lao động và của quốc

¹ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã xác định và phê duyệt các trường được lựa chọn ngành nghề trọng điểm cho từng giai đoạn. Cụ thể là Quyết định số 1836/QĐ-LĐTBXH ngày 27/11/2017 phê duyệt ngành, nghề trọng điểm, trường được lựa chọn ngành nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025, sau đó được thay thế bởi Quyết định 1769/QĐ-LĐTBXH ngày 25/11/2019.

gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế, góp phần thực hiện thành công mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

b) Hiện cả nước hiện có 45 trường được lựa chọn để ưu tiên đầu tư tập trung đồng bộ theo tiêu chí trường chất lượng cao bảo đảm đủ năng lực đào tạo một số nghề được các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN hoặc quốc tế công nhận, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện GDNN ở Việt Nam và đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Theo đánh giá thực tiễn Đề án, có 33/45 trường có quy mô đào tạo tối thiểu là 2.000 học sinh, sinh viên hệ trung cấp, cao đẳng; 38/45 trường có ít nhất 80% số học sinh, sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng nghề được đào tạo trong vòng 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp; 19/45 trường có 100% học sinh, sinh viên tốt nghiệp hệ trung cấp đạt bậc 2/5, hệ cao đẳng đạt bậc 3/5 của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; học sinh, sinh viên của 06/45 trường có trình độ tin học đạt tiêu chuẩn IC3; học sinh, sinh viên của 04/45 có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt 300 điểm TOEIC hoặc tương đương trở lên; 05/45 trường có học sinh, sinh viên có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt 450 điểm TOEIC hoặc tương đương trở lên; 06/45 trường được các tổ chức giáo dục, đào tạo có uy tín của khu vực ASEAN hoặc quốc tế công nhận văn bằng, chứng chỉ.

1.1.4. Ngành, nghề đào tạo, ngành, nghề trọng điểm và ngành nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

a) Từ năm 2014 đến nay, Bộ LĐTBXH trước đây đã ban hành nhiều văn bản quy định danh mục các ngành, nghề đào tạo². Theo đó, ngành nghề đào tạo trong lĩnh vực GDNN đa dạng, phong phú, đáp ứng mọi nhu cầu học nghề của thanh niên và yêu cầu của thị trường lao động. Theo danh mục đào tạo, hiện có 669 ngành, nghề trình độ cao đẳng và 897 ngành, nghề trình độ trung cấp, thuộc 65 nhóm ngành, nghề ở 23 lĩnh vực, bao phủ mọi lĩnh vực trong đời sống, kinh tế - xã hội của đất nước (từ kinh tế, xã hội; công nghệ kỹ thuật, dịch vụ, y tế, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng ...).

b) Bộ LĐTBXH trước đây đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức lựa chọn, phê duyệt ngành, nghề đào tạo các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia, quốc tế, khu vực ASEAN và trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025. Theo đó, đối với các trường cao đẳng, trung cấp công lập hiện đào tạo 289 ngành, nghề trọng điểm ở các cấp độ, gồm: 62 ngành, nghề cấp độ Quốc tế; 93 ngành, nghề cấp độ Khu vực ASEAN và 134 ngành, nghề cấp độ quốc gia tại 411 trường (250 trường CĐ, 161 trường TC), phân bố tại các Vùng: 65 trường Vùng Trung du miền núi phía Bắc; 130 trường Vùng Đồng bằng sông Hồng; 97 trường Vùng Bắc Trung bộ, duyên hải miền Trung; 16 trường Vùng Tây nguyên; 50 trường Vùng Đông Nam bộ và 53 trường Vùng Tây Nam bộ.

² Thông tư số 21/2014/TT-BLĐTBXH ngày 26/8/2014 Quy định danh mục nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng; Thông tư 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/3/2017 ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng; Thông tư 06/2019/TT-BLĐTBXH ngày 28/01/2019; Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH về danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

c) Bộ LĐTBXH trước đây đã ban hành danh mục ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, gồm 117 ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp và 84 ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng được xác định là ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

1.2. Về tài chính, đầu tư cho GDNN

1.2.1. Ngân sách nhà nước chi cho dạy nghề, GDNN

a) Nguồn lực đầu tư cho GDNN tiếp tục được tăng cường và đa dạng hóa. Hàng năm, ngân sách nhà nước ưu tiên bố trí kinh phí cho lĩnh vực giáo dục đào tạo bảo đảm tỷ lệ³ theo quy định tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương 8 Khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Ngân sách nhà nước ưu tiên đầu tư cho các vùng khó khăn, vùng núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa theo hướng tăng dần.

b) Theo số liệu thống kê trên hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS), tổng chi thường xuyên ngân sách cho dạy nghề và GDNN ghi nhận trên hệ thống giai đoạn 2012-2019 là 127,9 nghìn tỷ đồng, trong đó các Bộ, cơ quan trung ương là 31,7 nghìn tỷ đồng, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là 96,2 nghìn tỷ đồng (từ 2017 đến nay định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và GDNN, tùy theo từng vùng được điều chỉnh tăng bình quân 1,76 lần so với giai đoạn 2011-2016⁴). Nhà nước cũng có nhiều giải pháp để huy động nguồn lực xã hội từ doanh nghiệp, các tổ chức cá nhân đầu tư phát triển GDNN.

1.2.2. Nguồn lực tài chính ngoài ngân sách nhà nước

Theo số liệu thống kê của Bộ Tài chính, tổng số dự án tài trợ của các nhà tài trợ song phương, đa phương trong lĩnh vực dạy nghề, GDNN là 13 Dự án với số vốn cam kết là 235,54 triệu USD (tương đương 5.444 tỷ đồng). Các nguồn lực tài chính đầu tư cho phát triển hệ thống GDNN hàng năm đều tăng lên năm sau cao hơn năm trước. Đặc biệt là các nguồn thu từ học phí, nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ sự nghiệp GDNN và nguồn huy động tài trợ từ nước ngoài.

1.2.3. Cơ sở vật chất cho GDNN

a) Sau khi Luật GDNN có hiệu lực, trong thời gian từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/6/2024, Bộ trưởng Bộ LĐTBXH trước đây đã ban hành 15 Thông tư quy định về danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng; định mức kinh tế - kỹ thuật cho các ngành, nghề về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng; quy định cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng... Trên cơ sở các quy định của pháp luật, cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo được đầu tư theo danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu

³ Theo báo cáo của Bộ Tài chính, bình quân khoảng 8% chi thường xuyên NSNN cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

⁴ Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2011 và Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017.

và chương trình đào tạo⁵; một số ngành, nghề trọng điểm được đầu tư thiết bị đồng bộ, hiện đại, tiên tiến phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp trong bối cảnh CMCN 4.0. Việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật⁶ cho các ngành, nghề góp phần bước đầu đổi mới cơ chế quản lý tài chính từ giao kinh phí hoạt động thường xuyên sang đặt hàng đào tạo theo đầu ra cho các cơ sở GDNN. Các trường tham gia dự án vốn vay ODA được đầu tư trang thiết bị đồng bộ, tiếp cận tiêu chuẩn khu vực, quốc tế, nhà xưởng được xây dựng/nâng cấp theo tiêu chuẩn để tiếp nhận thiết bị, đáp ứng nhu cầu đào tạo.

b) Theo báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, hầu hết các cơ sở GDNN đáp ứng yêu cầu về diện tích tối thiểu⁷ và có đủ các khối công trình phục vụ nhu cầu đào tạo và học tập như phòng học lý thuyết các môn khoa học cơ bản, môn kỹ thuật cơ sở, các môn chuyên môn, vẽ kỹ thuật. Một số ít cơ sở GDNN được đầu tư xây dựng, đầu tư mới từ nguồn vốn ODA, nguồn vốn của tư nhân⁸ hoặc theo hình thức đối tác công tư (PPP)⁹ có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại với hệ thống phòng học, xưởng thực hành, khu rèn luyện thể chất, khu phục vụ sinh hoạt và các phòng chức năng khác đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học chất lượng cao.

c) Theo báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, về cơ bản các cơ sở GDNN đáp ứng theo tiêu chuẩn về danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu cũng như phù hợp với chương trình đào tạo. Các cơ sở đào tạo của các ngành, nghề trọng điểm có trên 80% thiết bị được đầu tư tương đối đồng bộ, hoàn chỉnh theo danh mục thiết bị đào tạo, đảm bảo tiên tiến, hiện đại đáp ứng yêu cầu số giờ thực hành, thực tập theo quy định. Đặc biệt là những trường được lựa chọn đầu tư các nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN tham gia đào tạo thí điểm theo các bộ chương trình được chuyển giao từ nước ngoài (12 nghề chuyển giao từ Úc và 22 nghề chuyển giao từ Đức) thiết bị đào tạo được đầu tư theo hướng hiện đại hóa, được các tổ chức kiểm định có uy tín trên thế giới đánh giá đủ điều kiện để đào tạo theo các bộ chương trình được chuyển giao.

1.3. Về tự chủ và quản trị GDNN

Ngày 04/4/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 538/QĐ-TTg¹⁰, Quyết định số 539/QĐ-TTg¹¹ và Quyết định số 540/QĐ-TTg¹² phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Cao đẳng nghề Lilama 2 và Trường

⁵ Đến cuối năm 2020, đã tổ chức xây dựng, thẩm định để trình ban hành danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ TC, CĐ cho 197 ngành, nghề.

⁶ Đến cuối năm 2020, đã tổ chức xây dựng, thẩm định để trình ban hành định mức KT-KT về đào tạo trình độ TC, CĐ cho 173 ngành, nghề.

⁷ Chỉ có 39/514 trung tâm GDNN có diện tích dưới 1.000m²

⁸ Trường CĐN Đại An

⁹ Dự án đầu tư trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ Nha Trang

¹⁰ Quyết định số 538/QĐ-TTg ngày 04/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2019

¹¹ Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 04/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Cao đẳng nghề LILAMA2 giai đoạn 2016 - 2019

¹² Quyết định số 540/QĐ-TTg ngày 4/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Cao đẳng nghề Quy Nhơn giai đoạn 2016 - 2019

Cao đẳng nghề Quy Nhơn (nay là Trường Cao đẳng Kỹ nghệ 2, Trường Cao đẳng công nghệ quốc tế Lilama II, Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn). Theo đó, các trường đã chủ động về tổ chức, biên chế; chủ động hơn trong việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế và hợp tác với doanh nghiệp; chủ động kinh phí. Kết quả cho thấy, cả ba đơn vị đã kiện toàn và phát huy tốt hơn vai trò lãnh đạo của Hội đồng trường; duy trì thực hiện cơ chế giám sát theo quy định, nguồn thu sự nghiệp từ học phí và thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ được tăng cường, thu nhập cán bộ giáo viên được cải thiện.

1.4. Xã hội hóa hoạt động GDNN

Để tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển GDNN, hàng loạt các cơ chế, chính sách thúc đẩy xã hội hóa trong GDNN được ra đời đã tạo hành lang pháp lý cho việc gắn kết GDNN với doanh nghiệp và khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào GDNN. Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 đã xác định, đến năm 2020, số cơ sở GDNN ngoài công lập đạt 35%. Trong thời gian qua, Bộ LĐTBXH trước đây đã phối hợp với các Bộ, ngành kịp thời hướng dẫn các địa phương chú trọng phát triển cơ sở GDNN ngoài công lập trong quy hoạch mạng lưới GDNN và chiến lược, kế hoạch phát triển GDNN trên địa bàn, rà soát các điều kiện đầu tư và thủ tục hành chính trong GDNN, xây dựng định kinh tế - kỹ thuật và hướng dẫn triển khai thực hiện đấu thầu, đặt hàng và giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công GDNN, khuyến khích doanh nghiệp trong việc đào tạo nghề nghiệp và phát triển kỹ năng nghề. Đến nay, trong tổng số 1.911 cơ sở GDNN trên cả nước, số cơ sở GDNN tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài có 688 cơ sở chiếm 36% đạt mục tiêu đặt ra. Trong đó, ở các cấp đào tạo, trường trung cấp là loại hình có cơ sở ngoài công lập chiếm tỷ trọng lớn hơn cả với 52%, tiếp đó là các trung tâm với 34%, và trường cao đẳng chiếm 24%.

Trong thời gian qua, các Hiệp hội GDNN đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật về GDNN. Nhiều quy định về GDNN trong các văn bản quy phạm pháp luật có tính khả thi cao khi có đóng góp của các Hiệp hội. Ngoài ra, hội viên của các Hiệp hội luôn đẩy mạnh tăng cường quan hệ doanh nghiệp để tìm các giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với giải quyết việc làm.

1.5. Về hoạt động đào tạo

1.5.1. Công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực, nhu cầu đào tạo đáp ứng thị trường lao động

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực thời kỳ 2011-2020 (Quyết định số 579/QĐ-TTg¹³) và Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam

¹³ Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020

giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số 1216/QĐ-TTg¹⁴). Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, UBND tỉnh theo thẩm quyền đã phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực của Bộ, ngành, địa phương mình làm căn cứ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng kế hoạch tuyển sinh và tổ chức đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển nhân lực của Bộ, ngành, địa phương bảo đảm gắn kết giữa đào tạo với việc làm, giữa đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động.

1.5.2. Kết quả tuyển sinh cả nước

a) Trong hơn 9 năm qua, tuyển sinh toàn quốc được: 21.238.311 người, trong đó trình độ cao đẳng được: 1.718.061 sinh viên, chiếm 8.2% so với tổng số; trình độ trung cấp được 11.6%; sơ cấp và đào tạo thường xuyên được: 17.045.597 người, chiếm 80.2%. Quy mô, ngành, nghề đào tạo được mở dần, từng bước phù hợp với thực tế của doanh nghiệp và thị trường lao động ở từng địa phương, từng lĩnh vực.

b) Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg¹⁵ được đẩy mạnh. Cả nước có trên 9 triệu lao động nông thôn được học nghề (đạt 91% kế hoạch), trong đó gần 5,2 triệu người được hỗ trợ đào tạo nghề theo chính sách của Đề án, đạt 73,5% kế hoạch. Các đối tượng yếu thế (người khuyết tật, người DTTS, người nghèo), phụ nữ nông thôn, bộ đội xuất ngũ, đã được quan tâm đào tạo nghề và giải quyết việc làm với các hình thức và mô hình phù hợp, bằng các chính sách thiết thực và hiệu quả.

1.5.3. Tuyển sinh theo ngành, nghề đào tạo

a) Các ngành, nghề có kết quả tuyển sinh cao tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực ngành, nghề phổ biến, có nhu cầu sử dụng lao động cao trong xã hội như: *các lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, công nghệ thông tin; du lịch, dịch vụ, nhà hàng, khách sạn ...* Trong những năm gần đây, các ngành nghề mới, đào tạo xanh cũng được nhiều cơ sở GDNN quan tâm, chuyển hướng đào tạo...

b) Bên cạnh những ngành, nghề có kết quả tuyển sinh tốt, có một số ngành, nghề còn khó tuyển sinh, thậm chí không tuyển sinh được, đặc biệt là những ngành, nghề học thuộc các lĩnh vực nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, như: Khoan nổ mìn; Sản xuất vật liệu xây dựng; Luyện thép; Luyện Gang; Công nghệ kỹ thuật mỏ, Công nghệ kỹ thuật hóa chất,... Một số ngành, nghề giai đoạn trước tuyển sinh rất tốt, nhưng do nhu cầu của thị trường nên những ngành, nghề đó không thu hút và tuyển sinh giảm đáng kể (năm 2021, nghề Kế toán doanh nghiệp chỉ tuyển sinh được 12,12% (tương đương với 1.950 người) so với năm 2011 (tuyển sinh được 16.095 người), giảm 87, 88%.

c) Về cơ cấu ngành, nghề trong tuyển sinh GDNN đã từng bước được điều chỉnh theo cơ cấu ngành, nghề trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và nhu cầu của thị trường lao động; đã mở thêm nhiều ngành, nghề đào tạo mới mà thị trường lao

¹⁴ Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020

¹⁵ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 29/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”

động có nhu cầu và các ngành, nghề phục vụ cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn và giải quyết việc làm cho người lao động. Danh mục nghề đào tạo năm 1992 chỉ có 226 nghề đào tạo, đến năm 2015 đã ban hành danh mục 426 nghề đào tạo ở trình độ cao đẳng, 484 nghề đào tạo ở trình độ trung cấp và đến năm 2020, số lượng các ngành, nghề đào tạo ở trình độ cao đẳng là 669 ngành, nghề; trình độ trung cấp là 897 ngành, thuộc 65 nhóm ngành, nghề ở 23 lĩnh vực, bao phủ mọi lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, quốc phòng và an ninh của nền kinh tế xã hội.

1.5.4. Phát triển chương trình đào tạo

a) Theo quy định của Luật GDNN, các cơ sở GDNN được chủ động xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo để áp dụng cho cơ sở mình dựa trên quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.

b) Để đảm bảo sự đồng bộ về chất lượng cũng như thời lượng của chương trình đào tạo và căn cứ Luật GDNN, Quyết định số 1982/QĐ-TTg¹⁶, Bộ LĐTBXH trước đây đã ban hành Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH¹⁷, Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTBXH¹⁸, Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH¹⁹ để làm căn cứ cho các trường xây dựng, ban hành chương trình đào tạo.

c) Tính đến nay, Cục GDNNGDTEX (Tổng cục GDNN trước đây) đã phối hợp với các Bộ, ngành, các doanh nghiệp và các trường tổ chức xây dựng, thẩm định ban hành chuẩn đầu ra đối với 300 ngành, nghề đào tạo ở trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng. Đây là căn cứ để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật; xây dựng danh mục thiết bị tối thiểu để đào tạo cho từng ngành nghề và là cơ sở để các trường tiến hành xây dựng các chương trình đào tạo.

1.5.5. Đổi mới tổ chức quản lý đào tạo, phát huy tự chủ các cơ sở đào tạo

Cơ sở GDNN được chủ động xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo của mình trên cơ sở quy định khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp (chuẩn đầu ra tốt nghiệp). Nhiều cơ sở GDNN mạnh dạn ứng dụng CNTT trong quản lý đào tạo; tích hợp lý thuyết với thực hành vào các mô đun đào tạo cũng như áp dụng các mô hình đào tạo nghề đa dạng, gắn với doanh nghiệp, làng nghề truyền thống,....

1.5.6. Đổi mới công tác kiểm tra, thi

Hình thức, phương pháp thi, kiểm tra có nhiều thay đổi tích cực theo hướng

¹⁶ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

¹⁷ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

¹⁸ Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

¹⁹ Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình.

đánh giá, công nhận tích lũy khối lượng kiến thức dựa trên quá trình tích lũy mô đun, tín chỉ; khuyến khích doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động, các hiệp hội nghề nghiệp tham gia đánh giá kết quả đào tạo của cơ sở GDNN. Theo đó, đã thực hiện thí điểm cơ chế cơ quan độc lập đánh giá và cấp văn bằng, chứng chỉ cho người tốt nghiệp các trình độ GDNN; phối hợp với các tổ chức đánh giá, cơ sở GDNN của nước ngoài trong đào tạo, đánh giá và cấp văn bằng cho người học.

1.5.7. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học

Công tác nghiên cứu khoa học trong GDNN bước đầu được quan tâm, thúc đẩy với việc khuyến khích học sinh, sinh viên và nhà giáo GDNN tìm tòi, sáng tạo, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào giảng dạy và học tập.

1.5.8. Mở rộng đào tạo theo chuẩn mực quốc tế

a) Mở rộng đào tạo theo chuẩn mực quốc tế từng bước được đẩy mạnh. Nhiều chương trình hợp tác, liên kết quốc tế về GDNN được ký kết và triển khai thực hiện đã mang lại hiệu quả tích cực. Việc hợp tác tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN; thí điểm áp dụng, đổi mới các mô hình đào tạo GDNN hiệu quả trên thế giới... đã mang lại hiệu quả tích cực.

b) Việc chuyển giao được nhiều chương trình đào tạo từ các quốc gia có nền giáo dục và đào tạo phát triển trên thế giới như Đức, Úc, Pháp, Bỉ, Thụy Sĩ,... góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tiếp cận với chuẩn năng lực và được công nhận trong khu vực và quốc tế²⁰. Đến nay, đã thực hiện chuyển giao 34 nghề cấp độ quốc tế từ Úc, Đức. Tổng số sinh viên tốt nghiệp 12 nghề trọng điểm cấp độ quốc tế chuyển giao từ Úc là 725 sinh viên và hiện có 1.053 sinh viên, đang theo học năm cuối đào tạo thí điểm trình độ cao đẳng cho 22 nghề trọng điểm cấp độ quốc tế của Đức và sẽ tốt nghiệp cuối năm 2022.

c) Hành lang pháp lý về liên kết đào tạo với nước ngoài từng bước được hoàn thiện²¹ gồm: các hình thức liên kết đào tạo với nước ngoài; điều kiện liên kết đào tạo với nước ngoài và tự chủ quyết định liên kết đào tạo với nước ngoài; hồ sơ đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài; thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài; trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài. Từ năm 2019 tới tháng 7/2024 có 22 cơ sở giáo dục nghề nghiệp được cấp phép hoạt động liên kết với nước ngoài với 58 ngành, nghề, ở trình độ cao đẳng và chủ yếu chủ yếu tập trung vào các cơ sở tư thục, các cơ sở GDNN công lập đa phần mới thực hiện liên kết theo hình thức hợp tác, kết nối, trao đổi kinh nghiệm, bồi dưỡng giáo viên

²⁰Hiện Bộ LĐTBXH trước đây đã hoàn thành việc chuyển giao 34 bộ chương trình đào tạo các nghề trọng điểm cấp độ quốc tế (12 bộ chương trình của Úc và 22 bộ chương trình của CHLB Đức); thí điểm xây dựng chương trình đào tạo tiếp cận năng lực theo tiêu chuẩn của Pháp, Bỉ, Hàn Quốc; thí điểm đào tạo theo mô hình “đào tạo kép” của Đức, Thụy Sĩ,...

²¹Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật GDNN và Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 sửa đổi, bổ sung các nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực GDNN

d) Công nhận văn bằng, chứng chỉ GDNN của nước ngoài được thực hiện theo Thông tư số 34/2017/TT-LĐTBXH ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH trước đây. Tính từ năm 2018 đến nay đã nhận và xử lý được 65 hồ sơ đề nghị công nhận.

1.5.9. Kết quả tốt nghiệp, việc làm sau tốt nghiệp

a) Giai đoạn 2015 - 2021, có 10.211.948 người tốt nghiệp các trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và các chương trình trình đào tạo nghề nghiệp khác, đạt tỷ lệ 92,19 % so với tổng tuyển sinh giai đoạn 2015-2021²². Trong đó, tốt nghiệp trình độ cao đẳng được: 1.138.106 người; tốt nghiệp trình độ trung cấp được: 1.546.740 người; tốt nghiệp sơ cấp và các chương trình trình đào tạo nghề nghiệp khác được: 7.527.102 người. Tính riêng năm 2023, tỷ lệ sinh viên CĐ ra trường có việc làm đạt 79%, TC đạt 82%; một số cơ sở GDNN tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm đạt 100% là CĐN Kỹ thuật Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Trường CĐN số 1... Tại Long An có trên 90% học sinh, sinh viên sau học nghề tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm sau tốt nghiệp.

b) Kỹ năng nghề của học sinh, sinh viên tốt nghiệp các cơ sở GDNN được nâng lên, khả năng tìm và tạo việc làm tốt hơn. Tỷ lệ học sinh, sinh viên tốt nghiệp có việc làm tăng lên, theo báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, hàng năm ước tính khoảng 85% HSSV tốt nghiệp trình độ cao đẳng, trung cấp có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, trong đó tỷ lệ sinh viên cao đẳng ra trường có việc làm đạt khoảng 87%, trung cấp đạt khoảng 82%. Mức lương khởi điểm bình quân của người lao động sau khi tốt nghiệp cao đẳng khoảng 6 triệu đồng/tháng, trong khi người tốt nghiệp trung cấp đạt khoảng 5,5 triệu đồng/tháng. Ở một số nghề (nghề Hàn, Cơ - điện tử, Viễn thông, Logistic, Du lịch, Dầu khí...) kỹ năng nghề của lao động Việt Nam đã đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Nhờ đó, chất lượng và hiệu quả GDNN đã chuyển biến tốt hơn, kỹ năng nghề của học sinh, sinh viên được nâng lên, đa số người học tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm ngay sau khi tốt nghiệp; ở một số nghề và một số cơ sở GDNN tỷ lệ người học tìm được việc làm đạt gần 100%. Ở các chương trình chất lượng cao, nhiều học sinh đã đạt thành tích cao trong các cuộc thi tay nghề cấp quốc gia, khu vực ASEAN và Thế giới²³, nhiều người có khả năng đảm nhận được một số vị trí, công việc phức tạp mà trước đây phải do chuyên gia nước ngoài thực hiện²⁴.

1.5.10. Phân luồng, liên thông trong GDNN

²² Tỷ lệ tốt nghiệp giai đoạn 2011 - 2015 đạt trên 70%, thì đến giai đoạn 2015-2021 tỷ lệ tốt nghiệp đạt 92,19% (Giai đoạn 2016-2021 số lượng tuyển sinh: 11.077.067, số lượng tốt nghiệp: 10.211.948 người).

²³ Việt Nam đã 3 lần đạt giải nhất toàn đoàn trong 8 lần dự thi tay nghề ASEAN; 02 lần đạt huy chương và nhiều chứng chỉ xuất sắc tại các cuộc thi tay nghề Thế giới. Trong khu vực ASEAN, trình độ kỹ năng nghề của người học được nhiều tổ chức quốc tế đánh giá đứng ở vị trí thứ 3 trong 10 quốc gia. Năm 2019, Việt Nam đạt 01 huy chương Vàng, 8 chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc tại Kỳ thi tay nghề thế giới, đứng thứ 25/63 quốc gia và vùng lãnh thổ dự thi.

²⁴ Thông tư số 27/2017/TT-BLĐTBXH ngày 21/9/2017; Thông tư số 09/2017/TT- BLĐTBXH ngày 13/02/2017; Thông tư số 05/2022/TT-BLĐTBXH ngày 05/4/2022; Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022

a) Để tạo điều kiện cho người học dễ dàng học từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ trình độ cao xuống trình độ thấp, từ nghề này sang nghề khác mà không phải học lại những nội dung đã học, Bộ LĐTBXH trước đây đã có nhiều quy định tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên thông giữa các trình độ trong GDNN²⁵ quy định cụ thể về yêu cầu đào tạo liên thông; thẩm quyền quyết định tuyển sinh đào tạo liên thông; thời gian đào tạo liên thông; chương trình đào tạo liên thông và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập; tổ chức đào tạo liên thông.v.v.... Theo số liệu báo cáo của các tỉnh, thành phố, số học sinh tốt nghiệp THCS vào học GDNN chiếm khoảng 15% tổng số học sinh tốt nghiệp THCS. Học sinh học liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chiếm khoảng 10% so với tổng số học sinh tốt nghiệp THCS học trung cấp.

b) Liên thông giữa GDNN và giáo dục đại học, người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng có thể học tiếp lên chương trình đào tạo trình độ đại học; người học có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp (đối tượng tốt nghiệp THCS) phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong thực tế, tuy không có khó khăn về thủ tục, điều kiện, tuy nhiên số lượng người học tốt nghiệp trình độ trung cấp liên thông lên trình độ đại học cũng chiếm tỷ lệ thấp, chỉ khoảng 0,8%).

1.5.11. Về các điều kiện bảo đảm chất lượng

a) Đội ngũ nhà giáo GDNN tăng nhanh về số lượng²⁶, chất lượng, từng bước đạt chuẩn về trình độ đào tạo, kỹ năng nghề, năng lực sư phạm; một bộ phận nhà giáo dạy các ngành, nghề trọng điểm trình độ quốc tế được đào tạo kỹ năng nghề tại nước ngoài. Trên 50% số nhà giáo trong các trường trung cấp và cao đẳng có thể dạy tích hợp (cả lý thuyết và thực hành nghề). Đã hình thành được mạng lưới cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm GDNN cho đội ngũ nhà giáo²⁷.

b) Đội ngũ cán bộ quản lý GDNN, bao gồm quản lý nhà nước về GDNN và quản lý cơ sở GDNN có trình độ chuyên môn phù hợp, được quan tâm, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao về trình độ nghiệp vụ, kiến thức, kỹ năng quản lý,²⁸ từng bước đạt chuẩn. Trong đó, một bộ phận cán bộ quản lý đã được đào tạo, bồi dưỡng trong nước theo các chương trình quốc tế và đào tạo tại nước ngoài (Úc, CHLB Đức, Hàn Quốc, Mỹ...)²⁹.

c) Việc xây dựng chương trình đào tạo căn cứ vào khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp (Chuẩn đầu

²⁵ Thông tư số 27/2017/TT-BLĐTBXH ngày 21/9/2017; Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/02/2017; Thông tư số 05/2022/TT-BLĐTBXH ngày 05/4/2022; Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022

²⁶ Hiện cả nước có khoảng 83.959 nhà giáo trong các cơ sở GDNN trong đó: 37.235 nhà giáo, giáo viên tại các trường cao đẳng, 13.295 nhà giáo tại các trường trung cấp và 23.086 nhà giáo tại các trung tâm GDNN và có gần 10.343 người dạy nghề thuộc các cơ sở khác có tham gia hoạt động GDNN.

²⁷ Hình thành mạng lưới gồm 45 cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm GDNN cho đội ngũ nhà giáo, bao gồm các trường đại học SPKT, viện nghiên cứu, các trường cao đẳng có khoa sư phạm GDNN.

²⁸ Cả nước có 20.627 cán bộ quản lý GDNN (trong đó: 1.438 cán bộ quản lý nhà nước và 19.189 cán bộ quản lý cơ sở GDNN).

²⁹ Đưa 45 Hiệu trưởng/Phó hiệu trưởng các trường cao đẳng CLC và 582 nhà giáo đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài để giảng dạy cho các nghề nhận chuyển giao từ nước ngoài (gồm: 318 nhà giáo đi đào tạo tại Úc và 264 nhà giáo đi đào tạo tại CHLB Đức).

ra)³⁰. Trên cơ sở chuẩn đầu ra, các cơ sở GDNN đã phối hợp với các doanh nghiệp xây dựng chương trình đào tạo bảo đảm linh hoạt hơn, phù hợp hơn với thực tiễn sử dụng nhân lực của doanh nghiệp. Nhiều cơ sở GDNN đã triển khai các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình liên kết với các cơ sở đào tạo nước ngoài.³¹ Đào tạo chất lượng cao được đẩy mạnh, đã tổ chức đào tạo thí điểm theo các bộ chương trình chuyển giao³² từ Úc, CHLB Đức. Sau khi ra trường, sinh viên được cấp 02 bằng tốt nghiệp (bằng Việt Nam và nước chuyển giao), có khả năng tham gia vào thị trường lao động quốc tế.

d) Phương pháp đào tạo từng bước được đổi mới, ứng dụng công nghệ đào tạo và công nghệ thông tin vào hoạt động dạy và học; chuyển hướng dạy thụ động sang hướng tích cực, chủ động của người học và hướng tới cá thể hóa.

1.5.12. Chất lượng, hiệu quả hoạt động GDNN

Chất lượng và hiệu quả GDNN từng bước được nâng lên, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và thị trường lao động. Kỹ năng nghề của người học được tăng cường, khoảng 85% người tốt nghiệp đã có việc làm phù hợp ngành nghề và trình độ đào tạo hoặc tự tạo việc làm, tham gia vào hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế. Ở một số nghề (nghề Hàn, Cơ - điện tử, Viễn thông, Logistic, Du lịch, Dầu khí...) kỹ năng nghề của lao động Việt Nam đã đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; một số nghề (nghề Hàn, Cơ điện tử, Viễn thông, Logistic, Du lịch, Dầu khí...), kỹ năng nghề của lao động Việt Nam có thể đảm nhận nhiều vị trí công việc phức tạp mà trước đây phải do chuyên gia nước ngoài thực hiện. Lao động tham gia các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thế giới đã đạt được giải cao. Theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới - WEF (2019), chất lượng đào tạo của Việt Nam đã tăng 13 bậc trong trụ cột kỹ năng.

1.6. Việc phối hợp, gắn kết giữa cơ ở GDNN và doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động qua đào tạo

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách về tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào hoạt động GDNN. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XII (năm 2016) khẳng định “Đẩy mạnh dạy nghề và gắn kết đào tạo với doanh nghiệp”; Nghị quyết số 19-NQ/TW nhấn mạnh: “Tăng cường gắn kết giữa cơ sở GDNN với doanh nghiệp theo hướng khuyến khích các doanh nghiệp phát triển các cơ sở GDNN để đào tạo đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Xây dựng chính sách để doanh nghiệp được tham gia GDNN theo hình thức đặt hàng của Nhà nước và của doanh

³⁰ Đến cuối năm 2020 đã xây dựng, thẩm định ban hành 600 quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp (chuẩn đầu ra) cho 300 ngành, nghề đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng; thí điểm xây dựng chuẩn đầu ra cho 17 nghề từ bậc 1-3.

³¹ Đến nay, có 21 trường triển khai xây dựng Đề án triển khai chương trình chất lượng cao với 103 chương trình trình độ cao đẳng, trung cấp; có 07 trường CĐ được cấp giấy chứng nhận liên kết đào tạo với nước ngoài theo Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 1/2/2019 với 19 chương trình đào tạo (18 chương trình trình độ cao đẳng, 1 chương trình trình độ sơ cấp), 19/19 chương trình đều cấp bằng của nước ngoài.

³² Đào tạo thí điểm theo 34 bộ chương trình chuyển giao từ nước ngoài (12 nghề của Úc; 22 nghề của CHLB Đức); tuyển sinh được 1.781 sinh viên, trong đó 725 người đã tốt nghiệp.

nghiệp khác; được tham gia xây dựng danh mục ngành, nghề đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo, đào tạo tại cơ sở GDNN và đánh giá kết quả học tập của học sinh, sinh viên”. Thể chế hóa quan điểm của Đảng, nhiều chính sách ưu đãi dành cho doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động GDNN được cụ thể hóa trong nhiều các văn bản quan trọng như: Bộ luật Lao động, Luật GDNN, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất, nhập khẩu, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, v.v... và nhiều các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện luật.

Trong những năm gần đây, gắn kết giữa GDNN với doanh nghiệp, thị trường lao động và việc làm bền vững đã có nhiều chuyển biến tích cực, đã thực hiện nhiều nội dung như: Tăng cường hợp tác với các nước để đẩy mạnh việc xuất khẩu lao động; ký kết hợp tác với Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), một số tập đoàn kinh tế lớn trong việc gắn kết GDNN với doanh nghiệp trong giải quyết việc làm. Nhiều doanh nghiệp đã tự thành lập các cơ sở GDNN³³ để đào tạo nguồn nhân lực cho chính mình và cho xã hội. Hoạt động đào tạo của các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp đã đáp ứng một phần nhu cầu lao động kỹ thuật của doanh nghiệp, góp phần tăng quy mô đào tạo trong cả hệ thống GDNN và tăng cường sự gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo với sử dụng lao động qua đào tạo nghề nghiệp nhất là tại các vùng kinh tế.

Bên cạnh đó, nhiều Doanh nghiệp tích cực tham gia xây dựng chương trình đào tạo; cử cán bộ, chuyên gia đến giảng dạy tại cơ sở GDNN; tham gia vào việc đánh giá, tổ chức thi tốt nghiệp của cơ sở GDNN; tiếp nhận và hướng dẫn người học thực tập tại doanh nghiệp; gửi người lao động của doanh nghiệp đến học tập tại cơ sở GDNN; liên kết với cơ sở GDNN để đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo thường xuyên; hỗ trợ cơ sở vật chất, thiết bị cho cơ sở GDNN; cấp học bổng cho học sinh, sinh viên theo học tại cơ sở GDNN; tiếp nhận nhà giáo của cơ sở GDNN đến thăm quan, thực hành, thực tập; cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo; phản hồi về chất lượng người học đang làm việc tại doanh nghiệp; tiếp nhận và hướng dẫn học viên thực tập tại doanh nghiệp; tuyển dụng người học sau tốt nghiệp tại cơ sở GDNN.

1.7. Hoạt động liên kết đào tạo, hợp tác quốc tế trong GDNN

Với sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đã có nhiều cơ chế, chính sách để đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế về GDNN. Các quy định về hợp tác đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực GDNN, đào tạo và dạy nghề đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức quốc tế và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động hợp tác, đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề³⁴. Hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực GDNN vì thế được đẩy mạnh cả về quy mô, hiệu quả, hình thức và đa dạng hóa về nội dung, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên

³³ Những cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp lớn, chủ yếu đào tạo nhân lực cho doanh nghiệp, bao gồm cả các doanh nghiệp trong các KCN (Ví dụ như: CĐN Việt Nam - Singapore (Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, Bình Dương), CĐN Kỹ thuật Công nghệ Dung Quất (Khu Kinh tế Dung Quất, Quảng Ngãi), CĐN Chu Lai-Trường Hải (Khu Phức hợp sản xuất và lắp ráp ô tô Chu Lai - Trường Hải, Quảng Nam)...

³⁴ Nghị định số 73/2012/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 26/09/2012 quy định về việc hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

cứu khoa học GDNN, chuyển giao các công cụ quản lý, bảo đảm chất lượng và các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề theo hướng quốc tế hóa. Tích cực triển khai các hoạt động hợp tác song phương với các cơ quan, tổ chức của các nước.

Từ năm 2018, Bộ LĐTBXH trước đây đã phối hợp với các tổ chức quốc tế như Hội đồng Anh Việt Nam, Hợp tác kỹ thuật Bỉ, GIZ, LuxDev triển khai đánh giá một số trường theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng quốc tế (Anh và Đức) góp phần nâng cao không chỉ năng lực, nhận thức của các trường mà còn nâng cao chất lượng đào tạo, hướng đến các trường được đánh giá và công nhận trường tiếp cận trình độ các nước khu vực ASEAN - 4 và các nước phát triển thuộc nhóm G20.

1.8. Về chính sách phát triển nhà giáo, cán bộ quản lý

1.8.1. Phát triển đội ngũ nhà giáo trong lĩnh vực GDNN

a) Đội ngũ nhà giáo GDNN đã phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, cơ bản đáp ứng được yêu cầu về số lượng và từng bước khắc phục được tình trạng bất hợp lý về cơ cấu ngành nghề của nhà giáo; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đặc biệt là trình độ kỹ năng nghề, nghiệp vụ sư phạm từng bước được chuẩn hóa và nâng cao.

Theo số liệu thống kê, đến nay, cả nước có 82.988 nhà giáo đang giảng dạy ở 2.709 cơ sở hoạt động GDNN³⁵, trong đó có: 34.281 nhà giáo giảng dạy trong trường cao đẳng chiếm 41,31%,; 13.212 nhà giáo giảng dạy trong trường trung cấp chiếm 15,92%; 27.047 nhà giáo giảng dạy trong trung tâm GDNN, trung tâm GDNN - Giáo dục thường xuyên chiếm 32,59% và có gần 8.448 nhà giáo giảng dạy trong các cơ sở khác có đăng ký hoạt động GDNN chiếm 10,18%

b) Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhà giáo ngày càng được chuẩn hóa đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn nhà giáo GDNN. Đến nay, hệ thống GDNN có 100% nhà giáo của các cơ sở GDNN đạt chuẩn về trình độ chuyên môn đào tạo (trong đó: nhà giáo có trình độ thạc sỹ trở lên chiếm tỷ lệ 29,6%; nhà giáo có trình độ đại học, cao đẳng, cao đẳng nghề chiếm 54,5%; nhà giáo có trình độ trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề chiếm 13,3%; còn lại là trình độ khác chiếm 2,6%); trên 92% nhà giáo dạy GDNN đạt chuẩn nghiệp vụ sư phạm; trên 70% nhà giáo đạt chuẩn về kỹ năng nghề để giảng dạy thực hành các cấp trình độ, trong đó có khoảng 50% nhà giáo có khả năng dạy tích hợp (lý thuyết kết hợp thực hành). Nhà giáo tại một số trường được ưu tiên đầu tư tập trung, đồng bộ theo tiêu chí trường chất lượng cao giảng dạy các chương trình chuyển giao quốc tế và khu vực ASEAN được đào tạo, bồi dưỡng ở quốc gia tiên tiến có trình độ kỹ năng nghề quốc tế, có trình độ ngoại ngữ B1 theo khung Châu Âu, giảng dạy bằng tiếng Anh, có nghiệp vụ sư phạm, công nghệ và phương pháp giảng dạy tiên tiến. Số lượng nhà giáo có trình độ ngoại ngữ B trở lên chiếm khoảng 40,57%, trong đó, trình độ B1 Châu Âu hoặc tương đương trở lên chiếm khoảng 5,8%; 100% giáo viên có trình độ tin học từ A trở lên³⁶; khoảng 71,34% nhà giáo có trình độ công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương; một

³⁵ Trong đó, 399 trường cao đẳng, 429 trường trung cấp và 1.058 trung tâm GDNN và 823 cơ sở khác có tham gia hoạt động GDNN.

³⁶ Về Ngoại ngữ, Tin học: Nguồn báo cáo Chiến lược 2011-2019 (Viện KHGDNN cung cấp)

số nhà giáo được phong tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” và các giải thưởng cao quý khác, hàng ngàn nhà giáo được công nhận nhà giáo dạy giỏi các cấp.

1.8.2. Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho nhà giáo

a) Công tác công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho nhà giáo được Bộ LĐTBXH trước đây và các Bộ, ngành, địa phương đặc biệt quan tâm và ngày càng được chú trọng, đẩy mạnh³⁷. Mạng lưới cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo GDNN đã được củng cố, phát triển và cơ bản phân bố đều trên khắp các vùng, miền. Hiện nay, trên cả nước có 45 cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, trong đó có 05 trường đại học sư phạm kỹ thuật, 05 khoa sư phạm kỹ thuật của các trường đại học, viện nghiên cứu và 35 khoa sư phạm GDNN thuộc các trường cao đẳng.

b) Tính đến nay, đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng trong nước cho khoảng 22.262 nhà giáo dạy trình độ cao đẳng, trung cấp, trong đó: Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho khoảng 2.640 nhà giáo; xây dựng 46 chương trình bồi dưỡng kỹ năng nghề và tổ chức bồi dưỡng, đánh giá kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ cao đẳng cho khoảng 3.402 nhà giáo; bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ cho 1.020 nhà giáo giảng dạy các nghề được đầu tư trọng điểm; 15.000 nhà giáo được bồi dưỡng về đào tạo theo tín chỉ, biên soạn giáo án và tổ chức giảng dạy tích hợp, đào tạo và đánh giá theo năng lực thực hiện; xây dựng 10 chương trình bồi dưỡng công nghệ mới và tổ chức bồi dưỡng cho 200 nhà giáo. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài cho 391 nhà giáo để giảng dạy thí điểm các chương trình chuyển giao, trong đó: Đào tạo, bồi dưỡng tại Úc cho 127 nhà giáo, tại Đức cho 264 nhà giáo. 100% nhà giáo đã hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng và được cấp chứng chỉ trình độ cao đẳng nâng cao hoặc cao đẳng (về kỹ năng nghề) và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm bậc IV theo các tiêu chuẩn quốc tế (về năng lực sư phạm).

Bên cạnh đó, việc nhà giáo thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn cũng được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp quan tâm và triển khai hiệu quả nhằm quan chuyên môn để nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động của nhà GDNN³⁸.

1.8.3. Chính sách thu hút, đãi ngộ người có tay nghề cao tham gia hoạt động GDNN

Để thu hút, đãi ngộ những người có trình độ kỹ năng nghề cao tham gia hoạt động GDNN, Bộ LĐTBXH trước đây đã tham mưu, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 113/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015 quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở GDNN công lập, theo đó nhà giáo là nghệ

³⁷ Quyết định số 371/QĐ-TTg ngày 28/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Chuyển giao các bộ chương trình; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề; đào tạo thí điểm các nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN và quốc tế” giai đoạn 2012-2015; Quyết định số 1820/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 371/QĐ-TTg; Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu GDNN - việc làm và an toàn lao động; Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo GDNN

³⁸ Theo quy định tại Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 Trong năm học, thời gian thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng, trung cấp là 04 tuần; đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp là 02 tuần

nhân, người có trình độ kỹ năng nghề cao giảng dạy thực hành được hưởng phụ cấp đặc thù mức 10% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

1.8.4. Đội ngũ cán bộ quản lý GDNN

Tính đến nay, cả nước có 20.754 cán bộ quản lý GDNN, trong đó có 1.565 cán bộ quản lý nhà nước (gồm 305 cán bộ thuộc các Bộ, ngành, tập đoàn, tổng công ty, các hiệp hội; 458 cán bộ của Phòng GDNN thuộc các Sở LĐTĐBXH, 801 cán bộ của Phòng LĐTĐBXH cấp huyện) và 19.189 cán bộ quản lý cơ sở GDNN (10.312 trường cao đẳng, 5.169 trường trung cấp và 3.708 trung tâm GDNN). Đội ngũ cán bộ quản lý GDNN hầu hết đều có trình độ chuyên môn³⁹, trình độ ngoại ngữ, tin học và được chuẩn hóa các kiến thức quản lý nhà nước qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng qua đào tạo nghiệp vụ quản lý cơ sở GDNN⁴⁰.

1.9. Về chính sách đối với người học

1.9.1. Chính sách về tuyển sinh

a) Nhà nước đã có những chính sách trong tuyển sinh để thu hút người học như: ưu tiên tuyển thẳng vào đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng đối với học sinh tốt nghiệp trường trung học cơ sở dân tộc nội trú, trường trung học phổ thông dân tộc nội trú, trường trung học phổ thông dân tộc nội trú; học sinh trung học phổ thông, có bằng trung cấp loại giỏi trở lên, người đạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề quốc gia; quy định rõ về xét tuyển, học bổng, hỗ trợ chi phí đào tạo, bố trí việc làm....

b) Ngoài ra, Nhà nước cũng có chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người. Theo đó, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người thuộc 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người: Cống, Mảng, Pu Páo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ (sau đây gọi là dân tộc thiểu số rất ít người).

Theo đó, học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tuyển thẳng vào học tại các cơ sở GDNN đào tạo trình độ sơ cấp và trung cấp. Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông được xét tuyển thẳng vào học tại các cơ sở GDNN. Bên cạnh đó, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người được hưởng mức hỗ trợ bằng 100% mức lương cơ sở/người/tháng, tối đa 12 tháng.

1.9.2. Chính sách miễn, giảm học phí

a) Điều 84 Luật Giáo dục quy định Nhà nước có chính sách tín dụng ưu đãi về lãi suất, điều kiện và thời hạn vay tiền để người học có điều kiện học tập. Khuyến khích xã hội hóa hoạt động tín dụng giáo dục.

³⁹ Cả nước có 9 GS và 39 PGS giữ chức vụ quản lý tại các cơ sở GDNN; khoảng 4,13% tổng số nhà quản lý GDNN là Tiến sĩ, khoảng 5.700 cán bộ quản lý là Thạc sĩ; khoảng 51,76% cán bộ quản lý có trình độ đại học

⁴⁰ Khoảng 43,9% cán bộ quản lý GDNN đã qua đào tạo nghiệp vụ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp

b) Chính sách học phí, miễn, giảm học phí cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở GDNN được thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP⁴¹, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP⁴². Theo đó, nhà nước có chính sách miễn học phí cho 10 nhóm đối tượng; miễn giảm học phí trong các chương trình đào tạo GDNN cho các đối tượng yếu thế và một số đối tượng khác (học sinh, sinh viên học các ngành nghề thuật truyền thống; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên,...).

1.9.3. Chính sách học bổng

Nhằm khuyến khích học sinh, sinh viên trong các cơ sở GDNN phấn đấu, rèn luyện đạt kết quả cao trong học tập, Chính phủ có chính sách học bổng cho học sinh, sinh viên GDNN⁴³. Theo đó, người học trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp được hưởng 02 loại học bổng: học bổng khuyến khích học tập và học bổng chính sách với nhiều mức hỗ trợ để tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng được hưởng, đối tượng ưu tiên, đối tượng thuộc nhóm yếu thế... có cơ hội được học tập tại các cơ sở GDNN.

1.9.4. Chính sách nội trú

Nhằm khuyến khích, hỗ trợ các đối tượng thuộc nhóm yếu thế được tham gia học tập trong các cơ sở GDNN, chính sách đào tạo nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp đã mở rộng 03 nhóm đối tượng và các chính sách hỗ trợ cụ thể so với trước đây⁴⁴.

1.9.5. Chính sách về trợ cấp xã hội

Chính sách về trợ cấp xã hội được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Theo đó, một số người học các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp thuộc đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng được hưởng mức trợ cấp xã hội tối bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số tương ứng theo quy định đối với từng đối tượng cụ thể.

1.9.6. Chính sách hỗ trợ đào tạo đối với người học trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng

⁴¹ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021

⁴² Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

⁴³ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục

⁴⁴ Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên thuộc đối tượng ưu tiên (i) Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật. (ii) Người tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú. (iii) Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo) học các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp

a) Nhằm nâng cao công tác tuyển sinh, đào tạo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo, góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực làm các công việc đơn giản, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg⁴⁵ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho một số đối tượng như: phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng. Trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân. Mức hỗ trợ tối đa 06 triệu đồng/người/khóa học hoặc 100% chi phí đào tạo đối với ngư dân học các nghề đặc thù.

b) Ngoài ra, Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, được hỗ trợ tiền ăn với mức 30.000 đồng/người/ngày thực học, tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

1.9.7. Chính sách tín dụng

Nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện cho người học có hoàn cảnh kinh tế khó khăn có cơ hội được học tập tại các cơ sở GDNN, ngày 27/9/2007 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Theo đó, hỗ trợ tín dụng cho học sinh, sinh viên, góp phần trang trải chi phí cho việc học tập, sinh hoạt của học sinh, sinh viên trong thời gian theo học tại cơ sở GDNN bao gồm: tiền học phí; chi phí mua sắm sách vở, phương tiện học tập, chi phí ăn, ở, đi lại,...tối đa là 2.500.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên, lãi suất cho vay là 0,5%/tháng.

1.9.8. Chính sách miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng

Theo quy định của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định 84/2020/NĐ-CPN⁴⁶, Nghị định số 65/2018/NĐ-CP⁴⁷, học sinh, sinh viên đang học tập tại các cơ sở GDNN được miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng. Theo đó, học sinh, sinh viên học sinh, sinh viên được giảm giá vé tàu hỏa, xe ô tô buýt; người khuyết tật được miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, tham quan viện bảo

⁴⁵ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng

⁴⁶ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

⁴⁷ Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt

tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP⁴⁸; Học sinh, sinh viên là đối tượng chính sách xã hội được miễn, giảm giá vé tàu theo quy định tại Nghị định số 65/2018/NĐ-CP.

1.9.9. Chính sách đối với học sinh, sinh viên ra nước ngoài học tập theo các khóa đào tạo, bồi dưỡng từ 03 tháng liên tục trở lên

Học sinh, sinh viên, học viên các trình độ đào tạo trong GDNN ra nước ngoài học tập⁴⁹ theo các khóa đào tạo, bồi dưỡng từ 03 tháng liên tục trở lên được hỗ trợ bằng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí nước ngoài.

1.9.10. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện

Nhà nước miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; cho vay vốn để tham gia đào tạo các ngành, nghề trình độ trung cấp, cao đẳng đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội được hỗ trợ đào tạo nghề; được hỗ trợ tham gia đào tạo trình độ sơ cấp được cấp thẻ đào tạo nghề có giá trị tối đa bằng 12 tháng tiền lương cơ sở tại thời điểm đào tạo nghề và có giá trị sử dụng trong 01 năm kể từ ngày cấp⁵⁰.

1.9.11. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động bị thu hồi đất

Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất. Người lao động bị thu hồi đất theo học trình độ trung cấp, cao đẳng: Được hỗ trợ học phí cho một khóa học, được vay vốn theo quy định của chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

1.9.12. Chính sách hỗ trợ học nghề đối với người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp

Quyết định số 17/2021/QĐ-TTg ngày 31/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định mức hỗ trợ học nghề đối với người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Người lao động tham gia khóa đào tạo nghề đến 3 tháng, được hỗ trợ học nghề với mức hỗ trợ tính theo mức thu học phí của cơ sở đào tạo nghề nghiệp và thời gian học nghề thực tế nhưng tối đa không quá 4.500.000 đồng/người/khóa đào tạo hoặc tham gia khóa đào tạo nghề trên 3 tháng thì được hỗ trợ tính theo tháng, mức thu học phí và thời gian học nghề thực tế nhưng tối đa không quá 1.500.000 đồng/người/tháng.

1.9.13. Chính sách về khởi nghiệp, hỗ trợ tạo việc làm

Nhằm khuyến khích, tạo điều kiện cho người học tốt nghiệp từ các cơ sở GDNN có khả năng chủ động tìm việc làm, tự tạo việc làm, khởi nghiệp sau khi

⁴⁸ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ hướng dẫn Luật Người khuyết tật.

⁴⁹ Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021 của Chính phủ quy định việc công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật.

⁵⁰ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm

tốt nghiệp, Nhà nước có chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025 (Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025").

1.9.14. Các chính sách khác

Trước tác động, ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến tình hình sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 68/NĐ-CP ngày 01/7/2021; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 quy định một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm với mức tối đa 1.500.000 đồng/người lao động/tháng và thời gian hỗ trợ tối đa 06 tháng.

Ngoài các chính sách nêu trên người học còn được các chính sách chung khác như: Được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân, được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện; được tạo điều kiện trong học tập, tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao; được hưởng chính sách đối với người học thuộc đối tượng ưu tiên và chính sách xã hội...

1.10. Về kiểm định chất lượng GDNN và phát triển kỹ năng nghề

1.10.1. Kiểm định và bảo đảm chất lượng GDNN

a) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về kiểm định từng bước được hoàn thiện⁵¹ đã tạo khung pháp lý để triển khai kiểm định theo quy trình thống nhất, chặt chẽ, nâng cao vai trò, trách nhiệm của cơ sở GDNN trong việc thực hiện kiểm định và bảo đảm chất lượng GDNN.

b) Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp: Các hoạt động về kiểm định chất lượng GDNN dần đi vào ổn định. Đã hình thành một số tổ chức kiểm định chất lượng GDNN độc lập⁵². Việc kiểm định chất lượng cũng từng bước được tăng cường. Hằng năm khoảng 60% tổng số cơ sở GDNN trên toàn quốc đã thực hiện đánh giá chất lượng cơ sở GDNN. Tính đến nay các tổ chức kiểm định đã tổ chức 305 lượt kiểm định đối với 261 trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm GDNN, công nhận 86 trường cao đẳng, 5 trường trung cấp, 80 chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN; tổ chức bồi dưỡng và đào tạo hình thành đội ngũ giảng viên hạt nhân cho các lớp đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên chất lượng GDNN.

c) Đào tạo, bồi dưỡng và đánh giá, cấp thẻ kiểm định viên: Bộ GDĐT (Bộ LĐTBXH trước đây trước đây) đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng các bộ chương trình, tài liệu và tổ chức nhiều khóa đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên, cán bộ tự kiểm định; dưỡng giảng viên hạt nhân cho các lớp đào tạo

⁵¹ Với 01 Nghị định (Nghị định số 49/2018/NĐ-CP ngày 30/3/2018); 03 Thông tư (Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017, Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017; Thông tư số 27/2018/TT-BLĐTBXH ngày 25/12/2018)

⁵² Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng GDNN cho 04 tổ chức.

kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Tính đến nay đã có 33.058 người được tham gia các khóa đào tạo về kiểm định; 852 được đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên và 238 người đã được cấp thẻ kiểm định viên.

d) Bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp: Công tác bảo đảm chất lượng được Bộ, ngành, địa phương, cơ sở GDNN quan tâm nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Việc xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng theo hướng đổi mới quản trị nhà trường, nâng cao chất lượng đào tạo là hướng đi đúng đắn góp phần thực hiện thành công công cuộc đổi mới căn bản toàn diện giáo dục Việt Nam.

1.10.2. Tiêu chuẩn và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề

a) Tiêu chuẩn kỹ năng nghề: Bộ GDĐT (Bộ LĐTBXH trước đây trước đây) đã tổ chức xây dựng và ban hành các bộ Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia (TCKNNQG) gồm các quy định về mức độ thực hiện và yêu cầu kiến thức, kỹ năng, thái độ cần phải có để thực hiện công việc của một nghề. Từng bước hình thành hệ thống các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động gắn với đầu tư xây dựng các ngành, nghề trọng điểm ở cơ sở GDNN. Bước đầu nghiên cứu khung công nhận lẫn nhau về trình độ và kỹ năng nghề giữa Việt Nam và các quốc gia khu vực ASEAN và thế giới để tiến tới công nhận lẫn nhau về trình độ, thúc đẩy phát triển kỹ năng, di chuyển lao động và học sinh, sinh viên⁵³. Tính đến tháng 9/2022, đã ban hành TCKNNQG của 199 nghề.

b) Đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia: Hiện đã hình thành 49 tổ chức đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động; 1.734 người được chức tập huấn nghiệp vụ và cấp thẻ đánh giá viên KNNQG ở 51 nghề từ bậc 1 đến bậc 5. Từ năm 2015 nay, Bộ GDĐT (Bộ LĐTBXH trước đây trước đây) đã tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho 73.591 người, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho 65.616 người đạt yêu cầu.

2. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Trước yêu cầu ngày càng cao về chất lượng nguồn nhân lực của thị trường lao động trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của kinh tế số, kinh tế tri thức, dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu thế dịch chuyển nhân lực trên thị trường lao động quốc tế, GDNN còn bộc lộ một số hạn chế nhất định. Tỷ lệ lao động qua đào tạo GDNN còn thấp, quy mô tuyển sinh đào tạo chưa tương xứng với năng lực của hệ thống GDNN và nhu cầu của thị trường; cơ cấu ngành, nghề đào tạo còn bất hợp lý; chất lượng, hiệu quả đào tạo của nhiều cơ sở GDNN chưa cao, chưa gắn với và đáp ứng được nhu cầu nhân lực của các ngành, địa phương và đơn vị sử dụng lao động, cụ thể:

⁵³ Đã xây dựng và ban hành 199 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, 96 ngân hàng câu hỏi lý thuyết và bài thi thực hành. Hình thành 49 tổ chức đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động gắn với đầu tư xây dựng các nghề trọng điểm ở các cơ sở GDNN và một số doanh nghiệp, đủ điều kiện đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho 57 nghề.

2.1. Tồn tại, hạn chế

2.1.1. Công tác ban hành văn bản hướng dẫn thi hành luật GDNN

a) Hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành Luật GDNN tuy đầy đủ nhưng còn đồ sộ, nhiều văn bản được sửa đổi, bổ sung nhiều lần nhưng chưa được thay thế, cá biệt có văn bản vừa mới ban hành nhưng còn chồng chéo, thiếu đồng bộ,... dẫn đến phải sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Điều này dẫn đến việc áp dụng các quy định của pháp luật có hiệu quả chưa cao.

b) Nội dung các chính sách về phát triển GDNN, nhất là các chính sách liên quan đến khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia thành lập các cơ sở GDNN, đăng ký hoạt động GDNN (địa điểm đào tạo; tăng quy mô tuyển sinh, ...); liên kết với doanh nghiệp (trong đó có khối ngành sức khỏe); chính sách đào tạo các ngành, nghề đặc thù (lĩnh vực sức khỏe, quốc phòng, an ninh,...); chính sách đối với nhà giáo, cơ sở vật chất, thiết bị, dụng cụ đào tạo... còn chồng chéo, nhiều cách hiểu khác nhau nên chưa tạo được sự đột phá trong GDNN;

c) Việc thực hiện các quy định về chế độ, chính sách đối với đội ngũ nhà giáo GDNN còn chậm. Chế độ, chính sách đối với nhà giáo giảng dạy trong cơ sở GDNN dân tộc nội trú; khoa dân tộc nội trú của cơ sở GDNN chưa được ban hành. Chế độ, chính sách tiền lương đối với đội ngũ nhà giáo GDNN chậm được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn, chưa tương xứng với mức lương của lao động cùng trình độ tại doanh nghiệp.

d) Cơ chế, chính sách cho phép người có trình độ kỹ năng nghề cao tham gia hoạt động GDNN chưa đủ mạnh; chính sách tuyển dụng đãi ngộ thu hút nhân tài trong GDNN chưa phát huy hiệu quả để thu hút những người có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề cao trở thành nhà giáo, chưa linh hoạt để họ có thể vừa tham gia dạy nghề vừa tiếp tục thực hiện công việc tại doanh nghiệp.

đ) Cơ chế, chính sách cho người học các trình độ GDNN chậm được ban hành so với thực tiễn, đặc biệt chế độ miễn, giảm học phí các ngành, nghề chuyên môn đặc thù, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh.

2.1.2. Về thực hiện chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp

a) Cơ cấu đào tạo theo nghề và trình độ đào tạo chưa hợp lý; chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực kỹ thuật chất lượng cao cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nhất là những ngành kinh tế mũi nhọn, trọng điểm của đất nước.

b) Thiếu những giải pháp căn cơ để phát triển giáo dục nghề nghiệp, phát triển các ngành, nghề mũi nhọn; các ngành nghề mới. Chưa chủ động, tích cực tham gia vào quá trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực công nghệ cao như: chế biến, chế tạo vi mạch bán dẫn, sinh học, vật liệu mới... nhằm tạo đột phá trong đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển đất nước trong bối cảnh phát triển nhanh, mạnh mẽ của khoa học công nghệ và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

c) Việc thực hiện các chính sách khuyến khích xã hội hóa trong GDNN chưa đạt được kết quả mong đợi, số lượng, cơ cấu và quy mô, ngành, nghề đào tạo của các cơ sở GDNN còn hạn chế.

2.1.3. Về tài chính, đầu tư cho GDNN

a) Theo quy định tại Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH trước đây ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng thì hiện nay có 897 ngành, nghề trình độ trung cấp và 669 ngành, nghề trình độ cao đẳng. Tuy nhiên, đến nay Bộ GDĐT (Bộ LĐTBXH trước đây trước đây) mới xây dựng và ban hành danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu cho 197 ngành nghề, trong đó danh mục thiết bị trình độ trung cấp cho 192/897 ngành, nghề (đạt 21,4%), trình độ cao đẳng 186/669 ngành, nghề (đạt 12,4%).

b) Nguồn lực đầu tư cho GDNN nói chung và cho đào tạo nhân lực tay nghề cao nói riêng còn thấp; việc hỗ trợ đầu tư cho các trường chất lượng cao còn dãn trải, chưa tập trung. Các cơ chế, chính sách để thúc đẩy doanh nghiệp tham gia đầu tư cho đào tạo nhân lực chất lượng cao chưa hoàn thiện...

c) Hiệu quả khai thác các cơ sở vật chất, trang thiết bị còn giới hạn, máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo tại một số cơ sở GDNN được đầu tư trọng điểm không được khai thác hết công suất thiết kế, rơi vào trạng thái hoạt động cầm chừng; một số máy móc có giá trị nhưng không được sử dụng, bảo quản đúng cách dẫn đến hỏng hóc, không còn sử dụng được dẫn đến lãng phí trong đầu tư.

d) Ngân sách dành cho GDNN chưa phân định độc lập mà nằm trong kinh phí chung cho giáo dục quốc dân. Do đó chưa tạo sự chủ động trong phát triển hoạt động giáo dục nghề nghiệp có trọng tâm, trọng điểm.

2.1.4. Về tự chủ và quản trị GDNN

a) Việc tự chủ của các cơ sở GDNN còn chủ yếu dựa trên năng lực tự bảo đảm kinh phí mà chưa tính đến các lĩnh vực chuyên môn đào tạo, tổ chức, nhân sự. Bên cạnh đó, chưa có cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho các cơ sở GDNN khai thác các thế mạnh về cơ sở vật chất, giáo viên của trường để vừa đào tạo vừa gắn với tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ nhằm tăng cường nguồn thu, thực hiện tiết kiệm chi tiêu, tận dụng tối đa các nguồn lực để nâng cao chất lượng đào tạo, tăng thu nhập cho cán bộ, giáo viên của trường.

b) Năng lực một số cơ sở GDNN còn nhiều hạn chế, việc lựa chọn đào tạo các ngành nghề còn chưa phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động, các trường hoạt động chưa hiệu quả cả về quy mô và chất lượng dẫn đến không tạo được thương hiệu riêng để thu hút người học.

2.1.5. Xã hội hóa hoạt động GDNN

a) Các cơ sở GDNN vẫn chưa thực sự đào tạo theo sát với nhu cầu của doanh nghiệp; doanh nghiệp còn thiếu thông tin về cơ chế, chính sách, cơ chế lợi ích khi tham gia đào tạo nghề nghiệp.

b) Nhận thức về việc huy động nguồn lực đầu tư cho GDNN của một bộ phận cán bộ quản lý các cấp và của nhân dân còn hạn chế, chưa nhìn nhận đúng vai trò của các thành phần kinh tế và của toàn xã hội trong việc tham gia vào các hoạt động GDNN.

c) Các chính sách quy định về thuế áp dụng đối với doanh nghiệp khi tham gia hoạt động GDNN chưa đồng bộ, thống nhất, nằm rải rác trong các văn bản khác nhau; chưa thu hút được sự quan tâm của doanh nghiệp.

d) Một số địa phương chưa tích cực trong việc chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở GDNN thuộc quyền tăng cường gắn kết với doanh nghiệp; công tác báo cáo, thống kê theo quy định chưa được thực hiện nghiêm túc.

đ) Chưa có cơ chế tài chính ràng buộc trách nhiệm của doanh nghiệp đóng góp cho sự phát triển của GDNN.

2.1.6. Về hoạt động đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp

2.1.6.1. Quy mô đào tạo chưa tương xứng với dân số trong độ tuổi lao động

a) Mặc dù quy mô đào tạo tăng nhưng chưa tương xứng với lực lượng lao động và dân số trong độ tuổi lao động của Việt Nam. Đến hết năm 2020, còn khoảng 75,4% trong tổng số hơn 54 triệu lao động chưa có văn bằng, chứng chỉ, phải làm những công việc giản đơn, năng suất lao động thấp.

b) Tỷ lệ phân luồng học sinh sau THCS, THPT vào GDNN chưa cao, không đạt được mục tiêu đặt ra trong Chỉ thị số 10-CT/TW của Bộ Chính trị: “Đến năm 2020 ít nhất 30% học sinh sau khi tốt nghiệp THCS đi học nghề⁵⁴ và “Đến 2020 phần đầu ít nhất 30% học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học tập tại các cơ sở GDNN đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp”⁵⁵. Số lượng học sinh tốt nghiệp THCS vào học trung cấp giai đoạn 2016-2020 chỉ chiếm khoảng 16,3% tổng số học sinh tốt nghiệp THCS mỗi năm⁵⁶.

2.1.6.2. Cơ cấu đào tạo còn bất hợp lý về trình độ, ngành nghề, vùng miền và tính bao trùm

a) Công tác phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS vào học GDNN còn nhiều hạn chế, chưa đạt được mục tiêu của Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025” được phê duyệt theo Quyết định số 522/QĐ-TTg và tinh thần Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị.

b) Tỷ lệ qua đào tạo của lao động khu vực thành thị đạt 40,8%, khu vực nông thôn đạt 16,6%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ ở khu vực thành thị đạt 39,9%, trong khi ở khu vực nông thôn đạt 16,3%. Trong cơ cấu trình độ đào

⁵⁴ Chỉ thị 10-CT/TW ngày 05 tháng 12 năm 2011

⁵⁵ Nghị quyết 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 phê duyệt Đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025

⁵⁶ Giai đoạn 2016-2020, Số lượng học sinh tốt nghiệp THCS trung bình mỗi năm có khoảng 1,2 triệu học sinh, số lượng học sinh tốt nghiệp THCS vào học GDNN được 980.620 học sinh, chiếm khoảng 66,83% so với tổng số học sinh vào học trung cấp, tương ứng mỗi năm có khoảng trên 196.124 học sinh tốt nghiệp THCS vào học trình độ trung cấp.

b) Chưa chủ động, tận dụng cơ hội hợp tác hiệu quả thông qua các cơ chế đa phương và song phương khu vực và quốc tế.

Đánh giá chung: Trên cơ sở kết quả giám sát việc triển khai thi hành Luật GDNN tại địa phương và các cơ sở GDNN, Ủy ban Văn hóa, giáo dục của Quốc hội đã đánh giá nhận xét tại Báo cáo số 3151/BC-UBVHGD15 ngày 31/12/2024, cụ thể như sau:

Việc triển khai thực hiện Luật GDNN đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật được bổ sung, nhanh chóng hoàn thiện. Mạng lưới cơ sở GDNN phát triển đa dạng về hình thức sở hữu, mô hình hoạt động và trình độ đào tạo. Nguồn lực đầu tư cho GDNN ngày càng được tăng cường. Điều kiện bảo đảm chất lượng GDNN từng bước được cải thiện. Chất lượng, hiệu quả GDNN được cải thiện và nâng cao, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nhân lực trong hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trên cơ sở kết quả giám sát việc triển khai thi hành Luật GDNN tại địa phương và các cơ sở GDNN, Ủy ban Văn hóa, giáo dục của Quốc hội đã chỉ ra: “Thực tiễn triển khai thi hành Luật GDNN còn bộc lộ một số hạn chế. Kỷ luật trong thi hành pháp luật về GDNN chưa được tuân thủ nghiêm. Tổ chức bộ máy quản lý hệ thống GDNN còn bất cập; thiếu cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các bên liên quan. Quy mô phát triển và phân bổ mạng lưới cơ sở GDNN ở một số vùng, địa phương chưa hợp lý. Quy mô đào tạo GDNN còn nhỏ. Cơ cấu trình độ đào tạo chưa thực sự đáp ứng nhu cầu nhân lực của từng ngành, từng địa phương, từng giai đoạn phát triển. Năng lực, điều kiện của nhiều cơ sở GDNN chưa đáp ứng yêu cầu về bảo đảm chất lượng đào tạo theo nhu cầu của xã hội. Hoạt động kiểm định chất lượng, thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực GDNN chưa được tiến hành một cách toàn diện, thường xuyên. Nguồn lực đầu tư cho GDNN còn hạn chế, hiệu quả sử dụng chưa cao; công tác xã hội hóa GDNN còn nhiều khó khăn. Hoạt động hướng nghiệp, phân luồng chưa đạt được mục tiêu. Chất lượng, hiệu quả GDNN chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động”.

2.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

2.2.1. Nguyên nhân khách quan

a) Nền kinh tế Việt Nam phát triển chưa bền vững, còn nhiều hạn chế, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện nay còn tỷ trọng lớn (chiếm tỷ lệ 65%); tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực phi chính thức còn khá cao (chiếm khoảng 38% trong tổng số lao động có việc làm cả nước)⁵⁷. Đa số lao động trong các khu vực này là lao động giản đơn, công việc có tính thời vụ, không ổn định nên giá trị gia tăng thấp, năng suất lao động thấp. Sự khác biệt về điều kiện kinh tế, xã hội giữa các vùng, miền ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả của công tác GDNN.

⁵⁷ Số liệu của Tổng cục thống kê, 2020.

b) Tâm lý xã hội, của người học và phụ huynh còn coi trọng bằng cấp hơn kỹ năng nghề nghiệp, chưa nhận thức đầy đủ về GDNN để chọn ngành, nghề. Chưa có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa một số ban, ngành liên quan trong công tác tuyên truyền, hướng nghiệp cho học sinh THCS một cách đồng bộ, sâu rộng để học sinh và phụ huynh xác định rõ nghề nghiệp phù hợp với khả năng và năng lực của gia đình và học sinh.

c) Mối quan hệ giữa các cấp trình độ GDNN, khung trình độ quốc gia và Khung tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia chưa đồng bộ và chưa được điều chỉnh kịp thời. Hệ thống GDNN chưa đảm bảo tính liên thông với các bậc trình độ khác trong hệ thống giáo dục quốc dân.

d) Hiệu quả tham gia của doanh nghiệp, khối tư nhân, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp vào hoạt động GDNN chưa cao, còn mang tính hình thức, chưa có cơ chế hợp tác phù hợp. Tỷ lệ doanh nghiệp hợp tác với cơ sở GDNN thấp chỉ có khoảng 9,15%⁵⁸, trong đó doanh nghiệp vừa và nhỏ, sử dụng ít lao động chiếm tỷ lệ lớn.

đ) Các doanh nghiệp (nhất là các doanh nghiệp FDI) tuyển dụng lao động chưa qua đào tạo với số lượng lớn, cả với đối tượng tốt nghiệp THCS với mức lương hấp dẫn và nhiều chính sách đãi ngộ phù hợp đã thu hút một lực lượng không nhỏ tham gia ngay vào thị trường lao động cũng làm giảm đi nguồn tuyển sinh đầu vào của các cơ sở GDNN.

e) Nguồn lực cho GDNN chưa bảo đảm cho tiến trình tăng quy mô và chất lượng đào tạo. Chi từ Ngân sách nhà nước cho GDNN còn chiếm tỷ lệ thấp trong tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục - đào tạo và dạy nghề. Tại nhiều địa phương, đầu tư cho phát triển GDNN chủ yếu dựa vào ngân sách trung ương. Cơ cấu chi và phương thức phân bổ nguồn lực chưa phù hợp, chậm đổi mới. Chưa gắn kết, lồng ghép các nguồn lực trong các chiến lược, chương trình, dự án của các ngành, lĩnh vực.

2.2.2. Nguyên nhân chủ quan

2.2.1. Sự lãnh đạo, chỉ đạo có lúc, có nơi chưa kịp thời, chưa sâu sát, nhận thức chưa đầy đủ. Một số nơi cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền chưa nhận thức được tầm quan trọng của GDNN trong phát triển nguồn nhân lực, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội.

2.2.2. Một số quy định của pháp luật hiện hành chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển GDNN:

a) Các chính sách liên quan tới người học, người dạy, cơ sở GDNN, doanh nghiệp tham gia GDNN, người lao động... chậm đổi mới. Một số chính sách về phát triển GDNN quy định trong Luật GDNN chưa được triển khai hiệu quả như: Chính sách hướng nghiệp, phân luồng, liên thông; chính sách phổ cập nghề cho thanh niên; chính sách ưu tiên NSNN cho GDNN... Cơ chế chính sách thực hiện

⁵⁸ Báo cáo GDNN Việt Nam - Năm 2019.

phân luồng chưa đồng bộ, hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho người lao động trước, trong và sau quá trình đào tạo chưa hiệu quả. Chưa có văn bản quy định dạy văn hóa trung học phổ thông chương trình GDTX cho đối tượng học sinh tốt nghiệp THCS tham gia học trình độ trung cấp theo hướng các cơ sở GDNN đủ điều kiện chủ động triển khai thực hiện, đảm bảo quyền lợi người học.

b) Các chuẩn trong hệ thống GDNN chưa đồng bộ, liên thông, chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý; quản lý chất lượng, kiểm soát chất lượng theo tiếp cận quản trị rủi ro chưa được triển khai; phương thức “hậu kiểm” và mô hình kiểm định chất lượng độc lập mới bước đầu thực hiện; chưa quy định trách nhiệm giải trình của cơ sở GDNN; chưa xây dựng các bộ chỉ số giám sát đánh giá về GDNN.

c) Chưa định hình được mô hình và cơ chế hợp tác, khuyến khích doanh nghiệp tham gia GDNN và hài hòa lợi ích, trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan. Việc đào tạo lại, đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, đào tạo thích ứng cho lao động trong doanh nghiệp và thị trường lao động chưa được chú trọng.

d) Năng lực quản trị các cấp chưa theo kịp yêu cầu của thực tiễn và xu hướng phát triển GDNN:

- Tính mở và linh hoạt, thích ứng của hệ thống chưa cao, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho người học, đặc biệt là các đối tượng yếu thế tiếp cận GDNN. Mạng lưới cơ sở GDNN dàn trải, chồng chéo và trùng lặp ngành nghề đào tạo, chưa gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở một số vùng, địa phương⁵⁹.

- Hệ thống quản trị và bảo đảm chất lượng của nhiều cơ sở GDNN còn kém hiệu quả, chưa áp dụng công nghệ quản lý mới. Tính tự chủ của các cơ sở GDNN chưa cao đặc biệt tự chủ về tổ chức bộ máy và tài chính đối với các cơ sở GDNN công lập.

- Việc đầu tư cơ sở vật chất và tranh thiết bị tuy đã được quan tâm nhưng vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ. Thiết bị đào tạo một số ngành, nghề chưa đáp ứng yêu cầu về công nghệ của nền kinh tế số và CMCN 4.0, chưa phát triển các thiết bị, phòng thí nghiệm, phòng thực hành ảo; chưa có kho học liệu số dùng chung.

- Hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin về GDNN và thị trường lao động chưa đầy đủ, chưa thống nhất, tính kết nối chưa cao. Dự báo cầu lao động, dự báo kỹ năng lao động còn manh mún, chưa kịp thời; chưa có phương pháp, công cụ phù hợp, dẫn đến việc điều chỉnh các cơ chế, chính sách GDNN chưa kịp thời.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức được cải thiện nhưng hiệu quả chưa cao. Các sản phẩm truyền thông chưa đa dạng, phong phú, chưa làm rõ được giá trị cốt lõi của nghề nghiệp đối với cuộc sống và sự nghiệp của người học, người lao động.

đ) Số lượng, cơ cấu và chất lượng đội ngũ nhà giáo chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới GDNN:

⁵⁹ Các cơ sở GDNN tập trung nhiều nhất ở Vùng Đồng bằng Sông Hồng, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền Trung và Vùng Đông Nam Bộ.

- Kỹ năng nghề, nghiệp vụ sư phạm, phát triển chương trình, giáo trình, phương pháp đào tạo, năng lực ngoại ngữ, tin học, nghiên cứu khoa học và công nghệ... của một bộ phận đội ngũ nhà giáo còn hạn chế.

- Chưa xây dựng được mô hình đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo GDNN phù hợp với yêu cầu về số lượng và chất lượng đối với tất cả các ngành nghề đào tạo (khoảng 800 ngành nghề).

e) Hệ thống đánh giá, công nhận chất lượng GDNN và kỹ năng nghề quốc gia chưa đổi mới và cập nhật theo tiến trình hội nhập quốc tế:

- Việc triển khai Khung trình độ quốc gia còn chậm; chưa xây dựng được cơ chế quản trị và cơ chế vận hành hiệu quả; chưa có sự tham gia tích cực của các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, công đoàn, hiệp hội nghề nghiệp....

- Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia chậm sửa đổi, bổ sung theo kịp tốc độ phát triển khoa học - công nghệ và thay đổi nhanh chóng của thế giới việc làm.

- Cơ chế và hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, công nhận kết quả học tập trong quá khứ của người học và người lao động chưa phát triển kịp theo yêu cầu thực tiễn, nhất là việc công nhận trình độ kỹ năng cho lao động đang tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế.

III. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM VÀ CÁC NHÓM GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ GDNN

1. Xác định vấn đề cần quan tâm đối với GDNN

Từ thực tiễn thi hành chính sách, pháp luật về GDNN, có thể rút ra một số vấn đề cần được quan tâm:

a) Phát triển GDNN phải được coi là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị; do đó, cần có sự quán triệt, nâng cao nhận thức của toàn xã hội, của các cấp các ngành về vai trò, tầm quan trọng của GDNN. Tăng cường công tác hướng nghiệp và định hướng phân luồng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông trên cơ sở nâng cao chất lượng đào tạo và tăng cơ hội việc làm sau đào tạo trình độ GDNN.

b) Hệ thống pháp luật về GDNN cần được tiếp tục hoàn thiện, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ và liên thông trong hệ thống.

c) Tăng cường xây dựng quan hệ gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp theo hướng doanh nghiệp là nơi đặt hàng, cùng tham gia đào tạo và cũng là nơi tiếp nhận, sử dụng sản phẩm của GDNN.

d) Ưu tiên đầu tư nguồn lực cho phát triển GDNN một cách đồng bộ, từ xây dựng đội ngũ, cơ sở vật chất đến chương trình đào tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cách mạng khoa học công nghệ và hội nhập quốc tế.

đ) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc triển khai thi hành Luật GDNN để bảo đảm kỷ cương pháp luật.

2. Các nhóm giải pháp thực hiện

Để khắc phục những tồn tại, hạn chế, giải quyết được vấn đề quan tâm nêu trên và kịp thời đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực có trình độ kỹ năng nghề cho thị trường lao động, cần tập trung triển khai một số nhóm giải pháp chủ yếu sau:

2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về GDNN

a) Hoàn thiện chính sách cho nhà giáo, cán bộ quản lý GDNN, chính sách học nghề cho thanh niên, cơ sở GDNN và doanh nghiệp khi tham gia hoạt động GDNN; hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh phân luồng học sinh sau phổ thông vào GDNN và từng bước thực hiện phổ cập nghề cho thanh niên; thu hút người học thuộc các lĩnh vực, ngành, nghề trọng điểm, ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao, sức khỏe... và các đối tượng chính sách; tạo điều kiện thuận lợi cho thanh niên lao động tự do, thanh niên lao động thất nghiệp hoặc có nguy cơ thất nghiệp do tác động của cách mạng khoa học công nghệ, thiên tai, dịch bệnh v.v... được tham gia học nghề; hỗ trợ vay vốn khởi nghiệp cho thanh niên qua đào tạo nghề nghiệp.

b) Có cơ chế, chính sách đủ mạnh, thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp, người sử dụng lao động tích cực tham gia hoạt động GDNN; chính sách đối với các cơ sở GDNN đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng hoặc được công nhận là trường chất lượng cao; hoàn thiện chính sách đối với cơ sở GDNN đào tạo nghề cho các đối tượng đặc thù và lĩnh vực, ngành, nghề đặc thù;

c) Sắp xếp, tổ chức mạng lưới cơ sở GDNN theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại, dễ tiếp cận, đa dạng về loại hình, phân bổ hợp lý về cơ cấu ngành nghề, trình độ, vùng miền; sắp xếp, chuyển các cơ sở GDNN thuộc các bộ, ngành chủ quản về bộ quản lý ngành, lĩnh vực để thống nhất đầu mối quản lý; nâng cao năng lực hoạt động, đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề nghiệp nhất là nhân lực chất lượng cao; khuyến khích phát triển cơ sở GDNN tư thực, có vốn đầu tư nước ngoài, cơ sở GDNN trong doanh nghiệp; hình thành các trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, trường tiếp cận trình độ các nước phát triển trong nhóm G20, trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4, trường chất lượng cao.

d) Nâng cao trách nhiệm, tạo động lực và tính tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, phát huy vai trò người đứng đầu trong các cơ sở GDNN và cơ quan quản lý các cấp; đổi mới công tác thanh tra, kiểm định, đánh giá chất lượng GDNN.

2.2. Nhóm giải pháp đẩy nhanh chuyển đổi số; hiện đại hóa cơ sở vật chất thiết bị và đổi mới chương trình, phương thức đào tạo

a) Rà soát, sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực GDNN đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, đồng thời với nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, nâng cao năng lực số của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý các cấp nhằm nhanh chóng thực hiện chuyển đổi số trong hệ thống GDNN; đầu tư,

phát triển hạ tầng số, hệ thống cơ sở dữ liệu bảo đảm đồng bộ với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác góp phần hình thành cơ sở dữ liệu mở quốc gia; xây dựng các nền tảng số có khả năng triển khai dùng chung và hỗ trợ dạy học trực tuyến trong GDNN; phát triển kho học liệu số ở tất cả các trình độ, ngành nghề đào tạo, dùng chung toàn ngành và liên kết với quốc tế.

b) Chuẩn hóa các bộ tiêu chuẩn trong GDNN tiếp cận chuẩn của các nước phát triển trong khu vực ASEAN và thế giới; hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của cơ sở GDNN, phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp, định hướng phân tầng chất lượng và đặc thù các ngành, nghề đào tạo; tăng cường gắn kết với doanh nghiệp để khai thác, sử dụng thiết bị đào tạo tại doanh nghiệp; phát triển mô hình “nhà trường thông minh, hiện đại”; đầu tư nâng cấp các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành ảo, thiết bị ảo ở những ngành, nghề phù hợp.

c) Phát triển chuẩn đầu ra; đổi mới nội dung chương trình đào tạo theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, đáp ứng chuẩn đầu ra; phát triển chương trình đào tạo cho người lao động trong các doanh nghiệp theo hình thức vừa làm vừa học ở trình độ trung cấp, cao đẳng; đa dạng hóa phương thức tổ chức đào tạo với sự ứng dụng mạnh mẽ của công nghệ thông tin; chú trọng đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho người lao động, đào tạo cho lao động di cư.

d) Tăng cường đào tạo toàn diện, chú trọng đến phát triển phẩm chất, hình thành các kỹ năng cốt lõi, kỹ năng mềm, kỹ năng số, trình độ ngoại ngữ, tuy duy sáng tạo, hội nhập cho thanh niên người học; đổi mới, đa dạng phương thức kiểm tra, đánh giá, có sự tham gia và thừa nhận của người sử dụng lao động; triển khai công nhận kỹ năng, trình độ của người học, người lao động đã tích lũy từ học tập và kinh nghiệm làm việc thực tế ở trong và ngoài nước.

2.3. Nhóm giải pháp phát triển đội ngũ nhà giáo, nghệ nhân, chuyên gia, người dạy nghề và cán bộ quản lý trong GDNN

a) Hoàn thiện các chuẩn và chuẩn hóa nhà giáo, chú trọng kinh nghiệm thực tiễn và năng lực nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đổi mới; xây dựng và triển khai cơ chế định kỳ thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng năng lực chuyên môn, năng lực sư phạm cho nhà giáo;

b) Đổi mới, nâng cao chất lượng, đa dạng hoá các chương trình, phương thức đào tạo, bồi dưỡng; đào tạo, bồi dưỡng cho nhà giáo giảng dạy ngành, nghề trọng điểm cấp độ ASEAN, quốc tế tại nước ngoài; thực hiện công nhận kỹ năng, trình độ đối với người có chuyên môn, nghiệp vụ ở ngành nghề khác chuyển sang làm giáo viên; phát triển mạnh đội ngũ nghệ nhân, chuyên gia, người dạy nghề tham gia đào tạo các cấp trình độ của GDNN; triển khai hiệu quả các cộng đồng, mạng lưới kết nối đội ngũ nhà giáo, nghệ nhân, chuyên gia và người dạy nghề.

c) Chuẩn hóa và định kỳ, thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý cơ sở GDNN, cán bộ quản lý nhà nước về GDNN các cấp, đặc biệt ở cấp địa phương; chú trọng kỹ năng quản lý, quản trị hiện đại và năng lực đổi mới, sáng tạo; hỗ trợ, khuyến khích phát triển đội ngũ cán bộ quản lý

đào tạo tại doanh nghiệp; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý nguồn các cấp tại nước ngoài.

2.4. Nhóm giải pháp đẩy mạnh đào tạo nhân lực trẻ có kỹ năng nghề cao đáp ứng yêu cầu nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa

a) Tập trung các nguồn lực phát triển mạng lưới cơ sở GDNN chất lượng cao, ngành, nghề trọng điểm; hình thành các trường chất lượng cao, các trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao có tính chất hạt nhân, dẫn dắt, lan tỏa và thực hiện liên kết vùng hiệu quả, đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ năng nghề cao của một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, mũi nhọn.

b) Phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao gắn với các ngành nghề mới, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao, kỹ năng mới, kỹ năng tương lai; ngành, nghề đáp ứng yêu cầu cuộc CMCN 4.0 tham chiếu theo các chuẩn khu vực và quốc tế; khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, các chương trình đào tạo kỹ năng nghề cao cho người nước ngoài tại Việt Nam; đánh giá, nhân rộng đào tạo theo các chương trình chuyển giao từ nước ngoài; áp dụng công nghệ đào tạo, nhân rộng các mô hình đào tạo tiên tiến của các nước phát triển; thí điểm mời giảng viên nước ngoài giảng dạy một số ngành, nghề chất lượng cao theo chuẩn quốc tế.

c) Đa dạng hóa, đổi mới căn bản phương thức tổ chức đào tạo theo tiếp cận phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất thanh niên; khai phóng tiềm năng, khơi dậy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng của thanh niên vào thực tiễn nghề nghiệp; đổi mới phương thức đánh giá và công nhận tốt nghiệp có sự tham gia của doanh nghiệp đối với các chương trình chất lượng cao;

d) Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý GDNN phục vụ cho đào tạo chất lượng cao, đáp ứng theo chuẩn khu vực và quốc tế; nâng cao năng lực ngoại ngữ, năng lực ứng dụng công nghệ, năng lực đổi mới sáng tạo, tạo sự vượt trội về phẩm chất, năng lực cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý các cấp, thanh niên học sinh, sinh viên ở các chương trình đào tạo chất lượng cao; tăng cường trao đổi, giao lưu giữa các cơ sở GDNN chất lượng cao, chương trình chất lượng cao trong nước với các cơ sở GDNN ở các nước phát triển.

2.5. Nhóm giải pháp tăng cường gắn kết GDNN với thị trường lao động và việc làm bền vững

a) Xây dựng và thực thi cơ chế hợp tác giữa Nhà nước, Nhà trường, Nhà doanh nghiệp, người sử dụng lao động, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp trong các hoạt động GDNN trên cơ sở hài hòa lợi ích và trách nhiệm xã hội; xây dựng các mô hình gắn kết GDNN với doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh và thị trường lao động theo từng vùng, địa phương, phù hợp với từng nhóm đối tượng, trong đó chú trọng đối tượng đặc thù, lao động từ khu vực phi chính thức, lao động bị thất nghiệp hoặc có nguy cơ thất nghiệp.

b) Tăng cường gắn kết giữa cơ sở GDNN và các trung tâm dịch vụ việc làm, sàn giao dịch việc làm, hội chợ việc làm, trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; hỗ trợ thanh niên tìm việc làm sau tốt nghiệp; gắn kết đào tạo với việc đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tăng cường năng lực hệ thống đánh giá, công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; thúc đẩy mạnh mẽ phong trào thi kỹ năng nghề ở các cấp; thí điểm thành lập một số hội đồng kỹ năng nghề/nhóm nghề trọng điểm.

2.6. Nhóm giải pháp về dự báo nhu cầu

a) Rà soát, đánh giá lại các hoạt động của các tổ chức dự báo nhu cầu nhân lực để nâng cao hiệu quả dự báo. Ứng dụng các phương pháp dự báo hiện đại trong dự báo cung- cầu nhân lực để dự báo nhu cầu đào tạo, nhu cầu nghề nghiệp.

b) Triển khai các hoạt động dự báo nhu cầu nhân lực và nhu cầu đào tạo cho theo cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội theo từng giai đoạn.

c) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về đào tạo nghề, hướng nghiệp, khởi nghiệp. DMST kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu nhân lực và đào tạo nghề quốc gia.

d) Nghiên cứu thị trường, nắm bắt xu thế phát triển ngành nghề đào tạo mới để thay đổi theo hướng đa dạng, có tính liên kết giữa các ngành (VD: lý - sinh; cơ - điện tử - sinh,...); phân khúc thị trường đào tạo để xác định mô hình, cơ cấu ngành nghề đào tạo phù hợp năng lực, điều kiện của Trường. Bên cạnh đó, tập trung đầu tư ngành nghề thế mạnh truyền thống tạo dấu ấn, thương hiệu riêng trên thị trường đào tạo lao động.

đ) Ban hành các chương trình, dự án quốc gia với các nội dung và hoạt động nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, đầu tư phát triển nghề trọng điểm, dạy nghề nhằm tạo công ăn việc làm, giảm nghèo, an sinh xã hội bền vững, tạo cơ hội học nghề và có việc làm cho tất cả các đối tượng yếu thế...

e) Hình thành kênh thông tin 3 chiều giữa người đào tạo- người học- người tuyển dụng; thành lập các trung tâm điều tra, đánh giá thị trường lao động; hình thành sàn giao dịch việc làm, hội chợ triển việc làm, hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp cho sinh viên.

g) Từng bước hình thành nên các nhóm nghiên cứu và định hướng nghiên cứu phù hợp với quy mô, năng lực, thế mạnh của từng trường, kết hợp giữa Trường với Viện, Trường - Viện - Doanh nghiệp. Chủ động nắm bắt những quy định, hướng dẫn về khoa học công nghệ hiện có làm cơ sở cho việc triển khai.

2.7. Nhóm giải pháp tăng cường nguồn lực và nâng cao hiệu quả đầu tư cho GDNN

a) Tăng ngân sách nhà nước cho GDNN hàng năm; ưu tiên phân bổ ngân sách cho GDNN trong các chương trình, dự án của quốc gia, ngành, địa phương.

b) Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho GDNN, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia GDNN; tăng cường nguồn thu sự nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động liên doanh liên kết và cho thuê tài sản công theo quy định của pháp luật; thúc đẩy sự hỗ trợ, tài trợ của các nước phát triển, các tổ chức quốc tế đầu tư cho GDNN; huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp, nguồn tài chính công đoàn, nguồn tài chính của các tổ chức chính trị - xã hội, các quỹ hợp pháp khác để đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng kỹ năng cho người lao động.

c) Ưu tiên đầu tư đồng bộ cho các cơ sở GDNN chất lượng cao đặc biệt các cơ sở thực hiện chức năng đào tạo và thực hành vùng, quốc gia; cơ sở GDNN chuyên biệt; cơ sở GDNN tại các vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo; ngành, nghề trọng điểm, kỹ thuật cao; nghề “xanh”; ngành, nghề đào tạo mới, kỹ năng tương lai; ngành, nghề đào tạo đặc thù.

d) Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực GDNN để tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng, nâng cao chất lượng đào tạo đồng thời hỗ trợ trực tiếp cho thanh niên hộ nghèo, đối tượng chính sách khi sử dụng dịch vụ GDNN; chuyển từ hỗ trợ theo cơ chế cấp phát bình quân sang cơ chế Nhà nước đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công căn cứ vào chất lượng và số lượng đầu ra.

đ) Đơn giản hóa thủ tục chuẩn bị và giải ngân vốn đầu tư để tạo thu hút tài trợ ở cả khu vực công lẫn thị trường tín dụng tư nhân cho GDNN.

2.8. Nhóm giải pháp đào tạo, đào tạo lại trong các doanh nghiệp

a) Dưới tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 và những ảnh hưởng của các rủi ro phi truyền thống (ví dụ đại dịch Covid-19...), việc thay đổi nghề nghiệp, thay đổi vị trí việc làm của lao động, nhất là lao động trẻ sẽ diễn ra thường xuyên. Do vậy, để giảm thiểu những rủi ro này, người lao động cần được trang bị những kỹ năng nghề nghiệp bổ sung, trên cơ sở được đào tạo tại chỗ, tại nơi làm việc.

b) Hợp tác với nhà trường, đào tạo lại, đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho lao động trẻ cần được đẩy mạnh, thiết thực và hiệu quả, trên cơ sở lợi ích của các bên. Chính phủ và các cơ quan của Chính phủ cần rà soát cơ chế, chính sách để đảm bảo tính pháp lý và trách nhiệm xã hội giữa các bên trong sự phối hợp, hợp tác trong đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp cho lao động trẻ.

2.9. Nhóm các giải pháp khác

a) Đẩy mạnh công tác truyền thông bằng một số giải pháp: xây dựng bộ phận truyền thông giúp nhà trường vạch ra các chiến lược tiếp thị hình ảnh hấp dẫn, tăng tương tác với các HSSV tiềm năng; sử dụng các công cụ digital marketing để gửi đi những email giới thiệu về nhà trường và các hoạt động tuyển sinh, sử dụng quảng cáo, tối ưu hóa tìm kiếm...; lan truyền những thông tin review tốt từ chính những sinh viên đang theo học, sinh viên trường khác, phụ huynh; thúc đẩy hoạt động PR.

b) Từng bước hoàn thiện hệ sinh thái khởi nghiệp qua việc chuyển giao các đề tài, dự án nghiên cứu sinh viên, giảng viên thành các mô hình, dự án khởi nghiệp

có giá trị cao cho doanh nghiệp, cộng đồng, xã hội; từng bước nâng cao khả năng vốn hóa nguồn tri thức của các cơ sở giáo dục đại học; đẩy mạnh thông tin, truyền thông và hỗ trợ đào tạo tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp; tìm kiếm ý tưởng sáng tạo của học sinh, sinh viên và hỗ trợ nguồn vốn cho dự án khởi nghiệp, ý tưởng khởi nghiệp của học sinh, sinh viên; hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp.

PHẦN THỨ BA ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

I. ĐỀ XUẤT NHÓM NỘI DUNG CHÍNH CẦN SỬA ĐỔI TRONG LUẬT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Nhằm thể chế hóa những chủ trương mới của Đảng về giáo dục và đào tạo nói chung và giáo dục nghề nghiệp nói riêng, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong thực tiễn thi hành Luật GDNN, tạo sự thống nhất, đồng bộ với Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, đáp ứng những yêu cầu mới trong bối cảnh trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi và giải quyết các vấn đề cần quan tâm đã được Ủy ban văn hóa, xã hội của Quốc hội chỉ ra tại Báo cáo số 3151/BC-UBVHGD15, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất tập trung sửa đổi Luật GDNN vào các nhóm vấn đề chính:

1. Đổi mới cơ cấu hệ thống GDNN đáp ứng yêu cầu của người học, thị trường lao động và yêu cầu nhân lực cho phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới

a) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Khắc phục hạn chế, yếu kém về hướng nghiệp, phân luồng, liên thông, cơ cấu ngành, nghề, trình độ đào tạo chưa phù hợp; quy mô, chất lượng, hiệu quả đào tạo chưa cao, nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, ngành, nghề mới, kỹ năng tiên tiến⁶⁰;

- Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, *tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi công dân; quan tâm đầu tư, phát triển một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt trình độ tương đương với khu vực và thế giới*; tăng cường định hướng nghề nghiệp cho thanh thiếu niên ngay từ bậc học phổ thông, đẩy mạnh phân luồng, tăng số lượng học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp; thực hiện đào tạo nghề, dạy văn hoá, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đẩy nhanh lộ trình phổ cập nghề cho thanh niên⁶¹.

- Thể chế hóa chỉ đạo của Tổng Bí thư về *đầu tư mạnh mẽ và toàn diện nguồn lực nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của thế hệ trẻ, xây dựng và nuôi*

⁶⁰ Chỉ thị 21-CT/TW ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

⁶¹ Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Bài viết “Học tập suốt đời” của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm.

*đường một thể hệ thanh niên mạnh mẽ, trí tuệ và văn minh, có những chính sách đột phá về học tập, phân luồng hướng nghiệp, đào tạo nghề... cho thanh thiếu niên để có nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao đưa đất nước vững bước vào kỷ nguyên mới*⁶².

- Tăng cường hội nhập quốc tế nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo và tạo cơ hội học tập, công nhận trình độ, kỹ năng giữa các nước trong khu vực ASEAN và thế giới; tăng cơ hội việc làm và thúc đẩy chuyển dịch lao động.

b) Nội dung giải quyết vấn đề

- Hình thành chương trình trung học nghề trong GDNN đào tạo tích hợp kiến thức nền tảng của chương trình trung học phổ thông và năng lực nghề nghiệp.

- Đẩy mạnh hướng nghiệp, phân luồng, hình thành chương trình trung học nghề trong GDNN đào tạo tích hợp kiến thức nền tảng của chương trình trung học phổ thông và năng lực nghề nghiệp.

- Hình thành mạng lưới cơ sở GDNN tinh gọn, hiệu quả gồm: trường trung học nghề, trường cao đẳng; mở rộng hệ thống cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, bổ sung quy định về quy hoạch phát triển trường cao đẳng là trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, nâng cao năng lực quản trị của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

2. Đổi mới chương trình, phương thức tổ chức đào tạo

a) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Khắc phục các tồn tại, vướng mắc, yếu kém của hệ GDNN nhằm thúc đẩy mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn mới.

- Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa, hội nhập quốc tế.

- Thể chế hóa chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Tăng hiệu quả phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào GDNN, đảm bảo sự định hướng sớm và phù hợp với năng lực, nhu cầu xã hội.

- Đổi mới nội dung, chương trình, phương thức đào tạo nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, thực tiễn; tăng cường học tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất - kinh doanh.

- Tạo cơ chế phát triển GDNN gắn với thị trường lao động, chuyển đổi số và học tập suốt đời, bảo đảm cơ hội học tập công bằng, hiệu quả, phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

⁶² Bài viết “Tương lai cho thế hệ vươn mình” của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm.

- Tăng cường hội nhập quốc tế nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo và tạo cơ hội học tập, công nhận trình độ, kỹ năng giữa các nước trong khu vực ASEAN và thế giới; tăng cơ hội việc làm và thúc đẩy chuyển dịch lao động.

b) Nội dung giải quyết vấn đề

- Đổi mới chương trình và tổ chức đào tạo.
- Quy định công nhận kết quả học tập kết quả học tập người học đã tích lũy được.

3. Phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng GDNN

a) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Thể chế hóa, nhấn mạnh vai trò của hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ (IQA) hiệu quả tại các cơ sở GDNN hướng tới xây dựng văn hóa chất lượng trong mỗi cơ sở GDNN thông qua cơ chế giám sát nội bộ, cải tiến liên tục và quản lý rủi ro.

- Xây dựng hệ thống pháp lý rõ ràng về cơ chế giám sát và đánh giá chất lượng GDNN thông qua các cơ quan và quy trình bảo đảm chất lượng bên ngoài: tổ chức kiểm định GDNN, bao gồm cả tổ chức kiểm định nước ngoài; bảo đảm mức phí/lệ phí kiểm định được quy định rõ ràng, minh bạch và công bằng cho tất cả các cơ sở GDNN; giám sát chất lượng hoạt động kiểm định, coi trọng chất lượng của tổ chức kiểm định và kiểm định viên khi lựa chọn tổ chức kiểm định, thành lập đoàn đánh giá ngoài; thực thi chế tài nghiêm khắc đối với các tổ chức kiểm định, kiểm định viên và cơ sở GDNN không tuân thủ các quy định.

- Thể chế hóa vai trò của Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF) gắn kết với bảo đảm chất lượng GDNN làm căn cứ xây dựng, cập nhật, thẩm định, kiểm định và công nhận chất lượng chương trình đào tạo; chuẩn hóa chương trình đào tạo gắn với chuẩn đầu ra theo VQF, đồng thời tăng khả năng liên thông, tích lũy và chuyển đổi tín chỉ, công nhận kết quả học tập và hội nhập quốc tế.

- Hoàn thiện chuẩn và chuẩn hóa cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo với tư cách là một trong các điều kiện bảo đảm chất lượng tối thiểu cơ sở GDNN phải đáp ứng.

- Thiết lập cơ sở pháp lý rõ ràng về định danh, phân loại đội ngũ người dạy trong GDNN, bao gồm giáo viên, giảng viên, người dạy nghề; nhà giáo cơ hữu, nhà giáo đồng cơ hữu, thỉnh giảng; thiết lập chuẩn trình độ theo hướng mở, linh hoạt, được xác lập trên cơ sở đánh giá, công nhận năng lực sư phạm và năng lực thực hành nghề thay vì bắt buộc có chứng chỉ; về huy động nguồn nhân lực có chất lượng cao từ doanh nghiệp, nghệ nhân, chuyên gia thực hành tham gia giảng dạy, nhất là trong các lĩnh vực đặc thù, vùng sâu, vùng xa.

b) Nội dung giải quyết vấn đề

- Thiết lập hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ (IQA) hiệu quả tại các cơ sở GDNN.

- Xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá đủ mạnh về chất lượng GDNN thông

- Quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ: Nhà giáo học tập, bồi dưỡng chuyên môn, kỹ năng nghề, năng lực sư phạm ở nước ngoài; Nhà giáo tham gia thực tập, làm việc thực tiễn tại doanh nghiệp; doanh nghiệp tham gia đào tạo với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt trong việc cử người lao động tham gia giảng dạy.

6. Tăng cường hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư nước ngoài vào GDNN

a) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đổi mới quy định, chính sách hợp tác quốc tế, đầu tư nước ngoài trong GDNN góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả GDNN, phù hợp với các nước trong khu vực và trên thế giới, tiến tới công nhận lẫn nhau về trình độ, kỹ năng, thúc đẩy dịch chuyển lao động giữa Việt Nam và các nước; tạo nền tảng để Việt Nam trở thành trung tâm đào tạo quốc tế chất lượng cao, phát huy vị thế địa chính trị của Việt Nam.

- Đổi mới quy định, chính sách thu hút nhà giáo, chuyên gia là người nước ngoài tham gia giảng dạy tại Việt Nam.

b) Nội dung giải quyết vấn đề

- Hoàn thiện hành lang pháp lý, cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài và cung cấp dịch vụ GDNN của Việt Nam ra nước ngoài.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở GDNN Việt Nam đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức quốc tế, tổ chức giáo dục, cơ sở GDNN nước ngoài.

- Mở rộng cơ hội tiếp cận GDNN chất lượng cao, ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước; khuyến khích việc học tập và nghiên cứu khoa học, phát triển kỹ năng ở nước ngoài bằng các nguồn ngoài ngân sách nhà nước.

- Xây dựng chính sách khuyến khích, hỗ trợ giảng viên, giáo viên các lĩnh vực ngành, nghề trọng điểm, công nghệ mới thực hiện nhiệm vụ chiến lược phát triển quốc gia tham gia đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài.

7. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp

a) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Thể chế hóa các nội dung đã được Hiến pháp, Đảng, Quốc hội quyết nghị về việc phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước và cải cách hành chính, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

- Tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp về tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, hoạt động chuyên môn; nâng cao hiệu quả giải trình với Nhà nước và xã hội.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phát huy trách nhiệm người đứng đầu, tự

chủ của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; kết hợp phương thức “tiền kiểm” và “hậu kiểm”, nhất là đào tạo các ngành nghề đặc thù (y, dược...);

- Cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, đơn giản hóa trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

b) Nội dung giải quyết vấn đề

- Tăng cường phân cấp, phân quyền; đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp; trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Đơn giản hóa quy định liên quan đến điều kiện đầu tư và hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Quốc hội

a) Xem xét, đưa việc sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục nghề nghiệp vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội.

b) Tăng cường hoạt động giám sát việc triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về GDNN, trong đó tập trung quan tâm tới vấn đề chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách cho phát triển GDNN.

2. Đối với Chính phủ

a) Tiếp tục thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về phát triển GDNN; chỉ đạo tổng kết, đánh giá việc thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp và đề xuất sửa đổi Luật Giáo dục nghề nghiệp vào thời điểm thích hợp. Rà soát, thực hiện hiệu quả các chiến lược, chương trình mục tiêu đã đề ra.

b) Sớm kiện toàn, sắp xếp lại hệ thống quản lý nhà nước về GDNN từ trung ương đến địa phương theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Quy hoạch, sắp xếp mạng lưới cơ sở GDNN hợp lý về cơ cấu ngành nghề, trình độ, vùng miền để đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực kỹ thuật có tay nghề, chất lượng cao phục vụ cho phát triển đất nước.

c) Tăng cường bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước kết hợp chính sách thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp nước ngoài tham gia phát triển GDNN để tăng tổng nguồn lực đầu tư cho GDNN.

3. Đối với các Bộ, ngành Trung ương và địa phương

a) Rà soát những kết quả triển khai Luật GDNN, kiến nghị đề xuất chính sách chuẩn bị cho việc sửa đổi Luật GDNN vào thời điểm thích hợp.

b) Nghiên cứu hướng dẫn cơ sở GDNN đủ điều kiện được tham gia giảng dạy chương trình giáo dục thường xuyên theo quy định Luật Giáo dục.

c) Đẩy mạnh triển khai cụ thể hóa chuẩn đầu ra các lĩnh vực, ngành nghề cụ

thê theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam đã được ban hành; xây dựng hệ thống các chuẩn đầu ra, tổ chức thực hiện và quản trị hệ thống khung trình độ, tiến tới kết nối với Khung tham chiếu trình độ ASEAN. Rà soát, điều chỉnh các quy định về tiêu chuẩn kỹ năng nghề trong dự thảo Luật Việc làm (sửa đổi) phù hợp với khung trình độ quốc gia.

d) Quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lực ngân sách nhà nước dành cho phát triển giáo dục nghề nghiệp. Đẩy mạnh công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra theo hướng tăng cường hậu kiểm, tăng chế tài và kiên quyết xử lý vi phạm.

Trên đây là Báo cáo Tổng kết đánh giá việc thi hành pháp luật về giáo dục nghề nghiệp của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tư pháp (để thẩm định);
- Các Thứ trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Lưu: VT, PC, Cục GDNNGDTX.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Kim Sơn